

TÂY NGUYÊN

vùng đất, con người



NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

TÂY NGUYÊN
VÙNG ĐẤT - CON NGƯỜI

NHÀ XUẤT BẢN MONG BẠN ĐỌC
GÓP Ý KIẾN, PHÉ BÌNH

9+37(V13 + 136 + 134 + 133) 1128 - 2009
QĐND - 2010

TÂY NGUYÊN

VÙNG ĐẤT - CON NGƯỜI

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN
Hà Nội - 2010

TỔ CHỨC BẢN THẢO:

Thượng tá, Thạc sĩ ĐINH VĂN THIÊN

Cử nhân NGUYỄN TRUNG MINH

Trung úy HOÀNG THẾ LONG

LỜI NÓI ĐẦU

Đất nước Việt Nam luôn được nhân loại biết đến như một đất nước anh hùng với những chiến công chói lọi trong lịch sử dựng nước và giữ nước. Ngày nay, bên cạnh quá khứ hào hùng đó, đất nước ta ngày càng được bạn bè chọn làm điểm đến để tìm hiểu, khám phá bởi cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ tươi đẹp, rực rỡ sắc màu; bởi khí hậu chan hòa ánh nắng, quanh năm tươi xanh và bởi vẻ đẹp của những con người bình dị cần cù, chân thành mến khách. Trải dọc chiều dài đất nước, qua từng vùng miền du khách càng thêm ngỡ ngàng khi hòa mình vào bầu không khí sôi động đầy nắng gió của miền Nam hay cổ kính trầm mặc của miền Bắc hoặc nhẹ nhàng sâu lắng của miền Trung. Đời sống tinh thần với những nét đặc sắc, tinh tế trong phong tục lễ hội, văn hóa ẩm thực cùng với các di tích thắng cảnh trở thành những "vẻ đẹp tiềm ẩn" mà chúng ta đang tập trung gìn giữ, khai thác, phát triển trong quá trình hội nhập vươn mình ra thế giới.

Cuốn sách "Tây Nguyên - vùng đất, con người" nằm trong bộ sách "Văn hóa các vùng miền" của Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, cung cấp thông tin tổng quát về một cao nguyên giàu đẹp - một địa bàn chiến lược quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của đất nước. Đặc biệt, những di tích, thắng cảnh, những nét độc đáo của văn hóa truyền thống các dân tộc Tây Nguyên.

Cuốn sách được sưu tầm, biên soạn dựa trên nguồn tư liệu của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, sách địa chí và Website - thông tin điện tử của các tỉnh Lâm Đồng, Kon Tum, Đắk Lắk, Gia Lai, Đắk Nông và các công trình khoa học của tập thể, cá nhân nghiên cứu về Tây Nguyên đã được công bố.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc!

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

Phần thứ nhất

KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ THẮNG CẢNH TÂY NGUYÊN

I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN TÂY NGUYÊN

Nằm giữa bán đảo Đông Dương, Tây Nguyên là một cao nguyên rộng lớn ở tây nam Trung Bộ; là vùng chiến lược cực kỳ quan trọng về kinh tế, chính trị, an ninh - quốc phòng của cả nước; là cầu nối giữa hai miền Bắc - Nam. Hiện nay, Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng. Phía bắc Tây Nguyên nối với dãy Trường Sơn hùng vĩ giáp tỉnh Quảng Nam; phía nam nối liền các tỉnh miền Đông Nam Bộ; phía đông giáp với các tỉnh ven biển miền Trung Trung Bộ; phía tây giáp tỉnh Bình Phước và hai nước Lào, Cam-pu-chia. Tây Nguyên có độ cao trung bình 1.000 mét so với mặt nước biển, đây thực sự là cao nguyên trung tâm "nóc nhà của bán đảo Đông Dương"; là khu vực có ý nghĩa chiến lược quan trọng không chỉ đối với Việt Nam mà còn với cả bán đảo Đông Dương.

Tây Nguyên có diện tích tự nhiên khoảng 56.082km², chiếm 16,2% diện tích cả nước; dân số khoảng 4,7 triệu người, mật độ khoảng 76 người/km². Địa hình Tây Nguyên chủ yếu là rừng, núi, cao nguyên, xen kẽ những thung lũng. Núi ở Tây Nguyên không phải là một dải liên tục liền nhau mà tạo thành những khối phân cắt. Phần bắc Tây Nguyên thuộc tỉnh Kon Tum, có nhiều núi cao và rừng rậm, phân bố tập trung ở bắc và đông bắc, chiếm 2/5 diện tích toàn tỉnh. Cao nhất là núi Ngọc Linh (2.598 mét),

thấp dần về hai phía, tây nam có các dãy Ngọc Kring, Ngọc Rinh Rua, Chư Mom Ray và đông nam là Ngọc Nà Ay. Phía bắc tỉnh Gia Lai là những dãy núi cao trên 1.000 mét; vùng trung cao nguyên từ nam tỉnh Gia Lai đến phía bắc tỉnh Đắc Lắc không có ngọn núi nào cao đáng kể; phía nam Tây Nguyên, từ nam tỉnh Đắc Lắc đến Lâm Đồng có nhiều dãy núi lớn với độ cao trên dưới 2.000 mét.

Chiếm một phần lớn diện tích của Tây Nguyên là các cao nguyên, có độ cao từ 400 mét đến trên 1.000 mét, trải ra như những bậc thềm cao thấp kế nhau. Thứ tự từ Bắc vào Nam là: Cao nguyên Kon Plông (nằm giữa 2 dãy núi An Khê và Ngọc Linh), cao nguyên Kon Tum, cao nguyên Đắc Lắc, cao nguyên Lang Bian, cao nguyên Di Linh. Đan xen các vùng núi và cao nguyên là những thung lũng dọc lưu vực sông Đắc Bla, Pô Cô, Sa Thầy (Kon Tum), sông Ba, Ayun (Gia Lai), Krông Ana (Đắc Lắc). Ngoài thung lũng Ayun Pa có diện tích 4.000km², hầu hết các sông và thung lũng thường nhỏ, hẹp nhưng có phù sa bồi đắp hàng năm, là nguồn nước tưới thuận tiện cho phát triển nông nghiệp và phục vụ đời sống nhân dân.

Tây Nguyên có tài nguyên đất phong phú, giàu chất dinh dưỡng, đây là đặc điểm nổi bật so với các vùng lãnh thổ khác của cả nước. Đất đai vùng Tây Nguyên gồm 8 loại đất chính. Đất phù sa bồi lắng dọc các thung lũng sông, đất xám bạc màu... nhưng nhiều nhất vẫn là đất đỏ bazan, trải rộng từ tây Kon Tum đến các cao nguyên Plây Cu, Đắc Lắc, Lâm Đồng. Đây là loại đất rất thích hợp với việc trồng cây công nghiệp như cao su, cà phê, hồ tiêu, bông, mía, cây ăn quả và phát triển gia súc.

Bao phủ phần lớn mặt đất Tây Nguyên là rừng, nhiều nơi diện tích rừng nhiệt đới nguyên sinh còn khá lớn. Rừng có nhiều loại cây gỗ và dược liệu quý hiếm như: gỗ gụ màu vàng nâu đỏ, gỗ giáng hương, gỗ chò chỉ, bằng lăng, cà te, trắc, lim, kiền kiền, thông... mọc trùng điệp; tre, bương chen lẫn với song, mây, dây móc nút ngàn. Rừng cũng có rất nhiều loại cây được dùng làm thuốc như sâm cau, sâm mít, sâm vùng, sâm bố chính, cát sâm, hồng sâm, thảo năng hùng... và hàng trăm loại cây có bột như củ mài, khoai lang, khoai từ, khoai vạc rừng, khoai ráy, củ nâu, củ ấu, cây đồng đình, quả gắm, bép, trứng gà... ngoài ra còn các loại rau rừng như: cây rau bép ở Gia Lai mọc thành rừng, lá ăn thay cơm, hạt ăn rất bùi; hoa cây bông nẫu ăn thay mì chính, lá dùng nấu canh ăn rất thơm, thân, rễ thái nhỏ, phơi khô cũng có thể coi như một loại sâm; cây cà răng, cây "mì chính", cây phèn la... và rất nhiều cây chưa có tên nhưng lại rất quen thuộc với người Tây Nguyên và anh bộ đội giải phóng.

Dưới tán lá rừng, sông suối, hồ nước, có hàng trăm loài động vật và loài cá nước ngọt; trong đó có hàng chục loài quý hiếm có tên trong sách đỏ của Hiệp hội Bảo tồn thiên nhiên quốc tế như: tê giác một sừng, nai đỏ, trâu rừng, voi, bò rừng, hổ, báo, gấu, sóc bay, công, gà tiền mặt đỏ... Với diện tích lớn, hệ động, thực vật phong phú, rừng Tây Nguyên không những là tài nguyên quý giá của quốc gia, quốc tế mà còn là nơi bảo đảm nguồn gen đa dạng phục vụ đời sống con người hiện tại và lâu dài.

Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, rừng Tây Nguyên không những là nơi che chở,

góp phần nuôi dưỡng bộ đội và nhân dân để duy trì lực lượng, bám giữ chiến trường, chiến đấu giải phóng địa bàn mà còn là căn cứ bàn đạp của những đoàn quân lớn tiến xuống vùng duyên hải miền Trung Trung Bộ, vào Đông Nam Bộ, sang Hạ Lào và đông bắc Cam-pu-chia.

Tiềm ẩn trong lòng đất Tây Nguyên có nhiều tài nguyên khoáng sản: Than nâu, than bùn, quặng sắt, vàng, đá hoa, đá vôi, quặng bôxít... Ngoài ra còn phát hiện có kim loại màu.

Khí hậu Tây Nguyên là loại khí hậu đặc sắc - nhiệt đới gió mùa cao nguyên. Do ảnh hưởng của độ cao địa hình nên nền nhiệt độ ở Tây Nguyên bị hạ thấp đáng kể. Ở những vùng có độ cao 500 - 800 mét, nhiệt độ trung bình hàng năm thấp hơn ở vùng đồng bằng có cùng vĩ độ từ 3 đến 5°C, và ở vùng có độ cao trên 800 mét, nhiệt độ thấp hơn đến 5°C. Nhiệt độ không khí trung bình và cao nhất trung bình trong năm đều thấp hơn nhiệt độ mặt đất. Trong các tháng mùa khô, sự chênh lệch về nhiệt độ lớn hơn các tháng mùa mưa. Chênh lệch giữa nhiệt độ thấp nhất trung bình của không khí và mặt đất có sự thay đổi theo mùa và theo vùng. Tại vùng trũng, trong các tháng mùa mưa, nhiệt độ không khí thấp hơn nhiệt độ thấp nhất trung bình của mặt đất. Trên cao nguyên, các tháng mùa khô thì ngược lại. Trong cả hai trường hợp, sự chênh lệch về nhiệt độ ban ngày đều lớn hơn về ban đêm.

Với địa hình rộng lớn, lượng mưa tập trung vào tháng 6, đã tạo cho Tây Nguyên những sắc thái riêng về thủy văn. Đây là nơi bắt nguồn của 28 con sông, thuộc 3 hệ thống sông: Sông Đồng Nai, sông Mê Kông và sông

Ba. Trong đó có 3 sông chính là Sê San, Sêrêpốc và sông Ba. Sông Sê San là hợp lưu của hai nhánh sông Pô Cô (bắt nguồn từ vùng núi Đakgrugok tỉnh Quảng Nam và Ngọc Linh tỉnh Kon Tum) và Đắc Bla (bắt nguồn từ bắc Kon Plông) chảy theo hướng đông bắc - tây nam, từ Kon Tum qua Gia Lai đổ về sông Mê Kông ở địa phận thị xã Stung Treng nước bạn Cam-pu-chia. Sông có chiều dài 231km, rộng 100 - 200 mét, sâu 4 - 6 mét, chảy quanh co, có nhiều thác ghềnh, có trữ lượng thủy điện cao. Hiện nay có nhà máy thủy điện Ya Ly lớn thứ hai trong nước. Sông Sêrêpốc là hợp lưu của các sông nhỏ ở cao nguyên Plây Cu và Đắc Lắc như: Ia Đrăng, Ia Lốp, Ea H'leo, Krông Nô, Krông Ana, Krông Pack, Krông Buk chảy về phía tây bắc, qua bản Đôn sang thị xã Lom Phát tỉnh Rattanakiri nước bạn Cam-pu-chia gặp sông Sê San và cùng chảy ra sông Mê Kông. Sông Ba bắt nguồn từ núi Ngọc Rô, chảy qua 5 huyện phía đông nam tỉnh Gia Lai, hợp lưu với sông Ayun tại Cheo Reo, với sông Krô Năng ở đông nam Krông Pa rồi đổ ra biển Đông qua cửa Đà Rằng (Phú Yên). Sông dài 300km, rộng 80 - 120 mét, sâu từ 5 - 7 mét. Đây là con sông đổ về phía đông lớn nhất của Tây Nguyên.

Nhìn chung, sông suối ở Tây Nguyên thường dốc, bắt nguồn từ các vùng núi cao đổ về hai hướng đông và tây; mùa mưa nước dâng cao, chảy xiết, tạo thành nhiều thác nước vừa có tiềm năng thủy điện lớn vừa là những cảnh đẹp như Ya Ly, Đa Nhim, Drây Hlinh, Liên Khương.

Ngoài hệ thống sông suối, Tây Nguyên còn có nhiều hồ nước lớn và nguồn nước ngầm phong phú. Bên cạnh những

hồ nước lớn tự nhiên như hồ Tơ Nưng (Biển Hồ rộng 230 héc-ta), hồ Plây Nông rộng 46 héc-ta ở Gia Lai, hồ Lắc ở Đắc Lắc, hồ Xuân Hương ở Đà Lạt, ngày nay, có thêm nhiều hồ lớn nhân tạo như: Lòng hồ Ya Ly, Ayun Hạ, Ia Hrung, Hoàng Ân (Gia Lai)... vừa có giá trị về thủy lợi, điều hòa khí hậu tạo môi trường trong lành, vừa là những cảnh quan nổi tiếng. Với núi cao, sông dài, hồ rộng và nguồn nước khoáng phong phú đã tạo cho Tây Nguyên những cảnh quan kỳ vĩ, một tiềm năng du lịch không chỉ hiện tại mà cả mai sau.

Nằm vào khoảng giữa vùng nam bán đảo Đông Dương, Tây Nguyên có chung đường biên giới của ba nước (Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia) và có mạng lưới giao thông đi các hướng: Đường 21 (Buôn Ma Thuột đi Khánh Hòa), đường 19 (Plây Cu đi Quy Nhơn), đường 20 (Gi Rinh đi Ninh Thuận, Bình Thuận), đường số 5 từ Kon Tum chạy qua Công Pơ Long đi Mộ Đức - nối liền con đường số 1 thông ra đến duyên hải miền Nam Trung Bộ, đường 21 nối đường 14 tại Buôn Ma Thuột qua Lạc Thiện, An Lạc. Giáp với hai nước Lào và Cam-pu-chia có đường 19 tỏa ra từ Plây Cu đi Vàm Xán (Cam-pu-chia), từ Buôn Ma Thuột đi Cờache (Cam-pu-chia), từ Đắc Pốt đi Atôpơ (Lào). Từ nam đến bắc Tây Nguyên, con đường 14 nối liền với đường 13 và đường 1A ở bắc Sài Gòn và nam Huế là xương sống của hệ thống đường sá Tây Nguyên, đồng thời là đường chiến lược, trọng yếu đối với toàn miền Nam.

Hiện nay, các quốc lộ 14, 19, 20, 25 (đường 7 cũ), 26 (đường 21 cũ), 27, 28, 24 (đường 5 cũ), 18 được tu bổ nâng

cấp bảo đảm giao thông thông suốt. Các tỉnh lộ: 666, 661, Đắc Tô - Ngọc Lây tỉnh Kon Tum; 662, 669, 670, 671, 664, 663, 661 tỉnh Gia Lai; 653b, 681, 684, 686, 687, 688, 689, 693 tỉnh Đắc Lắc và Đắc Nông; 721, 722, 723, 724, 725 tỉnh Lâm Đồng được tu bổ, làm mới, có thể cơ động được dễ dàng. Ngoài ra, tuyến đường Hồ Chí Minh đang được mở rộng và nâng cấp qua Tây Nguyên có ý nghĩa lớn về kinh tế, dân sinh và quân sự.

Tây Nguyên có tiềm năng lớn về du lịch nhờ các nét đặc thù của cảnh quan tự nhiên và truyền thống văn hóa dân tộc lâu đời, tạo nên một sắc thái độc đáo, với những khu rừng nguyên sinh có nhiều loại động thực vật quý hiếm, trong vùng lại có nhiều thác đẹp, nhiều suối nước khoáng, nước nóng... Đặc biệt, Đà Lạt (Lâm Đồng) có khí hậu đặc thù mát mẻ quanh năm, rất thuận lợi cho việc phát triển du lịch và nghỉ dưỡng.

Tây Nguyên còn có nhiều khu bảo tồn thiên nhiên, ở đây còn giữ được các nét đặc thù của các thảm thực vật nhiệt đới nguyên sinh, trong đó còn tồn tại nhiều loài động vật quý hiếm như gà rừng, gấu, sóc bay, cây hương, bò tót, voi, nai, bò rừng, cá sấu, khỉ...

II. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI TÂY NGUYÊN

Đặc điểm nổi bật của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên là sự phát triển không đều về nhiều mặt, cư trú ở những địa bàn trọng yếu, giàu tiềm năng nhưng đời

sống kinh tế - xã hội và trình độ dân trí thấp nhất trong cả nước.

Tuy nhiên, trong những đặc trưng chung của khu vực, mỗi dân tộc, mỗi vùng lại có những sắc thái và đặc điểm riêng. Có thể chia Tây Nguyên thành 3 vùng văn hóa: bắc Tây Nguyên (gồm bắc Gia Lai, Kon Tum); nam Tây Nguyên (gồm nam Đắc Lắc, Đắc Nông, Lâm Đồng) và trung Tây Nguyên (gồm nam Gia Lai và bắc Đắc Lắc).

Hoạt động sản xuất của đồng bào Tây Nguyên chủ yếu phụ thuộc vào hoàn cảnh tự nhiên và trình độ phát triển xã hội còn ở mức thấp. Do trình độ phát triển không đều, nên những hoạt động sản xuất của các dân tộc cũng có những đặc điểm khác nhau. Tuy vậy, có thể khái quát những đặc trưng đối với từng bộ phận kể trên, dựa vào tính thống nhất và đa dạng của mỗi khu vực cư trú khác nhau.

Các dân tộc ít người ở những tỉnh phía Nam đều đã vượt qua giai đoạn kinh tế chiếm đoạt đơn thuần (săn bắn, hái lượm) và bước sâu vào giai đoạn kinh tế sản xuất, với một nền nông nghiệp tự cấp tự túc còn lệ thuộc nhiều vào tự nhiên.

Nông nghiệp trồng trọt giữ vai trò chủ đạo, với những phương thức canh tác đa dạng; chăn nuôi chiếm một vị trí quan trọng, đặc biệt là nuôi trâu; săn bắn, hái lượm còn giữ một vai trò không kém phần quan trọng trong đời sống hàng ngày; săn bắn và thu lượm thổ sản có vai trò đáng kể ở các cư dân Trường Sơn - Tây Nguyên.

Ở Tây Nguyên, do thiếu nguồn nước nên khó có khả năng làm thủy lợi như ở các tỉnh phía Bắc, đồng bào các

dân tộc thường làm lúa rẫy. Từ những mảnh đất trồng nguyên thủy đã phát triển thành rẫy bằng hay rẫy dốc (diếc, mĩ, hma, apuh...). Từ những rẫy đó, họ lại phát triển lên thành những thửa ruộng chờ mưa khá ổn định. Đồng bào thường sử dụng nhiều loại công cụ chuyên hóa, có kỹ thuật cuốc đất để ải qua đông, kỹ thuật làm cỏ kỹ lưỡng như làm vườn trên diện tích đất trồng khá ổn định, có khả năng đảm bảo năng suất nhất định và cho phép định cư trong các làng khá quy mô. Ngày nay, do yêu cầu tăng vụ, tăng diện tích, tiến hành khai phá ruộng đồng, tổ chức mạng lưới thủy lợi nhờ vào biện pháp công nghiệp hay nửa công nghiệp, khuyến khích việc sử dụng phân bón để thâm canh, các cánh đồng ruộng nước đã xuất hiện ngày một thêm nhiều trên cao nguyên, điều đó cũng không mâu thuẫn gì với việc đánh giá trình độ canh tác cổ truyền của các cư dân bản địa.

Số đông cư dân Tây Nguyên còn làm rẫy bằng và rẫy dốc. Rẫy được sử dụng từ một, hai đến ba, bốn vụ, rồi bỏ hóa 10 - 15 năm cho rừng tái sinh, sau đó sẽ tiếp tục canh tác lại. Một gia đình buộc phải luân canh trên một diện tích đất đai rộng gấp 8 - 10 lần diện tích canh tác trong một vụ. Trên những mảnh rẫy này, họ phát, đốt, tria và thu hoạch như bất cứ cư dân làm rẫy ở các vùng khác.

Công cụ làm rẫy của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên rất đơn giản. Việc canh tác phải tập trung cao sức lao động trong một thời gian ngắn cho kịp thời vụ. Hàng năm, thời gian đó là vào những tháng cuối xuân, đầu hạ sau những tháng nông nhàn của tiết đông xuân. Rẫy được bảo vệ bằng hàng rào, có đặt các loại chông, bẫy để

chống sự phá hoại của thú rừng. Những công cụ dùng để đuổi chim, thú rất có nghệ thuật, gồm các loại bù nhìn, mồi, cờ, sáo gió, đàn gió, đàn nước bằng tre nứa, lá, gỗ, đá, tạo nên những âm thanh kỳ lạ để xua đuổi muông thú đêm, ngày trên rẫy, nghe như các dàn nhạc tự động thường thấy ở vùng bắc Tây Nguyên. Phải chăng các nhạc cụ như Klông-pút, Tơrưng, đàn đá nổi tiếng của Tây Nguyên, đã được phát triển từ yêu cầu bảo vệ nương rẫy? Việc làm cỏ đã được xem trọng. Trước đây, khi thu hoạch, đồng bào chỉ tuốt lúa bằng tay, không sử dụng công cụ. Họ còn có quan niệm sợ "hồn" lúa đau, nhưng cái chính là do giống lúa dễ rụng hạt.

Nếu tính theo năng suất lao động (không tính theo diện tích) thì năng suất lúa rẫy ở miền Nam không kém năng suất lúa ruộng bao nhiêu. Đó là do đất đai ở đây còn màu mỡ, rừng già nhiều, thời gian bỏ hóa lâu ngày, khí hậu, thời tiết tương đối ổn định. Một gia đình có hai vợ chồng, ba, bốn đứa con, với hai, ba héc-ta rẫy, đủ đảm bảo lương thực cả năm cho người và gia súc.

Do làm xen canh gối vụ trên đất rẫy, các cư dân ở đây không chỉ trồng riêng lúa, mà còn trồng xen gối các loại: kê, bo bo, vừng, đậu, lạc, bầu, bí, rau, cà, ớt, v.v... Cộng thêm các rẫy bắp thì thu hoạch của họ có thể đảm bảo được cho người dân đủ nhu cầu về lương thực và các nhu yếu phẩm thường ngày.

Những mảnh vườn xa nhà, xa làng hay ven đồi, hoặc dọc theo con suối, có điều kiện thâm canh, do đất đai màu mỡ và bằng phân bón, đồng bào đã trồng các loại cây ăn quả như chuối, đu đủ, trái thơm (dứa), mít... cây công

nghiệp ngăn ngày như: bông, đay, gai, lanh, thuốc lá, chè và các loại hoa màu khác.

Những mảnh vườn này gắn bó mật thiết với từng gia đình. Họ thường không cầm, nhượng, bán, vì đó là nguồn thu nhập đáng kể của gia đình và là nguồn nhu yếu phẩm để trao đổi, mua bán của đồng bào.

Ruộng chờ mưa là hình thức phát triển của rẫy. Loại ruộng này thường thấy ở những vùng canh tác của người Gianh, Ê Đê, Bang, Mạ, Chơ Ro... vẫn được sản xuất theo lối làm rẫy, nhưng với một kỹ thuật cao hơn, nông cụ tiến bộ hơn, thời gian sử dụng đất dài hơn, có khi tới 15 - 20 năm và bỏ hóa ngăn ngày hơn. Công cụ làm đất ở đây chủ yếu là cuốc, với nhiều loại khác nhau, đem lại năng suất cao hơn. Sau vụ thu hoạch, đồng bào cuốc đất hai lớp, phơi ải qua đông. Khi có những trận mưa đầu xuân, họ cuốc lại. Đất canh tác được làm sạch cỏ, được san đều và làm tơi nhỏ bằng chiếc bàn san hoặc bừa. Việc chọc lỗ bỏ hạt như lối tria trên rẫy được thay thế bằng cách gieo thẳng (sạ giống), không làm mạ. Phương pháp chọc lỗ, bỏ hạt của người Gianh, Ê Đê, Mạ, không thua kém bất kỳ phương pháp nào khi chưa có điều kiện gieo hạt bằng cơ giới.

Việc làm ruộng nước theo kỹ thuật canh tác như ở đồng bằng phía Nam, trước đây chỉ thấy ở người Khơ Me, người Chăm và những cư dân gần với miền xuôi như Chu Ru, nhóm Srê (Công), Hrê, nhóm Bang ở thị xã Kon Tum và các cư dân ở vùng giữa dãy Trường Sơn, tiếp cận với người Việt và người Lào. Sau ngày giải phóng, hình thức canh tác này được phát triển nhanh chóng ở hầu hết các cư dân vùng núi phía Nam.

Đáng chú ý là kỹ thuật làm ruộng nước của hai dân tộc Chăm và Khơ Me đã có ảnh hưởng tích cực đến cách làm ruộng của cư dân miền núi ở các tỉnh phía Nam. Một số yếu tố kỹ thuật cổ truyền của người Chăm và người Khơ Me cũng được người Việt ở địa phương tiếp thu.

Vùng quanh núi Ngọc Linh, nơi cư trú của người Rơ Măm thuộc dân tộc Xơ Đăng, vùng người Giẻ Triêng người Bih, người Hrê, người Chu Ru,... từ lâu đồng bào đã biết khai phá ruộng nước bằng cách đắp đập, khai mương đưa nước vào ruộng, với kỹ thuật còn sơ khai. Đặc biệt, người Rơ Măm hiện nay không biết làm rẫy, chỉ trông vào ruộng láy. Sau mỗi vụ thu hoạch, đồng bào đốt các chân rạ hay các cây cỏ khô để ải đất qua xuân. Ruộng được người hay trâu quần cho nhuyễn, sau đó dùng cuốc to bản bằng gỗ cuốc các chỗ đầu ruộng, san mặt ruộng cho phẳng rồi cấy mạ hay sạ lúa. Khi thu hoạch, lúa được tuốt bằng tay hay gặt bằng liềm. Những hạt lúa rụng mọc lên, người ta lại thu hoạch tiếp. Mặc dù kỹ thuật còn đơn giản, song vẫn cho năng suất cao vì đất đai màu mỡ.

Do đặc điểm của hình thái canh tác nương rẫy dẫn đến tổ chức xã hội nhỏ hẹp, phân tán, không ổn định; do du canh du cư và do tính chất của hình thức sản xuất này đã phá hoại môi trường sống, và đương nhiên uy hiếp sự sinh tồn của các cư dân trong phạm vi ảnh hưởng của nó. Từ năm 1975, Đảng và Nhà nước ta đã vận động đồng bào chuyển dân sang làm ruộng nước để định canh, định cư. Các cư dân vùng cao đang xuống vùng thấp xây dựng nông thôn mới. Ở những nơi đã định cư làm ruộng, các hệ thống thủy lợi được củng cố, mở rộng những cánh đồng thâm

canh hai vụ. Đồng bào đã sử dụng cày, bừa, liềm, hái, máy nông nghiệp, các loại giống mới, các loại phân bón. Một số nông trường trồng cây công nghiệp ngắn hay dài ngày như chè, cà phê, cao su, bông... đã thu hút đông đảo các cư dân. Đó là những thay đổi bước đầu nhưng rất quan trọng trong đời sống các dân tộc ở Tây Nguyên ngày nay.

Như các dân tộc ở vùng nhiệt đới gió mùa, không một dân tộc ít người nào ở Tây Nguyên lại không chăn nuôi để lấy sữa và thuộc da hay sinh sống bằng hình thái kinh tế này. Chăn nuôi ở đây chưa tách khỏi trồng trọt. Trong thời kỳ kháng chiến giành độc lập dân tộc, giải phóng đất nước, đàn gia súc bị sa sút nghiêm trọng. Ngày nay, những bầy trâu, bò đang hồi phục. Ở Tây Nguyên, trong lịch sử, ngựa được sử dụng rộng rãi trong chinh chiến, săn bắn, vận chuyển hàng hóa, nhưng ngày nay hầu như không còn. Đàn voi cũng bị giảm sút. Vùng bản Đôn xưa là trung tâm nuôi voi và là nơi cung cấp voi lớn nhất cho toàn Đông Dương. Các loại gia súc như: dê, lợn, gà... khá phong phú. Phương thức chăn nuôi mang tính tự nhiên. Gia súc chỉ được chăn dắt khi đang vụ sản xuất, còn đều thả rông. Riêng voi được chăm sóc chu đáo.

Bên cạnh nông nghiệp, các hình thái kinh tế săn bắn, hái lượm còn phổ biến, nhưng chỉ ở vị trí thứ yếu. Điều đó thể hiện tính không triệt để của cuộc đại phân công lao động xã hội lần thứ nhất, khi nông nghiệp xuất hiện. Săn bắn rất phát triển ở Tây Nguyên vì không chỉ nhằm mục đích bảo vệ mùa màng, mà còn là sinh hoạt của một xã hội thượng võ. Người M'Nông, Xtiêng nổi tiếng về săn voi; người Gianh, Bang săn bò tót; người Xơ Đăng, Giẻ Triêng

săn các thú ở núi đá vôi. Tục đâm trâu cổ truyền tuy nhằm phục vụ lễ nghi nông nghiệp, cầu mong sức khỏe cho gia đình thịnh vượng, cho làng, buôn nhưng trung tâm buổi lễ vẫn mang nhiều nghi thức của lễ hội những người đi săn, đề cao tài năng của các chàng trai phóng ngọn lao quyết định để hạ con vật. Ngược lại, nghề đánh cá, nuôi cá, lại phát triển ở vùng đồng bào dân tộc Khơ Me và Chăm. Với họ, cá không chỉ là món ăn thường ngày, mà còn là thứ không thể thiếu trong nghi lễ và tập quán. Cách đánh bắt cá ở đây rất phong phú, cá được dùng làm mắm, làm nước mắm.

Hái lượm không còn chiếm một vị trí then chốt trong bất kỳ cư dân nào, dù chậm tiến nhất ở Tây Nguyên. Ở đây, không có một nhóm người nào phải sống suốt một thời gian dài trong năm bằng hái lượm như một số nhóm Việt - Mường ở dọc Trường Sơn, Bắc Trung Bộ, hay cư dân Tạng - Miến ở Mường Tè - Lai Châu. Trước đây, hái lượm chỉ nhằm bổ sung cho nguồn thực phẩm hàng ngày. Hình thức nửa hái lượm, nửa trồng trọt khá phổ biến. Đồng bào chăm sóc các cây hoang dại để phục vụ đời sống như: báng, các loại có củ, cây thuốc, cây ăn quả, cây công nghiệp, cây làm thuốc nhuộm, làm thuốc độc...

Nếu hái lượm là việc chủ yếu của phụ nữ thì thu nhặt lâm thổ sản là công việc của đàn ông. Đó là nguồn hàng lớn của đồng bào dùng để trao đổi lấy muối, đồ sắt, để cống nạp cho các chính quyền thực dân phong kiến trước đây, và là nguồn xuất khẩu có giá trị hiện nay. Lâm thổ sản quý có rất nhiều: gỗ quý trầm hương, hổ phách, quế, mật ong, nhựa thông, các cây thuốc, mây, song, v.v...

Sau 30 năm chiến tranh (1945-1975), nhất là trong những năm gần đây, rừng bị phá hoại nghiêm trọng, chim, thú tan tác, bị bắn giết vô tổ chức, cây cối bị đốt phá. Do đó, vị trí các hình thái kinh tế săn bắn, hái lượm sa sút. Tổn thất này sẽ còn kéo dài nếu như chúng ta không có những chính sách và biện pháp kịp thời, có hiệu lực nhằm bảo vệ rừng và những tài nguyên thiên nhiên nhất là những đặc sản quý, hiếm, có giá trị kinh tế cao.

Nghề thủ công chưa tách khỏi nông nghiệp. Việc trao đổi hàng hóa đã phát triển nhưng chưa tạo ra một lớp thương nhân chuyên nghiệp. Nền kinh tế vẫn mang tính chất tự nhiên, tự cung tự cấp. Việc phân công theo giới còn chặt chẽ¹.

Ở Tây Nguyên, các nghề thủ công tuy kém phong phú, nhưng các ngành chủ yếu như mộc, rèn, đan lát, dệt, gốm... cũng có mặt ở hầu khắp mọi vùng.

Đơn vị sản xuất theo nghề thủ công là gia đình. Các làng chuyên nghiệp còn hiếm thấy ở Tây Nguyên. Trong các làng chuyên nghiệp cũng không có người thợ chuyên môn, mà chỉ có những người khéo tay hơn. Tính chất bí truyền thường kèm theo những niềm tin tôn giáo đã hạn chế các ngành nghề lan truyền từ làng này sang làng khác, từ dân tộc này qua dân tộc khác.

Ở Tây Nguyên, thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp diễn ra chậm chạp, yếu ớt. Nhìn chung, việc làm ra lương thực nếu không phải là duy nhất thì cũng là mục tiêu

1. Đặng Nghiêm Vạn, *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*, Nxb Khoa học xã hội, H. 1984, tr. 46.

chính của người sản xuất. Thêm vào đó, còn do các nhân tố khác, như việc trao đổi hàng hóa chưa lớn, tính cộng đồng còn bền chặt, làm cho các cá nhân thiếu hẳn điều kiện khách quan để tách khỏi nông nghiệp, công xã. Chính tình trạng đó đã không thúc đẩy sự chuyển hóa ngành nghề và chưa tạo ra được một tầng lớp thợ có trình độ chuyên môn cao. Cũng không thể xem tình trạng thủ công chỉ là nghề phụ gia đình bởi tay nghề còn thấp kém, hay thị trường tiêu thụ sản phẩm chưa rộng. Song một số địa phương cũng đã phát triển với trình độ khá cao, sản phẩm được ưa thích, giá thành hạ, giá bán lại cao, nhưng vẫn không thúc đẩy những người làm nghề thủ công bỏ nông nghiệp mà chuyên sản xuất hàng hóa. Đó là trường hợp nghề rèn của người Tơdrá (Xơ Đăng), nghề gốm ở một số làng Tây Nguyên dọc Trường Sơn.

Những sản phẩm làm ra, dù là để tự cung tự cấp, hay để trao đổi, buôn bán, đều được sản xuất với kỹ thuật cao. Sản phẩm trao đổi, buôn bán vẫn được xem là biểu tượng của lao động và hữu nghị, nên người lao động đã làm hết sức mình, không kể thời gian, miễn sao cho ra được sản phẩm tốt, bền, vừa lòng khách mua và giữ được uy tín cho bản thân.

Mỗi dân tộc có một số ngành nghề thủ công nhất định, nhưng không đủ sức tự cung, tự cấp. Hình thức trao đổi hàng hóa giữa các dân tộc đã có truyền thống. Mỗi làng, mỗi cư dân, mỗi địa phương lại có những nông phẩm nhất định dư thừa, đồng thời lại có những nhu cầu phải nhập ngoại. Những hình thức trao đổi ở địa phương được thực hiện theo một tập quán nhất định. Thông qua

hình thức hàng đổi hàng, thông qua các vật ngang giá và đồng tiền, sản phẩm trên thị trường có những giá trị hầu như cố định.

Ngoài hình thức trao đổi giữa các làng, ở Tây Nguyên, sau mùa thu hoạch, đồng bào các dân tộc thường tổ chức những thương đoàn đem sản phẩm địa phương xuống các tỉnh đồng bằng hay sang Lào, Cam-pu-chia theo những con đường nhất định bằng voi hoặc bằng gùi để bán. Ngược lại, hàng năm, các lái buôn người Việt, người Hoa, hay các thương đoàn người Lào, Thái Lan, đôi khi cả My-an-ma nữa, đã đến từng làng, mang theo các mặt hàng mà đồng bào ưa thích để đổi lấy sản phẩm địa phương. Hình thức trao đổi tuy đa dạng, nhưng số lượng hàng hóa chưa nhiều, phạm vi trao đổi chỉ đóng khung trong từng khu vực nhất định... Vì vậy, theo những tuyến đường nhất định, vào những thời gian nhất định chưa cho phép xuất hiện trong xã hội cổ truyền các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên cuộc đại phân công lao động xã hội lần thứ ba: sự ra đời của tầng lớp thương nhân chuyên nghiệp.

Trong thời kỳ thực dân Pháp và Mỹ - ngụy thống trị, một số tầng lớp trên, những nhà giàu có được chính quyền cũ nâng đỡ, đã độc quyền thu mua các sản phẩm quý ở địa phương để trao đổi với những thương nhân tại các thị xã, thị trấn, hay các tỉnh khác. Cùng với một số thương nhân người Hoa, người Việt, họ xoay ra buôn bán, và trở thành tầng lớp tiểu thương, tiểu chủ. Họ đã thoát ly khỏi các công xã nông thôn, sống ở các thị trấn, thị xã, xa rời quê hương bản quán, xa rời đời sống cổ truyền của dân tộc.

Do các đặc điểm trên, nền kinh tế cổ truyền của các dân tộc thiểu số ở các tỉnh Tây Nguyên là dựa vào thiên nhiên và mang tính tự cấp, tự túc. Trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, các thành thị ở khu vực này còn nhỏ bé, yếu đuối, chưa đủ sức phá vỡ sự cố kết của các công xã nông thôn địa phương. Cho đến năm 1945, và ngay đến cả trước ngày giải phóng (năm 1975), các thành thị tuy đã phát triển, song cũng chỉ mới tác động ở mức làm thay đổi các luồng hàng hóa, làm giàu thêm các mặt hàng, giáng đòn chí tử vào các ngành nghề thủ công ở các địa phương, nhưng các công xã vẫn tồn tại với những luật tục cố hữu của nó. Các đồn điền, nhà máy thu hút được một số nhân công người dân tộc thiểu số, nhưng chưa tác động được đến các quần thể người tập hợp xung quanh người đầu làng.

Sau ngày giải phóng, mậu dịch quốc doanh và các hợp tác xã mua bán đã bước đầu phát huy tác dụng ở vùng dọc Trường Sơn - Tây Nguyên. Đồng bạc Ngân hàng Nhà nước đã thay thế các vật ngang giá. Nhưng tính chất của nền kinh tế cổ truyền chưa thay đổi bao nhiêu. Trong mỗi làng xã, đơn vị kinh tế vẫn là từng gia đình. Đàn ông làm việc nặng nhọc, thường hoạt động ngoài ngôi nhà cư trú, đàn bà làm các công việc nhẹ hơn, nhưng lại rất bận rộn. Trừ một số người thoát ly gia đình làm việc cho Nhà nước, còn ở làng xã nói chung, mọi thành viên nam, nữ vẫn làm những việc lao động sản xuất theo giới và theo lứa tuổi như nếp sinh hoạt xưa. Về phương diện nào đó, họ đều là những người lao động tháo vát, có khả năng đảm đương mọi công việc sản xuất vì gia đình. Nhưng nếu xét về

phương diện khác, tình trạng không chuyên hóa trong lao động dẫn đến sự lãng phí trong sản xuất, lãng phí nguyên vật liệu, không tạo điều kiện nâng cao tri thức của từng ngành nghề, làm chậm quá trình cải tiến sản xuất, gây nên tâm lý ỷ lại vào các tập quán lao động mà cha ông truyền lại. Hậu quả trực tiếp dẫn đến là trình độ sản xuất không được nâng cao, xã hội chậm phát triển, con người ngỗ ngàng trước sự đổi mới.

Một điểm đáng chú ý là, trong lĩnh vực kinh tế còn thiếu kế hoạch, thiếu tính toán và lãng phí qua việc sử dụng các sản phẩm, nhất là lương thực, gia súc và vật liệu xây dựng. Lúc thóc lúa đầy kho, đồng bào ăn tiêu không tính đến những ngày giáp hạt hàng năm, nhất là những tháng vui chơi, sản phẩm lương thực bị chi tiêu phung phí vào các hội hè, các lễ thức tôn giáo. Sự chi tiêu thiếu lo xa, lãng phí, ít quan tâm đến việc tích lũy, không chỉ làm trở ngại cho việc xây dựng từng gia đình, từng buôn làng, mà cho cả xã hội, nhất là trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, mà ở độ từng cá nhân, từng làng, cũng như toàn thể dân tộc Việt Nam đều đòi hỏi cần có kế hoạch, cân đối trong lĩnh vực sản xuất cũng như tiêu thụ.

Sống trên vùng đất Tây Nguyên rộng lớn và giàu đẹp có nhiều dân tộc anh em. Theo số liệu thống kê đầu những năm 60 của thế kỷ XX, dân số khoảng 75 vạn người¹, gồm các dân tộc: Gia Rai, Ba Na, Ê Đê, Xơ Đăng, Cơ Ho,

1. Theo số liệu thống kê: Năm 1965, tỉnh Gia Lai có 117.875 người; tỉnh Đắk Lắk có 519.000 người, tỉnh Kon Tum năm 1961 có 95.710 người.

Ra Giải, M'Nông, Mạ, Giẻ Triêng, Chu Ru, Brâu, Rơ Măm, Vân Kiều... chiếm 64%, dân tộc Kinh chiếm 36%. Năm 2002, dân số 4 tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc¹, Lâm Đồng là gần 4,5 triệu người. Trong đó, dân tộc Kinh khoảng 3,5 triệu người, tiếp đến là dân tộc Gia Rai (355.432 người), Ê Đê (233.626 người), Ba Na (174.134 người), Cơ Ho (133.089 người), Tày (92.293 người), Xơ Đăng (86.910 người), Nùng (84.864 người), Mạ (33.164 người), Giẻ Triêng (27.584 người). Người Kinh sống tập trung ở các đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới (sau năm 1975); các dân tộc Xơ Đăng, Giẻ Triêng, Hrê, Rơ Măm và một số các dân tộc Ba Na sống tập trung ở tỉnh Gia Lai. Các dân tộc M'Nông, Ê Đê và phần lớn các dân tộc Tày, Nùng, Mường... ở phía Bắc di cư vào sau năm 1975 tập trung ở các tỉnh Đắc Lắc và Đắc Nông; các dân tộc Cơ Ho, Mạ, Chu Ru... và một số dân tộc thiểu số ở phía Bắc di cư đến định cư ở Lâm Đồng.

Theo các nhà nghiên cứu về dân tộc, nhân chủng, khảo cổ khẳng định, từ xa xưa đã có người nguyên thủy sinh sống trên đất Tây Nguyên. Đặc biệt là những kết quả khai quật các di chỉ ở Lung Leng (Sa Thầy, Kon Tum), Biển Hồ, Trà Dôm (Plây Cu), Mê Van (Đắc Lắc) có niên đại thuộc thời kỳ đồ đá mới đến giai đoạn đầu thời kỳ kim khí cho thấy Tây Nguyên là một trong những cái nôi của loài người trên đất nước ta. Từ giữa thế kỷ thứ XVII, người Kinh đã có mặt ở Tây Nguyên. Giữa thế kỷ XIX trở đi,

1. Bao gồm cả Đắc Nông hiện nay.

người Kinh lên cao nguyên ngày một tăng. Lúc đầu là những giáo dân Thiên Chúa giáo từ Huế, Bình Định, Quảng Ngãi tránh sự truy nã của triều đình Huế, tiếp đến là các cuộc chuyển cư gắn với sự khai thác bóc lột mở mang Tây Nguyên của thực dân Pháp và sau này của Mỹ - ngụy. Riêng các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc vào Tây Nguyên muộn hơn, chủ yếu là sau năm 1954 và nhất là từ năm 1975 đến nay.

Trong cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất, bền bỉ hàng nghìn năm với thiên nhiên, thú dữ và kẻ thù xâm lược để sinh tồn, đồng bào các dân tộc Tây Nguyên đã sáng tạo nên những giá trị vật chất và văn hóa tinh thần vô cùng phong phú, mang dấu ấn của vùng cao nguyên.

Về thiết chế xã hội, cho đến cuối thiên niên kỷ thứ hai, các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên còn ở một trình độ xã hội rất thấp: vào giai đoạn đầu của xã hội có giai cấp với nhiều tàn tích của xã hội nguyên thủy. Ngoài những gốc tích có tính truyền thuyết về hỏa xá (vua lửa), thủy xá (vua nước) của người Gia Rai hoặc các "Tơ Rinh" (một sự liên minh giữa các làng do tù trưởng cầm đầu), thì tổ chức xã hội duy nhất là làng (Plây, Kon - cách gọi của người Ba Na, Plơi - cách gọi của người Xơ Đăng, Bôn - cách gọi của người Gia Lai, Plây Tum hay Plây - cách gọi của người Giẻ Triêng, đứng đầu là chủ làng (già làng). Làng là một tổ chức xã hội có kết cấu chặt chẽ một khối cộng đồng thống nhất, một đơn vị tự cư mang dấu ấn "công xã nông thôn", có hệ thống tự quản với phương thức vận hành xã hội theo luật tục. Mỗi làng đều có một nhà làng ở giữa làng. Nhà nào

trong làng cũng có tục thờ Giàng¹. Giàng tượng trưng cho công lý tuyệt đối, là nguồn hy vọng, nguồn an ủi của mọi người. Nhà làng của người Ba Na, Xơ Đăng và Gia Rai gọi là nhà rông. Nhà làng của người Cơ Tu gọi là "Gõn". Đó là nơi thờ cúng chung, tiếp khách chung, vui chơi chung của dân làng, đồng thời là chỗ ngủ chung của con trai chưa có vợ hoặc đàn ông góa vợ.

Nhà của đồng bào Thượng thường là nhà sàn (một số ít làm nhà đất), quây quần chung quanh nhà Gõn hoặc nhà rông. Nhà dựng thành dãy dài tới một, hai trăm mét. Nhiều dân tộc còn giữ tục ở chung cả gia đình lớn, chia ra làm nhiều ngăn, mỗi ngăn là nơi ở của mỗi gia đình nhỏ. Mỗi làng có một người gốc làng do nhân dân bầu lên có nhiệm vụ lãnh đạo sản xuất hoặc trông coi mọi công việc chung của làng như cúng bái, xử kiện, hôn lễ, ma chay, giao thiệp với người ngoài hoặc các làng chung quanh, chủ trì các cuộc họp vui chơi ở trong làng. Người Ê Đê gọi người gốc làng là pô-pơ-ê-a, người Gia Rai là gông-plơi, người Ba Na, Xơ Đăng là tơm-plây, người Cơ Tu là tơ-ko-vênh, người Mơ Nông là kơ-roanh-hneh. Có dân tộc duy trì chức làng theo cha truyền con nối như Ê Đê, Gia Rai, Srê; cũng có dân tộc, người già nhất làm chức đầu làng.

Ở một số vùng, chế độ mẫu hệ còn giữ một địa vị chủ chốt trong gia đình. Người Mơ Nông có câu hát ví: "Người vợ giữ nhà làm những việc lớn lao nguy hiểm như đẻ con, chăm sóc con, giã gạo, suốt lúa, tìm củi, xách nước, nấu cơm, nuôi lợn, trông nom trâu bò, gà vịt, chăm sóc mẹ cha

1. Trời.

già yếu, dệt vải cho chồng con mặc. Của cải trong nhà do phụ nữ trông coi. Người không có vợ như nhà không có nóc, như gà không có chuồng. Vậy con gái là quý nhất". Con cái sinh ra đặt theo họ mẹ. Khi uống rượu, người được uống trước cũng là phụ nữ. Khi cưới hỏi, nhà gái phải đảm nhận mọi việc, sau đó người con trai về nhà vợ phải đem theo mọi thứ của cải của mình. Nhân dân trong cùng một làng sinh hoạt chung, làm ăn chung, đi săn chung, thờ cúng chung, giúp đỡ nhau trong sản xuất hoặc khi cưới hỏi, hoạn nạn, ma chay... Hàng năm, theo tập quán, đồng bào Thượng cũng có những ngày lễ, ngày hội như lễ suốt lúa, lễ cúng ăn trâu, lễ cúng sức khỏe, lễ "bỏ nhà mồ"... thường rất tốn kém.

Cách ăn mặc của mỗi dân tộc Thượng có những nét giống nhau. Nói chung, đàn ông thường đóng khố, ít mặc áo hoặc khi cần thì choàng một tấm mền (chăn) thắt chéo trước ngực; đàn bà mặc váy, không mặc áo mà chỉ mặc yếm có nhiều đồ trang sức như vòng cổ, vòng tay.

Cùng chung một làng, người dư ăn thường phải tương trợ giúp đỡ người thiếu đói, có ăn cùng ăn, đói cùng đói. Người thiếu đói đến biểu người dư ăn một món quà vật nào đó (dù lớn nhỏ cũng được cho có lễ nghĩa) để được gạo thóc về ăn không phải trả lại.

Ngoài ra, còn có lớp người không nhất thiết giàu có hoặc nghèo khổ, nhưng rất được trọng vọng, vị nể; lớp người này có nhiệm vụ chăm lo cúng kiến, bói đoán khi nhân dân gặp tai nạn hoặc đau ốm... Một lớp người khác cũng không nhất thiết giàu có hoặc nghèo khổ nhưng rất có uy thế do nắm được những luật lệ, tập tục của nhân

dân địa phương; lớp người này chuyên lo việc xét xử các vụ bất hòa, xích mích trong làng. Từ khi thực dân Pháp và sau đó là Mỹ chiếm đóng Tây Nguyên, đã tạo ra một tầng lớp mới như binh lính, công chức, người buôn bán và công nhân trong các đồn điền; đồng thời cũng tạo ra một tầng lớp tay sai trong bộ máy cai trị làng, xã như chánh tổng, chủ làng.

Đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên sống đơn sơ, giản dị, chất phác, dũng cảm, tâm hồn lạc quan, phóng khoáng, từ lâu đã tạo nên một nền văn hóa phong phú. Tục ngữ, ca dao, dân ca của các dân tộc Tây Nguyên phản ánh tâm hồn, tình cảm của người lao động.

Về văn học Tây Nguyên, có những bản trường ca độc đáo, có vần, có điệu, giàu tính chiến đấu trữ tình và giáo dục hướng thiện như "Đam San", "Xinh Nhã", "Đám Di". Đồng bào Tây Nguyên đêm đêm quây quần quanh bếp lửa hồng trên nhà rông nghe kể khan, hmon. Người kể có lúc nói, lúc ngâm, khi trầm, khi bổng; có khan, hmon kể ba đến bốn đêm mới hết. Khan "Đam San" của người Ê Đê kể về một tù trưởng thích sống một cuộc đời phóng khoáng, tự do. Khan "Xinh Nhã" và "Đám Di" của người Gia Rai kể về một thanh niên hiếu thảo, mà mỗi chữ, mỗi câu của khan là một hình ảnh, một nhạc điệu... Hmon "Rốc và Xét" kể chuyện hai thanh niên dũng cảm giết chim đại bàng bảo vệ nhân dân. Mũn, A-nhông, Kiện, Yôn yơ... là những khúc trữ tình ca ngợi tình yêu, sản xuất, đấu tranh...

Đồng bào Tây Nguyên không những thích thơ ca mà còn thích nhạc, thích múa.

Nhạc cụ có nhiều loại: kèn môi, kèn sáu ống, tiêu, sáo, chiêng, trống, đàn Torưng, đàn ống tre, đàn bầu dây đồng... Trong các loại nhạc cụ đó, chiêng là loại mà đồng bào ưa thích nhất, được sử dụng nhiều nhất. Có thứ chiêng đôi 10 trâu một chiếc. Chiêng thường đánh nhiều chiếc một lúc gồm từng bộ. Tiếng cồng chiêng, đàn Torưng, đình tók... trầm bổng réo rắt như tiếng suối sa, tiếng thủ thi của gió ngàn. Múa có nhiều điệu, phổ biến là các điệu xoang và khít. Nghệ thuật múa xoang gắn liền với lễ hội đem lại niềm hứng khởi say sưa, hòa đồng sâu sắc. Phụ nữ múa xoang diễn tả công việc lao động hàng ngày. Nam giới múa điệu khít diễn tả những động tác chiến đấu. Điệu múa rông chinh kết hợp cả hai điệu xoang và khít rất hấp dẫn, lôi cuốn được nhiều người.

Nghệ thuật tạo hình trang trí dân gian rất tinh tế, sáng tạo, có khiếu thẩm mỹ cao được thể hiện trên vải, đồ đan, nhà mồ và đặc sắc là nhà rông, vừa tạo môi trường không gian hoành tráng, nhân văn nhưng cũng đầy huyền ảo, siêu thực và ấn tượng. Tài sản văn hóa vật thể và phi vật thể của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên không những động viên cộng đồng lao động sản xuất, đấu tranh với thiên nhiên, bệnh tật, giặc giã, hướng con người tới chân - thiện - mỹ, mà còn là tài sản vô giá đóng góp xứng đáng vào kho tàng văn hóa nước nhà.

Trải qua hàng nghìn năm lịch sử, nhân dân các dân tộc Tây Nguyên đã sáng tạo ra những giá trị vật chất, tinh thần phong phú và quý giá, đồng thời hun đúc nên tinh thần đấu tranh bất khuất yêu chuộng hòa bình... mang đậm phong cách Tây Nguyên.

III. MỘT SỐ THẮNG CẢNH Ở TÂY NGUYÊN

Hồ Lắk

Hồ Lắk nằm trên tuyến đường giao thông giữa thành phố Buôn Ma Thuột và Đà Lạt, thuộc thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk, cách thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 56km về phía nam theo quốc lộ 27.

Hồ Lắk là một thắng cảnh đẹp của vùng Tây Nguyên. Hồ vừa là nơi cung cấp nhiều cá, vừa là hồ chứa nước ngọt khổng lồ cung cấp nước cho hàng trăm hecta ruộng nương, đồng thời còn làm cho khí hậu ở đây thêm phần mát hơn.

Qua đèo Lạc Thiện khoảng 10km, đến thị trấn Liên Sơn, rẽ tay phải vài trăm mét đã thấy ngôi nhà nghỉ mát của cựu hoàng đế Bảo Đại ngày xưa. Đây là nơi ông thường đến ngắm cảnh, săn bắn, nghỉ ngơi mỗi khi có dịp lên thành phố Buôn Ma Thuột. Ngôi nhà nằm trên đỉnh đồi cao nhìn ra mặt nước của hồ Lắk.

Hồ rộng trên 500ha, được thông với con sông Krông A Na. Mặt hồ Lắk luôn xanh thắm, in bóng rừng thông trên các ngọn đồi ven hồ. Xung quanh hồ là các cánh rừng nguyên sinh rộng lớn với hệ động thực vật phong phú.

Về mùa mưa, hàng trăm con suối, ngọn thác đổ nước về làm cho mặt hồ rộng thêm, sóng còn lên như biển và dâng ngập hết cả các cánh đồng cỏ xung quanh. Ra xa, nước sâu hơn là nơi ngự trị của các loài sen, súng. Sen ở hồ Lắk rất đẹp, che kín một dải dài trên mặt nước làm cho cảnh hồ thêm thơ mộng.

Bên hồ Lắk có buôn Jun, một buôn làng tiêu biểu của dân tộc M'Nông. Đến đây du khách có dịp ngao du trên

lưng voi để ngắm buôn làng, tham quan núi rừng Tây Nguyên. Nếu nghỉ qua đêm sẽ được thưởng thức văn nghệ công chiêng của người M'Nông.

Khu du lịch hồ Ea Kao

Khu du lịch hồ Ea Kao nằm cách trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột 12km theo hướng đông nam, được xây dựng với quy mô lớn, hiện đại, nhưng vẫn mang đậm bản sắc dân tộc.

Khu du lịch hồ Ea Kao có quy mô 120ha (chưa kể diện tích mặt hồ nước) được đầu tư xây dựng trên khu vực có địa hình tương đối đa dạng, có nhiều triền đồi, dốc, khe... Khí hậu ở đây tương đối ôn hòa, nhiệt độ trung bình 20,7°C/năm, lượng mưa trung bình 2.155mm/năm, rất phù hợp tạo sự phong phú về không gian và cảnh quan để phát triển du lịch.

Khu du lịch Hồ Ea Kao được xây dựng giữa một không gian thiên nhiên có nhiều cây xanh với nhiều loại hình du lịch, sinh hoạt văn hóa, vui chơi giải trí phục vụ nhu cầu của du khách. Khu du lịch này được chia ra làm nhiều khu nhỏ với các hoạt động du lịch khác nhau: khu vui chơi giải trí, khu nhà nghỉ, vườn hoa, nhà hàng, khu vườn thực vật, khu thiếu nhi, khu cắm trại, khu bảo tồn thiên nhiên... Tất cả các khu này đều được bố trí thuận lợi, cảnh quan phong phú, hấp dẫn. Đến với khu du lịch Hồ Ea Kao du khách sẽ được tận hưởng những phút giây nghỉ ngơi thoải mái giữa bầu không khí trong lành của thiên nhiên nơi đây.

Buôn Đôn

Buôn Đôn thuộc xã Krông Na, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk, cách thành phố Buôn Ma Thuột 42km về phía

tây bắc. Buôn Đôn từ lâu đã nổi tiếng không chỉ với cảnh quan của núi rừng, các phong tục mang đậm dấu ấn của vùng Tây Nguyên mà còn bởi truyền thống săn bắt và thuần dưỡng voi rừng.

Buôn Đôn với những cánh rừng tự nhiên trùng điệp; dòng sông Sêrêpôk hùng vĩ, nước đỏ âm vang núi rừng. Đến Buôn Đôn là dịp được cưỡi voi leo núi, lội suối, bơi sông; bạn cũng có dịp tham dự nhiều thú vui hấp dẫn chỉ có ở nơi đây như: bắn nỏ, nướng cá, uống rượu cần; sống trong những căn nhà đơn sơ, ấm cúng dựng vắt vẻo trên các cây si cổ. Đặc biệt nếu bạn có mặt vào mùa xuân thì tháng ba là mùa lễ hội đua voi... Cảnh sắc thiên nhiên và cuộc sống bình dị nơi đây chắc sẽ làm du khách hài lòng với những ngày sáng khoái, thú vị.

Chiến tranh đã lùi xa nhưng cũng để lại nhiều địa danh lịch sử như: "Bến đò Giao Liên", "Hòn thư chết", "Đường mòn Hồ Chí Minh".

Thác Dray Nur

Thác Dray Nur là thác trung nguồn nằm trong hệ thống ba thác: Gia Long - Dray Nur - Dray Sáp của sông Sêrêpôk, tỉnh Đắk Nông.

Thác Dray Nur là ngọn thác lớn nhất Tây Nguyên. Cách thác Gia Long chừng 3km, du khách được chiêm ngưỡng thác Dray Nur hùng vĩ không kém.

Thác Dray Nur không rộng như thác Dray Sáp nhưng thế thác cao, dòng nước cũng mạnh hơn, nên khi đổ xuống tạo thành những cuộn sóng dâng trào.

Thác Ba Tầng

Thác Ba Tầng thuộc huyện Đắk Glong (huyện Đắk Nông cũ), tỉnh Đắk Nông, cách thị trấn Gia Nghĩa khoảng 8km theo quốc lộ 14 ngược hướng về Buôn Ma Thuột.

Quanh thác Ba Tầng có nhiều cây cổ thụ và có bãi đất rộng bằng phẳng, thoáng mát để cho du khách cắm trại, thư giãn khi đến thăm thắng cảnh này.

Người ta gọi là thác Ba Tầng bởi vì khi nước suối chảy đến đây phải qua ba tầng thác mới đến lòng suối nằm ở phía dưới. Ba tầng thác này nằm nối tiếp nhau trong một chiều dài khoảng 40m. Tầng thứ nhất không cao lắm, nước từ các tảng đá rơi xuống lòng thác từ độ cao hơn 1,5m. Cách tầng thác thứ nhất chừng 20m là tầng thác thứ hai. Ở tầng thác này, dòng nước suối xanh trong sau khi len lỏi giữa những tảng đá nằm kề nhau và từ độ cao khoảng 2m đã tràn xuống phía dưới tung bọt trắng xoá. Thác thứ ba là thác lớn nhất và là thác chính của cụm thác Ba Tầng. Ngọn thác chính này cao hơn 20m, ngày đêm âm ầm chảy giữa khung cảnh yên vắng của núi rừng và đổ tràn về hai bên bờ suối. Ở đây dòng suối khá rộng, ven bờ có nhiều cây cao tỏa bóng mát để du khách có thể ngồi nghỉ ngơi ngắm cảnh dòng nước tuôn trào từ trên cao xuống trong âm vang của tiếng thác reo. Đứng dưới nhìn lên ta thấy hơi nước tỏa bay ra xung quanh như một lớp sương mù bao phủ.

Thác Cam Ly

Thác Cam Ly nằm trên dòng suối Cẩm Lệ, cách trung tâm thành phố Đà Lạt hơn 2km về phía tây.

Ngon thác hùng vĩ gắn với quang cảnh của các đồi thông bao quanh đã tạo nên một thắng cảnh khó quên trong lòng du khách khi tới Đà Lạt.

Du khách đi dạo ven hồ Xuân Hương cũng nghe tiếng suối chảy róc rách. Một dòng suối đổ vào hồ ở phía bắc, một dòng khác từ hồ chảy ra ở phía nam luồn dưới một cây cầu, ở gần bến xe. Chân cầu là đập ngăn dòng suối lại để điều hòa mực nước hồ. Cả hai dòng suối đều mang tên Cam Ly. Dòng chảy ra lượn về phía tây, khi cách hồ 2km phải vượt qua một đoạn suối bị chặn ngang bởi những tảng đá hoa cương lớn, tạo thành thác Cam Ly đẹp nổi tiếng của Đà Lạt với độ cao khoảng 30m. Vào mùa mưa, nước từ thượng nguồn đổ về thác tạo thành sương trắng cả một vùng trông rất thơ mộng. Cũng chính vì vậy mà Cam Ly một thời đã từng đi vào thơ ca, nhạc họa... Hình ảnh của Cam Ly được giới thiệu trong tạp chí "Revue Indochine" và kể cả một số báo chí của Pháp trước đây.

Theo truyền thuyết mà các già làng ở đây kể lại thì tên Cam Ly có nguồn gốc từ tiếng K'Ho. Khi dòng Cẩm Lệ chảy ngang qua một ngôi làng của một bộ tộc người Lạt, vị tù trưởng người K'Ho của tộc Lạt đó có tên K'Mly nên dân trong vùng lấy tên ông đặt cho dòng suối nước của họ để ghi nhớ công lao của chủ làng đã cai quản buôn làng tươi đẹp. Và lâu ngày người ta đọc thành Cam Ly. Bên cạnh đó, có một giả thiết cho rằng Cam Ly xuất phát từ gốc Hán - Việt (cam là ngọt và ly là thấm vào). Có nghĩa rằng Cam Ly là biểu tượng của một dòng suối có nước ngọt từng làm đắm say lòng khách lãng du. Thác Cam Ly trước đây còn gắn

với một khu rừng thông bên cạnh, được mang tên "rừng ái ân" nhưng ngày nay khu rừng ấy không còn nữa. Dòng thác thiếu nước về mùa khô nhưng mùa mưa nước chảy cuồn cuộn, từng khối nước khổng lồ đổ xuống dữ dội.

Thác Trinh Nữ

Thác Trinh Nữ cách trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 25km về phía tây nam, là một trong những địa điểm thu hút khách thập phương đến đây du ngoạn, ngắm cảnh nhiều nhất.

Trước khi hòa vào dòng Sêrêpôk cuồn cuộn chảy, nhánh sông Krông Nô còn phải vượt qua những dãy đá lởm chởm, xếp chồng lên nhau muôn hình, muôn vẻ. Thế nhưng, lực cản cuối cùng đó đã tạo nên một thắng cảnh thiên nhiên hấp dẫn và có một cái tên vô cùng thơ mộng - thác Trinh Nữ.

Tương truyền, sở dĩ ngọn thác có cái tên đầy quyến rũ này là do bắt đầu từ một câu chuyện khá buồn: Một cô gái đang tuổi xuân thì, do trắc trở chuyện tình duyên đã tìm đến ngọn thác và quyết định gửi thân vào dòng nước bạc trắng xóa để quên đi nỗi đau khổ. Và như để tỏ lòng trắc ẩn, cảm thương cô gái xấu số kia, cái tên Trinh Nữ đã được người đời đặt cho ngọn thác.

Theo những con đường uốn lượn, bậc cấp bằng đá, du khách có thể đi dọc theo dòng chảy của thác để ngắm cảnh nước non đang hòa quyện vào nhau. Khi có nhu cầu nghỉ ngơi du khách có thể quây quần thoải mái dưới những chiếc chòi mái lá trong một khung cảnh hòa hợp với thiên

nhiên. Nếu du khách muốn lưu lại để ngắm cảnh của núi rừng, thác nước về đêm thì đã có những căn hộ nhỏ nhỏ mang dáng dấp ngôi nhà của đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên dựng bên cạnh.

Biển hồ Tơ Nưng

Biển hồ Tơ Nưng nằm ở xã Biển Hồ, thành phố Plây Cu, tỉnh Gia Lai.

Biển hồ Tơ Nưng nguyên là một miệng núi lửa ngừng hoạt động đã hàng trăm triệu năm. Hồ có hình bầu dục, diện tích 230ha.

Con đường dẫn xuống hồ đẹp như tranh, hai bên là những rừng thông xanh ngắt. Cuối con đường, leo lên các bậc tam cấp bằng đá, du khách sẽ đặt chân vào ngôi nhà lồng rất thơ mộng được xây trên một đồi cao ăn ra lòng hồ. Nước hồ quanh năm đầy ắp, xanh trong có thể nhìn rõ từng đàn cá bơi lội dưới nước. Hồ có độ sâu từ 20 đến 40m. Đây là vựa cá, hàng năm cung cấp cho Plây Cu hàng trăm tấn cá. Những chiếc thuyền độc mộc lướt trên mặt hồ thật êm ả.

Phong cảnh xung quanh hồ thật ngoạn mục, từ những cây cối và các loại hoa khoe sắc ven hồ, ong bướm dập dìu tiếng hót của các loài chim lảnh lót mỗi buổi sớm mai. Kế đó là những cánh rừng bạt ngàn, những ngọn đồi uốn lượn trập trùng... Những chiếc thuyền độc mộc lướt trên mặt nước.

Giữa mùa nắng nóng oi nồng mà ở đây với không khí trong lành và mát rượi sẽ tạo sự thoải mái dễ chịu cho du khách. Có thể nói, Biển hồ đã hấp thụ những cơn gió nóng

nước để đem đến cho vùng đất cao nguyên bao la những cơn gió mát lành. Đây không chỉ là nguồn cung cấp nước sinh hoạt, nước cho cây trồng và vật nuôi cho một vùng rộng lớn mà còn cung cấp cho dân trong vùng hàng trăm tấn cá, tôm... mỗi năm. Nguồn lợi tự nhiên mà Biển hồ mang lại vô cùng to lớn và quan trọng, nhất là đối với vùng cao nguyên ở độ cao gần nghìn mét so với mặt biển và hiếm nước. Biển hồ với nhiều góc độ nổi lên như một viên ngọc bích giữa mênh mông đất đỏ Tây Nguyên.

Biển hồ gần quốc lộ 14 và quốc lộ 19 nên rất thuận tiện cho khách đến tham quan. Đứng bên hồ, du khách có thể phóng tầm mắt để nhìn bao quát cả một vùng. Đây là những quả đồi đất đỏ bazan, những đồi chè, những đồi cà phê trĩu quả. Kia là thành phố Plây Cu - phố núi cao, phố núi đầy sương. Xa xa là những cánh rừng bạt ngàn, những ngọn đồi uốn lượn trập trùng. Du khách còn gặp ở đây những ngôi nhà rông cao vút. Trong vòng bán kính 6km về hướng nam là núi Hàm Rồng.

Biển hồ Tơ Nưng được ví như hạt ngọc của Plây Cu, của cả Tây Nguyên và là một điểm du lịch quan trọng của tỉnh.

Hồ Ayun Hạ

Hồ Ayun Hạ nằm trên địa bàn xã Chư A Thai, huyện Ayun Pa và xã HBông, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai. Với bề mặt thoáng của hồ, rộng 37km², dung tích 253 triệu m³ nước (ứng với mực nước dâng bình thường), hồ Ayun Hạ còn là nơi cung cấp nguồn thủy sản lớn cho khu vực Ayun Hạ và thành phố Plây Cu. Ngoài ra, mặt hồ còn là nơi tổ chức các hoạt động thể thao dưới nước, tổ chức các đội tàu, thuyền

phục vụ khách du lịch tham quan, dã ngoại ngắm cảnh ven hồ.

Hồ Ayun Hạ là hồ nước nhân tạo, hình thành khi dòng sông Ayun được chặn lại vào đầu năm 1994, để khởi công xây dựng công trình thủy lợi Ayun Hạ, đập chính và cửa cấp nước của hồ nằm trên địa bàn xã Chư A Thai - huyện Ayun Pa, cách thành phố Plây Cu 70km về phía tây. Vùng ngập chính của hồ thuộc địa phận xã HBông huyện Chư Sê.

Đến nay công trình đã hoàn thành, làm sống lại 13.500ha đất canh tác, phần nhiều là 1 vụ lúa thành 2 vụ lúa. Công trình thủy lợi Ayun Hạ hoàn thành đã đem lại hiệu quả cao, ổn định đời sống no đủ cho đồng bào các dân tộc, hạn chế nhiều sự chặt cây, phá rừng.

Hồ Ayun Hạ ngoài tác dụng cung cấp nước tưới cho 13.500ha lúa nước, còn là hồ cung cấp nguồn thủy năng lớn ở khu vực, nhà máy thủy điện Ayun Hạ đã được xây dựng và đã chính thức hòa điện vào lưới điện quốc gia (đầu năm 2001), với 2 tổ máy đi vào hoạt động có công suất 3.000kwh.

Nhà thờ gỗ Kon Tum

Nhà thờ gỗ Kon Tum nằm trên đường Nguyễn Huệ của thị xã Kon Tum, tỉnh Kon Tum, là một công trình lớn, đẹp, được xây dựng hoàn toàn bằng phương pháp thủ công. Nhà thờ gỗ Kon Tum xây dựng năm 1913, do một linh mục người Pháp tổ chức thi công, nay đã trở thành một điểm du lịch hấp dẫn cho nhiều du khách đến vùng đất Kon Tum.

Nhà thờ tọa lạc trên một diện tích rộng với nhiều công trình liên hoàn khép kín gồm: nhà thờ - nhà tiếp khách - nhà trưng bày các sản phẩm dân tộc và tôn giáo - nhà rông. Ngoài ra, trong khuôn viên nhà thờ còn có cô nhi viện - cơ sở may, dệt thổ cẩm - cơ sở mộc, thu hút hàng chục lao động làm việc từ thiện. Từ xa, Nhà thờ là một công trình kiến trúc hoàn toàn bằng gỗ làm theo kiểu Roman, du khách đã có thể thấy tháp chuông nhà thờ cao sừng sững trên nền trời. Bên trong, cột và các giàn gỗ được lắp ghép khít khao. Trần nhà xây dựng bởi rui, mèn tre, đất và rơm, đã hơn 80 năm trôi qua vẫn bền, đẹp. Cung thánh nhà thờ được trang trí theo hoa văn các dân tộc ít người Tây Nguyên, trang nghiêm và gần gũi.

Đến đây, du khách sẽ ngạc nhiên bởi công trình lớn, đẹp điều nghệ như vậy mà được xây dựng hoàn toàn bằng phương pháp thủ công bởi những bàn tay tài hoa của người thợ. Nhà thờ còn đẹp hơn bởi khu hoa viên có nhà rông cao vút, các bức tượng được tạo nên bằng rễ cây, mang bản sắc văn hóa riêng của đồng bào các dân tộc. Du khách có thể tham quan trong khuôn viên nhà thờ, cơ sở dệt thổ cẩm chính người dân tộc bản địa và uống rượu dâu, rượu nho do các nữ tu sĩ chế biến.

Nhà thờ gỗ Kon Tum ngoài giá trị về kiến trúc văn hóa, còn là nơi hấp dẫn du khách bởi các yếu tố nhân văn.

Làng Ba Na

Làng Ba Na thuộc tỉnh Kon Tum, là những nếp nhà sàn dựng trên nền đất hình vuông hay hình chữ nhật, cầu

thang lên nhà thường là một thân cây gỗ, đục đẽo thành nhiều bậc khá công phu.

Dân tộc Ba Na là một trong ba dân tộc bản địa đông người nhất ở Tây Nguyên, họ sống nhiều nhất ở tỉnh Kon Tum. Ba Na Kon Tum là tên cộng đồng người Ba Na tập trung ở thị xã Kon Tum. Theo tiếng Ba Na thì Kon nghĩa là hồ, ao. Kon Tum là tiếng có nhiều ao, hồ.

Đến thăm làng Ba Na, du khách sẽ nhìn thấy những nếp nhà sàn dựng trên nền đất hình vuông hay hình chữ nhật, cầu thang lên nhà thường là một thân cây gỗ, đục đẽo thành nhiều bậc khá công phu. Người Ba Na là dân tộc đầu tiên ở Tây Nguyên biết dùng chữ viết trong đời sống và dùng bò để cày ruộng. Tuy nhiên, họ cũng chưa biết tổ chức cuộc sống khoa học, gạo chỉ già đủ ăn từng ngày. Trước đây người Ba Na có truyền thống săn bắn giỏi, tới gia đình nào bạn cũng có thể nhìn thấy có vài cái nỏ bằng gỗ rất chắc.

Cũng như nhiều dân tộc khác ở Tây Nguyên, giữa sàn nhà người Ba Na là bếp lửa luôn luôn đỏ than. Bếp cũng là trung tâm sinh hoạt của mọi thành viên trong gia đình.

Đàn ông Ba Na thường có vết sẹo ở ngực. Đó là vết tích do họ tự gây nên bằng cách lấy lửa hoặc than hồng dúi vào ngực khi trong nhà có người chết, để tỏ lòng thương tiếc người quá cố.

Nhà thờ Cam Ly

Nhà thờ Cam Ly nằm trên một quả đồi rất gần thác Cam Ly, thuộc thành phố Đà Lạt. Nhà thờ Cam Ly có

một kiến trúc độc đáo theo lối nhà rông của đồng bào Tây Nguyên.

Trong số gần 100 công trình kiến trúc công giáo xuất hiện ở Đà Lạt từ thập niên 1920 đến thập niên 1960, nhà thờ Cam Ly được xây dựng riêng cho đồng bào các dân tộc thiểu số, vì thế nó mang một sắc thái độc đáo khác hẳn với các giáo đường dành cho người Kinh. Những người tạo tác nên ngôi nhà thờ đã thể hiện sự "hội nhập văn hóa" qua nghệ thuật kiến trúc khi cho gương mặt chúa trời hòa nhập với gương mặt của Yàng (trời) mà những người dân nơi đây đã nghìn năm sùng bái.

Công trình được khởi công vào cuối năm 1959 và hoàn thành tám năm sau đó. Nhìn ngang, hai mái giáo đường giống như lưỡi rìu, dốc đứng 17mét, được lợp bằng 80.000 viên ngói với tổng trọng lượng tương đương 90 tấn. Để chịu đựng được sức nặng của ngôi nhà với cột, kèo, giằng bằng bê-tông, sắt và gỗ, móng của công trình đã được gia cố hết sức kỹ lưỡng. Riêng phần móng nhà thầu đã phải cật lực làm trong vòng nửa năm. Trước cổng chính nhà thờ là hai hình tượng hổ và phượng hoàng - những loài vật quen thuộc trong hiện thực và trong ý thức của đồng bào các dân tộc thiểu số. Hổ tượng trưng cho sức mạnh và phượng hoàng thể hiện cho sự tinh khôn. Cùng tư duy đó, nội thất thánh đường còn xuất hiện nhiều hình ảnh các loài vật khác thể hiện bản tính của chúng như: sự trong sáng của nai, sự gần gũi của chim và cá... Đặc biệt dưới chân thánh giá, bên cạnh cung thánh bằng gỗ thông có treo ba đầu trâu theo thứ tự cao thấp. Trâu là linh vật mà đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên thường dùng làm vật

phẩm để "giao tiếp" với Yàng của họ, trong trường hợp này là kính dâng Thiên Chúa như một thông điệp biểu lộ lòng sùng kính.

Sau ba khung cửa lớn là nội thất giáo đường với diện tích gần 400m², một không gian vừa u huyền, thâm nghiêm vừa khoáng đạt, phóng túng. Cảm giác đó có được là do hiệu quả các giải pháp kiến trúc. Nối với những bức tường lũng có độ cao khoảng 3 mét được xây bằng đá chẻ là hệ thống cửa kính màu xanh - nâu - vàng trong các khung gỗ. Các khung cửa liên nhau và giáp mái này cùng với 20 vì kèo tương ứng đều được cách điệu từ hoa văn Tây Nguyên mà chủ đạo là hình vuông và hình tam giác - tượng trưng cho mặt trăng và mặt trời trong mô típ bản địa về quan niệm vũ trụ. Đối xứng phải trái là 16 bức tranh đá trong đó có 14 bức diễn tả các chặng thương khó của Chúa Jesus và ngày ngài thọ nạn, phục sinh... Ở đây, cùng với nghệ thuật sắp đặt và giải pháp kiến trúc, các nhà tạo tác đã kết hợp hài hòa và thành công giữa tư duy mộc mạc, tự nhiên của đồng bào các dân tộc thiểu số với triết lý tôn giáo nhân bản và sâu sắc.

Nhà thờ Đà Lạt

Nhà thờ Đà Lạt nằm trên đường Trần Phú, thành phố Đà Lạt, gần khách sạn Novotel, là một trong những công trình kiến trúc tiêu biểu và cổ xưa nhất của Đà Lạt.

Đây là nhà thờ lớn nhất ở thành phố Đà Lạt, được gọi là nhà thờ Chánh tòa, hay ngoài ra còn cái tên dân gian là nhà thờ Con Gà vì trên đỉnh tháp chuông có tượng một con gà lớn.

Nhà thờ được xây dựng từ năm 1931 đến 1942, có chiều dài 65 mét, chiều rộng 14 mét và cao 47 mét. Với độ cao đó, tháp chuông của nhà thờ có thể được nhìn thấy từ nhiều nơi trong thành phố. Phần phía trên của tường được lắp 70 tấm kính màu mang dấu ấn của kiến trúc nhà thờ châu Âu thời Trung cổ.

Vào dịp Giáng sinh hằng năm, đây là nơi tập trung rất nhiều người cả trong và ngoài đạo đến dự lễ, tham quan. Ngoài ra, ở Đà Lạt còn rất nhiều nhà thờ nhỏ hơn trong đó Domaine de Marie (Lãnh địa Đức Bà) và nhà thờ Cam Ly mang những nét đặc trưng riêng.

Thiền viện Trúc Lâm

Thiền viện Trúc Lâm tọa lạc bên hồ Tuyền Lâm trên núi Phụng Hoàng, thuộc phường 3 thành phố Đà Lạt. Đây là ngôi chùa to nhất, bề thế nhất ở Đà Lạt hiện nay.

Chùa do hòa thượng Thích Thanh Từ tạo dựng từ đầu thập niên 90, chính thức khởi công xây dựng ngày 08 tháng 04 năm 1993 và khánh thành ngày 08 tháng 02 năm 1994. Thiền viện có diện tích 24,5ha; được chia thành 3 khu riêng biệt với sự tham gia thiết kế của kiến trúc sư nổi tiếng Ngô Viết Thụ (người thiết kế Dinh Độc Lập - nay là Dinh Thống nhất, thành phố Hồ Chí Minh).

Những lúc đông nhất, thiền viện có hàng ngàn tăng ni, phật tử đến theo học về thiền. Mỗi ngày, các tu sĩ ngồi thiền 3 thời trong ngày, mỗi thời 2 giờ đồng hồ và thời đầu tiên là từ lúc 3 giờ sáng.

Ngoài ý nghĩa là một ngôi chùa lớn, một viện thiền học, Trúc Lâm còn là một điểm tham quan lý tưởng cho du

khách khi đến với thành phố cao nguyên do được tổ chức tốt và có vị trí khá đẹp - nhìn ra hồ Tuyên Lâm, núi Voi. Ngoài ngôi chùa lớn này, Đà Lạt còn có hàng chục chùa nhỏ khác như Linh Quang (đường Ngô Quyền), Trúc Lâm (đường Phạm Hồng Thái), Ngọc Tín (Sương Nguyệt Ánh)... mà khi kết hợp lại có thể cho du khách một tour du lịch tín ngưỡng - tìm hiểu kiến trúc độc đáo.

Núi Lang Bian

Núi Lang Bian nằm trên địa bàn huyện Lạc Dương, cách trung tâm thành phố Đà Lạt 12km về phía bắc. Đây là địa điểm thích hợp cho các nhà dân tộc học, cho các du khách yêu văn hóa truyền thống đến nghiên cứu văn hóa của các dân tộc nam Tây Nguyên.

Núi Lang Bian còn được gọi là Núi Mẹ, gồm 2 ngọn, có độ cao 2.167 mét. Chuyện xưa kể rằng có một đôi trai tài gái sắc yêu nhau tha thiết - chàng K'lang và nàng Hơ Bian. Do lời nguyền thù hận của hai bộ tộc mà hai người đã phải chia lìa. Nàng sau khi chết đã hóa thân thành dãy núi mà người dân tộc Hơ Ho-lạch gọi là Núi Mẹ và sữa từ bộ ngực của nàng đã tuôn tràn thành những dòng suối, dòng thác tươi mát cho đời. Từ đó hai ngọn núi được đặt tên là Lang Bian.

Tỉnh Lâm Đồng có địa hình không bằng phẳng với 3 cao nguyên: Lang Bian - Đà Lạt, Đram - Liên Khương, Blao - Di Linh và một bình nguyên Đạ Huai - Cát Tiên. Cao nguyên Lang Bian vào đầu thế kỷ 19 vẫn còn là một vùng đất thưa dân, hiểm trở. Người bản địa tập trung

trong một số làng, đông nhất là Dankia. Qua một thế kỷ, diện mạo của cao nguyên Lang Bian thay đổi nhiều, trừ một vài nơi như vùng đồi Cù chống hạn. Từ trung tâm thành phố Đà Lạt, sau 15 phút đi bằng xe máy hoặc ô tô, du khách đã có thể đến chân núi Lang Bian huyền thoại nơi có những bản của đồng bào dân tộc Tây Nguyên như: dân tộc Lát, Chil (Cơ Ho)... Ngày nay người Lạch đến định cư ở đây nên buôn làng gắn bó với ngọn núi này. Từ tháng 11 năm 1999, khu vực này đã được giao cho Công ty du lịch tỉnh Lâm Đồng, với tên gọi là khu du lịch Lang Bian. Địa hình của Lang Bian rất thích hợp cho kiểu du lịch dã ngoại để tìm một chút hơi lạnh của miền sơn cước. Tại chân núi có nhiều khu đón khách. Ngoài những cơ sở nghỉ ngơi cao cấp, còn có khu cắm trại và nhiều dịch vụ cần thiết cho du khách. Họ dừng lại đây để nghỉ dưỡng tham quan thắng cảnh. Một số cắm trại qua đêm, quây quần bên ánh lửa với chén rượu cần, nghe những khúc hát cùng những âm thanh của nhạc cụ cổ truyền lười Lạch. Họ ăn uống, ca hát, nhảy múa suốt đêm. Ban ngày xem các cô gái Lạch ngồi dệt thổ cẩm, du khách có thể mua những đặc sản của họ như chiếc gùi, những vóc thổ cẩm nhiều màu sắc.

Một số đoàn gồm những thanh niên trẻ, khỏe, thích những trò chơi mới lạ, leo núi, chinh phục đỉnh Lang Bian, dù lượn... Đối với họ, chuyến đi còn là một thử thách của những người tham gia để vượt qua chính mình. Có ba cách lên tới đỉnh nơi đặt lô gô du lịch Đà Lạt: đi xe U-oát, đi bộ hoặc leo bằng dây. Ngoài ra còn có một đường xuyên

rừng khoảng 2km cũng lên tới đỉnh. Vài năm gần đây, trên đỉnh Lang Bian có loại hình du lượn, xuống núi bằng dây. Cảm giác thú vị nhất của du khách là được ngự trị trên đỉnh đồi Rađa cao hơn 2.000 mét, thả hồn theo những đám mây đang bồng bềnh trôi. Đứng ở đây có thể ngắm trọn vẹn thành phố Đà Lạt mộng mơ, hiện ra như một bức tranh thủy mặc, phía tây là hồ Dankia - Suối Vàng trông như một tấm lụa đào khổng lồ nổi bật giữa màu xanh bạt ngàn của núi đồi.

Thung lũng Tình yêu

Thung lũng Tình yêu nằm cách trung tâm thành phố Đà Lạt chừng 5km về phía bắc. Thung lũng tình yêu chìm sâu bên sườn đồi với những rừng thông quanh năm xanh biếc.

Năm 1972, nhờ đắp một con đập lớn vắt ngang thung lũng đã tạo ra một hồ nước lớn có tên là hồ Đa Thiện. Vì có hồ mà thung lũng này càng thêm thơ mộng, tăng thêm sự hấp dẫn đối với du khách và nhất là đối với những lứa đôi ở khắp miền đất nước. Du khách có thể men theo những lối mòn hoặc leo cả trăm bậc cấp, đi qua những cổng hoa với màu sắc rực rỡ để lên đồi Vọng Cảnh. Từ đây, Thung lũng Tình yêu hiện ra trong tầm mắt đẹp tựa như một bức tranh, sinh động với những cánh buồm phấp phới trên hồ.

Hồ Than Thở

Hồ Than Thở nằm cách trung tâm thành phố Đà Lạt khoảng 6km về phía đông, theo trục đường Quang Trung -

Hồ Xuân Hương. Đến thăm nơi đây, du khách sẽ được nghe kể về những chuyện tình cảm động đã mượn nước hồ để giữ mãi mối tình chung thủy.

Từ lâu, tên hồ Than Thở đã trở nên nổi tiếng với 2 câu thơ:

"Đà Lạt có thác Cam Ly

Có hồ Than Thở người đi sao đành"

Hồ Than Thở nằm trên đồi cao giữa một rừng thông tĩnh mịch. Cảnh vật quanh hồ nên thơ, mặt nước luôn phẳng lặng trầm ngâm. Con đường đất ven hồ như mất hút xa xa. Tại đây dường như chỉ còn nghe vì vút tiếng gió nhẹ, tiếng thông reo như thở than, như nức nở. Có một đôi cây thông yêu nhau rất lạ ở phía bắc của hồ tạo thành một đôi "tình nhân" thông quán quýt bên nhau không rời và du khách có thể đến đó chụp hình lưu niệm. Đồi thông ở hồ Than Thở dường như cũng đẹp hơn các nơi khác vì thông thưa hơn, cao đều hơn nên khi ánh nắng mặt trời rọi xuống ngả bóng trên thảm cỏ rất đẹp.

Xa xưa nữa, nơi đây gắn với câu chuyện tình của Hoàng Tùng và Mai Nương. Chuyện xảy ra vào thế kỷ 18, khi người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ dấy binh đánh đuổi bọn xâm lược nhà Thanh, trai tráng khắp nơi hưởng ứng, trong đó có Hoàng Tùng. Trước khi chia tay, hai người rủ nhau ra bên bờ than thở hẹn thề. Chàng hẹn đến mùa xuân - khi Mai anh đào nở sẽ đem tin thắng trận trở về. Ở nhà, Mai Nương được tin Hoàng Tùng tử trận nên nàng đã quyết định gieo mình bên dòng suối tự trầm. Nhưng trời trở thay, đến giữa mùa xuân Hoàng Tùng

thắng trận trở về, chàng vô cùng đau buồn khi biết người yêu đã chết. Mấy năm sau triều đại Tây Sơn sụp đổ, Gia Long trả thù những người có công với triều đại Tây Sơn nên Hoàng Tùng đã tự vẫn bên hồ để được hạnh phúc với người yêu nơi chín suối. Từ đó hồ có tên là Than Thở cho đến ngày nay.

Phần thứ hai

**VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG
CÁC DÂN TỘC Ở TÂY NGUYÊN**

I. ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA CÁC DÂN TỘC TÂY NGUYÊN

Mặc dù phải trải qua bao thăng trầm và biến cố của lịch sử, song quan hệ xã hội cơ bản của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên vẫn còn mang đậm tính huyết thống và tính cộng đồng bền chặt cùng những mối quan hệ xã hội cổ truyền tốt đẹp được hình thành qua các thời kỳ lịch sử lâu dài; tinh thần cộng đồng, dân chủ, bình đẳng, tương thân tương ái... luôn được đề cao.

Qua cách thức sản xuất, nhà cửa, trang phục, đồ ăn, thức uống, phương thức vận chuyển và đi lại, cho đến tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, biểu hiện một bản sắc, một phong cách Tây Nguyên. Phong cách đó khác hẳn với các vùng khác trên đất nước ta hiện nay, nhưng nó lại vang vọng trong những sinh hoạt văn hóa của người Việt cổ. Đặc điểm đó vẫn lưu lại dưới nhiều hình thức, hoặc đôi khi còn hiện hữu nguyên vẹn trong đời sống hôm nay. Cũng như các vùng đất khác, ở Tây Nguyên mỗi dân tộc đều mang những dấu ấn, sắc thái văn hóa và đặc trưng riêng biệt, phản ánh đời sống sinh hoạt vật chất, tinh thần của mỗi dân tộc. Tìm hiểu đặc điểm các dân tộc Tây Nguyên là cả một việc làm công phu, phức tạp, với sự đòi hỏi nhiều về thời gian, trí tuệ... ở đây chỉ xin nêu đặc điểm của một số dân tộc ở Tây

Nguyên được tổng hợp dựa trên nguồn tư liệu của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và những công trình khoa học nghiên cứu về văn hóa các dân tộc Tây Nguyên đã được công bố.

1. Đặc điểm các dân tộc bản địa và những dân tộc phía Nam di cư đến cư trú ở Tây Nguyên.

Dân tộc Ê Đê

Tên gọi khác: Radê, Đê, Kpa, A Dham, Krung, Ktul, Dlie Ruê, Blô, Epan, Mdhur, Bích. Nhóm ngôn ngữ: Malayô - Pôlinêxia. Dân số khoảng 195.000 người. Cư trú tập trung ở tỉnh Đắk Lắk, nam tỉnh Gia Lai và miền tây hai tỉnh Khánh Hòa, Phú Yên.

Đặc điểm kinh tế: Người Ê Đê làm rẫy là chính, riêng nhóm Bích làm ruộng nước theo lối cổ sơ, dùng trâu đằm đất thay việc cày, cuốc đất. Ngoài trồng trọt, đồng bào còn chăn nuôi, săn bắn, hái lượm, đánh cá, đan lát, dệt.

Hôn nhân gia đình: Trong gia đình người Ê Đê, chủ nhà là phụ nữ, theo chế độ mẫu hệ, con cái mang họ mẹ, con trai không được hưởng thừa kế. Đàn ông cư trú trong nhà vợ. Nếu vợ chết và bên nhà vợ không còn ai thay thế thì người chồng phải về với chị em gái mình. Nếu chết, được đưa về chôn cất bên người thân của gia đình mẹ đẻ.

Văn hóa: Người Ê Đê có kho tàng văn học truyền miệng phong phú: thần thoại, cổ tích, ca dao, tục ngữ, đặc biệt là các khan (trường ca, sử thi) nổi tiếng với khan Đam San, khan Đam Kteh Mlan... Đồng bào yêu ca hát và thích tấu nhạc. Nhạc cụ có chiêng, cồng, trống, sáo, khèn, đàn. Đình

Năm là loại nhạc cụ phổ biến của người Ê Đê và được nhiều người yêu thích.

Nhà cửa: Nhà người Ê Đê thuộc loại hình nhà sàn dài. Nhà Ê Đê có những đặc trưng riêng không giống nhà người Chăm và các cư dân khác ở Tây Nguyên. Nhà dài của gia đình lớn mẫu hệ. Bộ khung kết cấu đơn giản. Cái được coi là đặc trưng của nhà Ê Đê là: hình thức của thang, cột sàn và cách bố trí trên mặt bằng sinh hoạt. Đặc biệt là ở hai phần. Nửa đầu của chính gọi là Gah là nơi tiếp khách, sinh hoạt chung của cả nhà dài, bếp chủ, ghế khách, ghế chủ, chường ché... nửa còn lại gọi là ôk là bếp đặt chỗ nấu ăn chung và là chỗ ở của các đôi vợ chồng, chia đôi theo chiều dọc, phần về bên trái được coi là "trên" chia thành nhiều gian nhỏ. Phần về bên phải là hành lang để đi lại, về phía cuối là nơi đặt bếp... Mỗi đầu nhà có một sân sàn. Sân sàn ở phía cửa chính được gọi là sân khách. Muốn vào nhà phải qua sân sàn. Nhà càng khá giả thì sân khách càng rộng, kang trang.

Trang phục: Có đầy đủ các thành phần, chủng loại trang phục và phong cách thẩm mỹ khá tiêu biểu cho các dân tộc khu vực Tây Nguyên. Y phục cổ truyền của người Ê Đê là màu chàm, có điểm những hoa văn sặc sỡ. Đàn bà mặc áo, quần váy. Đàn ông đóng khố, mặc áo. Đồng bào ưa dùng các đồ trang sức bằng bạc, đồng, hạt cườm. Trước kia, tục cà răng quy định mọi người đều cắt cụt 6 chiếc răng cửa hàm trên, nhưng lớp trẻ ngày nay không cà răng nữa.

Trang phục nam: Nam để tóc ngắn quấn khăn màu chàm nhiều vòng trên đầu. Y phục gồm áo và khố. Áo có

hai loại cơ bản: Loại áo dài tay, khoét cổ chui đầu, thân dài trùm hông, xẻ tà. Đây là loại áo khá tiêu biểu cho người Ê Đê qua trang phục nam. Trên nền chàm của thân và ống tay áo ở ngực, hai bên bả vai, cửa tay, các đường viền cổ, nơi xẻ tà gấu áo được trang trí và viền vải đỏ, trắng. Đặc biệt là khu giữa ngực áo có mảng sọc ngang trong bố cục hình chữ nhật tạo vẻ đẹp, khỏe. Loại thứ hai: Loại áo dài (quá gối), khoét cổ, ống tay bình thường không trang trí như loại áo ngắn trên... Khố có nhiều loại và được phân biệt ở sự ngắn dài có trang trí hoa văn như thế nào. Đẹp nhất là các loại *ktêh*, *drai*, *drêch*, *piêk*, còn các loại *bong* và *bắt* là loại khố thường. Áo thường ngày ít có hoa văn, bên cạnh các loại áo trên còn có loại áo cộc tay đến khuỷu, hoặc không tay. Áo có giá trị nhất là loại áo *ktêh* của những người quyền quý có dải hoa văn "đại bàng đang cánh", ở dọc hai bên nách, gấu áo phía sau lưng có đính hạt cườm. Nam giới cũng mang hoa tai và vòng cổ.

Trang phục nữ: Phụ nữ Ê Đê để tóc dài buộc ra sau gáy. Họ mang áo váy trong trang phục thường nhật. Áo phụ nữ là loại áo ngắn, dài tay, khoét cổ (loại cổ thấp hình thuyền) mặc kiểu chui đầu. Thân áo dài đến hông khi mặc cho ra ngoài váy. Trên nền áo màu chàm các bộ phận được trang trí là: cổ áo lan sang hai bên bả vai xuống giữa cánh tay, cửa tay áo, gấu áo. Đó là các đường viền kết hợp với các dải hoa văn nhỏ bằng sợi màu đỏ, trắng, vàng. Trang phục áo nữ Ê Đê khác Gia Rai về phong cách trang trí là không có đường ở giữa thân áo. Cùng với áo là chiếc váy mở (tấm vải rộng làm váy) quấn quanh thân. Cũng

trên nền chàm váy được gia công trang trí các sọc nằm ngang ở mép trên, mép dưới và giữa thân bằng chỉ các màu tương tự như áo. Đồ án trang trí tập trung hơn ở mép trên và dưới thân váy. Có thể đây cũng là phong cách hơi khác Gia Rai. Váy có nhiều loại phân biệt ở các dải hoa văn gia công nhiều hay ít. Váy loại tốt là *myêng đrêch*, rồi đến *myêng đrai*, *myêng piêk*. Loại bình thường mặc đi làm rẫy là *bong*. Hiện nay nữ thanh niên thường mặc váy kín. *Đrêch* là tên gọi mảng hoa văn chính ở gấu áo. Ngoài ra phụ nữ còn có áo lót cộc tay (*ao yếm*). Xưa họ để tóc theo kiểu búi tó và đội nón *duôn bai*. Họ mang đồ trang sức bằng bạc hoặc đồng. Vòng tay thường đeo thành bộ kép nghe tiếng va chạm của chúng họ có thể nhận ra người quen, thân.

Dân tộc Gia Rai

Tên gọi khác: Giơ Rai, Chơ Rai, Tơ Buăn, Hơbau, Hdrung, Chor. Nhóm ngôn ngữ: Malayô - Pôlinêxia. Dân số có khoảng 240.000 người. Cư trú tập trung ở tỉnh Gia Lai, một bộ phận ở tỉnh Kon Tum và phía bắc tỉnh Đắk Lắk.

Đặc điểm kinh tế: Người Gia Rai sống chủ yếu bằng nghề trồng trọt nương rẫy, lúa tẻ là cây lương thực chính. Công cụ canh tác của người Gia Rai giản đơn, chủ yếu là con dao chặt cây, phát rừng, cái cuốc xới đất và cây gậy chọc lỗ khi tra hạt giống. Chăn nuôi trâu, bò, lợn, chó, gà phát triển. Xưa kia, người Gia Rai có đàn ngựa khá đông. Người Gia Rai còn nuôi cả voi. Đàn ông thạo đan lát các loại gùi, giỏ, đàn bà giỏi dệt khố váy, mền đắp, vải may áo cho gia đình. Săn bắn, hái lượm, đánh cá là những hoạt

động kinh tế phụ khác có ý nghĩa đáng kể đối với đời sống của họ xưa và nay.

Tổ chức cộng đồng: Người Gia Rai sống thành từng làng (plơi hay bôn). Trong làng ông trưởng làng cùng các bô lão có uy tín lớn và giữ vai trò điều hành mọi sinh hoạt tập thể, ai nấy đều nghe và làm theo. Mỗi làng có nhà rông cao vút.

Hôn nhân gia đình: Dân tộc Gia Rai theo truyền thống mẫu hệ, phụ nữ tự do lựa chọn người yêu và chủ động việc hôn nhân. Sau lễ cưới, chàng trai về ở nhà vợ, không được thừa kế tài sản. Trái lại, con gái lấy chồng lần lượt tách khỏi cha mẹ ra ở riêng, được phân chia một phần tài sản. Con cái đều theo họ mẹ. Ngoài xã hội, đàn ông đóng vai trò quan trọng hơn, nhưng trong nhà phụ nữ có ưu thế hơn. Ngày xưa, có tục những người cùng dòng họ (theo phía mẹ), khi chết chôn chung một hố, nay tục này đã giảm.

Văn hóa: Nói đến dân tộc Gia Rai phải kể đến những trường ca, truyện cổ nổi tiếng như "Đăm Di đi săn", "Xinh Nhã"... Dân tộc Gia Rai cũng độc đáo trong nghệ thuật chơi chiêng, cồng, cạnh đó là đàn Tơrưng, đàn Tung-nưng, đàn Klông-pút. Những nhạc cụ truyền thống này gắn liền với đời sống tinh thần của đồng bào. Người Gia Rai hầu như hát múa từ tuổi nhi đồng cho đến khi già yếu, không còn đủ sức nữa mới chịu đứng ngoài những cuộc nhảy múa nhân dịp lễ hội tổ chức trong làng hay trong gia đình.

Nhà cửa: Có nơi ở nhà dài, có nơi làm nhà nhỏ, nhưng đều chung tập quán ở nhà sàn, đều theo truyền thống mở cửa chính nhìn về hướng bắc.

Trang phục: Có nét riêng trong phong cách tạo hình và trang trí. Mặc dù hoa văn trang trí cụ thể các nhóm khác nhau nhưng có thông số chung của tộc người.

Trang phục nam: Thường nhật, nam đội khăn, theo lối quấn nhiều vòng trên đầu rồi buông sang một bên tai, hoặc quấn gọn ghẽ như khăn xếp của người Kinh. Khăn màu chàm. Nhìn chung nam giới Gia Rai đóng khố. Khố này thường ngắn hơn khố ngày hội, là loại vải trắng có kẻ sọc.

Ngày lễ họ mang khố màu chàm (dài 410cm x 29cm), khố loại này được trang trí hoa văn màu trắng, đồ thành các đường viền ở mép khố, đặc biệt hai đầu với các tua trên nền chàm. Có nhóm ở trần, có nhóm mang áo (loại cộc tay và loại dài tay màu chàm, khoét cổ chui đầu). Loại ngắn tay thường có đường viền chỉ màu trắng bên sườn. Loại dài tay giống phong cách áo dài nam Ê Đê hay M'Nông.

Trang phục nữ: Phụ nữ để tóc dài búi sau gáy hoặc quấn gọn trên đỉnh đầu. Áo là loại áo ngắn, chui đầu, phổ biến là kiểu chui đầu cổ "hình thuyền", riêng nhóm Gia Rai Mthur lại có kiểu cổ thấp hình chữ V và các loại cổ phổ biến. Trên nền chàm áo được trang trí các sọc hoa văn theo bố cục ngang thân áo ở cổ, vai, ống tay, giữa ngực, gấu áo và hai cổ tay áo. Đó là các sọc màu đỏ xen trắng và vàng trên nền chàm hoặc màu xanh nhạt diệp và màu chàm. Váy là loại váy hở quấn vào thân (kích thước trên dưới 140cm x 100cm). Phong cách trang trí trên váy cũng thiên về lối bố cục ngang với các đường sọc màu (như áo là chính). Có nhóm ở Plây Cu với nguyên tắc trên nhưng được mở rộng thành các mảng hoa văn ở giữa thân váy,

nửa thân dưới áo và hai ống tay. Trang sức có vòng cổ, vòng tay.

Dân tộc Giẻ Triêng

Tên gọi khác: Đgiéh, Ta Reh, Giáng Rây, Pin, Triêng, Treng, Ta Liêng, Ve, La Ve, Bnoong, Ca Tang. Nhóm ngôn ngữ: Môn - Khơ Me. Dân số có khoảng 27.000 người. Cư trú ở tỉnh Kon Tum và miền núi tỉnh Quảng Nam, Đà Nẵng.

Đặc điểm kinh tế: Người Giẻ Triêng sống chủ yếu bằng nghề làm rẫy, ngoài ra còn săn bắn, đánh cá, hái lượm các loại rau rừng, hoa quả, nấm... làm thức ăn hàng ngày. Đồng bào chăn nuôi trâu bò, lợn, gà chủ yếu dùng vào lễ hiến sinh.

Hôn nhân gia đình: Mỗi người Giẻ Triêng (trừ nhóm Bnoong) đều có họ kèm theo tên, nhưng họ của đàn ông khác với họ của đàn bà. Mỗi họ đều có kiêng kỵ và một truyền cổ giải thích về tên họ và điều kiêng kỵ đó. Xưa kia, con trai theo họ bố, con gái theo họ mẹ.

Theo tục lệ cũ, trẻ em trai khoảng 10 tuổi bắt đầu ngủ đêm tại nhà rông, khoảng 3 đến 15 tuổi thì cà răng và sau đó vài ba năm sẽ lấy vợ. Con gái chủ động trong việc hôn nhân của mình và sự lựa chọn của con cái được cha mẹ tôn trọng. Trước khi nên vợ, nên chồng, các chàng trai phải biết đan lát, biết tấu chiêng công, các cô gái phải thạo đan chiếu, dệt vải (ở những vùng có nghề dệt). Cô gái phải chuẩn bị đủ 100 bó củi đẹp để nộp cho nhà trai trong lễ cưới. Đôi vợ chồng mới cưới thường ở nhà cùng cha mẹ vợ khoảng ba đến bốn năm rồi chuyển

sang ở nhà bố mẹ chồng ba đến bốn năm, cứ luân phiên như thế cho đến khi cha mẹ một bên qua đời mới định cư một chỗ.

Tục lệ ma chay: Người chết được chôn trong quan tài độc mộc, có đeo tượng đầu trâu, huyết đào rất nông, đưa đám tang chỉ có vài người nhà và sau một thời gian thì làm lễ bỏ mả để đoạn tang.

Nhà cửa: Người Giẻ Triêng ở nhà sàn dài, nhiều nơi làm mái đầu hồi uốn khum hình mai rùa. Thường thì các nhà trong làng được xếp thành hình tròn xung quanh nhà rông. Khác với nhà rông của một số tộc, nhà sàn Giẻ Triêng được chia làm hai nửa bởi hành lang chạy dọc: một nửa của nam giới, một nửa của nữ giới. Nhà người Giẻ Triêng ở Kon Tum hiện nay là nhà sàn ngắn và vài hộ gia đình cùng chung sống với nhau.

Những nhà này cũng có những đặc trưng đáng quan tâm: nhà sàn mái hình mai rùa, hai đầu đốc được trang trí bằng hai sừng trâu. Cách bố trí trên mặt bằng sinh hoạt hãy còn hình thức như: giữa là một hành lang dùng làm lối đi, hai bên là nơi dành cho các hộ gia đình.

Trang phục: Có cá tính riêng trong tạo hình và cách ăn vận.

Trang phục nam: Nam giới để tóc ngắn hoặc đội khăn chàm theo lối chữ nhất trên đầu. Thân ở trần hoặc tấm "áo" khoác ngoài chéo qua vai, màu chàm có các sọc trang trí. Họ mang khố khổ hẹp, dài không có tua, thân và các mép khố được viền và trang trí hoa văn ở hai đầu trên nền chàm. Nam cũng đeo vòng cổ, vòng ngoài khố mang chuỗi hạt vòng. Trong các dịp tết lễ, họ mang

thêm tám choàng rộng màu chàm có các sắc màu trang trí phủ kín thân.

Trang phục nữ: Phụ nữ Giẻ Triêng để tóc dài quấn sau gáy. Họ không mang áo mà mang loại váy dài cao sát nách. Đây là loại váy ống tương đối dài rộng. Đầu váy giữa thân và gấu váy được trang trí các sọc hoa văn màu đỏ trên nền chàm. Lối mặc có tính chất vừa váy, vừa áo này là một đặc điểm rất khác biệt của phụ nữ Giẻ Triêng, ít gặp ở các dân tộc khác từ Bắc vào Nam, rất cổ truyền và cũng không kém phần hiện đại. Đây cũng là một lý do trang phục Giẻ Triêng được chọn vào "Làng văn hóa các dân tộc". Lối mặc váy đặc biệt là quần mếp ra trước giữa thân, đầu váy còn thừa (váy loại này thường dài - cao gấp rưỡi váy bình thường), lộn ngược ra phía trước hoặc quần thành nhiều nếp gấp ra xung quanh trông như một chiếc áo ngắn. Phụ nữ còn mang vòng tay, vòng cổ.

Trang phục Giẻ Triêng và ngôn ngữ riêng cùng với một số dân tộc khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên là cứ liệu quan trọng trong việc nghiên cứu lịch sử trang phục ở nước ta.

Dân tộc Ba Na

Tên gọi khác: Tolô, Krem, Roh, Conkde, Alacông, Krăng). Dân số: hơn 147.450 người. Địa bàn cư trú: Kon Tum, Bình Định và Phú Yên. Ngôn ngữ Ba Na thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ Me.

Kinh tế: Do sinh sống ở những địa hình khác nhau, người Ba Na có nhiều loại hình trồng trọt như làm nương, rẫy và gần đây mới làm ruộng nước. Vườn của người Ba Na khá phát triển, có vườn đa canh, vườn chuyên canh

trồng bông, đay, chàm, thuốc lá... Đồng bào nuôi nhiều chó với mục đích đi săn. Lợn, dê, gà, vịt, ngan nuôi theo lối vừa chăn vừa thả rông. Dê sử dụng nhiều trong nghi lễ tôn giáo. Trâu bò nuôi theo lối thả rông trong rừng. Đồng bào Ba Na ít nuôi voi nhưng nuôi ngựa rất thiện nghệ. Trong săn bắn, đồng bào hay dùng tên có thuốc độc để bắn thú rừng. Lúa gạo là nguồn lương thực chính của đồng bào, có vùng ăn cơm nếp, có vùng ăn cơm tẻ. Các con vật thường được thui khi làm thịt, đồng bào ưa ăn tái, nướng. Trước kia đồng bào uống nước lã và rượu cần, nay rượu cất và nước chè được dùng phổ biến.

Văn hóa: người Ba Na rất đam mê âm nhạc. Nhạc cụ của họ rất đa dạng: cồng, chiêng, đàn Tơrưng, Klông-pút, Kơni... Về nghệ thuật, nổi tiếng nhất là chạm khắc gỗ. Người Ba Na có nhiều trường ca, trong đó Đăm Nôi là truyền thuyết được mến mộ và lưu truyền phổ biến trong hầu khắp những vùng người Ba Na cư trú. Nó phản ánh cuộc đấu tranh với các thế lực hung bạo, đại diện cho cái ác; phản ánh quá trình con người vật lộn với thiên nhiên khắc nghiệt. Xưa kia, người Ba Na tin rằng cuộc sống hàng ngày của họ bị chi phối bởi các lực lượng siêu nhiên. Đồng bào cho rằng các ông Trống, bà Trống là người sinh ra các dân tộc. Cây đa, cây gạo là thiêng liêng biểu hiện sự trường tồn và sức sống dẻo dai, mạnh mẽ. Mỗi làng, mỗi cá nhân có thần phù hộ. Từ giữa thế kỷ XIX, Kitô giáo đã có mặt ở vùng đồng bào Ba Na.

Hôn nhân gia đình: Người Ba Na hôn nhân tự do, cưới xin theo nếp cổ truyền, sau khi sinh con đầu lòng mới làm nhà riêng. Ở nhà sàn, mỗi làng có một nhà công cộng (nhà

rông) to, đẹp ở giữa làng. Khi chế độ gia đình lớn còn thịnh hành, ở người Ba Na có những chiếc nhà dài hàng trăm mét. Người Ba Na ở nhà sàn. Nhà nào cũng có sân lộ thiên hay có mái che (pra) trước mặt với một cầu thang lên xuống. Mọi người già, trẻ, lớn, bé, nam, nữ trong cộng đồng ưa hút thuốc. Plây (làng) là đơn vị xã hội của người Ba Na. Làng Ba Na phía bắc kèm theo từ Kon (người) ở đầu; làng ở phía tây có từ Đác (suối, nước...), trung tâm của làng là ngôi nhà rông, một kiến trúc độc đáo. Nhà rông là nơi sinh hoạt văn hóa chung của plây. Làng Ba Na gồm những gia đình tự nguyện sống chung bên nhau, không phải là cộng đồng một huyết thống. Điều hành công việc của làng do hội đồng già làng đứng đầu là chủ làng (Tơm plây). Khi dựng làng mới, chủ làng và các già làng phải tìm địa điểm rất cẩn thận để có đất canh tác, có địa thế phòng thủ và phải hỏi ý kiến thần linh. Sự giàu có của những người trong làng được đánh giá, so sánh bằng số lượng chiêng, ché quý trong nhà, số đàn trâu ngoài chuồng. Người Ba Na có tục kết bạn giữa các làng với nhau. Trong làng không có hiện tượng trùng tên. Người Ba Na rất sợ con cái họ trở thành những trai già, gái già suốt đời ở nhà rông. Luật tục Ba Na không chấp nhận những người như vậy. Đồng bào tôn trọng ý kiến của con cái trong việc cưới xin, coi trọng hôn nhân một vợ một chồng.

Trang phục: Y phục của đồng bào Ba Na giản dị. Đàn ông mặc áo chui đầu, cổ xẻ, hở ngực, cộc tay, có đường sọc ngang đỏ, trắng ở gấu và đóng khố hình chữ T quấn ngang bụng dưới luồn qua háng, đêm lạnh hay ngày rét họ khoác thêm tấm choàng. Phụ nữ mặc áo chui đầu, không xẻ cổ,

mặc váy, đeo vòng đồng quanh bụng, đội nón vuông hoặc tròn... Cả nam và nữ thường đeo chuỗi hạt cườm ở cổ. Tục cà răng của người Ba Na mang ý nghĩa tôn giáo hơn là trang sức. Những người vào tuổi trưởng thành cà 6 chiếc răng cửa hàm trên, sau đó hai hàm được nhuộm đen bằng nhựa cây Long-pnhéc.

Dân tộc Mạ

Tên gọi khác: Châu Mạ, Mạ Xốp, Mạ Tô, Mạ Krung, Mạ Ngẩn. Nhóm ngôn ngữ: Môn - Khơ Me. Dân số khoảng 26.000 người. Cư trú chủ yếu ở tỉnh Lâm Đồng.

Đặc điểm kinh tế: Người Mạ làm nương rẫy trồng lúa và cây khác như ngô, bầu, bí, thuốc lá, bông... Công cụ sản xuất thô sơ, có các loại xà-gạt, xà-bách, dao, rìu, gậy chọc lỗ ở vùng Đồng Nai (huyện Cát Tiên) có làm ruộng nước bằng kỹ thuật lùa cả đàn trâu xuống ruộng để trâu giẫm đất đến khi sục bùn thì gieo lúa giống (sạ lúa). Người Mạ nuôi trâu, bò, gà, vịt, ngan... theo cách thả trâu, bò vào rừng sống thành đàn, chỉ khi cần giết thịt hoặc giẫm ruộng mới tìm bắt về.

Phụ nữ Mạ nổi tiếng về nghề dệt vải truyền thống với những hoa văn tinh vi hình hoa lá, chim thú với nhiều màu sắc. Nghề rèn sắt nổi tiếng ở nhiều làng. Họ tự luyện quặng lấy sắt để rèn các công cụ sản xuất và vũ khí như xà gạt lưỡi cong, lao... ở vùng ven Đồng Nai, người Mạ làm thuyền độc mộc để đi lại, vận chuyển và đánh cá trên sông.

Tổ chức cộng đồng: Người Mạ sống thành từng bon (làng), mỗi bon có từ 5 đến 10 nhà sàn dài (nhà dài là nơi ở

của các thế hệ có chung huyết thống). Đứng đầu bon là trưởng bon (già trưởng làng).

Hôn nhân gia đình: Nhà trai chủ động trong hôn nhân, nhưng sau lễ cưới chú rể phải sang ở nhà vợ, đến khi nộp đủ đồ sính lễ cho nhà gái mới được đưa vợ về ở hẳn nhà mình.

Văn hóa: Kho tàng văn học dân gian Mạ gồm nhiều truyện cổ, truyền thuyết, huyền thoại độc đáo. Nhạc cụ có bộ chiêng, đồng, trống, khèn bầu, khèn sừng trâu, đàn lồ ô, sáo trúc 3 lỗ gắn vào trái bầu khô.

Nhà cửa: Nhà người Mạ không chỉ có những đặc trưng đáng chú ý mà còn có thể "đại diện" cho nhà của người Cơ Ho, Chil trên cao nguyên Lâm Đồng. Mạ là cư dân lâu đời trên mảnh đất này. Hiện nay nhà người Mạ đã có rất nhiều thay đổi. Nhà sàn chỉ còn ở những vùng cao, vùng thấp nhà đất đã chiếm ưu thế. Nhà ở cổ truyền của người Mạ là nhà sàn dài tới 20 đến 30 mét (nay đã hiếm). Nay vẫn là nhà sàn nhưng là nhà ngắn của các gia đình nhỏ. Bộ khung nhà với ba vì, hai hoặc bốn cột. Kết cấu đơn giản thường là kèo gỗ tự nhiên và buộc lạt. Mái hồi khum tròn nhưng không có "sừng" trang trí. Hai mái chính cũng hơi khum nên mặt cắt của nóc có hình "parabon". Mái nhà rất thấp nên phần mái bên trên cửa, người ta phải làm vòng lên để ra vào khỏi đụng đầu.

Tổ chức mặt bằng sinh hoạt cũng có những đặc điểm đáng chú ý: khu vực giữa nhà là nơi sinh hoạt chung của mọi gia đình (tiếp khách, cúng bái...), nơi này có bàn thờ thần bếp và có một cái cột để buộc ché rượu cần khi tiếp khách. Còn dưới chân vách hậu là một dãy dài những ú, ché đựng rượu cần... Các hộ gia đình ở về hai bên của khu

trung tâm. Phần diện tích và không gian trong nhà dành cho các gia đình cũng có những đặc điểm rất dễ nhận: giữa nhà là một kho thóc, mặt sàn kho cách mặt sàn nhà khoảng trên 1 mét. Dưới gầm kho thóc đặt bếp. Trên bếp có rựa treo. Giáp vách hậu là sạp dành cho mọi thành viên trong gia đình. Giáp vách tiền là một sạp nhỏ và thấp (khoảng 70 đến 80cm) trên để bát, đĩa, vỏ bầu khô và các thứ lặt vặt khác.

Trang phục: Có cá tính riêng về tạo hình áo nữ, đặc biệt là phong cách thẩm mỹ. Mùa hè nhiều người ở trần, mùa rét choàng tấm mền. Có tục cà răng, cẳng tai, đeo nhiều vòng trang sức.

Trang phục nam: Thường để tóc dài búi sau gáy, ở trần, đóng khố. Khố cũng có nhiều loại khác nhau về kích thước và hoa văn trang trí. Loại khố trang trọng có đính hạt cườm, tua dài. Bên cạnh đó họ còn mặc áo chui đầu, xẻ tà, vạt sau dài hơn vạt trước che kín mông. Áo có các loại: dài tay, ngắn tay và cộc tay. Thủ lĩnh búi tóc cắm lông chim có bộ khiên giáo kèm theo.

Trang phục nữ: Phụ nữ để tóc dài búi sau gáy. Xưa họ ở trần mặc váy, có bộ phận mặc áo chui đầu. Áo nữ mặc vừa sát thân, dài tới thắt lưng, không xẻ tà, vạt trước và sau áo bằng nhau; cổ áo tròn thấp. Tổng thể áo chỉ là hình chữ nhật màu trắng. Nửa thân dưới áo trước và sau lưng được trang trí hoa văn các màu đỏ, xanh là chính trong bố cục dải băng ngang thân với các mô típ hoa văn hình học là chủ yếu. Chiều dọc hai bên mép áo được dệt viền các sọc trang trí. Váy là loại váy hở được dệt trang trí hoa văn với những phong cách bố cục đa dạng. Về cơ

bản là các sọc: màu xanh, đỏ, vàng, trắng trên nền chàm chủ yếu là hoa văn hình học theo nguyên tắc bố cục dải băng ngang truyền thống. Có trường hợp nửa trên váy dệt trang trí hoa văn kín trên nền sáng (trắng) với hoa văn hình học màu đỏ xanh. Nam nữ thường thích mang vòng, đồng hồ ở cổ tay, có những ngấn khắc chìm - ký hiệu các lễ hiến sinh tế thần cầu mát cho chủ nhân nó. Nam nữ đều đeo hoa tai cỡ lớn bằng đồng, ngà voi, gỗ; cổ đeo hạt cườm. Phụ nữ còn mang vòng chân đồng nhiều vòng xoắn.

Dân tộc Chu Ru

Dân tộc Chu Ru còn được gọi là Cru, Ca-do, Kơ-du, P'Nông - Chăm. Dân số có khoảng 12.993 người. Đồng bào có mặt tại một số địa phương thuộc tỉnh Lâm Đồng và một số ít ở tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận.

Người Chu Ru đa số nói theo ngôn ngữ Malayô - Pôlinêxia. Tuy nhiên, do cư trú lân cận với người Cơ Ho, nên một bộ phận dân tộc Chu Ru cũng nói tiếng Cơ Ho, thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ Me.

Trước đây người Chu Ru không có chữ viết cho tiếng nói của mình. Thời Pháp thuộc, đã lưu hành một loại chữ viết do phiên âm tiếng nói của dân tộc này. Do địa bàn cư trú tương đối thuận tiện cho việc tiếp xúc với các dân tộc anh em ở miền xuôi như người Kinh, người Chăm nên có nhiều người Chu Ru biết nói tiếng phổ thông và chữ Quốc ngữ, nhất là thế hệ trẻ.

Ngôn ngữ Chu Ru và Chăm, đều thuộc nhóm ngôn ngữ Malayô - Pôlinêxia. Về nhân chủng, người Chu Ru và

người Chăm cũng có những đặc điểm chung. Về mặt tín ngưỡng cổ truyền và văn học dân gian, chúng ta càng thấy rõ hơn mối quan hệ thân thuộc đó.

Người Chu Ru là một dân tộc đã định canh định cư và làm ruộng từ lâu đời. Nghề trồng trọt chiếm vị trí hàng đầu trong đời sống kinh tế và lúa là cây lương thực chủ yếu. Ngoài ra đồng bào còn trồng thêm ngô, khoai, sắn và một số loại rau, đậu trên rẫy hoặc trong vườn.

Ruộng (hama) trước đây thường chỉ làm một mùa, và có thể tạm chia làm hai loại: ruộng sâu hoặc ruộng sinh (hama - gluh) và ruộng khô (hama - khác). Do tính chất và điều kiện địa lý của từng loại ruộng ở từng vùng, có những đặc điểm khác nhau nên kỹ thuật canh tác cũng có những nét riêng.

Đối với ruộng bình thường được dùng phương pháp "thủy nậu". Người ta cho trâu quần để đất thật nhuyễn rồi gieo hạt. Đối với các loại ruộng đất khác, thì sau khi thu hoạch một thời gian, người ta tiến hành cày vỡ, bừa, cày trở, bừa lần thứ hai và kết hợp với việc bang đất cho bằng, rồi sạ giống... Nông cụ cổ truyền còn rất thô sơ như: cày, bừa; cái bang đất đều bằng gỗ. Đến nay, họ đã có lưỡi cày bằng sắt và do hai trâu kéo.

Canh tác cổ truyền của người Chu Ru cũng có nhiều kinh nghiệm nhất là về làm thủy lợi nhỏ và điều tiết lượng nước trong từng thời kỳ sinh trưởng của cây lúa... Đồng bào thường làm những mương phai và những đê đập để dẫn nước từ sông, suối vào ruộng. Việc làm thủy lợi thường phải huy động nhân lực cả dân làng, nên mỗi làng (tươi

máy) thường có một người chuyên trách, gọi là Trưởng thủy (pô Ea nay bơ nuar bơ nữ).

Để phụ vào một vụ lúa nước, đồng bào Chu Ru làm thêm nương rẫy và vườn. Tuy diện tích không nhiều song nhà nào cũng có trên rẫy (apuh) thường được trồng xen các loại cây lương thực và thực phẩm khác như: ngô, khoai, lạc, bí đỏ và một số loại rau...

Hỗ trợ đắc lực cho ngành trồng trọt, đồng bào Chu Ru còn chăn nuôi: trâu, bò, heo, dê, ngựa và nhiều loại gia cầm như: gà, vịt, ngan, ngỗng... Trâu, bò thường dùng làm sức kéo trong nông nghiệp, ngựa dùng làm phương tiện chuyên chở cho những chuyến đi xa trao đổi hàng hóa với các dân tộc láng giềng. Trong các loại gia súc lớn, trâu được nuôi nhiều hơn cả. Ngoài việc dùng làm sức kéo, trâu còn dùng trong các lễ nghi, tín ngưỡng cổ truyền, cưới xin hoặc dùng làm vật ngang giá để mua bán, trao đổi...

Đánh cá cũng là một nghề phụ gia đình tương đối phổ biến ở những khu vực ven sông Đa Nhim và các khe suối khác trong rừng. Hầu như các thành viên nam giới trong làng đều biết đánh bắt cá. Họ còn lấy một loại vỏ cây, lá cây có độc tố để thuốc cá. Phương pháp này tuy bắt được nhiều cá nhưng ảnh hưởng không tốt đến môi trường sống của sinh vật và nguồn tôm cá trong tương lai.

Những sản phẩm thủ công chủ yếu như: đồ dùng gia đình bằng mây tre và các công cụ tự rèn như: liềm, cuốc, nạo cỏ phục vụ cho sản xuất và đời sống hàng ngày. Đặc biệt nghề làm gốm, một nghề thủ công truyền thống của đồng bào Chu Ru. Những làng như: Krang Gõ, Krang Chớ..., là những làng nổi tiếng về nghề gốm cổ truyền. Tuy

nhiên, kỹ thuật hãy còn rất thô sơ. Tất cả mọi người đều có thể tham gia vào công việc làm gốm ở nhiều khâu như: đào đất, nhào đất... Riêng việc nặn, nung, sửa gốm..., là những khâu cần đến sự khéo léo bằng chân tay, do phụ nữ đảm nhiệm.

Nghề dệt ở đây không phát triển, vì vậy hầu hết mọi bộ đồ trong y phục cổ truyền như: áo, khố, váy..., đều phải mua hoặc trao đổi với các dân tộc láng giềng như người Chăm, Cơ Ho, Mạ...

Nhìn chung, nền kinh tế cổ truyền của người Chu Ru là một nền kinh tế mang tính chất tự cấp, tự túc, bó hẹp trong từng gia đình, dòng họ và làng buôn truyền thống. Xã hội cổ truyền Chu Ru dựa trên cơ sở làng (plây). Phạm vi của làng là một khoảng đất rộng 3 đến 4 km², gồm: thổ cư, đất trồng trọt, các công trình thủy lợi cùng với rừng núi, sông suối..., có ranh giới tự nhiên như con sông, dòng suối hoặc quả đồi, do các chủ làng (pô plây hay pô plơi) quy ước với nhau và được lưu truyền qua nhiều thế hệ.

Rừng, núi, sông, suối thuộc quyền sở hữu công cộng của làng, ai cũng có quyền săn bắn, đánh cá trong khu vực đó. Nhưng thổ cư, ruộng đất ở đây đã dần dần chuyển thành tài sản tư hữu của từng dòng họ, gia đình lớn hay gia đình nhỏ. Từ lâu đã có một thể thức cổ truyền về việc chuyển nhượng quyền sở hữu ruộng đất thay cho khế ước hay giấy tờ hợp pháp. Những người dân làng thuộc hai thế hệ được họp tại thửa ruộng bán, mà thành phần quan trọng là trẻ nhỏ, vì chúng là những nhân chứng trực tiếp của việc chuyển nhượng đất đai đó trong tương lai. Người đứng ra mua đất phải chịu mọi

phí tổn của buổi lễ. Chi phí đó gồm các khoản chính như: rượu cần để thết đãi người lớn, thịt gà làm quà cho các em và còn phải cung cấp một con vật để tế lễ sau khi đã trả tiền (tiền trả theo luật lệ cổ truyền ở đây là trâu, bò, chiêng, ché... là những vật ngang giá). Một tảng đá tương đối lớn, được phết máu con vật hiến sinh được chôn ngay tại bờ ruộng đã bán...

Về mặt xã hội, làng Chu Ru thường là một đơn vị cư trú láng giềng. Một làng bao gồm nhiều dòng họ hoặc gồm cả những người khác tộc cùng cư trú.

Chủ làng, do tất cả thành viên lựa chọn trong số những người đàn ông cao tuổi nhất của làng (các tha plơi). Tuy chưa phải là phổ thông đầu phiếu, song cũng là người được đồng ý thành viên trong làng tín nhiệm.

Người Chu Ru vốn cư trú trên một lãnh thổ tương đối ổn định, nên từ trước đến nay, thường có quan hệ hôn nhân trong nội bộ dân tộc. Tuy nhiên, họ vẫn có ít nhiều quan hệ hôn nhân với người Cơ Ho và người Ra Glai láng giềng. Chế độ hôn nhân của người Chu Ru là một vợ, một chồng, cư trú bên nhà vợ và phụ nữ đóng vai trò chủ động trong hôn nhân. Tuy chế độ một vợ, một chồng đã được xác lập, song hiện tượng đa thê vẫn có thể xảy ra, thông thường ở những gia đình giàu có.

Đồng bào Chu Ru còn bảo lưu nhiều phong tục tập quán như việc thờ cúng tổ tiên và tín ngưỡng đa thần. Lễ cúng tổ tiên (pơ khi mô cay) ở đây khác hẳn với lễ cúng tổ tiên của người Kinh. Việc hành lễ không có ngày tháng nào nhất định. Có thể hai, ba năm hay hai, ba mươi năm mới cúng một lần, tùy theo hoàn cảnh kinh tế của mỗi gia

đình, mỗi dòng họ. Trong nhà người Chu Ru cũng không có bàn thờ hay bài vị. Họ chỉ lập bàn thờ và tiến hành nghi lễ vào một dịp nào đó ngoài nghĩa địa (kết a tâu).

Việc tiến hành các nghi lễ nông nghiệp cổ truyền, như cúng thần đập nước (Bơ mung), thần nương nước (Rơ bông), thần lúa khi gieo hạt (Mơ nhum tó ốt doong hay khâu doong), ăn mừng lúa mới (ngay yang boong ko pa tay), cúng sau mùa gặt. Đáng chú ý nhất là lễ cúng thần Bơ mung. Trong mỗi vùng cư trú của người Chu Ru, có một nơi dành riêng để thờ cúng vị thần này. Hàng năm, khoảng tháng 2 âm lịch, tất cả mọi người trong làng đều đến đây làm lễ cúng. Dân làng thường cúng bằng dê, còn chủ làng thường phải cúng bằng ngựa. Tục truyền là vị thần này ưa cưỡi ngựa. Con ngựa cúng thần cũng phải thắng yên cương và phủ lễ phục.

Cũng vào tháng hai hàng năm, người Chu Ru còn cúng Yang Wer. Đó là một cây cổ thụ gần làng và được coi là một nơi ngự trị của một vị thần có nhiều quyền phép. Họ thường làm những hình nộm như đầu voi, đầu cạp, đầu dê, đầu trâu... bằng gỗ hoặc bằng củ chuối, với đồ ăn, thức uống mang tới gốc cây Yang Wer để cúng. Cúng xong, họ đặt một phần đồ cúng lên vông, rồi theo đường chính kiêng đến một nơi cách gốc cây Yang Wer chừng 100 mét, rồi từ từ hạ vông xuống, bày đồ ăn ra vệ đường với ngụ ý tiễn Yang Wer đi chơi. Sau đó, tất cả mọi người tham gia hành lễ trở lại gốc cây cùng ăn uống vui vẻ. Trước khi ra về, mỗi gia đình hái một nhánh cây cắm trước cửa nhà. Tiếp đó là cả làng kiêng cữ trong 15 ngày, không được ai ra vào làng.

Ngoài tín ngưỡng truyền thống kể trên, hiện nay, Thiên Chúa giáo và đạo Tin lành đang phát triển sâu rộng trong vùng người Chu Ru ở địa phương.

Người Chu Ru có vốn ca dao, tục ngữ phong phú, trong đó nổi bật là những câu ca tụng chế độ mẫu hệ, đề cao vai trò của người phụ nữ trong xã hội cổ truyền. Nhiều truyện cổ phản ánh cuộc đấu tranh bất khuất của người lao động với thiên nhiên và xã hội để giành lấy cuộc sống hạnh phúc. Đồng bào Chu Ru còn lưu truyền một số trường ca mà các già làng thường kể bên bếp lửa sàn cho con cháu nghe suốt đêm này qua đêm khác...

Kho tàng văn học nghệ thuật dân gian của đồng bào Chu Ru không chỉ có giá trị về mặt văn học nghệ thuật, mà còn là một nguồn tư liệu lịch sử quý giá.

Dân tộc Cơ Ho

Dân số có khoảng 104.025 người. Địa bàn cư trú chủ yếu là tỉnh Lâm Đồng, bao gồm nhiều nhóm địa phương như: Cơ Ho Srê, Cơ Ho Chil, Cơ Ho Nộp, Cơ Ho Lạt, Cơ Ho Cờ Dòn.

Ngành kinh tế chủ đạo của người Cơ Ho là trồng trọt, và tùy theo đặc điểm địa lý và xã hội của mỗi nhóm mà ngành trồng trọt ở mỗi nhóm có những nét khác nhau. Người Cơ Ho Chil, Cơ Ho Dòn, Cơ Ho Nộp cư trú ở vùng núi cao, nên phát rừng, làm rẫy là canh tác chính và ngô, lúa rẫy, sắn là nguồn lương thực chủ yếu của họ. Trong khi đó, phương thức canh tác chủ đạo của người Srê là trồng lúa trên ruộng nước nên cơm gạo là thức ăn chính trong vùng Srê...

Người Chil, Cờ Dòn, Nộp trước đây thường chọn những khu rừng già nhiều cây cổ thụ trên những sườn núi cao, độ dốc lớn để phát cây làm rẫy. Người Chil thích cư trú trên những ngọn núi cao sườn hiểm trở, chứ không thích ở dưới các thung lũng thấp hoặc vùng cao nguyên tương đối bằng phẳng.

Diễn hình về phương thức canh tác lúa nước là nhóm Cơ Ho Srê. Tên "Srê" trong ngôn ngữ Cơ Ho có nghĩa là "ruộng" vì nhóm này sống chủ yếu bằng nghề làm ruộng nước ở thung lũng.

Công cụ canh tác lúa nước của người Srê, người Lạch có cuốc cày (ngal) có hai trâu kéo, bừa (sokam) và kờ (dùng để trang đất cho bằng) rồi gieo sạ lúa.

Ngoài trồng trọt, người Cơ Ho còn làm các kinh tế phụ như: săn bắt, hái lượm các loại ở rừng và đánh bắt cá dưới các sông, suối...

Trong gia đình người Cơ Ho, đều có nuôi trâu, bò, heo, dê, gà, vịt... Trâu, bò được nuôi chủ yếu để dùng làm sức kéo.

Các loại gia súc khác được dùng vào các dịp tế lễ hiến sinh và vào đời sống của đồng bào.

Ở tất cả các nhóm Cơ Ho đều có nhiều nghề thủ công cung cấp những sản phẩm cần thiết cho nhu cầu của dân làng, sản phẩm dư ra được đưa trao đổi ở các chợ, thị trấn trong vùng.

Phổ biến nhất là các nghề dệt vải thổ cẩm, đan lát đồ mây, tre, cói; rèn nông cụ và vũ khí truyền thống. Một số nơi còn có nghề làm đồ gốm (không dùng bàn xoay), làm ra các đồ dùng trong gia đình...

Đơn vị tổ chức xã hội cao nhất mà người Cơ Ho đã đạt đến là bon. Đó vừa là một đơn vị tổ chức xã hội, vừa là một đơn vị kinh tế tự cấp, tự túc của dân tộc Cơ Ho.

Về xã hội, bon là làng truyền thống theo kiểu một công xã nông thôn hoặc công xã láng giềng, mang đậm dấu vết của công xã thị tộc mẫu hệ. Dựa trên cơ sở cư trú trong những căn nhà dài, kế cận nhau theo nhóm dòng họ.

Đứng đầu bon là già làng (Kuang bon). Về quyền lợi kinh tế, thì chủ làng cũng giống như mọi thành viên khác của làng. Hàng ngày ông ta cũng phải lao động cật lực để tự nuôi sống bản thân và gia đình. Nhưng về mặt tinh thần, ông ta lại có một uy tín tuyệt đối so với các thành viên khác của làng. Chủ làng là hiện thân của truyền thống và là một yếu tố tinh thần đưa đến sự thống nhất của cộng đồng làng (bon) trong xã hội cổ truyền của người Cơ Ho.

Trong xã hội truyền thống của người Cơ Ho đã tồn tại hai hình thức tổ chức: Gia đình lớn mẫu hệ và gia đình nhỏ mẫu hệ. Theo xu thế phát triển quá trình giải thể các gia đình lớn chuyển dần sang gia đình nhỏ đang diễn ra mạnh mẽ dưới tác động của động lực nội và ngoại sinh. Loại hình gia đình nhỏ đang ngày càng chiếm số lớn.

Điều đáng chú ý là dù ở gia đình lớn hay gia đình nhỏ, những dấu ấn mẫu hệ vẫn được duy trì và bảo lưu. Con cái sinh ra đều theo họ mẹ, quyền kế thừa tài sản thuộc về những người con gái.

Chế độ hôn nhân một vợ một chồng và cư trú bên vợ đã được xác lập và duy trì một cách khá chặt chẽ trong xã hội.

Người phụ nữ hoàn toàn đóng vai trò chủ động trong hôn nhân. Sau hôn lễ, chàng rể phải về ở bên nhà vợ.

Tập tục cổ truyền của người Cơ Ho tuyệt đối cấm kỵ việc kết hôn giữa những người có cùng một dòng họ, nhất là ở cùng một địa phương. Con chú, con bác, con dì không được lấy nhau. Trái lại, con cô, con cậu từ hai phía có thể có quan hệ hôn nhân với nhau theo luật tục. Sau khi vợ chết, người chồng có thể kết hôn với người em gái của vợ. Và ngược lại, nếu chồng chết, người vợ góa có thể kết hôn với người em trai của chồng nếu đôi bên ưng thuận.

Cho đến nay, hôn nhân của người Cơ Ho vẫn dựa trên cơ sở sự ưng thuận giữa đôi bên trai - gái. Cha mẹ đôi bên cũng không cưỡng ép việc kết bạn trăm năm của con cái. Sau hôn lễ, người con trai thường phải về ở nhà vợ, nhưng nếu gặp trường hợp gia đình hiếm muộn thì cô dâu vẫn có thể cư trú bên chồng. Tuy nhiên, con cái sinh ra vẫn theo họ mẹ và kế thừa tài sản thuộc về nữ giới...

Người Cơ Ho tin rằng mọi mặt của đời sống đều do các thế lực siêu nhiên quyết định. Tín ngưỡng về siêu nhiên trong quan niệm của người Cơ Ho tập trung vào ý niệm đa thần...

Đến nay các lễ nghi phong tục cổ truyền của người Cơ Ho vẫn còn được bảo lưu. Nhưng bên cạnh đó, mấy chục năm lại đây một bộ phận khá lớn người Cơ Ho đã tin theo những tôn giáo nhập từ bên ngoài như Thiên Chúa giáo, nhất là đạo Tin lành. Kinh thánh và các tài liệu truyền giáo khác được dịch ra tiếng Cơ Ho và các mục sư, thầy giảng đã sử dụng ngôn ngữ đó trong việc truyền giảng đạo.

Dân tộc Xơ Đăng

Tên gọi khác: Xơ Deng, Cà Dong, Tơ Dra, Hđang, Mơ Nâm, Hà Lãng, Ka Râng, Bri La Teng, Con Lan. Nhóm ngôn ngữ: Môn - Khơ Me. Dân số khoảng 97.000 người. Cư trú tập trung ở tỉnh Kon Tum, một số ít ở miền núi của tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Quảng Nam, Đà Nẵng.

Đặc điểm kinh tế: Người Xơ Đăng làm rẫy là chính. Nhóm Mơ Nâm làm ruộng nước nhưng không cày bừa mà lại dùng sức trâu, sức người để giẫm nát đất. Đồng bào chăn nuôi gia súc, gia cầm, săn bắn, hái lượm, đánh bắt cá, đan lát, dệt, rèn. Nhóm Tơ Dra có nghề rèn từ quặng sắt rất phát triển và nổi tiếng.

Tổ chức cộng đồng: Mỗi làng Xơ Đăng có nhà rông, có bãi mộ chôn người chết... Nhà cửa của dân làng quây quần bên nhau, mọi người gần bó giúp đỡ nhau. Ông "già làng" được trọng nể nhất, là người điều hành mọi sinh hoạt chung trong làng và đại diện của dân làng.

Hôn nhân gia đình: Tên của người Xơ Đăng không có họ kèm theo, nhưng có từ chỉ định giới tính: nam là A, nữ là Y (ví dụ như là A Nhong, Y Hên). Trai gái lớn lên, sau khi đã cưa rặng theo phong tục (ngày nay ít người còn theo phong tục này), được tìm hiểu, yêu nhau. Lễ cưới xin đơn giản. Sau lễ cưới, đôi vợ chồng ở luân chuyển với từng gia đình mỗi bên ít năm, rất ít trường hợp ở hẳn một bên.

Văn hóa: Trong số các lễ cúng, lễ hội truyền thống của người Xơ Đăng, lễ đâm trâu được tổ chức long trọng nhất, đông vui nhất. Người Xơ Đăng thích hát múa, tấu chiêng cồng, chơi đàn, kể chuyện cổ. Đàn ông không chỉ có tình

thần thượng võ, mà còn tài nghệ trong kiến trúc, điêu khắc và hội họa, tạo nên những sản phẩm tiêu biểu, đó là ngôi nhà rông và cây nêu trong lễ đâm trâu.

Mỗi làng người Xơ Đăng đều có nhà rông, nóc và mái được tạo dáng như cánh buồm lớn hoặc lưỡi rìu khổng lồ ngửa lên trời. Có hình chim chèo bẻo hay hình sừng thú chót vót ở hai đầu đốc. Nhà rông được dân làng tạo dựng lên hoàn toàn bằng thảo mộc có sẵn ở địa phương. Kỹ thuật xây dựng chỉ là lắp ghép và chằng buộc, không hề dùng đến đinh sắt, dây thép... Nhà rông thực sự là công trình kiến trúc, một sản phẩm văn hóa, là trụ sở và câu lạc bộ trong làng của đồng bào Xơ Đăng.

Trang phục: Khác với các dân tộc khác, trang phục của người Xơ Đăng không có cá tính chung và điển hình cho phong cách kỹ thuật và mỹ thuật riêng.

Dân tộc Ra Glai

Tên gọi khác: Ra Glây, Hai, Noana, La Vang. Nhóm ngôn ngữ: Malayô - Pôlinêxia. Dân số hơn 70.000 người. Cư trú chủ yếu ở phía nam tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận và Lâm Đồng.

Đặc điểm kinh tế: Trước đây đồng bào sống du canh bằng nương rẫy. Trên rẫy thường trồng lúa, ngô... Hiện nay đồng bào làm cả ruộng nước. Sản xuất, hái lượm và các nghề thủ công (chủ yếu là nghề rèn và đan lát) giữ vai trò quan trọng trong mỗi gia đình.

Tổ chức cộng đồng: Người Ra Glai sống thành từng plây (làng) trên khu đất cao, bằng phẳng và gần nguồn nước. Số thành viên trong nhà thường gồm bố, mẹ và các con chưa lập gia đình. Đứng đầu plây là pô plây (trưởng

làng), thường đó là người có công khai phá đất đầu tiên. Trưởng làng có trách nhiệm làm lễ cúng trời đất khi bị hạn hán nặng.

Hôn nhân gia đình: Trong xã hội người Ra Glai còn tồn tại chế độ mẫu hệ, còn tính theo dòng họ mẹ. Mẹ hay vợ là chủ nhà có quyền quyết định trong gia đình. Cô gái nếu ưng thuận chàng trai nào thì nói với bố mẹ lo lễ cưới chồng. Trong hôn nhân ngoài quyền của người mẹ, tiếng nói của ông cậu khá quan trọng. Người Ra Glai có nhiều dòng họ: Chăm Ma Léc, Pi Năng, Pu Pươi, Asah, Ka Tơ... trong đó họ Chăm Ma Léc là đông hơn cả. Mỗi họ đều có một sự tích, truyền thuyết kể về nguồn gốc của họ mình.

Văn hóa: Người Ra Glai có những trường ca, truyện thần thoại, truyện cổ tích mang giá trị lịch sử, nghệ thuật và có tính giáo dục sâu sắc. Hình thức hát đối đáp khá phổ biến trong sinh hoạt văn nghệ. Nhạc cụ của người Ra Glai gồm nhiều loại, ngoài chiêng, cồng còn có đàn bầu, kèn môi, đàn ống tre... Hàng năm sau mùa thu hoạch, cả làng hội tụ thịt trâu, bò, lợn để tạ ơn Giàng (thần) và ăn mừng lúa mới.

Nhà cửa: Nhà sàn là nhà ở truyền thống của người Ra Glai. Từ nền đất đến nhà sàn không cao quá một mét.

Trang phục: Không có cá tính tộc người qua trang phục mà chịu ảnh hưởng khá đậm của các dân tộc trong cùng nhóm ngôn ngữ như Chăm, Ê Đê...

Dân tộc Tà Ôi

Tên gọi khác: Tòi Ôi, Pa Cô, Ba Hi, Pa Hi. Nhóm ngôn ngữ: Môn - Khơ Me. Dân số hơn 26.000 người. Cư trú tập

trung ở huyện A Lưới (Thừa Thiên - Huế), Hướng Hóa (Quảng Trị) và Lâm Đồng.

Đặc điểm kinh tế: Người Tà Ôi trước đây làm rẫy là chính, gần đây ở một số nơi đồng bào làm ruộng nước, có vườn cây ăn quả, đào ao thả cá.

Tổ chức cộng đồng: Làng người Tà Ôi theo truyền thống thường có một ngôi nhà công cộng kiểu nhà rông dựng giữa làng: có vùng lại chỉ có ngôi "nhà ma" dựng ngoài rìa khu gia cư để hội tụ dân làng khi có lễ hội và sinh hoạt chung. Từng dòng họ người Tà Ôi có riêng tên gọi, có kiêng kỵ nhất định, có truyền thuyết lý giải về tên gọi và điều kiêng cử ấy. Con cái đều lấy họ theo cha, chỉ con trai được thừa hưởng gia tài. Trưởng họ đóng vai trò quan trọng trong cả việc làng.

Hôn nhân gia đình: Thanh niên nam nữ Tà Ôi tự do tìm hiểu nhau qua tục đi "sim" tình tự nơi chòi rẫy. Họ trao vật làm tin cho nhau, rồi nhà trai nhờ người mai mối. Sau lễ cưới, cô dâu trở thành người nhà chồng. Việc kết hôn giữa con trai cô với con gái cậu được khuyến khích, nhưng nếu trai họ A đã lấy vợ ở họ B, thì trai họ B không được làm rể họ A mà phải tìm vợ ở họ C.

Tục lệ ma chay: Người Tà Ôi có tục người chết được vài năm, dòng họ sẽ tổ chức cải táng, lúc này mới làm nhà mồ đẹp trang trí công phu và dựng tượng quanh bờ rào mồ.

Văn hóa: Người Tà Ôi có nhiều tục ngữ, ca dao, câu đố, có nhiều truyện cổ kể các chủ đề phong phú: nguồn gốc tộc người, nguồn gốc dòng họ, cuộc đấu tranh giữa kẻ giàu với người nghèo, giữa cái thiện với cái ác, tình yêu chung thủy v.v... Dân ca có các điệu Ka-lơi, Ba-boih, Rơin và đặc biệt

là điệu cha chấp trũ tình. Chiêng, công, đàn, sáo, kèn, trống, khèn là những loại nhạc cụ thường gặp ở vùng đồng bào Tà Ôi.

Nhà cửa: Nhà ở của người Tà Ôi là nhà sàn dài phổ biến tại nhiều vùng Trường Sơn - Tây Nguyên. Nhìn bề ngoài, nhà Tà Ôi kể cả nhà sàn và nhà đất đều có nóc hình mai rùa và đều có "sừng" trang trí hình hai đầu chim cu tượng trưng cho tình yêu quê hương và tâm tính hiền hòa của dân tộc. Tổ chức mặt bằng sinh hoạt của nhà ở thống nhất trong toàn dân tộc. Trung tâm của ngôi nhà là căn mong: nơi thờ tự, tiếp khách, hội họp chung của mọi thành viên trong nhà. Diện tích còn lại được ngăn thành từng buồng (a song): chỗ ở và sinh hoạt của các gia đình. Thông thường thì các buồng được bố trí thành hai hàng theo chiều dọc. Ở giữa là hành lang dành để đi lại. Đến nay ở những nhà đất người ta vẫn duy trì bố cục bên trong nhà như vậy.

Trang phục: Cá tính tộc người không rõ nét, nổi bật là có sự giao thoa của nhiều yếu tố văn hóa khác trên trang phục. Đồ trang sức bằng đồng, bạc, hạt cườm, xương là phổ biến. Tục cà răng, căng tai, xăm mình, để tóc lá bài trước trán đã phai nhạt đi.

Trang phục nam: Nam giới đóng khố, mặc áo hoặc ở trần.

Trang phục nữ: Phụ nữ có áo, váy, có nơi dùng loại váy dài kéo lên che ngực thay áo.

Dân tộc Xtiêng

Tên gọi khác: Xa Diêng. Nhóm ngôn ngữ: Môn - Khơ Me. Dân số khoảng 50.000 người. Cư trú tập trung tại bốn

huyện phía bắc tỉnh Sông Bé và một phần sinh sống ở Đồng Nai, Tây Ninh và Lâm Đồng.

Đặc điểm kinh tế: Nhóm Bù Đéc ở vùng thấp, biết làm ruộng nước và dùng trâu, bò kéo cày từ khá lâu. Nhóm Bù Lơ ở vùng cao, làm rẫy là chủ yếu, sống gần gũi với người M'Nông và người Mạ.

Tổ chức cộng đồng: Ngày nay người Xtiêng ở nhiều nơi đã định canh định cư, từng gia đình làm nhà ở riêng. Họ Điều là họ phổ biến khắp vùng Xtiêng. Làng Xtiêng có truyền thống tự quản, đứng đầu là một ông già am hiểu tập tục, có uy tín lớn, tháo vát và thường là người giàu có ở làng. Mức giàu được tính bằng tài sản như: trâu, bò, chiêng, công, ché, vòng, trang sức...

Hôn nhân gia đình: Người Xtiêng lấy vợ, lấy chồng khác dòng họ. Thông thường con trai từ tuổi 19 - 20, con gái từ tuổi 15 - 17 bắt đầu tìm bạn đời. Sau lễ cưới cô dâu về nhà chồng.

Người Xtiêng ưa thích âm nhạc, nhạc cụ thường thấy nhất là bộ chiêng 6 cái. Chiêng không được gõ ở ngoài nhà, trừ ngày lễ đâm trâu. Chiêng dùng trong hội lễ, cả trong bộc lộ tình cảm, hòa giải xích mích giữa các gia đình. Ngoài chiêng còn có công, khèn bầu cũng được đồng bào ưa thích. Cuối mùa khô, đồng bào hay chơi thả diều.

Nhà cửa: Tình hình nhà ở của người Xtiêng hiện nay hết sức phức tạp. Ví dụ: người Xtiêng ở Bù Lơ sống trong nhà đất dài - gia đình lớn phụ hệ; ở Đắc Kia người Xtiêng cư trú trong nhà sàn, nhà đất ngắn - gia đình nhỏ; ở Bù Đeh người Xtiêng lại sống trong nhà sàn dài (chịu ảnh hưởng nhà người Khơ Me) - gia đình lớn mẫu hệ. Bộ

khung nhà người Xtiêng dù nhà sàn hay đất (xưa) đều trên cơ sở vì hai cột (không có kèo). Nếu căn cứ vào cấu tạo bộ khung nhà đất của người Xtiêng hiện nay thì nhà đất của người Xtiêng quả là rất cổ. Nhà đất của người Xtiêng chỉ như là một cái chòi, mái được kéo gần sát mặt đất. Cửa ra vào rất thấp. Mở ở hai đầu hồi và một cửa ở mặt trước nhà, mái trên cửa cũng phải cất bít hoặc làm vòng lên như ở nhà người Mạ.

Trang phục: Trang phục của người Xtiêng khá đơn giản, đàn bà mặc váy, đàn ông đóng khố. Mùa đông người ta choàng một tấm vải để chống rét. Người Xtiêng để tóc dài búi sau gáy, tai sâu lỗ, hoa tai bằng gỗ, ngà voi và xăm mặt, xăm mình với những hoa văn giản đơn. Mọi người nam, nữ, già, trẻ đều thích đeo các loại vòng. Trẻ em còn nhỏ đeo lục lạc ở hai cổ chân.

Dân tộc Brâu

Tên gọi khác: Brạo. Nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ Me. Dân số hơn 200 người. Cư trú tập trung ở làng Đắc Mế, xã Bồ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.

Đặc điểm kinh tế: Dân tộc Brâu đã bao đời du canh du cư. Người Brâu chủ yếu đốt rừng làm rẫy để trồng các loại lúa, ngô, sắn, với công cụ sản xuất thô sơ như: rìu, rựa và chiếc gậy chọc lỗ tra hạt, năng suất cây trồng thấp.

Hôn nhân gia đình: Thanh niên nam nữ Brâu được tự do lấy vợ, lấy chồng. Nhà trai tổ chức hỏi vợ phải nộp lễ vật cho nhà gái, nhưng đám cưới thì tiến hành tại nhà gái, và chàng rể phải ở lại nhà vợ khoảng hai đến ba năm rồi mới được làm lễ đưa vợ về ở hẳn nhà mình.

Tục lệ ma chay: Theo phong tục người Brâu, người chết được đưa ra khỏi nhà, cho vào quan tài độc mộc và quản tại một căn nhà riêng do dân làng dựng lên. Mọi người đến chia buồn, gõ chiêng công, mấy ngày sau mới mai táng. Những ché, gùi, dao, rìu... bỏ lại trong nhà mồ là số của cải gia đình cho người chết.

Văn hóa: Người Brâu ưa thích chơi cồng chiêng và các nhạc cụ cổ truyền. Chiêng công có các loại khác nhau. Đặc biệt có bộ chiêng tha (chỉ gồm hai chiếc) nhưng có thể trị giá từ 30 đến 50 con trâu. Các thiếu nữ thường chơi Klông-pút là nhạc cụ gồm năm đến bảy ống lồ ô dài ngắn không đều nhau đem ghép với nhau, tạo âm thanh bằng đôi bàn tay vỗ vào nhau ngoài miệng ống. Khi ru con hoặc trong đám cưới... người Brâu có những điệu dân ca thích hợp. Những trò thả diều, đi cà kheo, đánh phết cũng là sinh hoạt vui chơi của thanh thiếu niên.

Nhà cửa: Nhà của người Brâu có những đặc điểm rất dễ nhận, ít thấy ở nhà những dân tộc khác. Trước hết là người Brâu rất chú trọng đến việc làm đẹp cho ngôi nhà. Điều này được thể hiện ở các kiểu "sừng đầu đốc". Chạy dọc theo sống nóc người ta còn dựng một dải trang trí không chỉ đẹp mà còn rất độc đáo. Bộ khung nhà với vì kèo đơn giản, vách che nghiêng theo thế "thượng thách hạ thu". Cách bố trí trên mặt bằng sinh hoạt: vào nhà từ phía đầu hồi. Thang bắc lên một gian hồi để trống rồi mới vào nhà. Cách bố trí trên mặt sàn của gian hồi này cũng rất đặc biệt. Mặt sàn chia làm ba phần với các độ chênh khác nhau. Trong nhà chia đôi theo chiều dọc, nửa về bên trái,

một phần dành cho con gái, còn lại là nơi sinh hoạt của con trai về ban ngày vì đêm họ ra ngủ tại nhà rông. Còn nửa kia đặt bếp.

Trang phục: Tồn tại một loại hình trang phục đơn giản và có cá tính trong tạo hình và trang trí. Người Brâu có tục xăm mặt, xăm mình và cà răng. Phụ nữ đeo nhiều vòng trang sức ở tay chân và cổ.

Trang phục nam: Nam ở trần đóng khố. Đến tuổi 14, 15, 16 phải cưa 4 răng cửa hàm trên và thường xăm mặt, xăm mình.

Trang phục nữ: Phụ nữ để tóc dài hoặc cắt ngắn. Xưa mình trần, mặc váy. Đó là loại váy hở, quấn quanh thân. Thân váy được xử lý mỹ thuật ở phần đầu váy và chân váy với lối đắp các miếng vải khác màu có các sọc đen chạy ngang thân váy. Mùa lạnh họ mang chiếc áo chui đầu, cộc tay, khoét cổ. Đây là loại áo ngắn thân thẳng, tổng thể áo có hình gần vuông. Thân áo phía mặt trước và sau được xử lý mỹ thuật cũng theo nguyên tắc như váy. Toàn bộ thân trước màu sáng có đường viền đậm trên vai và gấu áo; phía lưng áo được xử lý màu sáng có sọc ngang đơn giản nửa phía dưới áo. Người Rơ Măm không biết dệt, nhưng đây là bộ trang phục thấy ở họ với một phong cách tạo dáng (áo) khoét cổ (phía trước thấp hơn phía sau) đơn giản cũng như phong cách thẩm mỹ giản dị (áo và váy) ít gặp ở các dân tộc trong khu vực cũng như trong nhóm ngôn ngữ (đây cũng là lý do được chọn). Phụ nữ còn mang trên cổ một vài chuỗi hạt cườm ngũ sắc, hoặc vòng đồng, bạc cũng như vòng tay bằng các chất liệu trên.

Dân tộc M'Nông

Tên gọi khác: Bu Dâng, Preh, Ger, Nong, Prâng, Rlăm, Kuy Ênh, Chil Bu Nor, nhóm M'Nông Bu Dâng. Nhóm ngôn ngữ: Môn - Khơ Me. Dân số khoảng 67.300 người. Cư trú tập trung ở phía nam tỉnh Đắk Lắk, một phần tỉnh Lâm Đồng.

Đặc điểm kinh tế: Người M'Nông làm rẫy là chính, ruộng nước chỉ có ở vùng ven hồ, đầm, sông. Những con vật nuôi thông thường ở trong các gia đình là trâu, chó, dê, lợn, gà và một số nhà nuôi cả voi. Người M'Nông ở Bản Đôn có nghề săn và thuần dưỡng voi nổi tiếng. Nghề thủ công của người M'Nông có dệt vải sợi bông do phụ nữ đảm nhiệm và đan lát các dụng cụ như gùi, giỏ, mùng... do đàn ông làm.

Tổ chức cộng đồng: Mỗi làng thường có vài chục nóc nhà, ông trưởng làng đóng vai trò to lớn trong dân làng. Mọi người sống theo kinh nghiệm và tập tục truyền lại từ nhiều đời. Nam, nữ, trẻ, già ai cũng thích rượu cần và thuốc lá cuốn.

Hôn nhân gia đình: Người M'Nông theo chế độ mẫu hệ, con cái mang họ mẹ, trong gia đình người vợ giữ vị trí chính, nhưng người chồng không bị phân biệt đối xử, họ sống tôn trọng nhau. Cha mẹ về già thường ở với con gái út. Theo nếp cũ, đến tuổi trưởng thành, người M'Nông phải cà răng mới được yêu đương lấy vợ lấy chồng. Phong tục cưới xin gồm ba bước chính là dạm hỏi, lễ đính hôn, lễ cưới. Nhưng cũng có nơi đôi vợ chồng trẻ ở phía nào là tùy thỏa thuận giữa hai gia đình. Người M'Nông thích nhiều

con, nhất là con gái. Sinh con sau một năm mới đặt tên chính thức.

Tục lệ ma chay: Trong tang lễ, đồng bào có tập quán ca hát, gõ chiêng trống bên áo quan suốt ngày đêm. Sau khi hạ huyệt, đồng bào dùng cây, que và lá cây trải kín miệng hố rồi mới lấp đất lên trên. Qua bảy ngày hoặc một tháng, gia chủ làm lễ đoạn tang.

Nhà cửa: Người M'Nông có cả nhà sàn và nhà trệt, ngôi nhà trệt của người M'Nông khá đặc biệt bởi chân mái thường buông xuống gần đất, nên cửa ra vào có cấu trúc vòm như tổ tò vò.

Trang phục: Đàn ông M'Nông thường đóng khố, ở trần. Đàn bà M'Nông mặc váy quần buông dài trên mắt cá chân. Thanh niên nam nữ thường mặc áo chui đầu. Khố, váy, áo màu chàm thẫm trang trí hoa văn đỏ đẹp mắt.

Dân tộc Rơ Măm

Nhóm ngôn ngữ: Môn - Khơ Me. Dân số hơn 230 người. Cư trú ở làng Le, xã Mo Rai, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.

Đặc điểm kinh tế: Người Rơ Măm sinh sống bằng nghề làm rẫy, lúa nếp là lương thực chủ yếu. Khi gieo trồng, đàn ông cầm hai gậy nhọn chọc lỗ, đàn bà theo sau bỏ hạt giống và lấp đất, săn bắt và hái lượm vẫn giữ vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế. Trong số các nghề phụ gia đình, nghề dệt vải phát triển nhất nhưng ngày nay đã suy giảm vì đồng bào đã quen dùng các loại vải công nghiệp bán trên thị trường.

Tổ chức cộng đồng: Đơn vị cư trú của người Rơ Măm là dê (làng), đứng đầu là một ông già trưởng làng do dân tín

nhiệm. Làng Le của người Rơ Măm nay chỉ còn khoảng 10 ngôi nhà ở, có cả nhà rông. Mỗi nhà có từ 10 đến 20 người gồm các thế hệ, có quan hệ thân thuộc với nhau. Các cặp vợ chồng dù vẫn sống chung dưới một mái nhà, nhưng đã độc lập với nhau về kinh tế.

Hôn nhân gia đình: Việc cưới xin của gia đình Rơ Măm gồm hai bước chính: ăn hỏi và lễ cưới. Sau lễ cưới vài ba ngày, vợ chồng có thể bỏ nhau, nhưng khi đã sống với nhau lâu hơn thì họ không bỏ nhau.

Tục lệ ma chay: Khi có người chết, sau một, hai ngày đưa đi mai táng. Nghĩa địa nằm về phía tây của làng, các ngôi mộ được sắp xếp có trật tự; khi chôn, tránh để người dưới mộ "nhìn" về phía làng. Người Rơ Măm không bao giờ làm nghĩa địa phía đông, vì sợ cái chết sẽ "đi" qua làng như hướng đi của mặt trời.

Nhà cửa: Nhà ở đều có hành lang chính giữa, chạy suốt chiều dài sàn, ở trung tâm nhà có một gian rộng là nơi tiếp khách và diễn ra các sinh hoạt văn hóa nói chung của các gia đình.

Trang phục: Có phong cách riêng trong tạo dáng và trang trí trang phục, đặc biệt là trang phục nữ. Người Rơ Măm có tục "cà răng, căng tai". Đến tuổi trưởng thành, trai gái đều cửa cụt 4 hay 6 răng cửa hàm trên. Hiện nay lớp trẻ đã bỏ tục này. Phụ nữ thích đeo khuyên, hoa tai, vòng tay và đeo những chuỗi cườm ở cổ.

Trang phục nam: Nam cắt tóc ngắn, ở trần, đóng khố. Vạt trước khố dài tới gối, vạt sau dài tới ống chân. Khố thường dùng màu trắng nguyên của vải mộc. Lưng được xăm

hoa văn kín, nhất là những người cao tuổi. Trai gái đến tuổi thành niên phải cưa răng ở hàm trên (4 hoặc 6 chiếc).

Trang phục nữ: Phụ nữ thường để tóc dài búi sau gáy. áo là loại cộc tay, vai thẳng (không khoét cổ như Brâu), thân thẳng, hình dáng gần vuông giống áo Brâu. Áo màu sáng (màu nguyên của sợi bông) các đường viền cổ và của tay cộc màu đỏ. Gấu áo có dải băng trang trí (cao 1/4 thân áo) bằng màu đỏ, hoa văn hình học. Váy là loại váy hở màu trắng nguyên sợi bông. Bốn mép váy và giữa thân váy có các đường viền hoa văn màu đỏ với mô típ hoa văn hình học và sọc ngang. Họ thường đeo hoa tai vòng to, nặng xệ xuống. Người khá giả đeo hoa tai bằng ngà voi, người nghèo đeo hoa tai bằng gỗ. Vòng tay là loại bằng đồng nhiều xoắn. Lý do được chọn của trang phục Rơ Măm chính là màu sắc và phong cách trang trí áo, váy phụ nữ.

Dân tộc Bru - Vân Kiều

Tên gọi khác: Mang Cong, Trì, Khùa. Nhóm ngôn ngữ: Môn - Khơ Me. Dân số hơn 40.000 người. Cư trú tập trung ở miền núi các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế.

Đặc điểm kinh tế: Người Bru - Vân Kiều sống chủ yếu nhờ làm rẫy và làm ruộng. Việc hái lượm săn bắn và đánh cá là nguồn cung cấp thức ăn quan trọng. Đồng bào nuôi gia súc, gia cầm, trước hết cho các lễ cúng, rồi sau đó mới là cải thiện bữa ăn. Nghề thủ công chỉ có đan chiếu lá, gùi...

Hôn nhân gia đình: Con trai, con gái Bru - Vân Kiều được tự do yêu nhau và cha mẹ thường tôn trọng sự lựa chọn bạn đời của con. Trong lễ cưới của người Bru - Vân

Kiểu, bao giờ cũng có một thanh kiếm nhà trai trao cho nhà gái. Cô dâu khi về nhà chồng thường trải qua nhiều nghi lễ phức tạp: bắc bếp, rửa chân, ăn cơm chung với chồng... Trong họ hàng, ông cậu có quyền quyết định khá lớn đối với việc lấy vợ, lấy chồng cũng như khi làm nhà, cúng quải của các cháu.

Văn hóa: Người Bru - Vân Kiều yêu văn nghệ và có vốn văn nghệ cổ truyền quý báu. Nhạc cụ có nhiều loại: trống, thanh la, chiêng nùm, kèn (amam, ta-riem, khơ-lúi, pi), đàn (achung, pơ-kua...). Đồng bào có nhiều làn điệu dân ca khác nhau: chà chấp là lối vừa hát vừa kể rất phổ biến; "sim" là hình thức hát đối với nam nữ. Ca dao, tục ngữ, truyện cổ các loại của đồng bào rất phong phú.

Nhà cửa: Người Bru - Vân Kiều ở nhà sàn nhỏ, phù hợp với quy mô gia đình thường gồm cha, mẹ và các con chưa lập gia đình riêng. Nếu ở gần bờ sông, suối, các nhà trong làng tập trung thành một khu trải dọc theo dòng chảy. Nếu ở chỗ bằng phẳng rộng rãi, các ngôi nhà trong làng xếp thành vòng tròn hay hình bầu dục, ở giữa là nhà công cộng. Ngày nay làng của đồng bào ở nhiều nơi đã có xu hướng ở nhà trệt.

Trang phục: Khố - áo - váy. Với đặc điểm áo nữ xẻ ngực màu chàm đen và hàng kim loại bạc tròn đính ở mép cổ và hai bên nếp áo. Váy trang trí theo các mảng lớn trong bố cục dải ngang.

Trang phục nam: Nam để tóc dài, búi tóc, ở trần, đóng khố. Trước đây thường lấy vỏ cây sui làm khố, áo.

Trang phục nữ: Gái chưa chồng búi tóc về bên trái, sau khi lấy chồng búi tóc trên đỉnh đầu. Trước đây phụ nữ ở trần,

mặc váy. Váy trước đây không dài, thường qua gối 20 - 25cm. Có nhóm mặc áo chui đầu, không tay, cổ khoét hình tròn hoặc vuông. Có nhóm nữ đội khăn bằng vải quấn thành nhiều vòng trên đầu rồi thả sau gáy, cổ đeo hạt cườm, mặc áo cánh xẻ ngực, dài tay màu chàm cổ và hai nếp trước áo có đính các "đồng tiền" bạc nhỏ màu sáng, nổi bật trên nền chàm đen tạo nên một cá tính về phong cách thẩm mỹ riêng trong diện mạo trang phục các dân tộc Việt Nam.

Dân tộc Chơ Ro

Tên gọi khác: Đơ Ro, Châu Ro. Nhóm ngôn ngữ: Môn - Khơ Me. Dân số hơn 15.000 người. Đồng bào cư trú ở tỉnh Đồng Nai, một số ít ở Ninh Thuận và Lâm Đồng.

Đặc điểm kinh tế: Trước kia người Chơ Ro sống chủ yếu bằng nghề làm rẫy, cuộc sống nghèo nàn và không ổn định. Về sau đồng bào đã biến rẫy thành đất định canh, đồng thời nhiều nơi phát triển làm ruộng nước, nhờ vậy cuộc sống có phần khá hơn. Chăn nuôi, hái lượm, săn bắn, đánh cá đều góp phần quan trọng trong đời sống của người Chơ Ro. Ngoài ra họ chỉ đan lát, làm các đồ dùng bằng tre, gỗ.

Tổ chức cộng đồng: Người Chơ Ro không theo chế độ mẫu hệ hay phụ hệ mà coi trọng cả hai như nhau.

Hôn nhân gia đình: Trong hôn nhân, tuy nhà trai hỏi vợ cho con, nhưng lễ cưới tổ chức tại nhà gái, chàng trai phải ở rể vài năm rồi vợ chồng làm nhà ở riêng.

Tục lệ ma chay: Khi chôn người chết theo truyền thống Chơ Ro, đồng bào dùng quan tài độc mộc, đắp nấm mồ hình bán cầu. Sau ba ngày kể từ hôm mai táng, gia đình có tang làm lễ "mở cửa mả".

· *Văn hóa:* Vốn văn nghệ dân tộc của người Chơ Ro phong phú. Nhạc cụ có bộ chiêng 7 chiếc, đây đó còn thấy đàn ống tre, có ống tiêu và một số người còn nhớ lối hát đối đáp trong lễ hội.

Nhà cửa: Người Chơ Ro vốn ở nhà sàn, lên xuống ở đầu hồi. Từ mấy chục năm nay, đồng bào đã hoàn toàn quen ở nhà trệt. Trong nhà đồ đạc đơn giản, chỉ có chiêng và ché được coi là quý giá. Gần đây nhiều gia đình có thêm tài sản mới như xe đạp.

Trang phục: Xưa phụ nữ Chơ Ro quấn váy, đàn ông đóng khố, áo của người Chơ Ro là loại áo chui đầu; trời lạnh có tấm vải choàng. Nay đồng bào mặc như người Kinh trong vùng, chỉ còn dễ nhận ra người Chơ Ro ở tập quán thường đeo gùi theo và ở sở thích của phụ nữ hay đeo các vòng đồng, bạc, dây cườm trang sức nơi cổ và tay.

Dân tộc Chăm

Tên gọi khác: Chăm, Chiêm Thành, Hroi. Nhóm ngôn ngữ: Malayô - Pôlinêxia. Dân số khoảng 99.000 người. Cư trú tập trung ở Ninh Thuận, Bình Thuận, một số ít ở Tây Ninh và Lâm Đồng.

Đặc điểm kinh tế: Đồng bào Chăm sống ở đồng bằng, có truyền thống sản xuất lúa nước là chính. Kỹ thuật thâm canh lúa nước bằng các biện pháp giống, phân bón, thủy lợi khá thành thạo. Đồng bào Chăm biết buôn bán. Hai nghề thủ công nổi tiếng là đồ gốm và dệt vải sợi bông. Trước kia, người Chăm không trồng cây trong làng.

Tổ chức cộng đồng: Đồng bào có tập quán bố trí cư trú dân cư theo bàn cờ. Mỗi dòng họ, mỗi nhóm gia đình thân

thuộc hay có khi chỉ một đại gia đình ở quây quần thành một khoảnh hình vuông hoặc hình chữ nhật. Trong làng các khoảnh như thế ngăn cách với nhau bởi những con đường nhỏ. Phần lớn làng Chăm có dân số khoảng từ 1.000 đến 2.000 người.

Hôn nhân gia đình: Chế độ mẫu hệ vẫn tồn tại ở người Chăm miền Trung. Tuy đàn ông thực tế đóng vai trò to lớn trong cuộc sống nhưng chủ gia đình luôn là người đàn bà cao tuổi. Phong tục Chăm quy định con gái theo họ mẹ. Nhà gái cưới chồng cho con. Con trai ở rể nhà vợ. Chỉ con gái được thừa kế tài sản, đặc biệt người con gái út phải nuôi dưỡng cha mẹ già nên được chia phần tài sản lớn hơn các chị.

Nhà cửa: Nhà cửa của đồng bào hầu như có rất ít đặc điểm giống nhà cửa của các cư dân Malayô - Pôlinêxia nào khác. Nói đến nhà ở của người Chăm ở Bình Thuận thì cái nhà chưa phải là cái đáng quan tâm nhất, mà là một quần thể nhà trong một khuôn viên. Mối quan hệ của các nhà trong quần thể này đã thể hiện quá trình rạn vỡ của hình thái gia đình lớn mẫu hệ để trở thành các gia đình nhỏ với các ngôi nhà ngấn. Bộ khung nhà của người Chăm ở Bình Thuận khá đơn giản. Vì cột cơ bản là vì ba cột (không có kèo). Nếu là vì năm cột thì có thêm xà ngang, đầu gác lên cây đòn tay cái - nơi hai đầu cột con. Từ các kiểu vì này dần xuất hiện cây kèo và trở thành vì kèo. Về mặt sinh hoạt, mỗi nhà trong khuôn viên có tổ chức mặt bằng khác nhau. Song, đồng bào cho rằng nhà thang yơ là kiểu nhà cổ nhất. Đó là nhà sàn, nhưng nay sàn rất thấp, gần sát mặt đất. Đầu hồi bên trái và một phần của mặt nhỏ dành

cho khách, chủ nhà, kho... Với các nhà khác hình thức bố cục này hầu như vẫn được giữ lại. Khác chăng chỉ là hiên của nhà thang yơ được giữ lại, bung kín để kê phản, bàn ghế... Đó là nói về nhà người Chăm ở Bình Thuận, còn nhà người Chăm ở miền Nam lại rất khác.

- Nhà người Chăm ở An Giang: Cách tổ chức mặt bằng sinh hoạt còn phẳng phất cái hình đồ sộ của nhà thang yơ ở Bình Thuận.

- Nhà người Chăm ở Châu Đốc: Khuôn viên của nhà Chăm ở Châu Đốc không còn nhiều nhà mà chỉ có nhà chính và nhà phụ kết hợp thành hình thước thợ. Chuồng trâu bò và lợn được làm xa nhà ở. Nhà ở là nhà sàn, chân rất cao để phòng ngập lụt. Cách bố trí trên mặt bằng sinh hoạt hoàn toàn khác với nhà ở Bình Thuận cũng như ở An Giang.

Trang phục: Có những nhóm địa phương khác nhau với lối tạo dáng và trang trí riêng khó lẫn lộn với các tộc người trong nhóm ngôn ngữ hoặc khu vực.

Trang phục nam: Vùng Thuận Hải, đàn ông lớn tuổi thường để tóc dài, quấn khăn. Đó là loại khăn màu trắng có dệt thêu hoa văn ở các mép và hai đầu khăn cũng như các tua vải. Khăn đội theo lối chữ nhân, hai đầu thả ra hai mang tai. Nhóm Chăm Hroi đội khăn trắng quấn gọn trên đầu Nam mặc áo cánh xẻ ngực, màu sáng hoặc tối. Đó là loại áo cổ tròn cài cúc. Có người mặc áo ngắn, xẻ ngực, cộc tay. Các đường viền ở cổ, sườn, hai thân trước và gấu được trang trí và đính các miếng kim loại hình tròn, có nhóm mặc lễ phục là loại áo dài xẻ nách trắng hoặc đỏ. Trang phục cổ truyền là chiếc váy và quần.

Trang phục nữ: Về cơ bản, phụ nữ các nhóm Chăm thường đội khăn. Cách hoặc là phủ trên mái tóc hoặc quấn gọn trên đầu, hoặc quấn theo lối chữ nhân, hoặc với loại khăn to quấn từ đầu rồi phủ kín vai. Khăn đội đầu chủ yếu là màu trắng, có loại được trang trí hoa văn theo lối viền các mép khăn (khăn to), nhóm Chăm Hroi thì đội khăn màu chàm. Lễ phục thường có chiếc khăn vắt vai ngoài chiếc áo dài màu trắng. Đó là chiếc khăn dài vắt qua vai chéo xuống hông, được dệt thêu hoa văn cẩn thận với các màu đỏ, trắng, vàng của các mô típ trong bố cục của dải băng. Nhóm Chăm Khánh Hòa và một số nơi, chị em mặc quần bên trong áo dài. Nhóm Chăm Hroi mặc váy quấn (hở) có miếng đắp sau váy. Nhóm Chăm Quảng Ngãi mặc áo cánh xẻ ngực, cổ đeo vòng và các chuỗi hạt cườm. Trang phục Chăm, vì có nhóm cơ bản là theo đạo Hồi nên cả nam và nữ lễ phục thiên về màu trắng. Có thể thấy đặc điểm trang phục là lối tạo hình áo (khá điển hình) là lối khoét cổ, can thân và nách từ một miếng vải khổ hẹp (hoặc can với áo dài) thẳng ở giữa làm trung tâm áo cho cả áo ngắn và áo dài. Mặt khác có thể thấy ở đây duy nhất là tộc còn thấy nam giới mặc váy ở nước ta với lối mang trang phục và phong cách thẩm mỹ riêng.

Dân tộc Co

Tên gọi khác: Cor, Col, Cua, Trầu. Nhóm ngôn ngữ: Môn - Khơ Me. Dân số khoảng 22.600 người. Cư trú chủ yếu ở Trà My (Quảng Nam), Trà Bồng (Quảng Ngãi) và một số ít ở các tỉnh Tây Nguyên.

Đặc điểm kinh tế: Người Co làm rẫy là chính. Đồng bào trồng lúa, ngô, sắn và nhiều loại cây khác. Đặc biệt, cây

quê Quảng là đặc sản truyền thống ở Trà My. Quê ở vùng người Co có chất lượng và năng suất cao được các địa phương trong nước và nhiều nơi trên thế giới biết tiếng. Hàng năm quê đem lại nguồn thu đáng kể cho người Co.

Tổ chức cộng đồng: Từng làng của người Co có tên gọi riêng theo tên người trưởng làng hoặc tên sông, suối, tên đất, tên rừng. Trong xã hội Co, các bộ lão luôn được nể trọng. Ông già được suy tôn làm trưởng làng phải là người hiểu biết phong tục, giàu kinh nghiệm sản xuất và ứng xử xã hội, được dân làng tín nhiệm cao và thuộc dòng họ có công lập làng. Người Co xưa kia không có tên gọi của mỗi dòng họ, về sau đồng bào nhất loạt mang họ Đinh. Từ mấy chục năm nay, người Co lấy họ Hồ của Bác Hồ.

Hôn nhân gia đình: Thanh niên nam nữ Co được tìm hiểu nhau trước khi kết hôn. Việc cưới xin đơn giản, không tốn kém nhiều. Sau lễ cưới, cô dâu về ở nhà chồng. Trước đây, hầu như người Co không lấy vợ, lấy chồng thuộc tộc người khác, nay dân tộc Co đã có những dâu, rể là người Kinh, Xơ Đăng, Hrê...

Văn hóa: Người Co thích múa hát, thích chơi chiêng, cồng, trống. Các điệu dân ca phổ biến của đồng bào là Xru, Klu và Agiới. Các truyện cổ của người Co truyền miệng từ đời này sang đời khác luôn làm say lòng cả người kể và người nghe.

Nhà cửa: Trước kia vòng rào làng được dựng lên cao, dày, chắc chắn với cổng ra vào đóng mở theo quy định chặt chẽ, với hệ thống chông thò, cạm bẫy để phòng thủ... Tùy theo số dân mà làng có một hay một vài nhà ở, dài ngắn, rộng hẹp khác nhau. Thường nóc cũng là làng vì rất phổ

biến hiện tượng làng chỉ có một nóc nhà. Nay vẫn thấy có nóc dài tới gần 100 mét.

Người Co ở nhà sàn. Dân làng góp sức làm chung ngôi nhà sau đó từng hộ được chia diện tích riêng phù hợp với nhu cầu sử dụng. Ngôi nhà có thể nối dài thêm cho những gia đình đến nhập cư sau. Dưới gầm sàn xếp củi, nhốt lợn, gà.

Hầu hết đồng bào đã và đang chuyển sang làm nhà đất. Không ít người ưa kiểu nhà "xuyên trình" ở đồng bằng miền Trung. Xưa kia, khi dân làng phát triển đông đúc mà việc nối nhà dài ngôi nhà thêm nữa không thuận tiện cũng không muốn chia làng mới thì họ kiến trúc kiểu "nhà kép", mở rộng theo chiều ngang. Như vậy là người Co đã đặt song song mặt bằng sinh hoạt của hai dãy nhà, phần gully của chúng ghép liền với nhau, tạo thành khoảng rộng dài ở giữa gồm gully và trước cửa hai dãy tum ở đôi bên.

Trang phục: Người Co không dệt vải, vì vậy vải và đồ may mặc đều mua của nơi khác, phần lớn là mua của người Kinh và người Xơ Đăng. Theo sắc phục truyền thống, nam giới thường ở trần, đóng khố, nữ quần váy, mặc áo cộc tay, yếm. Trời lạnh mỗi người khoác tấm vải dài, rộng. Đồng bào thích đeo vòng cổ, vòng tay, hoa tai bằng đồng hoặc bạc, nhưng thích nhất là bằng hạt cườm. Phụ nữ quần nhiều vòng cườm các màu quanh eo lưng.

Dân tộc Cơ Tu

Tên gọi khác: Catu, Gao, Hạ, Phương, Catang. Nhóm ngôn ngữ: Môn - Khơ Me. Dân số có khoảng 37.000 người. Cư trú tại tỉnh Quảng Nam, Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế và Lâm Đồng.

Đặc điểm kinh tế: Sinh sống trên vùng Trường Sơn hiểm trở, người Cơ Tu trồng cây lương thực theo lối phát rừng làm rẫy, chộc lỗ tra hạt. Các hoạt động kinh tế khác gồm có chăn nuôi, dệt, đan lát, hái lượm, đánh cá, săn bắn và trao đổi hàng hóa theo cách vật đổi vật.

Tổ chức cộng đồng: Người Cơ Tu theo chế độ phụ hệ, con lấy họ theo cha, chỉ con trai mới được thừa hưởng gia tài. Mỗi dòng họ người Cơ Tu đều có tên gọi riêng, người trong họ phải kiêng cử một điều nhất định. Có chuyện kể về lai lịch của dòng họ và sự kiêng cử đó. Lúc sống, dòng họ có trách nhiệm cứu mang, giúp đỡ lẫn nhau, khi chết được chôn cất bên nhau trong bãi mộ chung của làng. Làm nhà mồ, chung quanh mộ dựng nhiều tượng gỗ, không có tục cúng giỗ, tảo mộ.

Hôn nhân gia đình: Theo tập tục Cơ Tu, khi người họ này đã lấy vợ họ kia, thì người họ kia không được lấy vợ họ này, mà phải tìm ở họ khác. Tập tục người Cơ Tu cho phép khi chồng chết, vợ có thể lấy anh em chồng; khi vợ chết, chồng có thể lấy em hay chị vợ. Việc kết hôn thường mang tính gả bán và sau lễ cưới cô dâu đến ở nhà chồng. Chế độ một vợ một chồng phổ biến, nhưng cũng có một số người khá giả lấy hai vợ.

Nhà cửa: Trong làng người Cơ Tu, các nếp nhà sàn tạo dựng theo hình vành khuyên hoặc gần giống thế. Ngôi nhà rộng cao, to, đẹp hơn cả là nơi tiếp khách chung, hội họp, cúng tế, tụ tập chuyện trò vui chơi.

Trang phục: Có cá tính riêng trong tạo hình và trang trí trang phục, khác các tộc người khác trong khu vực, nhất là trang phục nữ. Đồ trang sức phổ biến là vòng tay,

vòng cổ, khuyên tai. Các phong tục xăm mặt, xăm mình, cưa răng, đàn ông búi tóc sau gáy đã dần được loại bỏ.

Trang phục nam: Nam đóng khố, ở trần, đầu hoặc vấn khăn hoặc để tóc ngắn bình thường. Khố có các loại bình thường (không trang trí hoa văn và ít màu sắc), loại dùng trong lễ hội dài rộng về kích thước và trang trí đẹp với màu sắc và hoa văn trên nền chàm. Mùa rét, họ khoác thêm tấm choàng dài hai, ba sải tay. Tấm choàng màu chàm và được trang trí hoa văn theo nguyên tắc bố cục dải băng truyền thống với các màu trắng đỏ, xanh. Người ta mang tấm choàng có nhiều cách: hoặc là quấn chéo qua vai trái xuống hông và nách phải, thành vài vòng rồi buông thông xuống trùm quá gối. Lối khoác này tay và nách phải ở trên, tay và vai trái ở dưới hoặc quấn thành vòng rộng từ cổ xuống bụng, hoặc theo kiểu dấu nhân trước ngực vòng ra thân sau.

Trang phục nữ: Phụ nữ Cơ Tu để tóc dài búi ra sau gáy, hoặc thả buông. Xưa họ để trần chỉ buộc một miếng vải như chiếc yếm che ngực. Họ mặc váy ngắn đến đầu gối, mùa lạnh khoác thêm tấm chắn. Họ thường mặc áo chui đầu khoét cổ, thân ngắn tay cộc. Về kỹ thuật đây có thể là một trong những loại áo giản đơn nhất (trừ loại áo choàng chỉ là tấm vải). Áo loại này chỉ là hai miếng vải khổ hẹp gấp đôi, khâu sườn và trừ chỗ tiếp giáp phía trên làm cổ. Khi mặc cổ xòe ra hai vai thoát tưởng như áo cộc tay ngắn. Áo được trang trí ở vai, ngực, sườn, gấu, với các màu đỏ, trắng trên nền chàm. Váy ngắn cũng được cấu tạo tương tự như vậy: theo lối ghép hai miếng vải khổ hẹp gấp lại thành hình ống. Họ ưa mang các đồ trang sức như vòng cổ,

vòng tay, đồng hồ (mỗi người có khi mang tới năm đến sáu cái), khuyên tai bằng gỗ, xương, hay đồng xu, vòng cổ bằng đồng, sắt cũng như các chuỗi hạt cườm, vỏ sò, mã não... Nhiều người còn đội trên đầu vòng tre có kết nút hoặc những vòng dây rừng trắng (rơơơ) và cắm một số loại lông chim. Một vài vùng có tục cửa răng cho nam nữ đến tuổi trưởng thành và khi đó làm lễ tổ chức đâm trâu. Ngoài ra người Cơ Tu còn có tục xăm mình, xăm mặt.

Dân tộc Hrê

Tên gọi khác: Chấm Rê, Chom Kẹ, Lùỵ. Nhóm ngôn ngữ: Môn - Khơ Me. Dân số khoảng 95.000 người. Cư trú chủ yếu ở miền Tây Quảng Ngãi, Bình Định và một số ít ở Lâm Đồng.

Đặc điểm kinh tế: Người Hrê làm lúa nước từ lâu đời, kỹ thuật canh tác lúa nước của đồng bào tương tự như vùng đồng bằng Nam Trung Bộ. Đồng bào chăn nuôi trước hết nhằm phục vụ các lễ cúng bái, riêng trâu còn được dùng để kéo cày, bừa. Nghề đan lát, dệt khá phát triển, nhưng nghề dệt đã bị mai một qua mấy chục năm gần đây.

Tổ chức cộng đồng: Trong làng người Hrê, "già làng" có uy tín cao và đóng vai trò quan trọng. Dưới thời phong kiến người Hrê nhất loạt đặt họ Đinh, gần đây một số người lấy họ Nguyễn, Hà, Phạm... Hình thức gia đình nhỏ rất phổ biến ở dân tộc Hrê.

Văn hóa: Người Hrê cũng có lễ đâm trâu như phong tục chung ở Trường Sơn - Tây Nguyên. Người Hrê thích sáng tác thơ ca, ham mê ca hát và chơi các loại nhạc cụ. Ka-choi và Ka-lêu là làn điệu dân ca quen thuộc của đồng bào.

Truyện cổ đề cập đến tình yêu chung thủy, cuộc độ tài trí giữa thiện và ác, giàu và nghèo, rất hấp dẫn các thế hệ từ bao đời nay. Nhạc cụ của người Hrê gồm nhiều loại: đàn Brook, Ching Ka-la, sáo ling la, ống tiêu ta-lía, đàn ống bút của nữ giới, khèn ra-vai, ràng ngói, pơ-pen, trống... Những nhạc cụ được đồng bào quý nhất là chiêng, cồng, thường dùng bộ 3 chiếc, hoặc 5 chiếc, với các nhịp điệu tấu khác nhau.

Nhà cửa: Hrê xưa ở nhà sàn dài. Nay hầu như nhà dài không còn nữa. Nóc nhà có hai mái chính lợp cỏ tranh, hai mái phụ ở hai đầu hồi thụt sâu vào trong hai mái chính. Mái này có lớp ngoài còn thêm một lớp nấp giống như ở vách nhà. Chòm đầu đốc có "bộ sừng" trang trí với các kiểu khác nhau. Vách, lợp trong bằng cỏ tranh, bên ngoài có một lớp nẹp rất chắc chắn. Hai gian đầu hồi để trống. Bộ khung nhà kết cấu đơn giản giống như nhà của nhiều cư dân khác ở Tây Nguyên.

Trong nhà (trừ hai gian đầu hồi) không có vách ngăn. Với nhà người Hrê còn có đặc điểm ít thấy ở nhà các dân tộc khác: thường thì nhà ở cửa mặt trước hoặc hai đầu hồi. Mặt trước nhà nhìn xuống phía đất thấp, lưng nhà dựa vào thế đất cao. Người nằm trong nhà đầu quay về phía đất cao. Nhưng với người Hrê thì hoàn toàn ngược lại. Gian hồi bên phải (nhìn vào mặt nhà) (A) dành cho sinh hoạt của nam và khách. Gian hồi bên trái (C) dành cho sinh hoạt của nữ. Giáp vách gian hồi bên phải đặt bếp chính. Gian chính giữa đặt bếp phụ. Gian giáp vách với gian hồi bên trái đặt cối giã gạo.

Trang phục: Có biểu hiện giống người Kinh. Có cá tính tộc người song không rõ nét. Trước kia đàn ông Hrê đóng khố, mặc áo cánh ngắn đến thắt lưng hoặc ở trần, quần khăn; đàn bà mặc váy hai tầng, áo năm thân, trùm khăn. Nam, nữ đều búi tóc cài trâm hoặc lông chim. Ngày nay, người Hrê mặc quần áo như người Kinh, riêng cách quần khăn, trùm khăn vẫn như xưa. Phần lớn nữ giới vẫn mặc váy nhưng may bằng vải dệt công nghiệp. Người Hrê thích đeo trang sức bằng đồng, bạc, hạt cườm; nam nữ đều đeo vòng cổ, vòng tay, nữ có thêm vòng chân và hoa tai. Tục cà răng đã dần dần được xóa bỏ.

Dân tộc Kơ Me

Tên gọi khác: Cur, Cul, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Kơ Me Krôm. Nhóm ngôn ngữ: Môn - Kơ Me. Dân số khoảng 1.000.000 người. Cư trú tập trung tại các tỉnh Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Kiên Giang, An Giang, Lâm Đồng.

Đặc điểm kinh tế: Người Kơ Me đã biết thâm canh lúa nước từ lâu đời. Đồng bào biết chọn giống lúa, biết làm thủy lợi và lợi dụng thủy triều để thau chua, xở phèn cải tạo đất, có địa phương trồng nhiều dưa hấu. Đồng bào cũng phát triển kinh tế toàn diện như chăn nuôi trâu bò để cày kéo, nuôi lợn, gà, vịt đàn, thả cá và phát triển các nghề thủ công như dệt, gốm, làm đường từ cây thốt nốt.

Văn hóa: Từ lâu và hiện nay, chùa Kơ Me là tụ điểm sinh hoạt văn hóa - xã hội của đồng bào. Trong mỗi chùa có nhiều sư (gọi là các ông lục) và do sư cả đứng đầu. Thanh niên người Kơ Me trước khi trưởng thành thường

đến chùa tu học để trau dồi đức hạnh và kiến thức. Hiện nay ở Nam Bộ có trên 400 chùa Khơ Me. Nhà chùa thường dạy kinh nghiệm sản xuất, dạy chữ Khơ Me.

Đồng bào Khơ Me có tiếng nói và chữ viết riêng, nhưng cùng chung một nền văn hóa, một lịch sử bảo vệ và xây dựng Tổ quốc Việt Nam. Đồng bào Khơ Me sống xen kẽ với đồng bào Kinh, Hoa trong các phum, sóc, ấp. Đồng bào Khơ Me Nam Bộ có nhiều phong tục tập quán và có nền văn hóa nghệ thuật rất độc đáo. Những chùa lớn thường có đội trống, kèn, đàn, có đội ghe ngo... Hàng năm người Khơ Me có nhiều ngày hội, ngày tết dân tộc. Đồng bào Khơ Me có các ngày lễ lớn là Chôn chơ nam thơ mây (năm mới), lễ Phật đản, lễ Đôn ta (xá tội vong nhân), Oóc bom boóc (cúng trăng).

Nhà cửa: Người Khơ Me vốn ở nhà sàn, nhưng nay nhà sàn chỉ còn lại rất ít ở dọc biên giới Việt Nam - Cam-pu-chia và một số nhỏ trong các chùa phật giáo Khơ Me là nơi hội họp sư sãi và tín đồ... Cách bố trí trên mặt bằng sinh hoạt của nhà Khơ Me khá đơn giản. Nay số đông người Khơ Me ở nhà đất. Bộ khung nhà đất được làm khá chắc chắn. Nhiều nơi làm theo kiểu vì kèo của nhà Việt cùng địa phương. Trong nhà được bài trí như sau: Nhà chia làm hai phần theo chiều ngang, một phần làm nơi ở, một phần dành cho bếp núc. Phần dành để ở lại chia thành hai phần theo chiều dọc: phần phía trước, ở giữa kê bàn ghế tiếp khách, bên cạnh thường có tủ kính đựng những chiếc gối thêu vừa để trang trí vừa tiện dùng có khách. Sau bộ bàn ghế tiếp khách là bàn thờ Phật. Nửa sau, bên phải là buồng của vợ chồng chủ nhà. Về bên trái là phòng con gái.

Trang phục: Trang phục cổ truyền có cá tính ở lối mặc váy và phong cách trang phục gắn với tín giáo đạo Phật.

Trang phục nam: Thường nhật nam giới trung niên và người già thường mặc bộ bà ba đen, quần khăn rằn trên đầu. Trong dịp lễ, tết họ mặc áo bà ba trắng, quần đen (hoặc áo đen, quần khăn trắng chéo ngang hông vắt lên vai trái. Trong đám cưới chú rể thường mặc bộ "xà rông" (hồ) và áo ngắn bờ ngoài màu đỏ. Đây là loại áo xẻ ngực, cổ đứng cài cúc, quần khăn trắng vắt qua vai trái và đeo thêm "con dao cưới" (kằm pách) với ý nghĩa bảo vệ cô dâu. Thanh niên hiện nay khi ở nhà thường không mặc áo và quần chiếc "xà rông" kẻ sọc.

Trang phục nữ: Cách đây ba, bốn mươi năm phụ nữ Khơ Me Nam Bộ thường mặc "xăm pốt" (váy). Đó là loại váy bằng tơ tằm, hình ống (kín). Chiếc váy điển hình là loại *xăm pốt chân khen*, một loại váy hở, quấn quanh thân nhưng khác nhiều tộc người khác cũng có loại váy này là *cách mang váy* vào thân. Đó là cách mang luôn giữa hai chân từ sau ra trước, rồi kéo lên giắt cạnh hông tạo thành như chiếc quần ngắn và rộng. Nếu cách tạo hình váy và một số mô típ hoa văn trên váy có thể có sự tiếp xúc với các tộc người khác thì cách mặc váy này có thể xem là đặc trưng độc đáo của Khơ Me Nam Bộ. Họ thường mặc váy trong những ngày lễ lớn, mỗi ngày mặc một màu khác nhau trong suốt tuần lễ đó. Đó là loại *xăm pốt pha muông*.

Ngày nay các loại trên ít thấy, có chăng chỉ trên sân khấu cổ truyền mà thôi. Người Khơ Me có kỹ thuật nhuộm vải đen tuyền bóng, lâu phai từ quả *mặc lư* để may trang phục. Thường nhật hiện nay người Khơ Me ảnh hưởng văn

hóa Kinh qua trang phục. Trong lễ, tết lại mặc loại áo dài giống người Chăm. Ngoài ra phụ nữ Khơ Me còn phổ biến loại khăn Krama dệt ô vuông màu xanh, đỏ trên nền trắng. Ngày cưới các cô dâu thường mặc chiếc *xăm pốt hól* màu tím sẫm hay hồng cánh sen, áo dài *tăm pông* màu đỏ thẫm, quàng khăn chéo qua người, đội mũ *pkel plac* hay loại mũ thấp nhọn nhiều tầng bằng kim loại hay giấy bồi.

2. Đặc điểm các dân tộc phía Bắc di cư đến sinh sống ở Tây Nguyên.

Dân tộc Hoa

Tên gọi khác: Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Hải Nam, Hạ, Xạ Phang. Nhóm ngôn ngữ: Hoa. Dân số khoảng 900.000 người. Sinh sống ở nhiều nơi từ Bắc đến Nam, ở cả nông thôn và thành thị.

Đặc điểm kinh tế: Người Hoa làm nhiều nghề nghiệp khác nhau: nông nghiệp, thủ công nghiệp, công nhân, viên chức, giáo viên, buôn bán, làm muối, đánh cá, v.v... Nông dân Hoa có truyền thống trồng lúa lâu đời, có kinh nghiệm sản xuất, tạo ra được những nông cụ tốt: cày, bừa dùng đôi trâu kéo, hái gặt lúa, cuốc, thuổng... Nhiều nghề gia truyền của người Hoa đã nổi tiếng từ lâu.

Tổ chức cộng đồng: Người Hoa thường cư trú tập trung thành làng xóm hoặc đường phố, tạo thành khu vực đông đúc và gắn bó với nhau. Trong đó các gia đình cùng dòng họ thường ở quây quần bên nhau.

Hôn nhân gia đình: Trong gia đình người Hoa, chồng (cha) là chủ hộ, chỉ con trai được thừa kế gia tài và con

trai cả luôn được phần hơn. Cách đây khoảng 40 - 50 năm vẫn còn những gia đình lớn có tới bốn, năm đời, đông tới vài chục người. Nay họ sống theo từng gia đình nhỏ. Hôn nhân ở người Hoa do cha mẹ quyết định, nạn tảo hôn thường xảy ra. Khi tìm vợ cho con, người Hoa chú trọng đến sự "môn đăng, hộ đối" giữa hai gia đình và sự tương đồng về hoàn cảnh kinh tế cũng như về địa vị xã hội.

Tục lệ ma chay: Việc ma chay theo phong tục Hoa phải trải qua lần lượt các bước: lễ báo tang, lễ phát tang, lễ khâm liệm, lễ mở đường cho hồn người chết, lễ chôn cất, lễ đưa hồn người chết đến cõi "Tây thiên Phật quốc", lễ đoạn tang.

Văn hóa: Người Hoa thích hát "sơn ca" (san cưa), gồm các chủ đề khá phong phú: tình yêu trai gái, cuộc sống, quê hương, tinh thần đấu tranh... Ca kịch cũng là một hình thức sinh hoạt nghệ thuật đồng bào ưa chuộng. Nhạc cụ có kèn, sáo, nhị, hồ, trống, thanh la, nã bạt, đàn tỳ bà, tam thập lục... Ngày tết thường biểu diễn múa sư tử, múa quyền thuật. Lễ hội cũng là dịp tổ chức chơi đu, đua thuyền, vật, đánh cờ...

Nhà cửa: Nhà cổ truyền của người Hoa có những đặc trưng mang dấu ấn của người phương Bắc rất rõ. Kiểu nhà "hình cái ấn" là rất điển hình. Nhà hình cái ấn của người Hoa thường nằm gian đứng (không có chái). Bộ khung với vì kèo đơn giản, tường xây gạch một rất dày (30 - 40cm), mái lợp ngói âm dương.

Mặt bằng sinh hoạt: Nhà chính bao giờ cũng thụt vào một chút tạo thành một cái hiên hẹp. Gian chính giữa là nơi đặt bàn thờ tổ tiên, đồng thời còn là nơi tiếp khách.

Các gian bên đều có tường ngăn cách với nhau. Đến nay nhà người Hoa đã có nhiều thay đổi: có một số kiểu nhà là biến dạng của nhà cổ truyền. Nhưng cũng có những kiểu nhà người Hoa tiếp thu của người Tày hay người Việt. Ở Quảng Ninh, một số cư dân Hoa chuyên đánh cá ven biển, thuyền đồng thời cũng là nhà. Riêng đồng bằng sông Cửu Long, người Hoa còn có nhà sàn.

Trang phục: Trong cách ăn mặc, đàn ông dùng quần áo như đàn ông Nùng, Giáy, Mông, Dao... Đàn bà mặc quần, áo năm thân cài cúc vải ở bên nách phải, dài trùm mông, áo cộc tay cũng năm thân. Các thầy cúng có y phục riêng khi làm lễ. Nón, mũ, ô là các đồ đội trên đầu thông dụng của người Hoa.

Dân tộc Kinh

Tên gọi khác: Việt. Nhóm ngôn ngữ: Việt - Mường. Dân số khoảng 65.000.000 người. Người Kinh cư trú khắp các tỉnh, nhưng đông nhất là các vùng đồng bằng và thành thị.

Đặc điểm kinh tế: Người Kinh làm ruộng nước. Trong nghề trồng lúa nước, người Kinh có truyền thống đắp đê, đào mương. Nghề làm vườn, trồng dâu nuôi tằm, nghề nuôi gia súc và gia cầm, đánh cá sông và cá biển đều phát triển. Nghề gốm có từ rất sớm. Người Kinh có tập quán ăn trầu cau, hút thuốc lá, thuốc lá, uống nước chè, nước vôi. Ngoài cơm tẻ, cơm nếp, còn có cháo, xôi. Mắm tôm, trứng vịt lộn là món ăn độc đáo của người Kinh.

Tổ chức cộng đồng: Làng người Kinh thường trồng tre bao bọc xung quanh, nhiều nơi có cổng làng chắc chắn. Mỗi làng có đình là nơi hội họp và thờ cúng chung.

Hôn nhân gia đình: Trong gia đình người Kinh, người chồng (người cha) là chủ. Con cái lấy họ theo cha và họ hàng phía cha là "họ nội", còn đằng mẹ là "họ ngoại". Con trai đầu có trách nhiệm tổ chức thờ phụng cha mẹ, ông bà đã khuất. Mỗi họ có nhà thờ họ, có người trưởng họ quán xuyến việc chung. Hôn nhân theo chế độ một vợ một chồng. Việc cưới xin phải trải qua nhiều nghi thức, nhà trai hỏi vợ và cưới vợ cho con. Người Kinh coi trọng sự trinh tiết, đức hạnh của các cô dâu, đồng thời chú ý đến gia thế xuất thân của họ.

Văn hóa: Vốn văn học cổ của người Kinh khá lớn: có văn học miệng (truyện cổ, ca dao, tục ngữ), có văn học viết bằng chữ (những áng thơ, văn, bộ sách, bài hịch). Nghệ thuật phát triển sớm và đạt trình độ cao về nhiều mặt: ca hát, âm nhạc, điêu khắc, hội họa, múa, diễn xướng. Hội làng hàng năm là một dịp sinh hoạt văn nghệ rôm rả, hấp dẫn nhất ở nông dân.

Nhà người Việt miền Bắc có nhiều kiểu, nhiều dạng khác nhau thể hiện ở kết cấu bộ khung nhà, chủ yếu là ở các kiểu vì kèo, ở bình đồ, (tổ hợp nhà), ở tổ chức mặt bằng sinh hoạt... Song kiểu nhà ba gian hai chái với vì kèo suốt - giá chiêng - sáu hàng cột là tiêu biểu hơn cả. Cũng có thể là vì kèo truyền (một biến dạng gần của vì kèo suốt). Tổ hợp hai nhà: nhà chính và nhà phụ kết hợp với nhau theo hình "thuốc thợ".

Mặt bằng sinh hoạt: Gian giữa đặt bàn thờ tổ tiên, phản gỗ (ghế ngựa) dành cho chủ nhà và bàn ghế tiếp khách. Hai gian bên của gian giữa kê giường tủ dành cho các thành viên nam trong nhà. Hai gian chái có vách (đổ

hoặc tường) ngăn với ba gian giữa. Trong các gian này dành cho sinh hoạt của các thành viên nữ, đồng thời còn là nơi để cất lương thực và các thứ lặt vặt khác. Đó là ngôi nhà chính, còn nhà phụ: một gian hai chái, vì kèo thường đơn giản (vì kèo cầu hoặc vì kèo ba cột). Nhà này thường là nhà bếp kết hợp làm nơi để nông cụ, cối xay, cối giã và chuồng trâu...

Nhà miền Trung, một kiểu nhà rất phổ biến, đó là nhà rường. Vì kèo bốn cột không có giá chiêng, đặt trên lưng trống (xà lòng) của hai vì kèo gian giữa người ta đặt một cái rường dùng làm kho. Yếu tố này chúng ta có thể thấy ở nhà một số cư dân thuộc ngôn ngữ Môn - Khơ Me cực Nam Trung Bộ: Mạ, Chil, Cơ Ho, Xtiêng... Cách bố trí trong nhà có khác nhà miền Bắc đôi chút. Nói đến nhà miền Trung còn phải kể đến một kiểu nhà khá đặc biệt, đó là nhà lá mái. Nhà gồm hai lớp nóc: lớp trong bằng đất, lớp ngoài lớp lá, chủ yếu là để chống gió Lào.

Trang phục: Có đủ các chủng loại y phục khăn áo, váy, quần, khố (trước đây), mũ nón, giày dép... và trang sức. Có đặc trưng riêng về phong cách mỹ thuật khác với các dân tộc cùng nhóm ngôn ngữ và lân cận.

Trang phục thường nhật nam: Nhìn chung người Việt (Bắc, Trung, Nam), thường ngày mặc áo cánh nâu, xẻ ngực, cổ tròn, xẻ tà, hai túi dưới. Đây là loại áo ngắn mặc với quần lá tọa ống rộng. Đó là loại quần có cạp hoặc dùng dây rút. Trước đây nam để tóc dài, búi tó, hoặc thắt khăn đầu riu, đóng khố... *Trong lễ, tết, hội hè:* Nam thường mặc áo dài màu đen, hoặc loại vải the có lót trắng bên trong, đầu đội khăn xếp, quần tọa màu trắng.

Đó là loại áo dài, xẻ nách phải không trang trí hoa văn, nếu có chỉ là loại hoa văn dệt cùng màu tinh tế trên vải. Chân đi guốc mộc.

Trang phục thường nhật nữ: Phụ nữ miền Bắc và Bắc Trung Bộ thường mặc áo cánh ngắn, vải nâu, phía trong mặc yếm. Đó là loại áo cổ tròn, viền nhỏ, tà mở; nếu mặc với yếm thì thường không cài cúc ngực. Chiếc yếm màu vàng tơ tằm hay hoa hiên, nâu non, là vuông vải mang chéo trước ngực, góc trên khoét tròn hay chữ V để làm cổ. Cổ yếm có dải vải buộc ra sau gáy, dưới có hai dải vải dài buộc sau lưng hình chữ nhật hoặc tam giác. Váy là loại váy kín (ống), có nơi mặc ngắn đến ống chân. Thắt lưng là bao lưng bằng vải màu (có nơi gọi là ruột tượng) quấn ra ngoài cặp váy. Khi ra đường họ thường mang khăn vuông đội theo lối "mỏ quạ" hoặc các loại nón: thúng, ba tầm...

Trang phục trong lễ, tết, hội hè: Trong những dịp này phụ nữ Việt thường mang áo dài. Áo dài có hai loại: Loại xẻ ngực buông vạt không cài cúc bên trong thường mặc áo "cổ xây" cho kín đáo; loại thứ hai là loại áo năm thân, xẻ nách phải, cổ đứng. Có loại mặc theo lối vạt đè chéo lên nhau dùng dây lưng buộc ngang thân rồi buông xuống phía trước. Họ thường để tóc dài vấn khăn thành vành tròn quanh đầu, ngoài trùm khăn hoặc đội nón ba tầm, nón thúng. Các thiếu nữ thường búi tóc đuôi gà. Mùa rét phổ biến quấn trên đầu chiếc khăn vuông màu thâm. Đồ trang sức thường mang là các loại trâm, vòng cổ, hoa tai, nhẫn, vòng tay mang phong cách từng vùng.

Phụ nữ Nam Bộ thường ngày mặc áo bà ba với các kiểu cổ tròn, cổ trái tim, cổ bà lai. Phụ trang đi kèm với bộ bà

ba là chiếc khăn rằn thường có ô vuông xen kẽ hai màu, là loại khăn có nguồn gốc của người Khơ Me mà người Việt đã ảnh hưởng. Chiếc nón lá có sườn nón gồm những nan tre xếp thẳng dọc và khoảng 16 vòng nan tre xếp tròn đường kính từ nhỏ xíu trên đỉnh nón đến lớn dần theo vành nón. Ngày nay, chiếc nón lá thường được sử dụng trong lớp phụ nữ bình dân và ở vùng nông thôn, vì chức năng của nó phần lớn che nắng cho người lao động vất vả, nên phải chắc bền và tương đối cứng cáp, chớ không nhẹ nhàng, mỏng manh như nón lá bài thơ ở Huế.

Dân tộc Tày

Tên gọi khác: Thổ, Ngạn, Phén, Thu Lao, Pa Dí. Nhóm ngôn ngữ: Tày - Thái. Dân số khoảng 1.200.000 người. Cư trú ven các thung lũng, triền núi thấp ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, một số vùng thuộc Bắc Giang, Bắc Ninh và một số ít di cư vào sinh sống ở Tây Nguyên.

Đặc điểm kinh tế: Người Tày có một nền nông nghiệp cổ truyền khá phát triển với đủ loại cây trồng như lúa, ngô, khoai... và rau quả mùa nào thức đó.

Tổ chức cộng đồng: Bản của người Tày thường ở chân núi hay ven suối. Tên bản thường gọi theo tên đồi núi, đồng ruộng, khúc sông. Mỗi bản có từ 15 đến 20 nóc nhà. Bản lớn chia ra nhiều xóm nhỏ.

Hôn nhân gia đình: Gia đình người Tày thường quý con trai hơn và có quy định rõ ràng trong quan hệ giữa các thành viên trong nhà. Vợ chồng yêu thương nhau, ít ly hôn. Đã từ lâu không còn tục ở rể.

Văn hóa: Người Tày có một nền văn nghệ cổ truyền phong phú, đủ các thể loại thơ, ca, múa nhạc... Tục ngữ, ca dao chiếm một khối lượng đáng kể. Các điệu dân ca phổ biến nhất là hát lượn, hát đám cưới, ru con. Người Tày mến khách, cởi mở, dễ làm quen và thích nói chuyện. Họ rất trọng người cùng tuổi, khi đã kết nghĩa bạn bè thì coi nhau như anh em ruột thịt, bà con thân thích của mình.

Nhà cửa: Nhà ở có nhà sàn, nhà đất và một số vùng giáp biên giới có loại nhà phòng thủ. Trong nhà phân biệt phòng nam ở ngoài, nữ ở trong buồng.

Trang phục: Có đặc trưng riêng về phong cách thẩm mỹ. Người Tày thường mặc quần áo vải bông nhuộm chàm.

Trang phục nam: Y phục của nam giới Tày gồm loại áo cánh bốn thân (sleeveless), áo dài năm thân, khăn đội đầu, quần và giày vải. Áo cánh bốn thân là loại xẻ ngực, cổ tròn cao, không cầu vai, xẻ tà, cài cúc vải (bảy cái) và hai túi nhỏ phía dưới hai thân trước. Trong dịp tết, lễ, hội, nam giới mặc thêm loại áo dài năm thân xẻ nách phải, đơm cúc vải hay cúc đồng. Quần (khoá) cũng làm bằng vải sợi bông nhuộm chàm như áo, cắt theo kiểu quần đũng chéo, độ choãng vừa phải dài tới mắt cá chân. Quần có cạp rộng không luồn rút, khi mặc có dây buộc ngoài. Khăn đội đầu màu chàm (30cm x 200cm) quấn trên đầu theo lối chữ nhân.

Trang phục nữ: Y phục của nữ thường gồm áo cánh, áo dài năm thân, quần váy, thắt lưng, khăn đội đầu, hài vải. Áo cánh là loại bốn thân xẻ ngực, cổ tròn, có hai túi nhỏ phía dưới hai vạt trước, thường được cắt may bằng vải

chàm hoặc trắng. Khi đi hội thường mặt lót phía trong áo dài. Vì vậy người Tày còn được gọi là *cần sửa khao* (người áo trắng) để phân biệt với người Nùng chỉ dùng màu chàm. Áo dài cũng là loại năm thân, xẻ nách phải cài cúc vải hoặc đồng, cổ tròn, ống tay và thân hẹp có eo. Trước đây phụ nữ mặc váy, nhưng gần đây phổ biến mặc quần; đó là loại quần về nguyên tắc cắt may giống nam giới, kích thước có phần hẹp hơn. Khăn phụ nữ Tày cũng là loại khăn vuông màu chàm khi đội gấp chéo giống kiểu "mỏ quạ" của người Kinh. Nón của phụ nữ Tày khá độc đáo. Nón bằng nan tre lợp lá có mái nón bằng và rộng. Trang sức phụ nữ Tày đơn giản song có đủ các chủng loại cơ bản như vòng cổ, vòng tay, vòng chân, xà tích... Có nơi còn đeo túi vải. Cái độc đáo đáng quan tâm của trang phục Tày là lối dùng màu chàm phổ biến, đồng nhất trên trang phục nam và nữ cũng như lối mặc áo lót trắng bên trong áo ngoài màu chàm. Cái lưu ý không phải là lối tạo dáng mà là phong cách mỹ thuật như đã nói trên. Nhiều tộc người cũng dùng màu chàm nhưng còn gia công trang trí các màu khác trên trang phục, ở người Tày hầu như các màu ngũ sắc được dùng trong hoa văn mặt chần hay các tấm thổ cẩm. Riêng nhóm Pa Dí (Lào Cai) có phong cách tạo dáng và trang trí khá độc đáo ở lối đội khăn và y phục.

Dân tộc Thái

Tên gọi khác: Tày, Tày Khao (Thái Trắng), Tày Đăm (Thái Đen), Tày Mười, Tày Thanh (Man Thanh), Hàng Tổng (Tày Mường), Pu Thay, Thổ Đà Bắc. Nhóm ngôn ngữ Tày - Thái. Dân số khoảng 1.000.000 người. Cư trú tập

trung tại các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Nghệ An và một số ít di cư vào Tây Nguyên .

Đặc điểm kinh tế: Người Thái có nhiều kinh nghiệm đắp phai, đào mương, bắc máng lấy nước làm ruộng. Lúa nước là nguồn lương thực chính, đặc biệt là lúa nếp. Người Thái cũng làm nương để trồng lúa, hoa màu và nhiều thứ cây khác. Từng gia đình chăn nuôi gia súc, gia cầm, đan lát dệt vải, một số nơi làm đồ gốm... Sản phẩm nổi tiếng của người Thái là vải thổ cẩm, với những hoa văn độc đáo, màu sắc rực rỡ, bền đẹp.

Hôn nhân gia đình: Người Thái có tục ở rể, vài năm sau, khi đôi vợ chồng đã có con mới về ở bên nhà chồng.

Tục lệ ma chay: Đồng bào quan niệm, chết là tiếp tục "sống" ở thế giới bên kia. Vì vậy, đám ma là lễ tiễn người chết về "mường trời".

Văn hóa: Thần thoại, cổ tích, truyền thuyết, truyện thơ, ca dao... là những vốn quý báu của văn học cổ truyền người Thái. Những tác phẩm thơ ca nổi tiếng của đồng bào Thái là: "Xống chụ xon xao", "Khan Lú, Nàng Ủa". Người Thái sớm có chữ viết nên nhiều vốn cổ (văn học, luật lệ, dân ca) được ghi chép lại trên giấy bản và lá cây. Đồng bào rất thích ca hát, đặc biệt là khắp. Khắp là lối ngâm thơ hoặc hát theo lời thơ, có thể đệm đàn và múa. Nhiều điệu múa như múa xòe, múa sạp đã được trình diễn trên sân khấu trong và ngoài nước, hấp dẫn đông đảo khán giả. Hạn kuông, ném còn là hai đặc trưng văn hóa nổi tiếng của người Thái.

Nhà cửa: Như mọi người đã rõ, nước ta có hai nhóm Thái lớn là: Thái Trắng và Thái Đen. Ngoài ra còn một vài

nhóm nhỏ. Nhà người Thái Trắng có khá nhiều điểm gần với nhà Tày - Nùng. Còn nhà Thái Đen lại gần với nhà của các cư dân Môn - Khơ Me. Tuy vậy, nhà Thái Đen lại có những đặc trưng không có ở nhà của cư dân Môn - Khơ Me. Nhà Thái Đen nóc hình mai rùa, chòm đầu đốc có khâu cút với nhiều kiểu khác nhau. Hai gian hồi để trống và có lan can bao quanh. Khung cửa ra vào và cửa sổ có nhiều hình thức trang trí khác nhau. Bộ khung nhà Thái có hai kiểu cơ bản là khừ thàng và khay diêng. Vì khay diêng và vì khừ kháng được mở rộng bằng cách thêm hai cột nữa. Kiểu vì này gần gũi với kiểu vì nhà người Tày - Nùng. Cách bố trí trên mặt bằng sinh hoạt của nhà Thái Đen khá độc đáo: các gian đều có tên riêng. Trên mặt sàn được chia thành hai phần: một phần dành làm nơi ngủ của các thành viên trong gia đình, một nửa dành cho bếp và còn là nơi để tiếp khách nam.

Trang phục: Có nhiều nhóm địa phương với những phong cách trang phục khác nhau.

Trang phục nam: Thường nhật, trong sinh hoạt và lao động, nam giới người Thái mặc áo cánh ngắn, xẻ ngực, quần xẻ đũng. Áo là loại cổ tròn, không cầu vai, hai túi dưới và trước cài cúc vải hoặc xương. Đặc điểm của áo cánh nam giới người Thái khu Tây Bắc không phải là lối cắt may (vì cơ bản giống áo nam Tày, Nùng, Kinh...) mà là ở màu sắc đa dạng của loại vải cổ truyền mà cộng đồng sáng tạo nên, không chỉ có màu chàm, trắng mà còn có màu cà phê sữa, hay dệt các vuông bằng các sợi màu đỏ, xanh, cà phê... Trong các ngày lễ, tết, họ mặc loại áo dài xẻ nách phải màu chàm, đầu quấn khăn, đi guốc. Trong tang

lễ, họ mặc nhiều loại áo sặc sỡ, tương phản màu sắc với ngày thường với lối cắt may dài, thụng, không lượn nách với các loại: xẻ ngực, xẻ nách, chui đầu. Mấy chục năm gần đây, nam giới người Thái mặc âu phục khá phổ biến.

Trang phục nữ: Trang phục nữ Thái chia làm hai loại phân biệt khá rõ theo hai ngành Thái Tây Bắc là Thái Trắng (Táy Khao) và Thái Đen (Táy Đăm). *Thái Trắng*: thường nhật, phụ nữ Thái Trắng mặc áo cánh ngắn (xửa cóm), váy màu đen không trang trí hoa văn. Áo thường là màu sáng, trắng, cài cúc bạc tạo hình bướm, ve, ong... Cái khác *xửa cóm* Thái Đen là cổ áo hình chữ V. Thân áo ngắn hơn áo cánh người Kinh, tạo dáng ôm chặt lấy thân, khi mặc cho vào trong cặp váy. Váy là loại váy kín (ống), màu đen, phía trong gấu đắp vải đỏ. Khi mặc xửa cóm và váy chị em còn ~~lắm~~ choàng ra ngoài được trang trí nhiều màu. Khăn đội đầu không có hoa văn mà chỉ là băng vải chàm dài trên dưới 2 mét... Trong các dịp lễ tết, họ mặc áo dài màu đen. Đây là loại áo dài thụng, thân thẳng, không lượn nách, được trang trí bằng vải "khít" ở giữa thân có tua vải phủ từ vai xuống ngực, nách áo trang trí theo lối đắp hai mảng hoa văn trong bố cục hình tam giác. Phụ nữ chưa chồng búi tóc sau gáy, có chồng búi trên đỉnh đầu. Họ có loại nón rộng vành. *Thái Đen*: Thường nhật, phụ nữ Thái Đen mặc áo ngắn (xửa cóm) màu tối (chàm hoặc đen), cổ áo khác Thái Trắng là loại cổ tròn, đứng. Đầu đội khăn "piêu" thêu hoa văn, nhiều mô típ trang trí mang phong cách từng mường. Váy là loại giống phụ nữ Thái Trắng đã nói ở trên. Lối để tóc có chồng và chưa chồng cũng giống ngành Thái Trắng. Trong lễ, tết áo dài Thái Đen đa dạng với các loại xẻ

nách, chui đầu, trang trí phong phú đa dạng về màu và mô típ hơn Thái Trắng.

Dân tộc H'Mông

Tên gọi khác: Mông Đơ (Mông Trắng), Mông Lênh (Mông Hoa), Mông Sí (Mông Đỏ), Mông Đú (Mông Đen), Mông Súa (Mông Mán). Nhóm ngôn ngữ: Mèo - Dao. Dân số khoảng 558.000 người. Cư trú tập trung ở miền núi vùng cao thuộc tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Nghệ An và khu vực Tây Nguyên.

Đặc điểm kinh tế: Nguồn sống chính của đồng bào H'Mông là làm nương rẫy du canh, trồng ngô, trồng lúa, ở một vài nơi có nương ruộng bậc thang. Cây lương thực chính là ngô, lúa nương và lúa mạch. Ngoài ra còn trồng lanh để lấy sợi dệt vải và trồng cây dược liệu. Chăn nuôi của gia đình người H'Mông có trâu, bò, ngựa, chó, gà. Xưa kia người H'Mông quan niệm: Chăn nuôi là việc của phụ nữ, kiếm thịt trong rừng là việc của đàn ông.

Tổ chức cộng đồng: Đồng bào H'Mông cho rằng những người cùng dòng họ là anh em cùng tổ tiên, có thể đẻ và chết trong nhà nhau, phải luôn luôn giúp đỡ nhau trong cuộc sống, cứu mang nhau trong nguy nan. Mỗi dòng họ cư trú quây quần thành một cụm, có một trưởng họ đảm nhiệm công việc chung.

Hôn nhân gia đình: Người H'Mông theo tập quán tự do kén chọn bạn đời. Những người cùng dòng họ không lấy nhau. Người H'Mông có tục "háy pù", tức là trong trường hợp trai gái yêu nhau, cha mẹ thuận tình nhưng kinh tế

khó khăn, trai gái hò hẹn nhau tại một địa điểm. Từ địa điểm đó bạn trai dắt tay bạn gái về làm vợ. Vợ chồng người H'Mông rất ít bỏ nhau, họ sống với nhau hòa thuận, cùng làm ăn, cùng lên nương, xuống chợ và đi hội hè...

Văn hóa: Tết cổ truyền của người H'Mông tổ chức vào tháng 12 dương lịch. Trong ba ngày tết, họ không ăn rau xanh. Nam nữ thanh niên vui xuân thường thổi khèn gọi bạn. Nhạc cụ của người H'Mông có nhiều loại khèn và đàn môi. Sau một ngày lao động mệt mỏi, thanh niên dùng khèn, đàn môi gọi bạn tình, ca ngợi vẻ đẹp của cuộc sống, của quê hương, đất nước.

Nhà cửa: Nhà có những đặc trưng riêng. Nhà thường ba gian không có chái. Bộ khung bằng gỗ, vì kèo kết cấu đơn giản, chủ yếu là ba cột có một xà ngang kép hoặc hai xà ngang, một trên một dưới.

Về tổ chức mặt bằng sinh hoạt khá thống nhất giữa mọi nhà. Nhà ba gian: gian chính giữa giáp vách hậu bao giờ cũng là nơi đặt bàn thờ tổ tiên. Gian này còn là nơi dành cho ăn uống hàng ngày. Một gian đầu hồi dành cho sinh hoạt của các thành viên nam và khách nam. Ở đây thường có bếp phụ. Còn gian đầu hồi bên kia dành cho sinh hoạt của nữ, đồng thời cũng là nơi đặt bếp chính. Bếp của người H'Mông thuộc loại bếp kín - bếp lò - một sản phẩm của phương Bắc.

Chuồng gia súc đặt trước mặt nhà. Riêng nhà người H'Mông ở Thuận Châu và Mộc Châu, Sơn La lại có đặc trưng riêng. Vẫn là nhà đất nhưng làm theo hình thức nóc của người Thái Đen. Nóc hình mai rùa nhưng không có khâu cút. Bộ khung nhà có người cũng làm theo kiểu Thái.

Duy có cách bố trí trong nhà còn giữ lại hình thức cổ truyền của người H'Mông.

Trang phục: Quần áo của người H'Mông chủ yếu may bằng vải lanh tự dệt, đậm đà tính cách tộc người trong tạo hình và trang trí với kỹ thuật đa dạng. Trang phục nam H'Mông độc đáo khác nhiều tộc người trong khu vực; trang phục nữ khó lẫn lộn với các tộc khác bởi phong cách tạo dáng và trang trí công phu, kết hợp kỹ thuật nhuộm, vẽ sáp ong, thêu, ghéo, dệt hoa văn với kiểu váy rộng và đẹp.

Trang phục nam: Nam thường mặc áo cánh ngắn ngang hoặc dưới thắt lưng, thân hẹp, ống tay hơi rộng.

Áo nam có hai loại: năm thân và bốn thân. Loại bốn thân xẻ ngực, hai túi trên, hai túi dưới. Loại năm thân xẻ nách phải dài quá hông. Loại bốn thân thường không trang trí, loại năm thân được trang trí những đường vân ngang trên ống tay. Quần nam giới là loại chân què, ống rất rộng so với các tộc trong khu vực. Đầu thường chít khăn, có nhóm đội mũ xung quanh có đính những hình tròn bạc chạm khắc hoa văn, có khi mang vòng bạc cổ, có khi không mang.

Trang phục nữ: Người H'Mông có nhiều nhóm khác nhau, trang phục nữ các nhóm cũng có sự khác biệt. Tuy nhiên nhìn chung có thể thấy phụ nữ H'Mông thường mặc áo bốn thân, xẻ ngực không cài nút, gấu áo không khâu hoặc cho vào trong váy. Ống tay áo thường trang trí hoa văn những đường vân ngang từ nách đến cửa tay, đường viền cổ và nếp hai thân trước được trang trí viền vải khác màu (thường là đỏ và hoa văn trên nền chàm). Phụ nữ

H'Mông còn dùng loại áo xẻ nách phải trang trí cổ, hai vai xuống ngực giữa và cửa ống tay áo. Phía sau gáy thường được đính miếng và trang trí hoa văn dày đặc bằng chỉ ngũ sắc. Váy phụ nữ H'Mông là loại váy kín, nhiều nếp gấp, rộng, khi xoè ra có hình tròn. Váy là một tiêu chuẩn nhiều người đã dựa vào để phân biệt các nhóm H'Mông (Hoa, Xanh, Trắng, Đen...). Đó là các loại váy trắng, váy đen, váy in hoa, vẽ sáp ong kết hợp thêu. Váy được mang trên người với chiếc thắt lưng vải được thêu trang trí ở đoạn giữa. Khi mặc váy thường mang theo tạp dề. Tạp dề mang trước bụng phủ xuống chân là "giao thoa" giữa miếng vải hình tam giác và chữ nhật; phần trang trí hoa văn là miếng vải hình tam giác cân phía trên, miếng hình chữ nhật là màu chàm đen, kích thước tùy từng bộ phận người H'Mông. Phụ nữ thường để tóc dài quấn quanh đầu, có một số nhóm đội khăn quấn thành khối cao trên đầu. Đồ trang sức bao gồm khuyên tai, vòng cổ, vòng tay, vòng chân, nhẫn.

Dân tộc Nùng

Tên gọi khác: Xuông, Giang, Nùng An, Nùng Lôi, Phần Sinh, Nùng Cháo, Nùng Inh, Quý Rịn, Nùng Dín, Khen Lài. Nhóm ngôn ngữ: Tày - Thái. Dân số hơn 706.000 người. Cư trú tập trung ở các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Tuyên Quang và các tỉnh Tây Nguyên.

Đặc điểm kinh tế: Nguồn sống chính của người Nùng là cây lúa và cây ngô. Họ kết hợp làm ruộng nước ở các vùng khe dọc với trồng lúa cạn trên các sườn đồi. Đồng bào Nùng còn trồng nhiều cây công nghiệp, cây ăn quả lâu

năm như quýt, hồng... Hổi là cây quý nhất của đồng bào, hàng năm mang lại nguồn lợi đáng kể. Các ngành nghề thủ công đã phát triển, phổ biến nhất là nghề dệt, tiếp đến là nghề mộc, đan lát và nghề rèn, nghề gốm.

Tổ chức cộng đồng: Đồng bào Nùng sống thành từng bản trên các sườn đồi. Thông thường trước bản là ruộng nước sau bản là nương và vườn cây ăn quả.

Văn hóa: Người Nùng thích ăn các món xào mỡ lợn. Món ăn độc đáo và được coi trọng và sang trọng của đồng bào là "Khau nhục". Tục mời nhau uống rượu chèo chén có lịch sử từ lâu đời, nay đã thành tập quán của đồng bào. Đồng bào Nùng có một kho tàng văn hóa dân gian phong phú và có nhiều làn điệu dân ca đậm đà màu sắc dân tộc. Tiếng Sli giao duyên của thanh niên Nùng Lạng Sơn hòa quyện vào âm thanh tự nhiên của núi rừng gây ấn tượng sâu sắc cho những ai đã một lần lên xứ Lạng. Then là làn điệu dân ca tổng hợp có lời, có nhạc, có kiểu trang trí, có hình thức biểu diễn đã làm rạo rực tâm hồn bao chàng trai Nùng khi ở xa quê hương. Lễ hội nổi tiếng thu hút được nhiều người, nhiều lứa tuổi khác nhau là hội "Lùng tùng" (còn có nghĩa là hội xuống đồng) được tổ chức vào tháng Giêng hàng năm.

Nhà cửa: Nhà Tày - Nùng có những đặc trưng riêng không giống các cư dân khác trong cùng nhóm ngôn ngữ Tày - Thái. Bộ khung nhà Tày - Nùng cũng được hình thành trên cơ sở các kiểu vì kèo. Có nhiều kiểu vì kèo khác nhau, nhưng chủ yếu là bắt nguồn từ kiểu vì kèo ba cột. Để mở rộng lòng nhà người ta thêm một hoặc hai cột vào hai bên vì kèo ba cột để trở thành vì kèo năm hoặc bảy cột.

Song không có vì kèo nào vượt quá được bảy cột. Bộ khung nhà chúng ta dễ nhận ra hai đặc trưng:

- Ô vì kèo, đứng trên lưng xà, kẹp giữa hai cột có một trụ ngắn hình "quả bí" (hay quả dưa: ghé qua), đầu đầu vào thân kèo.

- Để liên kết các cột trong một vì kèo hay giữa các vì kèo với nhau, người ta không dùng các đoạn xà ngắn mà dùng một thanh gỗ dài xuyên qua thân các cột. Mặt bằng sinh hoạt của nhà Tày - Nùng trên cơ bản là giống nhau: mặt sàn chia làm hai phần: một dành cho sinh hoạt của nữ, một dành cho sinh hoạt của nam. Các phòng và nơi ngủ của mọi thành viên trong nhà đều giáp vách tiền và hậu.

Nói đến nhà Tày - Nùng có lẽ không nên bỏ qua một loại hình nhà khá đặc biệt, đó là "nhà phòng thủ". Thường là có sự kết hợp giữa nhà đất và nhà sàn (đúng hơn là nhà tầng). Tường xây gạch hoặc trình rất dày (40 - 60cm) để chống đạn. Trên tường còn được đục nhiều lỗ châu mai. Có nhà còn có lô cốt chiến đấu. Loại nhà này chỉ có ở Lạng Sơn gần biên giới phía Bắc để phòng chống trộm cướp.

Trang phục: Ít có biểu hiện đặc sắc về phong cách tạo hình (áo nam giống nhiều dân tộc khác, áo nữ là loại năm thân màu chàm, quần chân què ít trang trí). Điểm khác nhau giữa các nhóm, một trong những biểu hiện là cách đội khăn và các loại khăn trang trí khác nhau đôi chút.

Dân tộc Sán Cháy

Tên gọi khác: Cao Lan, Sán Chỉ, Mán Cao Lan, Hờn Bận. Nhóm ngôn ngữ: Tày - Thái. Dân số khoảng 114.000 người. Cư trú ở Tuyên Quang, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc

Giang, Bắc Ninh, rải rác ở các tỉnh: Quảng Ninh, Yên Bái, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Phú Thọ và khu vực Tây Nguyên.

Đặc điểm kinh tế: Người Sán Cháy làm ruộng nước là chính, nông nghiệp đóng vai trò quan trọng.

Tổ chức cộng đồng: Làng xóm thường tập trung vài chục gia đình, sống gần bó bên nhau.

Hôn nhân gia đình: Dân tộc Sán Cháy có nhiều họ, mỗi họ chia ra các chi. Từng họ có thể có một điểm riêng biệt về tập tục. Mỗi họ thờ "hương hỏa" một thần linh nhất định. Trong gia đình người Sán Cháy, người cha là chủ nhà. Tuy nhà trai tổ chức cưới vợ cho con nhưng sau cưới cô dâu lại về ở với cha mẹ đẻ, thỉnh thoảng mới về nhà chồng, cho đến khi mang thai mới về hẳn với chồng.

Văn hóa: Dân tộc Sán Cháy có nhiều truyền cổ, thơ ca, hò, vè, tục ngữ, ngạn ngữ. Đặc biệt sinh ca là hình thức sinh hoạt văn nghệ phong phú hấp dẫn nhất của người Sán Cháy. Các điệu múa Sán Cháy có: múa trống, múa xúc tép, múa đâm cá, múa thấp đèn... Nhạc cụ cũng phong phú, gồm các loại: thanh la, não bạt, trống, chuông, kèn... Vào ngày hội đình, hội xuân, Tết Nguyên đán... đồng bào Sán Cháy vui chơi giải trí, có những trò diễn sôi nổi như: đánh quay, "trồng cây chuối", "vận rau cải", tung còn...

Nhà cửa: Nói là nhà Cao Lan, nhưng đây chỉ là của một nhóm nhỏ ở Sơn Động - Bắc Giang, Bắc Ninh. Nhà của người Cao Lan ở các địa phương khác cũng như nhà của người Sán Chỉ có nhiều nét gần với nhà Tày - Nùng. Riêng nhóm Cao Lan ở Sơn Động nhà cửa của họ có những nét rất độc đáo. Nhà sàn, vách che sát đất, xa trông tưởng

là nhà đất. Bộ khung nhà với vì kèo kết cấu đơn giản nhưng rất vững chắc. Có hai kiểu nhà là: "nhà trầu đục" và "nhà trầu cái". Nhà trầu cái vì kèo bốn cột, nhà trầu đục vì kèo ba cột.

Về tổ chức mặt bằng sinh hoạt giữa nhà trầu cái và nhà trầu đục đều có những nét tương tự. Phân biệt giữa nhà trầu cái và nhà trầu đục là ở vì kèo khác nhau. Cao Lan là một bộ phận của dân tộc Sán Cháy. Cao Lan tiếng nói gần giống tiếng Tày.

Trang phục: Hiện nay trang phục của người Sán Cháy thường giống người Kinh hoặc người Tày. Thường ngày phụ nữ Sán Cháy dùng chiếc dây đeo bao dao thay cho thắt lưng. Trong những dịp lễ tết, hội hè, các cô gái thường thắt hai, ba chiếc thắt lưng bằng lụa hoặc bằng nhiễu, với những màu khác nhau.

Dân tộc Sán Dìu

Tên gọi khác: Sán Dẻo, Trại, Trại Đất, Mán quần cộc. Nhóm ngôn ngữ: Hoa. Dân số khoảng 95.000 người. Cư trú ở miền trung du các tỉnh Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang và Tây Nguyên.

Đặc điểm kinh tế: Người Sán Dìu chủ yếu làm ruộng nước, có phần nương, soi, bãi. Thêm vào đó, còn có chăn nuôi, khai thác lâm sản, đánh bắt nuôi thả cá, làm gạch ngói, rèn, đan lát... Từ lâu đời, người Sán Dìu đã sáng tạo ra chiếc xe quệt (không cần bánh lăn) dùng trâu kéo để làm phương tiện vận chuyển. Hình thức gánh trên vai hầu như chỉ dùng cho việc đi chợ. Hàng ngày người Sán Dìu

dùng cả cơm cả cháo, đồ giải khát thông thường là nước cháo loãng.

Tổ chức cộng đồng: Người Sán Dìu ở thành từng chòm xóm nhỏ.

Hôn nhân gia đình: Trong nhà, người chồng (cha) là chủ gia đình, con theo họ cha, con trai được thừa hưởng gia tài. Cha mẹ quyết định việc cưới gả cho con. Con trai con gái phải được xem số, so tuổi trước khi nên duyên vợ chồng.

Tục lệ ma chay: Việc ma chay cũng qua nhiều lễ thức. Từ sau 3 năm, người chết được bốc cất - cải táng, và đây là một dịp vui.

Văn hóa: Thơ ca dân gian của người Sán Dìu phong phú, dùng thơ ca trong sinh hoạt hát đối nam nữ (soọng cô) rất phổ biến. Truyện kể, chủ yếu truyện thơ khá đặc sắc. Các điệu nhảy múa thường xuất hiện trong đám ma. Nhạc cụ có tù và, kèn, trống, sáo, thanh la, náo bặt cũng để phục vụ nghi lễ tôn giáo. Nhiều trò chơi của dân tộc được đồng bào ưa thích là: đi cà kheo, đánh khăng, đánh cầu lông kiểu Sán Dìu, kéo co.

Nhà cửa: Người Sán Dìu ở nhà đất. Nhà cửa đồng bào không có những đặc trưng riêng. Có lẽ vì vậy mà người Sán Dìu đã tiếp thu mẫu nhà của người Việt khá dễ dàng.

Trang phục: Trang phục của người Sán Dìu đã và đang đổi thay gần giống trang phục người Kinh. Phụ nữ Sán Dìu có tập quán ăn trầu và thường mang theo mình chiếc túi vải đựng trầu hình múi bưởi có thêu nhiều hoa văn sắc sảo và kèm theo là con dao bổ cau có bao bằng gỗ được chạm khắc trang trí đẹp.

II. MỘT SỐ PHONG TỤC, TẬP QUÁN CÁC DÂN TỘC Ở TÂY NGUYÊN

1. Hôn nhân.

Hôn nhân của dân tộc Gia Rai

- Cưới hỏi:

Đến tuổi trưởng thành nam nữ Gia Rai đều có quyền lựa chọn người yêu. Phụ nữ chủ động lựa lấy chồng tương lai của mình. Cô gái rút vòng tay nhờ ông mối đem đến trao tận tay người yêu. Nếu ưng thuận, người con trai nhận vòng; nếu không họ cũng cầm vòng một lúc rồi trả cho ông mối. Nếu cô gái vẫn theo đuổi thì có thể nhờ ông mối trao hai, ba lần cho đến khi không còn hy vọng mới thôi. Nếu người con trai nhận rồi, ông mối hẹn ngày gặp tại một địa điểm nhất định để cô gái nhận vòng của người bạn tình, ông mối là người chứng giám và căn dặn kỹ càng các công việc cần thiết để đôi bên đi đến lễ cưới.

Để chuẩn bị cho đám cưới, nhà gái phải sắm đầy đủ: một ché rượu cho ông mối, một ché rượu cần cho người chồng tương lai và một ché rượu nữa để cho mình uống. Bên nhà trai cũng phải có một con lợn khoảng vài chục cân để cưới vợ. Sau đó hôn lễ tiến hành ở nhà vợ theo các bước như sau:

- Phai (lễ thành thân)

Trong nghi lễ này, bên nhà gái đặt ché rượu ở giữa nhà. Đôi uyên ương ngồi song song, quay mặt về phía cửa ra vào ông mối ngồi cạnh nói "đây là lúc hai bên nín thở để hít hơi" (ý nói trai gái chung đụng lần đầu). Lúc đó không khí rất trang trọng và hồi hộp.

Ở Ayun Pa, sau khi làm lễ này, nếu cô gái tự ý bỏ chồng, thì em gái buộc phải thay thế. Ngược lại, nếu chàng rể bỏ vợ, phải đền 4 con trâu lớn.

- *Chúa hpiểu (đoán phận trong giấc mơ)*

Đêm đó, nếu đôi bên vợ, chồng nằm mơ thấy bắt cá thả vào nước là sẽ có con. Nếu mơ thấy cầm dây, cắt cỏ tranh là điều dữ, vợ chồng phải ly dị, cửa nhà tan nát. Ông mỗi biết sẽ xin với thần báo mộng để trì hoãn điềm xấu trong một năm. Nếu giấc mơ dữ lại gặp lần nữa, họ đành phải ly dị nhau hoặc cứ ở với nhau mà bất chấp các điều dữ sẽ xảy ra sau này.

- *Wit sang ami (trở lại nhà mẹ)*

Sau khi cưới vài ngày, chàng rể rời nhà vợ về nhà mẹ đẻ. Sau đó người vợ phải chuẩn bị một ché rượu, mổ một con gà mang sang mời chàng trở lại nhà mình. Lúc đầu, người chồng khước từ, người vợ đành phải một mình trở về, một tháng sau mới quay lại bên nhà chồng. Lúc đó cô dâu phải biếu mẹ chồng một bộ váy áo, bố chồng một bộ khố áo, anh chị em ruột bên chồng, mỗi người một tấm áo, một tấm khố. Cô ở lại nhà chồng chừng ba ngày làm phận dâu con: múc nước, lấy củi, quay sợi, dệt vải. Sau đó cả hai vợ chồng mới xin phép đưa nhau về hẳn bên nhà vợ, và đến đây mọi thủ tục hôn lễ chính thức kết thúc.

- *Sinh đẻ và nuôi con*

Vì theo chế độ gia đình mẫu hệ nên người Gia Rai coi trọng người mẹ, do đó khi phụ nữ mang thai thường không phải làm các công việc nặng nhọc. Người Gia Rai rất sợ đẻ khó hoặc chết vì đường sinh sản. Trước đây, nếu trong

làng có người chết vì sinh sản, làng phải dời đi nơi khác. Vì vậy khi mang thai, phụ nữ Gia Rai có rất nhiều tập tục kiêng khem như: không ngồi trước cửa sổ, cửa ra vào; không được ăn bằng thìa hoặc môi múc canh mà phải ăn bốc; không được thò tay vào nồi mà phải dùng thìa múc ra bát, ra lá; không được bước qua dây buộc trâu bò... Thời gian từ một tháng đến một tháng rưỡi sau khi đẻ, sản phụ chỉ được ăn cơm với muối rang và gừng, không được ăn thức ăn tươi như rau, cá, thịt... vì sợ bị hậu sản.

Người Gia Rai vùng Kon Tum và ven Plây Cu sống trong những nếp nhà sàn nhỏ bé, cửa mở ở giữa quay ra hướng bắc thì phụ nữ đẻ ở gian giữa nhà, nơi có cây cột *tne tang gang*, cũng có nơi gọi là "*cột đàn ông*".

Ở vùng Ayun Pa, đàn bà đẻ trên mặt đất dưới gầm nhà sàn. Nhau của đứa trẻ được bỏ vào vỏ trái bầu khô rồi đem chôn ở cách xa nhà khoảng 50 mét. Một số nơi nhau thai được chôn trong rừng. Người ta kiêng chôn nhau thai thẳng đứng với cột nhà, vì sợ đó là sợi dây *wongs* ảnh hưởng đến cuộc đời của đứa trẻ. Sau khi mẹ tròn con vuông, bà mẹ vừa dìu sản phụ lên nhà để sưởi ấm và bắt đầu chế độ ăn kiêng trong vòng một tháng bên bếp lửa.

Đứa trẻ ra đời thường được bà già nhất trong nhà hay mẹ đặt tên ngay. Tên con gái thường là những từ mang nét đẹp duyên dáng, còn tên con trai lại đặt theo những từ chỉ sự khỏe mạnh, dũng cảm hoặc đặt theo cách nhận dạng thường thấy như: *Chú* (Đen), *Cố* (Trắng), *Prông* (Lớn)...

Trong truyền thống của người Gia Rai, trẻ em đến tuổi thành niên đều phải cưa răng ở hàm trên. Khi cưa không

cần phải làm nghi lễ gì. Ông già của rừng dùng mảnh da sắc hay lưỡi liềm cắt lúa của cho đứt răng, sau đó cầm máu bằng một thứ lá thuốc. Trẻ em bắt kể trai hay gái lúc một, hai tuổi thường được xâu lỗ tai. Nữ giới thì lấy lõi bắc căng dần cho rộng lỗ xâu để đến khi trưởng thành thì xâu bằng thoi ngà voi có đường kính lớn hơn. Nam giới chỉ đeo những chiếc khuyên lủng lẳng. Ngày nay, tục của rừng - căng tai rất hiếm, hầu như không còn được làm nữa vì đồng bào đã phần nào hiểu được tác hại của tập tục này.

Việc phân công lao động cũng được dạy dỗ ngay từ khi các em còn ít tuổi, đó là phương pháp giáo dục lao động theo lối tự nhiên. Khi các em mới 12, 13 tuổi, trẻ em trai gái đã biết cầm dao phát cây, cầm cuốc làm đất và đã biết cầm rìu chặt cây đốn củi. Cách thức lao động đó dần dần được phân công theo giới. Trẻ em nữ ngoài công việc trên nương rẫy còn được mẹ dạy cho cách trồng bông, dệt vải, chăn nuôi gia súc và hái lượm rau quả. Trẻ em trai được làm các công việc nặng, xúc vác ngay từ nhỏ. Các em được cha dạy cho cách dựng nhà, đi rừng, núi, luyện tập bàn tay đan lát khéo léo. Không những thế, các em còn được sử dụng giáo mác, nỏ để săn bắn và chuẩn bị trở thành những người lính chiến đấu trong làng. Đáng chú ý là cả trai lẫn gái đều được dạy hiểu luật tục chuẩn bị làm tròn trách nhiệm người công dân của buôn làng.

Hôn nhân của dân tộc Cơ Ho

Hôn nhân một vợ một chồng và cư trú bên vợ đã được xác lập từ lâu đối với người Cơ Ho. Phụ nữ Cơ Ho đóng vai

trò chủ động trong hôn nhân. Khi đến tuổi trưởng thành (khoảng 15 - 16 tuổi), người con gái yêu ai thì trình bày với cậu, cha, mẹ và nhờ người mai mối (làm vông) đến nhà trai làm lễ dạm hỏi. Lễ vật gồm: một vông đồng và một chuỗi cườm (tượng trưng sự nối kết lâu dài). Nếu gia đình người con trai ưng thuận nhận những vật đó thì hai bên tiếp tục bàn định ngày cưới; đồng thời nhà trai cũng đưa ra yêu cầu về lễ vật cưới (thách cưới) thường là trâu, chiêng, ché, tấm đắp, áo váy, heo, gà...

Ngày hôn lễ, cô gái mang một gùi củi được cha, mẹ, cậu và người làm mối dẫn đến nhà trai. Mẹ người con trai dẫn cô ta vào nhà đặt gùi củi tại nơi đã định trước. Nhà trai bày rượu cần và thức ăn đã được chuẩn bị sẵn ra mời thầy cúng hoặc già làng làm lễ cầu xin thần linh (Yàng) giúp cho đôi vợ chồng làm được nhiều lúa gạo, mạnh khỏe, đông con, nhiều cháu và sống bên nhau hạnh phúc suốt đời. Tiếp đến, người làm mối trao cho chú rể và cô dâu cùng uống rượu cần. Tiệc vui bắt đầu, mọi người đánh chiêng, thổi kèn, múa hát, uống rượu cần thâu đêm suốt sáng, chú rể đưa cô dâu vào phòng riêng, hai người ở đó một đêm nhưng không ăn nằm với nhau.

Tiệc vui cứ như vậy diễn ra từ bốn đến năm ngày. Sau tiệc vui, khách khứa ra về, cha mẹ đôi bên mới gặp nhau thống nhất ngày giờ làm lễ rước rể (tuỳ theo sự chuẩn bị của nhà gái).

Trước ngày rước rể, gia đình hai bên đều làm lễ cúng Yang. Đây là thời điểm nhà trai ấn định của hồi môn cho chàng gồm chiêng, ché, trâu, bò và một số đồ dùng cá nhân khác. Nhưng người con trai phải từ chối vì sự tôn kính cha

mẹ, do đó khi về ở bên nhà vợ, anh ta chỉ đem theo quần áo, một thanh gương, hai chén uống nước, một cái bát, một đôi đũa và một mâm đồng.

Ngày rước rể, chú rể cùng gia đình, người mai mối và bạn bè sang nhà cô dâu. Nhà gái bố trí người đi đón nhà trai. Sau lễ này, đôi nam nữ chính thức bước vào đời sống vợ chồng.

Trong quan hệ hôn nhân, người Cơ Ho còn có nhiều quy định rất chặt chẽ như cấm quan hệ hôn nhân giữa con chú với con bác, con dì với con già (trái lại cô dâu, con cậu từ hai chiều có thể quan hệ hôn nhân). Người chồng có thể lấy em gái vợ nếu vợ chết và cô em ưng thuận. Nếu vợ chồng ly dị, gia đình nhà trai phải hoàn lại số lễ vật thách cưới (có thể được giảm đi tính theo giá trị số năm người chồng ở bên vợ); hoặc nếu người vợ chết, người chồng đi lấy vợ khác cũng phải nộp trả lại số lễ vật ấy.

Nếu người vợ hoặc chồng ngoại tình mà bị phát hiện được thì phải nộp sáu con trâu, một ché rượu, một con gà, một con vịt để làm lễ giao hòa (carasmir). Nếu người chồng (hoặc vợ) chết, bên nhà vợ (hoặc chồng) không có người em để lấy (hay hai người không ưng nhau) thì được phép có vợ (chồng) khác sau khi mãn hạn tang mà không phải hoàn trả lại của hồi môn, nhưng không được mang theo con và phải làm lễ cưới. Vợ chồng bất hòa hoặc ghen tuông phải làm lễ hòa giải với một ché rượu, một con gà và một đồng bạc danh dự.

Quan hệ tiền hôn nhân giữa một đôi trai gái trong xã hội người Cơ Ho không được coi trọng và không ảnh hưởng gì đến hạnh phúc của cuộc hôn nhân. Nhưng đôi trai gái

quan hệ với nhau, khi đã có con thì phải cưới nhau. Nếu người con trai từ chối thì phải bồi thường hai con trâu, một ché rượu, một con dê, một con vịt và một con gà mái. Số lượng nộp phạt có thể thay đổi, thêm hay bớt, có sự thống nhất của hai bên, trong đó người cậu là người có quyền quyết định.

Trước đây hôn nhân của người Cơ Ho phải thực hiện cưới ba lần. Do đó có trường hợp, mặc dù đã chung sống với nhau lâu dài nhưng có những đôi vợ chồng chưa hoàn thành đám cưới cuối cùng trước khi qua đời vì nghèo khó.

Cho đến nay, hôn nhân của người Cơ Ho vẫn dựa trên cơ sở tự nguyện ưng thuận của đôi trai gái. Cha mẹ không bao giờ cưỡng ép việc hôn nhân của con cái mình. Sau khi kết hôn, người con trai đến ở hẳn bên gia đình nhà vợ. Đối với những gia đình chỉ có một người con trai thì vẫn có thể cưới vợ (nếu được cô dâu bằng lòng), nhưng con của họ phải mang họ mẹ. Trường hợp gia đình có toàn con trai thì cô dâu cũng có thể về ở hẳn bên gia đình chồng.

Ngoại tình trong xã hội người Cơ Ho được xem là một trọng tội bị trừng phạt một cách nặng nề. Hiện tượng ly hôn trong xã hội người Cơ Ho ít xảy ra. Hy hữu mới có trường hợp đặc biệt phải ly hôn thì những người ly hôn phải chịu phạt và phải được chủ làng chấp nhận.

Trong xã hội người Cơ Ho ngày trước cũng có trường hợp đa thê ở những gia đình giàu có như chủ làng. Tuy nhiên, việc lấy thêm vợ phải được sự chấp nhận của vợ cả và người vợ lẽ phải có nhiều lễ vật để biếu người vợ cả.

Trước đây, một gia đình của người Cơ Ho gồm nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống tập hợp trong cùng một

ngôi nhà dài (hiu rọt). Vì vậy, các nhà nghiên cứu đã gọi tổ chức trong một nhà dài là đại gia đình bao gồm nhiều gia đình nhỏ (tiểu gia đình). Sau này, các tiểu gia đình sống trong hai, ba ngôi nhà khác nhau, ở sát cạnh nhau trong cùng một khuôn viên.

Trong một đại gia đình, mọi người ở chung nhưng làm riêng, ăn riêng, cũng có những trường hợp ở chung, làm chung nhưng ăn riêng. Đại gia đình có nhiều thành viên ba, bốn thế hệ gồm cả con, cháu, chắt. Của cải trong gia đình như trâu, lợn, gà, chickens, ché,... và kể cả đất đai thuộc sở hữu chung của các thành viên trong gia đình.

Đứng đầu đại gia đình là *pô hùi*, thường là chồng của người đàn bà thuộc thế hệ lớn nhất trong gia đình. Người cậu (kim pang) trong một đại gia đình là người điều hành mọi việc về kinh tế, sinh hoạt tín ngưỡng, ma chay, cưới xin, thay mặt cho đại gia đình quan hệ với các gia đình khác.

Đất đai canh tác của gia đình lớn và các gia đình nhỏ thường kê cận nhau, thuận tiện cho việc trợ giúp nhau trông coi, bảo vệ khỏi sự phá hoại của thú rừng trong mùa vụ. Đại gia đình và tiểu gia đình quần tụ trong một bon dưới sự điều hành của trưởng bon (già làng). Ngày nay, tại nhiều bon già làng vừa là thôn trưởng.

Gia đình nhỏ khi muốn chuyển nhượng đất đai, tài sản đều phải có lý do chính đáng và phải được sự nhất trí của người cậu. Của cải làm ra (chủ yếu là lương thực) là của riêng từng gia đình nhỏ; mỗi gia đình nhỏ có một kho chứa riêng (là một ngôi nhà sàn nhỏ sát cạnh nhà ở). Các dụng cụ sản xuất như xà gạc, cày, cuốc, rìu... đồ dùng sinh hoạt như áo quần, trang sức... thuộc sở hữu riêng.

Mỗi tiểu gia đình có một bếp riêng và sinh hoạt xung quanh khu vực bếp đó.

Con cái trong một gia đình của cư dân Cơ Ho theo họ mẹ. Con gái được kế thừa những tài sản của gia đình. Quyền hành trong gia đình phần nhiều thuộc về người phụ nữ. Tuy nhiên, trong gia đình hay kể cả ngoài xã hội, vai trò của người đàn ông cũng không được chú trọng, nhất là trong lao động sản xuất, khi mà đời sống kinh tế chiếm đoạt dần chuyển sang hình thức sản xuất, gắn với sự phân công lao động. Trẻ em dù trai hay gái đều được bố mẹ thương yêu, chăm sóc như nhau nhưng quan niệm cũ thích nữ hơn nam.

Ngày nay, đại gia đình cùng với chế độ mẫu hệ của tộc người Cơ Ho đang trên đà tan rã. Các gia đình nhỏ đang dần từng bước tách ra độc lập với đại gia đình. Ở các vùng có kinh tế ổn định, vùng tiếp giáp thị trấn, thị tứ, thị xã, vùng ven quốc lộ 20, 11, 27 thì sự tan rã của gia đình lớn, sự xuất hiện của gia đình nhỏ càng phổ biến.

Hôn nhân của dân tộc Mạ

Người Mạ theo chế độ phụ hệ, vì vậy khi con trai đến tuổi trưởng thành (khoảng 15 - 17 tuổi) thích cô gái nào thì xin ý kiến cha mẹ để tìm người mai mối (*căn gôi pao*) đến nhà cô gái làm lễ hỏi cưới.

Sau hôn nhân, phụ nữ Mạ về ở bên nhà chồng. Sau lễ cưới, người con trai phải sang ở bên nhà vợ tám ngày nếu nộp đủ đồ hôn lễ cho bên vợ; nếu không nộp đủ thì phải ở bên nhà vợ đến khi nào hoàn tất lễ vật mới đưa vợ về nhà mình.

Nam giới người Mạ muốn lấy vợ phải có trâu, ché, gà, lợn, quần áo, rượu và vòng. Tiến hành hôn lễ ở người Mạ là do chủ làng quyết định. Người nữ khi đã theo chồng thì ít về nhà bố mẹ đẻ của mình. Khi chồng chết, không có em trai chồng để lấy thì người vợ góa phải ở lại nhà chồng để nuôi con trong ba năm, sau đó mới được trở về nhà bố mẹ đẻ của mình để "đi bước nữa" với hai bàn tay trắng. Ngoài ra, người góa chồng còn phải trả lại một phần sinh lễ mà gia đình chồng trước đây đã nộp cho gia đình người phụ nữ đó khi tiến hành hôn lễ. Một phần sinh lễ đó là tùy theo hoàn cảnh của nhà gái lúc bấy giờ, nhưng thông thường phải tổ chức bữa tiệc để báo cáo với cha mẹ bên nhà trai gồm rượu, gà, lợn hoặc dê, sau đó đại diện nhà gái mới đưa người của mình về được. Trường hợp người phụ nữ có quan hệ tốt với gia đình nhà chồng, không muốn đi "tái giá" hoặc người chồng chết mà tuổi không thể đi lấy chồng được nữa thì ở cùng với con và thừa kế tài sản với người con trai trưởng.

Trường hợp người vợ chết, người chồng lấy em gái của người vợ quá cố (phải có sự thỏa thuận đôi bên) thì người em gái đó không có quyền đòi lễ vật nếu người chồng đã nộp đủ cho nhà gái đồ sinh lễ lúc cưới người chị. Nếu người vợ quá cố không có em gái để thay mình, người chồng đi lấy vợ khác thì tài sản làm ra của người vợ quá cố đều thuộc quyền sở hữu của người chồng.

Mặt khác, khi người con gái đi lấy chồng, người Mạ quan niệm là gia đình nhà gái mất đi một lao động, nên họ đòi hỏi sinh lễ khá nhiều để đền bù sự mất mát đó. Người con trai muốn đính hôn với một người con gái thì

phải biếu bố mẹ tương lai và người vợ chưa cưới nhiều món quà, thường là một ché rượu, một con gà, một số tặng phẩm như chuối hạt đeo cổ, lục lạc, lược sừng và một ít đồ trang sức nhỏ khác theo ý thích của người vợ tương lai. Trước khi tiến hành hôn lễ, nhà trai phải nộp cho nhà gái một cặp chiêng, ba mươi cái ché, hai con trâu, ba đến sáu con heo. Tùy theo mức độ tài sản nộp cho nhà gái mà người con trai đưa vợ về ở hẳn nhà mình hoặc phải ở hẳn nhà vợ.

Ngày xưa, người Mạ cũng có tục dựng vợ gả chồng cho con từ nhỏ. Nhà trai đóng vai trò chủ động đem một con gà, một ché rượu sang nhà gái để "bày tỏ", nếu được nhà gái nhận coi như là đã hứa hôn, đợi người con trai đến 15 tuổi là làm lễ cưới. Nếu nhà gái không muốn cho cưới thì phải trả lễ, nếu nhà trai không muốn cưới thì phải chịu mất lễ và phải đền bù sức lao động cho nhà gái trong quy định thời gian ở rể là tám ngày. Con trai có quyền hưởng tài sản của cha mẹ để lại. Con cái sinh ra lấy họ cha. Việc đặt tên cho đứa trẻ sơ sinh phải theo sự thống nhất ý kiến của những người già trong bon (trai đặt tên theo vần của chú, bác, cậu; gái đặt tên theo vần của dì, cô). Khi người đàn bà sinh đẻ, trong một tuần, tất cả thân nhân không đi rừng, không ra đồng, đến ngày thứ tám người phụ nữ được bông con ra ngoài, lúc đó mọi người mới đi làm. Đàn bà khi sinh đẻ được làm riêng cho một cái chòi, để sẵn nước uống, thức ăn và tự lo liệu lấy khi đẻ. Sau bảy ngày mới được bế con về nhà: Nếu là con trai, người mẹ cầm theo xà gạc, nỏ, dao. Nếu là con gái, người mẹ cầm theo bị đựng cơm, dụng cụ dệt, gùi, rìu chẻ củi. Sau đó mọi người cúng cháo ăn

mừng, đặt tên con và đưa con về nhà. Ngày nay, tục lệ này của người Mạ được nhiều người cải tiến theo lối mới, cũng làm chòi nhưng có bà mụ lo cho người phụ nữ lúc sinh nở hoặc đưa đến trạm xá.

Trong việc tổ chức hôn lễ của người Mạ cũng thấy xuất hiện nhiều chi tiết có những nét tương đồng với người Cơ Ho, nhưng vẫn có một vài chi tiết khác như: trong ngày tiến hành hôn lễ, người con gái gửi một gùi củi về nhà chồng, mẹ đón gùi củi, hướng dẫn cô dâu và đón mọi người vào nhà làm những lễ quy định. Người mai mối đưa cho chú rể một chén rượu, chú rể uống một nửa rồi đưa cho cô dâu uống, cứ như thế lặp đi lặp lại sáu lần, trước sự chứng kiến của bà con hai họ. Sau đó là đến lễ trao vòng, đây là nghi lễ bắt buộc phải có. Dù đã ăn cơm nắm, uống chung chén rượu trong sáu lần mà chưa trao vòng cho nhau thì coi như hôn lễ chưa được chính thức.

Tiếp đến là múa, hát, đánh chiêng trống, thổi kèn. Đêm hôm đó, đôi vợ chồng phải thức cùng dân làng và cuộc liên hoan vẫn tiếp diễn trong vài ngày đêm.

Người Mạ vốn có địa bàn cư trú tương đối độc lập, do đó quan hệ hôn nhân chủ yếu xảy ra trong nội bộ dân tộc mình, tuy vậy họ không cấm việc quan hệ hôn nhân với các dân tộc khác. Trong hôn nhân của họ có những quy định như hôn nhân cho phép con trai cô lấy con gái cậu. Trong trường hợp này có thể không nộp lễ hồi môn hoặc giảm nhẹ của hồi môn, ngược lại, con gái cô khác lấy con trai cậu.

Nếu vợ chết, người chồng được phép lấy em gái vợ (nếu em gái chưa chồng hoặc chồng chết), nhưng phải được

người con gái đó đồng ý, không được lấy chị gái (khác với người Cơ Ho). Ngược lại, nếu người chồng chết thì người vợ cũng có thể lấy em trai chồng (nếu chưa hoặc chết vợ) chứ không được lấy anh chồng. Nếu trái với nguyên tắc trên thì bị làng phạt vạ.

Luật tục xưa của người Mạ cho phép lấy hai vợ, ba vợ miễn là đủ điều kiện, vì thế có câu hát rằng:

"Chim cuốc hát những điều xấu

Con quạ hát những chuyện xưa

Ai biết điều khiến một vụ tranh cãi có quyền lấy hai vợ".

Ngày nay, hôn nhân của người Mạ có nhiều đổi thay do giao lưu kinh tế - văn hóa với các tộc người lân cận, nhất là người Việt. Tuy vậy, nhiều tục lệ cũ vẫn còn được lưu giữ. Những điểm tích cực được phát huy, điểm tiêu cực đang được từng bước loại bỏ cho phù hợp với yêu cầu đời sống mới hiện đại.

Cũng như người Cơ Ho, gia đình truyền thống của người Mạ là một đại gia đình, trong đó tập hợp nhiều tiểu gia đình cùng làm ăn, sinh sống. Người chủ gia đình là người đàn ông cao tuổi nhất, chủ gia đình là người chiếm giữ tài sản và quyền hành trong gia đình, quyết định mọi việc lớn nhỏ trong nhà.

Hôn nhân của dân tộc Chu Ru

Người Chu Ru vốn cư trú trên một lãnh thổ theo tộc người tương đối thống nhất, cho nên từ trước tới nay thường có quan hệ hôn nhân trong nội bộ dân tộc. Chế độ hôn nhân của người Chu Ru là chế độ một vợ một chồng và

cư trú bên nhà vợ. Người phụ nữ đóng vai trò chủ chốt trong hôn nhân mà họ thường gọi là tục "bắt chồng" (như người Cơ Ho).

Người con gái khi đến tuổi 15 - 16 là có quyền "bắt chồng". Khi người con gái chọn được người như ý, về thưa với bố mẹ nhờ người mai mối, cùng với ông cậu (hoặc người chị cả) đem lễ vật đến nhà trai làm lễ xem mắt. Nếu nhà trai bằng lòng thì hai bên quy định ngày làm lễ ăn hỏi. Trong lễ ăn hỏi người ta tiến hành như sau:

Đến ngày đã định, nhà gái mang lễ vật đến nhà trai làm lễ ăn hỏi, sau tiệc rượu cần giữa nhà trai và nhà gái, người mai mối nhà gái đeo nhẫn và vòng cườm cho chàng rể tương lai để thực hiện việc đính hôn. Sau đó, nhà gái, nhà trai bàn bạc và thống nhất ngày làm lễ thành hôn cho đôi trai gái. Tiệc cưới của người Chu Ru được tổ chức linh đình, kéo dài ba, bốn ngày tùy theo mức độ giàu nghèo của người con gái, người ta có thể mổ heo, mổ dê hoặc đâm trâu và rượu cần, còn mọi người sinh hoạt văn nghệ trong những ngày hôn lễ. Sau lễ cưới, người con gái phải ở lại làm dâu bên nhà trai khoảng 15 ngày, chờ bên nhà mình đến làm lễ đón rể về cư trú vĩnh viễn bên nhà mình. Lễ rước cũng được diễn ra tương đối linh đình vài ba ngày tại nhà gái.

Hiện nay, do tác động của hôn nhân tiến bộ, người con trai tổ chức hỏi vợ, lễ cưới cũng được tổ chức linh đình với cỗ bàn, văn nghệ, nhạc sống; trong trường hợp hiếm con (chỉ có một con trai) người ta cũng chấp nhận hỏi vợ. Người phụ nữ được về cư trú bên nhà chồng nhưng con đẻ ra sau này vẫn lấy họ mẹ. Khi chết đi, mồ mả vẫn thuộc dòng họ mẹ.

Cũng như các dân tộc thiểu số khác ở Tây Nguyên, trong cộng đồng Chu Ru, hiện tượng quan hệ nam nữ tiền hôn nhân không được xem là hệ trọng, việc trình tiết của người phụ nữ không ảnh hưởng gì đến hôn nhân, nhưng ngoại tình được coi như một trọng tội, bị luật tục trừng phạt rất nặng nề. Những trường hợp ly hôn ít khi xảy ra, nếu có thì phải được sự chấp thuận của chủ làng.

Tuy chế độ một vợ một chồng được xác lập từ lâu đời, song hiện tượng đa thê vẫn có thể xảy ra ở những gia đình giàu có (cũng như người Mạ, người Cơ Ho). Khi người chồng muốn lấy vợ lẽ thì phải xin ý kiến vợ cả và được người vợ cả chấp thuận. Trường hợp chồng chết, góa phụ có thể lấy em trai của chồng (nếu được đôi bên chấp thuận). Nếu không được, người phụ nữ đó phải để tang chồng một năm, sau đó mới được "bắt chồng" khác để bảo vệ của cải của đại gia đình và bảo đảm sự ổn định. Luật tục người Chu Ru cho phép con cô, con cậu (cả hai chiều) có thể lấy nhau.

Gia đình xã hội cổ truyền của người Chu Ru là đại gia đình, còn mang nặng tàn dư của chế độ mẫu hệ, điều đó tập trung nhất ở vai trò người vợ, người cậu (*miăh*) và quyền thừa kế tài sản trong gia đình thuộc người con gái. Đại gia đình của người Chu Ru thường có từ ba đến bốn thế hệ, cùng chung sống với nhau dưới một mái nhà dài (sung tơnuh prông). Tổ chức của đại gia đình dựa trên cơ sở cộng đồng kinh tế, xã hội và tư tưởng (họ cùng nhau sản xuất và cùng nhau chung hưởng sản phẩm lao động làm ra), sản phẩm lao động làm ra được cất chung một kho (*pi o khơ day*) và ăn chung một nồi cơm (gố prông).

Đứng đầu đại gia đình là người đàn ông lớn tuổi nhất. ông cậu thực chất là người thừa hành giải quyết mọi việc trong gia đình như phân chia tài sản, hôn nhân, mua bán và chuyển nhượng ruộng đất. Tuy nhiên, vẫn do quan hệ gia đình mẫu hệ chi phối, mọi công việc gia đình đều phải hỏi ý kiến người vợ, khi người vợ nhất trí, ông cậu mới thay mặt quyết định.

Ngày nay, do tác động mạnh mẽ của xã hội, gia đình lớn của người Chu Ru đang bị phân hóa thành nhiều gia đình nhỏ. Các gia đình nhỏ tuy được chia ruộng đất, trâu bò, làm riêng, ăn riêng nhưng ở quây quần với nhau xung quanh gia đình lớn để hình thành một bộ tộc. Dù gia đình lớn hay nhỏ, trong xã hội người Chu Ru vai trò người đàn ông đều được khẳng định giữ những chức vụ chủ chốt trong làng, trong dòng tộc và là người thay mặt người phụ nữ giải quyết các công việc trong gia đình.

Bó củi hũa hôn

(Dân tộc Giẻ Triêng - Xơ Đăng)

Hầu hết các cô gái ở tuổi 14 - 15 đã có ý thức và chủ động "bắt chồng". Khi làm rẫy, lên nương, các cô biết chặt những bó củi để chuẩn bị. Loại củi dài khoảng 0,8 mét đẹp và đều, gỗ dễ cháy, đun lửa. Họ đưa về để loại củi này ở một nơi riêng, không để lẫn với củi đun hàng ngày. Có những trường hợp củi phải chuẩn bị hàng hai ba năm.

Ngày xưa, bắt buộc phải có 100 bó củi thì mới bắt được chồng. Ngày nay con số này có giảm đi. Đã bắt chồng là phải có củi. Trong hôn nhân của người Giẻ Triêng thì củi là quan trọng nhất.

Người con gái yêu ai thì tìm cách đánh tiếng trước. Nếu người con trai đồng ý thì tối đến anh chàng tự nguyện đến tâm sự với người con gái tại nhà rông. Sau vài tuần lễ, người nhà gái mang củi sang nhà trai xếp thành đống để làm lễ loong (lễ hứa hôn). Người ta vẩy rượu lên đống củi, khấn vái thần linh phù hộ cho đôi vợ chồng sinh được nhiều con cái khỏe mạnh. Trong lễ này, nhà trai tặng nhà gái một số đồ đan, nhà gái tặng nhà trai những sản phẩm dệt. Sau đó, lễ cưới được tổ chức.

2. Tang ma.

Tang ma người Gia Rai

Người Gia Rai cho rằng, khi sinh thời con người gắn bó với gia đình, họ hàng, làng xóm. Khi chết, người sống thương tiếc và phải cố tạo hết mọi điều kiện để cho linh hồn của người đó biến thành ma vĩnh viễn ở buôn làng. Vì thế, người Gia Rai tổ chức tang lễ, cúng ma để cho linh hồn trở thành ma (atáu) không trở về quấy rối người sống. Tang lễ Gia Rai nói chung rất phức tạp. Xưa xưa người Gia Rai có tục chôn tất cả những người trong hệ thống dòng họ mẹ vào chung một huyệt. Người chết ở trong cùng một làng chôn ở nơi quy định. Theo tục lệ này, những người đàn ông chết thường phải đưa về chôn ở quê mẹ. Nhưng bây giờ phổ biến chồng chết được chôn chung cùng huyệt với vợ. Khi chôn, các quan tài được lần lượt xếp cạnh nhau. Khi đầy huyệt, người ta tiếp tục lấy ván kê bốn bên tạo ra huyệt nối tiếp để có thể chôn thêm vài hòm nữa. Khi huyệt đã được khoảng vài chục hòm với quãng thời gian hàng chục năm, người ta mới tiến hành lễ bỏ mả (*họa lui*).

Trước khi hạ huyết, một người thân phải bỏ xuống đó vài hột gạo tượng trưng - với ý nghĩa là để cho người chết ăn. Sau đó họ mới hạ quan tài xuống và lấp đất. Phía đầu huyết người ta đặt một ché rượu cần, chọc thủng đáy và ghè bỏ tai rồi phủ lên một cành gai. Ở nhiều nơi quanh Plây Cu người ta còn chôn một ống tre thông xuống quan tài để hàng ngày bỏ cơm, muối, gạo, rượu... với quan niệm là để cho người chết ăn uống. Người ta cắm ba cọc gỗ để đánh dấu việc thăm viếng mộ trước khi làm "lễ bỏ mả". Con gà, cặp thanh tre được bỏ vào vò rượu ở một đầu mộ cùng với một tẩu thuốc lá, một bát rượu và ít cơm. Phần người chết được chia là các loại thức ăn: cơm, thịt gà, thịt lợn, thuốc hút và bỏ tất cả vào một cái gùi treo trên nhà mồ. Sau khi chôn cất, ngày nào người nhà cũng phải đem cơm cho ma ăn một lần vào lúc xế chiều, gọi là *dưm ói* và tiến hành các nghi thức khác.

Cúng cơm tròn tháng (*họa mnơi*): Lễ này được tiến hành sau một tháng với việc mổ lợn và ăn tại mộ trong một ngày. Nếu gia đình dư dật thì mổ trâu ăn trong hai ngày, một đêm.

Khi tiến hành nghi lễ hiến sinh bằng trâu, người ta chặt cây gạo (*pơ lang*) chôn xuống phía đầu mộ, rồi cắm những thanh gỗ xung quanh tạo thành cái cột thật chắc, để buộc chặt thùng trâu vào đấy. Sau đó họ lấy cây đập chết con vật hoặc dùng giáo, chà gạc đâm chết trâu. Đầu trâu được cắm vào đoạn tre vót nhọn rồi giắt lên cây gạo vừa nói ở trên.

Lễ giỗ thường kỳ (*họa phun*): Mặc dù đã đưa cơm hàng ngày nhưng hàng tháng, người nhà lại đem rượu ra mả

uống và đánh chiêng. Tục này kéo dài cho đến ngày dựng tượng và chuẩn bị cho lễ bỏ mả.

Lễ hội bỏ mả (*họa lui*): Là nghi lễ lớn nhất trong đời sống tinh thần của người Gia Rai và có thể coi đây là nghi lễ cuối cùng trong tang lễ. Trước khi vào lễ, người Gia Rai còn có tục lệ dựng nhà mồ mới và đeo các cột tượng dễ chôn quanh nhà mồ. Dựng xong tượng, người ta vào lễ *họa lui*. Cách thức giống như lễ *họa mơi* nhưng mổ nhiều trâu bò hơn, nhiều lợn hơn. Trong ngày lễ này, tất cả các làng xung quanh đều đến tham dự với đoàn công chiêng của làng mình, mỗi một làng lại được chia phần là thịt trâu, bò.

Tang ma của người Cơ Ho

Khi có người thân qua đời do tuổi già hay bệnh tật, người ta đập vỡ một cái ché, sau đó đánh chiêng, trống để báo tin cho người trong cộng đồng. Tiếp đó, người nhà lau rửa và thay đồ mới cho người quá cố. Người ta liệm thi hài người chết trong một tấm ôi Châm (ôi Prum), ôi Mạ (ôi drai, ôi làng), ôi Tôla (ôi ọ, ôi yoal). Số lượng ôi tùy thuộc vào hoàn cảnh của từng gia đình, đó là một hình thức chia của cho người chết. Cùng với các tấm ôi là chuỗi cườm, vòng cổ, vòng đeo tay và tất cả những thứ được coi là tài sản, vật dụng của người đó khi còn sống như chiêng, ché... Tục chia tài sản cho người chết là chung cho các nhóm Cơ Ho và nhiều tộc người khác ở Tây Nguyên. Riêng với tộc người Chil, khi cưới, người ta tặng nhau một tấm bil dệt bằng cối có hai màu đỏ và trắng, kích thước rộng chừng 60 - 70cm, dài khoảng 160 - 170cm,

tấm này được giữ lại cho đến khi người ấy qua đời thì được dùng để liệm thi hài.

Người ta chọn các loại cây lớn, thường là cây vông, cây bông gòn... để làm phương thức đeo như đeo thuyền độc mộc hai nửa úp vào nhau. Liệm xong, đặt thi hài vào quan tài đây nắp lại, việc liệm người chết nhanh hay chậm tùy thuộc vào sự chuẩn bị của từng gia đình.

Khi đã đưa thi hài người chết vào quan tài, gia đình tiến hành thủ tục ngày nghỉ ngơi (rolô), thực chất là tiếp tục chuẩn bị nếp, củi và chắt res (dòn khiêng quan tài), có thể giết heo, gà để đãi bà con đến giúp việc cho đám ma (tùy thuộc vào điều kiện gia đình). Đặc biệt, nếu người chết với tư cách là cậu của gia đình thì phải giết một số trâu, bò, gà, heo, vịt. Nghi thức này là bắt buộc, cho nên đám tang là việc đại sự của cả hai gia đình, dù người vợ quá cố từ lâu đã thuộc về nhà vợ.

Tiếp theo ngày rolô là ngày ràn (tụ tập). Người trong bon đến chia buồn thường mang theo một đồ vật để góp phần cúng tang chủ. Gia đình có thể giết gia súc, gia cầm để hiến tế như là nghi lễ chính thức và đồng thời lo việc đào huyệt. Trước khi sát sinh, phải tiến hành một số nghi thức trước quan tài, chẳng hạn lấy ly rượu cần đổ lên đầu quan tài, sau đó lấy các thứ thực phẩm như heo, gà mỗi thứ một ít (gan, ruột, tim, cặp chân, cặp cánh...) để lên quan tài, số thịt còn lại được nấu để đãi mọi người.

Đến trưa hoặc chiều, tiến hành lễ klé Yàng kôi (kêu thần lúa), một trong các vị thần mà người chết sẽ gắn gửi nay mai, xin người chết giúp cho gia đình giống tốt, sự ấm no. Bên cạnh quan tài, người ta trải một tấm chiếu cói do

chính cư dân tự đan cỡ 60 x 150cm, không được dùng loại chiếu mua ở chợ. Người thân của người quá cố (nam hoặc nữ) cầm tấm ôi sơmó khăn vải, mời mọc cho đến khi khắp lượt thì kết thúc lễ klé Yàng kôi. Sau đó, tấm ôi sơmó được cuộn lại để ở đầu cuốn chiếu, cùng phía đầu người chết. Mọi người có mặt đều tham gia tiệc tang.

Tiếp theo ngày ràn là ngày tốp (chôn cất). Buổi sáng ngày tốp, người ta tháo ván hoặc phen nơi bức vách đối diện quan tài, mang tất cả các vật dụng của người quá cố và những tài sản được chia ra khỏi nhà trong tiếng chiêng không dứt, rồi di quan. Người ta khăn vải một lần nữa tương tự như lễ klé Yàng kôi trong ngày ràn, rồi tang chủ rót rượu cần mời mỗi người một ly tiễn đưa người đã khuất. Sau đó, quan tài được đặt trên chảng res để đưa tang. Nếu người chết là người chồng thì nhà trai làm thêm lễ wá để hồn người chết cả đời đi làm rể về thăm lại người thân một lần cuối trước khi ra đi vĩnh viễn. Các thành viên dòng họ trai cũng lần lượt chia tay người thân của mình.

Tại huyết, người ta tiến hành lễ rơlô tê rơ nàn (nghi lại lều nhỏ). Rơ nàn kích thước mỗi chiều 40cm rất đơn sơ, tượng trưng cho ngôi nhà mà người quá cố sẽ "tiếp tục sống cuộc sống mới và cư trú sau này". Người ta trải chiếu, cúng cơm, rồi cúng que tre (gai dơh: cây dũ), phóng cây nhọn dài 2 mét vào cây ngắn có khoét lỗ, vừa phóng vừa hỏi lý do việc ra đi đột ngột của người chết. Mọi người thay nhau vừa phóng vừa hỏi người chết. Rồi mẹ hay vợ hoặc con cái của người chết tiến hành nghi thức đập vỡ quả bầu khô sau bảy lần gõ bầu vào quan

tài. Khi quả bầu vỡ là bắt đầu cuộc sống mới của người quá cố, kết thúc lễ này.

Huyệt mộ của người Srê trong thời kỳ gần đây vẫn là mộ chung như các nhóm người Cơ Ho. Đưa tang xong, mọi người trở về nhà tang chủ dùng rượu cần pha tiết gà để rửa tay nhằm tẩy tà ma hay linh hồn người chết còn bám theo mình.

Ngày thứ sáu kể từ ngày chết là ngày hẹn giữa người sống và người đã khuất, người nhà đi viếng mộ mang theo cơm, nước, áo, hạt giống, một gốc chuối, gốc mía trồng cạnh nhà rơ nần rồi mới thăm mộ. Thăm xong, phải rửa tay bằng rượu cần pha sẵn với tiết gà đựng trong bầu khô. Từ đó, trong thời gian một đến ba tháng, còn có nghi thức dàn (đưa cơm cho người chết). Nơi dàn là chỗ hoang vắng ngoài phạm vi bon làng, người thân mời cơm có thể khóc hoặc không.

Cư dân tin rằng, nếu người chồng chết, người vợ trong thời gian chịu tang một đến ba năm phải chung thủy với người quá cố, nếu vi phạm thì mộ sẽ bị sụp, người chết sẽ báo mộng để họ hàng nhà trai kiểm tra. Nếu mộ sụp mà người vợ nhận tội thì nhà trai có quyền phạt gà, heo hay trâu tùy theo mức độ mộ bị sụp ít hay nhiều. Người vợ khẩn vái xin chồng tha thứ và xin phép tái giá, rồi sát sinh cúng tế, và từ đó được lấy chồng khác.

Những nghi thức tang tục bài bản và phức tạp trên đây là những nghi thức khái quát nhất. Với các nhóm khác nhau thì có khác nhau ít nhiều về chi tiết, tên gọi, số lượng, lễ vật, số lễ cúng. Nhưng những nghi thức đó chỉ áp dụng cho người chết bình thường, chết tốt (chot niam),

không áp dụng được cho người chết xấu, chết vì tai nạn, chết bất đắc kỳ tử. Không được mang người chết xấu vào nhà hay bon, nếu vi phạm sẽ bị phạt trâu, bò, heo, gà, rượu... phải tổ chức lễ cúng và mai táng người xấu số ngoài địa phận của bon làng, thời gian lưu quan từ một đến hai đêm rồi chôn. Vì cho rằng người chết xấu là do Yàng Vnriang bắt nên phải làm lễ để gọi hồn người chết xấu về nhập bon với hồn người chết bình thường. Với loại chết này, gia đình và cộng đồng kiêng cử rất kỹ, có khi tới ba tháng, phòng cái xui xẻo lây lan sang nhà khác.

Ngày nay, tập tục ma chay của người Cơ Ho đa số đã thay đổi rất nhiều từ khâu làm quan tài, làm nhà rờ nần, vấn đề chôn cất, kiêng cử... theo hướng ngày càng văn minh, tiến bộ. Từ xưa, cư dân quan niệm quan tài là nhà của người quá cố nên phải chuẩn bị chu đáo, phải tìm cây lớn, cây đẽo bằng công cụ thông thường chứ chưa phải dụng cụ mộc, nên phải vất vả mất vài ba ngày. Sự chuẩn bị quan tài và các khâu khác khiến đám tang thường kéo dài ngày, không đảm bảo vệ sinh, ảnh hưởng đến sức khỏe gia đình và cộng đồng. Hình thức đó chỉ tồn tại ở những vùng xa xôi, hẻo lánh hoặc những gia đình khó khăn, nghèo túng. Người dân có thể tự cửa xẻ và đóng quan tài bằng ván với dụng cụ mới như cưa, búa, đinh hoặc mua quan tài đã đóng sẵn ở cửa hiệu như người Việt. Việc đó rút ngắn thời gian tang lễ và sự vất vả trong quá trình chuẩn bị.

Tuy vậy, việc làm nhà rờ nần ít nhiều vẫn tồn tại vì nhiều nhóm Cơ Ho quan niệm về tiếp tục sự sống sau khi qua đời. Phần đông cư dân không rào và trang trí mồ bằng

cây tượng, nên dân tộc Cơ Ho không có tượng nhà mồ như người Ê Đê, Ba Na, Gia Rai; hướng chôn cất cũng không quan trọng lắm, chủ yếu tránh ẩm ướt, ngập úng, nên mộ thường tập trung trên sườn núi, gò đất cao.

Sự kiêng cử ngày càng giảm, ngày nay, người chết xấu cũng được mang về nhà mai táng bình thường mà không sợ uy lực của Yàng Vnriang. Kéo theo sự thay đổi quan niệm về chết xấu, chết tốt, thì sự kiêng cử cũng không kéo dài đến ba tháng trong trường hợp chết xấu, mà có nơi còn bỏ hẳn. Rượu cần có khi được thay thế bằng rượu trắng. Quan tài không tự làm bằng gỗ rừng mà mua quan tài làm sẵn. Đây là những dấu hiệu đáng mừng của sự tiến bộ và văn minh trong táng tục của người Cơ Ho.

Nhìn chung, táng tục là tập tục lớn liên quan đến một đời người và ảnh hưởng đến cuộc sống cộng đồng. Tập tục chủ yếu này đã và đang thay đổi lớn lao theo chiều hướng văn minh, khoa học, phù hợp với sức khỏe và nếp sống văn hóa cộng đồng, nhất là những cộng đồng cư trú gần các trung tâm kinh tế - văn hóa.

Nguyên nhân sự thay đổi tang tục của người Cơ Ho rất phức tạp, song được tập trung vào một số nguyên nhân chính: xã hội người Cơ Ho được phát triển nhảy vọt từ xã hội nguyên thủy lên xã hội hiện đại, trong đó chưa kịp có được bước chuyển tiếp thích hợp; địa bàn cư trú xen cư hoặc cộng cư với người Việt và các dân tộc khác; trao đổi kinh tế, giao lưu văn hóa và tổ chức xã hội theo mô hình hành chính của người Việt; hưởng chế độ giáo dục và kinh tế chung; ảnh hưởng của các phương tiện thông tin - văn hóa hiện đại; vai trò suy yếu của già làng; thiếu sự định

hướng để phân biệt cái mới và cái cũ. Tổng thể các nguyên nhân này đã làm thay đổi tập tục theo cả hai hướng mỹ tục và hủ tục, tiến bộ và lạc hậu, tích cực và tiêu cực. Việc định hướng và điều chỉnh là một việc làm đòi hỏi sự nghiêm túc khoa học và một thái độ tôn trọng, thiện ý và tế nhị. Lấy vận động thuyết phục làm chính, từng bước tạo dư luận xã hội tích cực, giúp đồng bào xây dựng cuộc sống mới ngày một tốt đẹp hơn.

Tang ma người Mạ

Khi có người từ già cõi đời, công việc đầu tiên của người Mạ là mặc những chiếc quần áo quý nhất cho người chết, để chân duỗi thẳng ngay ngắn và lấy dây cột lại, đưa hai tay úp lên ngực, sau đó lấy một cái bát gồi đầu cho người chết.

Để tỏ lòng luyến tiếc cho người nhà đã quá cố, người Mạ để trong nhà bảy, tám ngày. Trong thời gian đầu, người đàn ông vào rừng kiếm gỗ tốt làm hòm. Hòm được đưa vào nhà bằng một cửa lớn mới làm, không đưa qua cửa ra vào hàng ngày. Đến ngày thứ ba, người chết được bỏ vào hòm, sau đó bà con họ hàng, làng xóm mới đến thăm viếng, cúng bái, ăn uống. Người Mạ (cũng như người Cơ Ho) có tục sắm sửa và phân chia cho người chết những đồ đạc cần thiết như khi còn sống để có thể được tiếp tục "sống ở thế giới bên kia". Người Mạ có tục lệ những người thân như anh em, con cháu thường cắt một phần tóc của mình bỏ vào hòm để người chết có "nguyên liệu lợp nhà".

Người chết của làng nào được chôn ở địa phận của làng ấy, người cùng máu mủ, ruột thịt được chôn chung một nghĩa địa (đó là khu cấm kỵ riêng của dòng họ ấy).

Khi khiêng hòm người chết đi chôn, người ta mang theo của cải được chia cho người chết và xà beng, xà bách, cuốc xẻng, đến nghĩa địa đặt hòm người chết ở một chỗ rồi mới tập trung đào huyệt. Người Mạ không có tục xem hướng đào huyệt, đào huyệt nông sâu, miễn là để lọt hòm. Huyệt đào xong, người ta lát ở dưới một lớp cây, đặt hòm lên trên, trải chiếu chiếu của người chết nằm khi còn sống, sau đó mới lấy đất, vun cao mộ theo chiếc hòm. Chôn xong, người ta để đồ đạc (của cải) được chia cho người chết bên cạnh mộ, đồ đạc không để nguyên vẹn, phải làm hỏng một chút (để người khác không lấy), dưới chân mộ người ta làm một sàn thấp để lên đó những đồ dùng làm bếp. Nếu nhà giàu có, làm tang có đâm trâu, người ta làm một chuồng trâu nhỏ bên cạnh mộ và để ở đó một ít xương và sừng của con trâu bị giết (khác với người Cơ Ho, nếu có tế thần linh và người chết bằng trâu thì người ta cắt đầu trâu đem đặt phía phần mộ).

Khi đưa đám xong, mọi người tìm suối tắm giặt sạch sẽ mới về nhà. Về đến nhà, người đi chôn người chết không được vào nhà ngay mà phải ngồi tập trung một chỗ, người đi lấy nước lá ổi hòa với máu gà, vẩy lên những người ngồi tập trung một chỗ và cầu khấn. Sau việc đó, người đi đưa đám mới được về nhà. Sau khi chôn cất người chết xong, người Mạ có tục kiêng cử bảy ngày không đi làm đồng, làm rẫy. Hết bảy ngày họ lại giết một con gà, nấu nước sôi, lấy lá suanung (ngải cứu) làm lễ rửa một lần nữa rồi mới đi làm đồng, làm rẫy.

Trong đám tang, người Mạ không có sự phân biệt giữa chủ làng với thường dân, ai chết dân làng đều lo

như nhau. Trẻ sơ sinh khi chết được chôn ngay, trẻ biết nói và người lớn chết đều đợi vài ngày mới chôn. Nơi chôn cất được coi là nơi cấm kỵ với tất cả mọi người, chỉ trừ những lúc có người chết đem đến đó chôn cất, còn ngày thường không một ai trở lại chỗ chôn cất đó. Tuyệt nhiên không một ai nói cho người lạ biết nơi chôn cất của mình. Trường hợp người bị chết bất đắc kỳ tử được chôn xa hơn những người do bệnh tật, già yếu mà chết. Nếu người chồng hoặc vợ chết bất đắc kỳ tử, người còn lại phải chờ một năm không được đi sản xuất lúa. Vợ chết được chôn tại nơi chôn cất của dòng họ bên chồng, không được đưa về phía bên vợ.

Tang ma của người Chu Ru

Cũng như người Cơ Ho và người Mạ, việc tang ma của người Chu Ru được coi là việc hệ trọng, người chết được cả nhà đưa về thế giới bên kia, cho nên được chia phần của cải sinh hoạt thường ngày.

Tuy nhiên, tang ma người Chu Ru còn có tục lệ khác biệt như: khi trong nhà có người quá cố, gia đình đi mời thầy uý đến làm lễ. Hòm được chuẩn bị sẵn (có thể là khúc gỗ tròn bổ đôi khoét rỗng lòng hoặc ván ghép vuông), chờ đến ngày thứ hai người chết mới được liệm đưa vào hòm, sang ngày thứ ba được khiêng đi chôn cất (như vậy, theo tục người Chu Ru, người chết được để trong nhà ba ngày).

Nơi chôn cất được quy định riêng cho từng gia tộc. Đó là một khu ruộng nhỏ nổi cao hơn giữa đồng ruộng và cách nhà cũng trên dưới 1km, huyệt được đào rộng chừng 3m x 4m, sâu trên 1m. Những người quá cố trong gia đình được chôn chung một huyệt, người chết trước để phía dưới, người

chết sau để chồng lên trên. Sau 5, 7 hoặc 10 năm, khi gia đình có điều kiện kinh tế khá giả thì bốc mộ, thu gom hài cốt vào chung một hòm và chôn cất lại. Lúc này phần mộ của gia đình được chôn cẩn thận theo một phong tục cổ truyền của người Chu Ru.

Hàng năm, cứ đến ngày giỗ, mọi người trong gia đình cùng bà con thân thuộc tổ chức thăm viếng mộ, các thủ tục thờ cúng tổ tiên cũng được thực hiện tại mộ vào những ngày này. Người Chu Ru không thờ cúng tổ tiên, không làm giỗ chạp tại nhà.

3. Phong tục tập quán chủ yếu của người Kinh và các dân tộc khác di cư đến Tây Nguyên.

Người Kinh

Người Kinh có mặt ở Tây Nguyên vào những năm đầu thế kỷ XX. Những người đầu tiên định cư trên mảnh đất này là tù nhân, những người đi buôn, phu làm đường, phu đồn điền và những người thợ xây dựng. Họ là lớp người nghèo khó. Để sinh sống họ phải làm thuê cật lực, đồng thời khai hoang, vỡ đất lập thành làng xóm. Chính vì vậy cho đến nay, làng cổ nhất của người Kinh ở Tây Nguyên cũng chỉ gần trăm tuổi.

Có hai đợt người Kinh nhập cư ồ ạt vào Lâm Đồng và các tỉnh ở Tây Nguyên. Đợt thứ nhất vào các năm 1954-1955, đồng bào di cư từ miền Bắc và các tỉnh khác ở miền Nam chạy vào tránh khủng bố của địch. Đợt thứ hai vào các năm 1976-1978, chủ yếu là cư dân phía Bắc và miền Trung đến lập nghiệp theo chính sách xây dựng vùng kinh tế mới của Chính phủ. Đây là thời điểm cư dân

người Kinh nhập cư từng đợt với số lượng đông, hình thành từng thôn xã mà hầu hết cư dân đều cùng một miền quê.

Với những đặc điểm trên, phong tục tập quán của người Kinh ở Tây Nguyên cũng khá đa dạng và phong phú. Tập tục của mỗi làng là một "bản sao"; hoặc có giản đơn ít nhiều từ tập tục của nguyên quán cư dân vùng ấy. Hơn nữa, thời gian định cư của người Kinh ở Tây Nguyên chưa đủ để có thể hình thành những tập tục riêng mang sắc thái địa phương cho mình. Dù vậy, làng ấy là của người miền nào, vùng nào thì cũng đều có một số nét tương đồng cơ bản của một số sự kiện liên quan đến đời sống của người Kinh nói chung.

So với trước đây, tục cưới cổ truyền hiện nay ở hầu hết các gia đình người Kinh ở Tây Nguyên đều giảm từ 6 lễ xuống 3 lễ, bao gồm: lễ dạm, lễ hỏi và lễ cưới. Nghi thức của mỗi lễ cũng bớt rườm rà, mang ý nghĩa tượng trưng là chính. Trong quan niệm của mọi người, cưới hỏi luôn là một việc quan trọng không những chỉ của cô dâu, chú rể mà còn là sự kiện của cả gia đình. Lễ cưới hỏi dù ở thành thị hay nông thôn bao giờ cũng được tổ chức trang trọng, mang đậm sắc thái truyền thống; hai họ và cộng đồng chia sẻ niềm vui hạnh phúc, xác định trách nhiệm với tổ ấm mới.

Tiệc cưới ở quê thường dựng rạp dài khách tại nhà; ở phố, ngày nay gia tăng xu hướng đặt tiệc ở nhà hàng. Điều đáng trân trọng và khuyến khích là những cô dâu xuất hiện trong hôn lễ với chiếc áo dài truyền thống vừa đẹp, vừa duyên dáng và cũng rất sang trọng. Lễ vật của nhà trai sang trình nhà gái hiện nay cũng giản ước mang ý

nghĩa tượng trưng, dần dần thoát khỏi nạn thách cưới. Lễ vật thường gồm bốn quả (trầu cau, đèn - rượu - trà, trái cây, bánh). Thêm vào đó, tiệc cưới cũng được tổ chức sinh động hơn, không chỉ đơn thuần là ăn uống mà còn có hình thức sinh hoạt văn nghệ. Một số hủ tục khác như tảo hôn, ép duyên gần như không còn diễn ra; những tục xem bói, ăn uống linh đình nhằm trả nợ miệng hay phô trương... là những tệ nạn tương đối phổ biến đã và đang được bài trừ, loại bỏ.

Tương tự như việc cưới, việc tang của người Kinh ở Tây Nguyên không còn phiền phức, khắc nghiệt như trước, không cứ nhất nhất phải tuân theo "thọ mai gia lễ". Nhiều tục trong việc tang không còn phù hợp với cuộc sống hiện nay đã từng bước được loại bỏ như gọi hồn, cúng ma, lân đường, khóc mướn.

Tuy vậy, họ cũng luôn tâm niệm việc tang là một việc quan trọng trong gia đình, dòng họ. Quan niệm "sinh ký tử quy" vẫn tồn tại trong tâm linh của nhiều người. Điều đó làm cho các nghi thức thăm viếng, giỗ, cầu siêu... trang trọng hơn, giàu tình người hơn. Ngày nay, ở hầu hết các địa phương (thôn xã, khu phố) đều có tổ chức hội người cao tuổi để lo việc tang cho cộng đồng. Đây là một việc làm đậm đà tình làng nghĩa xóm, phù hợp với truyền thống "tương thân tương ái" của dân tộc ta, đồng thời còn có ý nghĩa gắn kết giữa các thành viên trong cộng đồng đã rời xa quê hương bản xứ.

Cũng như cộng đồng người Việt ở các vùng khác nhau của đất nước, người Việt ở Tây Nguyên có nhiều lễ tết trong một năm, khép kín từ tháng Giêng đến tháng Chạp hàng năm. Lễ tết của người Việt mang ý nghĩa tinh thần

hết sức lớn lao: bắt đầu là Tết Nguyên đán, rằm tháng Giêng, sau đó là Thanh Minh, Đoan Ngọ, rằm tháng Bảy, Trung thu, đưa ông Táo. Lễ tết của người Kinh một mặt thể hiện tâm linh của cư dân nông nghiệp; mặt khác đây cũng là thời điểm nghỉ ngơi sau thời gian lao động vất vả, là nhu cầu gặp gỡ, sinh hoạt văn hóa. Nghi lễ cúng đình, đền, chùa cũng mang những ý nghĩa tương đồng thể hiện tâm thức cội nguồn của con người ở nhiều miền quê khác nhau trong cả nước về đây sinh sống. Nổi bật là ngày giỗ Tổ Hùng Vương (mùng 10 tháng 3 âm lịch), các đình và đền đều tổ chức trang trọng, đông vui. Đó là dịp để người Việt dù ở bất cứ nơi đâu bày tỏ tình cảm của mình hướng về quê cha đất tổ.

Các dân tộc khác

Các dân tộc thuộc nhiều tỉnh miền núi phía Bắc như: Tày, Thái, Nùng, Mường, Thổ, Mán, Dao cư trú ở Tây Nguyên đều có phong tục, tập quán rất phong phú. Một bộ phận di cư đến Tây Nguyên trước và sau năm 1954 có đời sống khá giả hơn, cư trú định cư ở vùng ngoài gần các thị trấn. Số này do được tiếp xúc với xã hội tư bản và cơ chế thị trường, cho nên phong tục tập quán có nhiều thay đổi. Tuy nhiên, họ vẫn giữ được những đặc trưng cơ bản về nếp sống phong tục cổ xưa trong việc cưới hỏi, tang ma, hội hè như: hôn nhân theo chế độ phụ quyền, tín ngưỡng đa thần và thờ cúng tông tộc. Việc tang cũng là việc hệ trọng, được mọi người trong cộng đồng lo toan chu đáo, đặc biệt là vai trò thầy cúng (thầy mo) đến làm lễ cúng ma vài ba ngày. Lễ hội theo chu kỳ thời tiết, đặc biệt là trong lễ hội mùa xuân, họ có nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ dân gian

rất phong phú như: ném còn, chơi đu, múa xòe, thổi kèn, chơi đàn tính tấu.

Một bộ phận di dân tự do sau những năm 1975 còn giữ được nhiều phong tục tập quán cổ truyền đem vào Tây Nguyên, đặc biệt là trang phục của các cô gái dân tộc như: khăn đội đầu (Thái, Tày...), quần xà cạp của dân tộc Thổ... Hiện nay, do không được chú trọng bảo tồn như dân tộc thiểu số khác cho nên phong tục, tập quán của họ bị mai một nhiều.

Như vậy, phong tục, tập quán là sự lan tỏa tự nhiên trong sắc thái tư duy và ngôn ngữ, trong tâm hồn và trí tuệ, trong cách hành vi ứng xử, trong lễ thói tập tục, trong văn chương nghệ thuật và trong toàn bộ giá trị văn hóa vật chất và tinh thần của con người và dân tộc. Phong tục, tập quán các dân tộc Tây Nguyên là một vườn hoa muôn màu muôn sắc, luôn tỏa ngát hương thơm, hun đúc nên tâm hồn trí tuệ của mỗi con người trong cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên.

III. MỘT SỐ LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG CỦA CÁC DÂN TỘC TÂY NGUYÊN

1. Hội đua voi ở Tây Nguyên.

Hội đua voi ở Tây Nguyên thể hiện tinh thần thượng võ và chất hùng tráng hội cổ truyền của người M'Nông. Hội thường được tổ chức vào tháng 3 hàng năm.

Với đồng bào dân tộc dọc theo dãy Trường Sơn, voi là vật quý hiếm nhất, là hiện thân của sức mạnh và sự giàu

có của mỗi gia đình, mỗi buôn làng. Từ một giống vật hoang dã, khi được bắt về và thuần dưỡng, voi trở thành người bạn thân thiết với con người trong đời sống hàng ngày, vận chuyển, đi lại, làm rẫy, kéo gỗ làm thủy lợi. Voi là loài vật có thân hình to lớn, nhưng cũng là con vật thông minh nhất trong quần thể động vật hoang dã, đồng thời cũng là con vật giàu tình nghĩa.

Ở Tây Nguyên, voi tập trung nhiều nhất ở tỉnh Đắk Lắk, trong đó huyện Ea Súp có đàn voi đông nhất. Bản Đôn thuộc huyện Ea Súp, nơi quy tụ nhiều tộc người M'Nông, Ê Đê, Lào... không những nổi tiếng với đàn voi nhà hàng trăm con, mà còn là xứ sở của nghề săn bắt và nuôi dạy voi từ lâu đời. Hội đua voi thường diễn ra vào mùa xuân, cụ thể hơn vào dịp tháng Ba âm lịch, đó là tháng đẹp nhất trong năm ở đây.

Để chuẩn bị cho ngày hội (người quản tượng) đưa voi đến những cụm rừng có nhiều cây cỏ để chúng được ăn uống no nê. Họ còn bồi dưỡng thêm cho voi chuối chín, đu đủ chín, mía cây, bắp ngô, khoai lang và hầu như không bắt voi phải làm những việc nặng để giữ sức.

Đến ngày hội, những đàn voi từ các buôn làng xa gần nườm nượp kéo về buôn Đôn tập trung ở một số bãi, hoặc cánh rừng thưa ven sông Sêrêpôc, cùng với những đàn voi, dân chúng khắp nơi đổ về dự hội với những bộ áo quần màu sắc rực rỡ. Bãi đua là một dải đất tương đối bằng phẳng, bề ngang đủ để 10 con voi giăng hàng đi cùng một lúc, chiều dài từ 1 đến 2km.

Một hồi tù và rúc lên, đàn voi dưới sự điều khiển của những chàng mớ gát lần lượt tiến vào nơi khoảng đất bằng, dàn thành hàng ngay ngắn. Theo lệnh người điều khiển,

từng tốp voi đi vào đứng ở tuyến xuất phát. Con đầu đàn đứng lên phía trước, trong tư thế uy nghi, hai chân trước đứng thẳng, ngẩng cao, quay cái vòi mấy vòng rồi cúi đầu chào khán giả hai bên, xong lại lùi vào vị trí cũ. Trên mỗi con voi có hai chàng mớ-gát dũng mãnh, trong bộ trang phục sặc sỡ kiểu tướng lĩnh ngày xưa đang trong tư thế sẵn sàng chờ lệnh. Một tiếng tù và rúc to báo lệnh xuất phát. Những chú voi bật lên như những chiếc lò xo phóng về phía trước trong tiếng hò reo, la hét của khán giả cùng tiếng chiêng làm âm vang cả núi rừng.

Chàng mớ-gát ngồi phía trước đầu voi cúi rạp mình, ngẩng đầu quan sát và điều khiển voi bằng một thanh sắt nhọn dài độ 1 mét gọi là kreo (tiếng M'Nông là gậy điều khiển) dùng để đâm mạnh vào da, thúc voi tăng tốc độ, còn anh chàng mớ-gát thứ hai ngồi ở phía sau thì dùng chiếc búa gỗ Kốc nện mạnh vào mông con voi để voi chạy nhanh và thẳng đường. Khi bóng chàng mớ-gát ngồi trên lưng chú voi đi đầu vừa xuất hiện từ xa trong vòng quay trở về đích, thì tiếng reo hò vang lên như sấm. Tiếng trống chiêng giục giã liên hồi. Tiếp theo là tiếng hoan hô những người thắng cuộc.

Cuộc đua voi kết thúc, những chú voi dự thi lần lượt trở lại các buôn làng xa xôi, mang theo tiếng hát, lời ca và không khí rộn ràng của ngày hội.

2. Hội bỏ nhà mồ (Hội Pơ-thi).

Hội Pơ-thi là ngày hội lớn nhất, vui nhất và là ngày hội cuối cùng trong một năm của dân tộc Ba Na, Gia Rai, Ê

Đê. Các dân tộc anh em khác ở Tây Nguyên không có ngày hội cổ truyền này.

Theo quan niệm của người Ba Na, Gia Rai, Ê Đê, người chết tuy mất đi về thể xác, nhưng phần hồn vẫn tồn tại, luẩn quẩn xung quanh nhà mồ. Hồn sinh hoạt bình thường như người sống trên trần gian. Vì quan niệm như thế nên mỗi ngày trước khi ăn cơm, người nhà thường đem cơm, thức ăn, hoa quả đặt vào nhà mồ rồi ngồi khóc.

Trong thời gian giữ nhà mồ, hàng năm người ta phải tốn kém nhiều của cải, gia súc, thóc gạo để tổ chức những lễ thăm viếng. Những người chịu tang không được tham gia vào những ngày hội hè lễ tết, không được tham dự những cuộc vui chơi chung. Người chồng, hoặc vợ góa của người chết không được đi lấy chồng, lấy vợ lần nữa. Nếu ai vi phạm điều trên thì sẽ bị phạt bằng cách phải trả lại một phần tài sản chung của hai vợ chồng cho gia đình người quá cố. Hơn nữa, còn phải xuất tiền riêng của mình để làm lễ *Pơ-thi* cho người đã chết.

Muốn khỏi tốn kém, bận tâm với người chết, gia đình phải tổ chức hội *Pơ-thi*. Từ khi có người chết đến khi tổ chức ngày hội *Pơ-thi* thời gian quy định thường là 3 năm, dài là 7 năm, cùng lắm là 10 năm. Hoặc tính khoảng thời gian đó bằng cách trồng bên cạnh mồ một cây ăn quả: ví dụ như đu đủ, bao giờ cây ra hoa quả, thì tiến hành làm lễ.

Sau khi được người thân tổ chức hội *Pơ-thi* xong, hồn người chết sẽ sang một thế giới khác để làm ăn, sinh sống. Hồn không còn quấy rầy những người còn sống ở trên trần gian nữa. Đến lúc này, những người góa vợ hoặc góa chồng mới có quyền tái giá.

Ngày xưa, người Gia Rai, Ba Na, Ê Đê tổ chức hội *Pơ thi* trong bảy ngày. Nay chỉ tổ chức trong bốn ngày.

- Ngày thứ nhất gọi là ngày vào hội (mút).
- Ngày thứ hai gọi là ngày vỡ hội (pơchanh).
- Ngày thứ ba là ngày rửa tội (sách gố).
- Ngày thứ tư là ngày giải phóng cho người góa bụa (klei kơm lai).

Muốn tổ chức ngày hội này, đồng bào phải chuẩn bị công phu trong một tháng.

Việc cần làm đầu tiên là đốn cây to làm hàng rào xung quanh nhà mồ (tiếng dân tộc gọi là đụp). Tiếp đó, cần dẫn gỗ để đeo tượng dựng quanh nhà mồ. Cuối cùng mới là làm mái nhà mồ.

Nếu là nhà mồ bình thường thì việc chuẩn bị tốn ít thời gian. Nhưng nếu làm nhà mồ điều khắc thì việc chuẩn bị sẽ phải tốn nhiều thời gian hơn. Nhìn vào một nhà mồ, ta có thể khẳng định ngay chủ nhà mồ giàu hay nghèo.

Dựng xong nhà mồ, người ta làm tiếp pơnang (cái sàn) đặt ngay chỗ đầu người chết. Pơnang là nơi để thức ăn, cơm cho người chết. Pơnang gồm bốn cột tượng đeo gọt hình con chó hoặc con công.

Khi nhà mồ đã làm xong, chủ nhà mồ phải chuẩn bị gạo tẻ, gạo nếp để làm cơm lam. Chuẩn bị lợn, trâu, bò, rượu cần đủ ăn, uống trong bốn ngày hội.

Thanh niên nam nữ có nhiệm vụ vào rừng hái lá gói thịt, chặt cây nứa con để lùi cơm lam; dẫn ống lồ ô để đựng nước.

Vào khoảng 3 giờ chiều, buôn làng nhộn nhịp hẳn lên. Kẻ đi, người lại tấp nập. Những cô gái trẻ của buôn làng vác

từng đóng cơm lam chất lên sàn nhà chuẩn bị đưa tới nhà mồ. Nam nữ thanh niên rủ nhau ra suối khiêng, vác nước.

Chủ nhà mồ dắt trâu, bò đến buộc quanh nhà mồ. Một số người khác có nhiệm vụ giết lợn chuẩn bị cho cuộc uống rượu ban đêm.

Sau khi làm xong phần việc của mình, nam nữ thanh niên chuẩn bị ra nhà mồ. Họ đóng khố, mặc váy kệt mới tinh để vui chơi, ca múa trong những ngày hội.

Chủ nhà mồ cúng xong, chiêng công nổi lên rộn ràng, có lúc cả ba, bốn bộ chiêng cùng được đánh lên âm hưởng rộn ràng, náo nức lòng người. Dòng người là thanh niên nam nữ nhịp nhàng, uyển chuyển múa theo nhịp trống. Khi mệt, họ nghỉ để lấy lại sức. Chủ nhà mồ thết đãi họ bằng thịt và cơm lam. Uống rượu, ăn thịt, cơm lam xong, họ lại tiếp tục nhảy múa. Cạnh đó là các ông già múa rối giạt, trò chơi này thu hút thanh niên đến xem rất đông vui.

Đến gần sáng, thanh niên về nhà ngủ. Thay thế họ lúc này là lớp người già.

Trời mờ sáng, mọi người hò giết trâu, bò làm thịt. Đây là ngày đông nhất, vui nhất của hội bỏ nhà mồ. Mọi người trong xã ùn ùn kéo đến. Không phân biệt già trẻ, trai gái, mọi người đều tham gia vào những cuộc chơi múa hát. Vui nhất là ngày làm hề rối (tiếng dân tộc gọi là bram). Tối đến, cuộc vui chơi tạm ngừng. Ai nấy về nhà mình để nghỉ ngơi.

Sang ngày thứ ba, họ tiếp tục uống rượu, ca hát ở nhà.

So với hai ngày đầu, ngày thứ ba cũng không kém phần sôi nổi. Họ hàng, anh em xa gần của chủ nhà mồ, của buôn

làng kéo đến rất đông. Mỗi người mang theo một ghè rượu, một con lợn hoặc gà để góp vui... Trong ngày này, họ không đánh chiêng, cồng như ở nhà mồ mà chỉ ăn uống, vui chơi, ca hát, thăm hỏi lẫn nhau tại buôn làng. Cuộc vui này kéo dài cho đến tối thì tạm nghỉ.

Sang ngày thứ tư, họ tiếp tục uống rượu. Theo phong tục, với những nghi thức đơn giản, họ làm lễ giải phóng cho những người góa vợ hoặc góa chồng. Người ta tắm, gội cho người góa, cho phép được cười, hát như những người bình thường. Tính hết ngày thứ tư này, người góa hoàn toàn tự do. Họ không còn phụ thuộc vào người chết nữa.

So với các ngày hội mùa, hội mừng sức khoẻ, hội đâm trâu thì hội *Pơ-thi* của dân tộc Ba Na, Gia Rai, Ê Đê là ngày hội lớn nhất. Qua việc tổ chức ngày hội *Pơ-thi*, những người sống đã biểu lộ lòng thương tiếc của mình đối với những người thân đã chết. Trong ngày hội này, những cuộc múa, hát mang tính quần chúng rất cao. Đồng thời, đây cũng là một dịp tốt để đi lại thăm hỏi lẫn nhau, cùng nhau trao đổi kinh nghiệm sản xuất để những mùa rẫy sau làm được tốt hơn.

3. Lễ ăn trâu (lễ Ting Ka Kpô - dân tộc Xơ Đăng).

Ăn trâu, có nghĩa là được hưởng các thức ăn sau khi cúng thần linh bằng thịt và máu trâu. Đây là một lễ cúng thần lớn, nhằm tạ ơn thần gặp năm được mùa. Tất cả cộng đồng trong một plây của người Xơ Đăng đều tham gia và hưởng lộc (ăn uống, vui chơi, ca hát) trong suốt mấy ngày liền.

Đầu tiên, cả plây cử người lên rừng tìm gỗ làm cây Kang, tước cây trụ cúng thần. Đốn được cây, người ta đem về đẽo gọt công phu, trang trí đẹp đẽ thành nhiều tầng:

- Tầng một, vẽ và treo hình những con giống của loài thú như cá, chim, rồng.

- Tầng hai, quấn dây hjoong (một loại dây rừng) nhuộm màu tím, đen, đỏ.

- Tầng ba được chuốt thành những bông hoa trắng, có nhuộm màu tươi đẹp.

Con trâu làm lễ cúng thần phải là con trâu đực to khỏe, màu đen. Người ta buộc trâu vào cây Kang, bằng một sợi dây pra, sợi mây đan công phu, đẹp. Hai sừng trâu có buộc hai ống lồ ô (một loại nứa) chuốt hoa thật, đuôi trâu được tết những tua chỉ trắng và chỉ màu, trâu quật sẽ tạo nên những vòng rực rỡ.

Một toán nam nữ thanh niên mặc những chiếc váy, chiếc áo lễ đẹp, nhảy múa quanh con trâu. Vừa múa họ vừa hát suốt đêm, theo nhịp chiêng, trống rộn ràng.

Hát xướng, múa nhảy để cúng thần linh rồi người ta làm thịt trâu, chủ yếu là để lấy máu. Máu trâu cúng thần được đem xoa lên người, xoa vào bồ thóc lúa, vừa xoa vừa đọc lễ ca. Bài hát lễ ăn trâu là bài hát rất hào hùng, sảng khoái:

Hỡi thần núi Ngọc Kơ Ang

Hỡi Giàng nước Krông Pơxai'

1. Tức là núi Ngọc Linh và sông Đắc Bal ở tỉnh Gia Lai - Kon Tum.

Rẫy ta rộng mà bụng chưa no
Ruộng đã to mà làng chưa sướng
Hồn bắp, quý Gió đã cướp
Hồn lúa, thân Nước đã mang
Hỏi dân làng
Ta hãy hội làng làm lễ ăn trâu
Nào các chàng trai
Ta lên rừng chặt cây.
Nào các cô gái
Ta lên rừng bứt dây
Cả làng góp sức chung tay
Ra công ta dựng cây Kang¹ tuyệt vời
Dựng cho thẳng, đến trời phải thấy
Dựng cho đẹp, đến quý phải hay
Chiêng ơi,
Trống ơi
Hãy vang lên đến chín tầng mây biếc
Hãy rền xa đến chân trời xanh
Cho ông Trăng xuống nhanh cùng dân làng uống rượu
Cho nàng tiên tới cùng tề tựu ăn trâu
Tiết trâu đã xoa lên đầu
Cầu cho dân làng sống lâu mạnh khỏe
Hồn trâu đã ghé khắp nơi
Cầu cho đầy chòi lúa ngô...

1. Kang: Cây trụ (cột) cúng thần.

4. Lễ hội mừng nhà rông mới của đồng bào dân tộc Xơ Đăng - Xơ Drá (Kon Tum).

Lễ hội diễn ra trong ba ngày. Từ sáng sớm ngày thứ nhất, già làng cùng dân làng đều đứng ở dưới chân cầu thang chưa ai được bước lên nhà rông mới, bên cạnh là dàn chiêng, trống thiêng.

Trống từ 10 đến 20 chiếc được làm bằng lõi thân cây lớn, liền mạch, đục ruỗng bên trong, bịt da trâu, đường kính chiếc nhỏ nhất khoảng 0,5 mét, lớn nhất khoảng 1,2 mét. Chiêng là bộ chiêng Lào cổ 3 chiếc. Già làng tay cầm cổ gà, miệng đọc lời khấn mời ông bà tổ tiên, mời các vị thần đất, thần nước, thần rừng... về dự mừng nhà rông mới cùng dân làng; khấn xong, già làng cắt cổ gà lấy máu bôi lên chiêng, trống. Sau đó, già làng bước lên cầu thang vào nhà rông trước, dân làng theo sau mang theo chiêng, trống đặt vào chính giữa sàn nhà rông. Một ché rượu lớn được cột vào cây cột cái (cột chính), già làng lại tiếp tục khấn mời các vị thần và lấy máu bôi vào ché rượu, vào các cây cột, vào phen, liếp xung quanh nhà rông. Lúc này, mọi người ngồi vào tư thế đánh trống, mỗi chiếc trống có hai người ngồi đối diện nhau, hai tay cầm hai dùi ngắn, ba người khác cầm chiêng đứng xung quanh; sau tiếng hú của già làng chiêng trống nổi lên, tiết tấu nhanh, mạnh mẽ, sôi động cho đến đủ bảy lần, năm lượt. Phần nghi lễ của ngày thứ nhất đã xong.

Sang ngày thứ hai, hầu hết người dân trong làng, những ai mong muốn điều tốt lành cho gia đình mình đều mang lễ vật đến nhà rông; các loại súc vật dùng để cúng tế

như bò, heo, dê, gà được dắt đến cột dưới gầm nhà, rượu ghè thì đặt san sát nhau trong nhà rông (mỗi hộ một ghè). Trong ngày này, mọi người mới chính thức chỉnh sửa, trang trí cho chiêng trống, sau lời khấn của già làng, chiêng trống được treo lên xà dọc của nhà rông bằng những sợi dây rừng đập giập thành tua tó vẽ thêm các màu đỏ, đen trông rất đẹp mắt.

Bước sang ngày thứ ba, từ sáng sớm, dân làng tụ tập tại sân nhà rông, họ bắt đầu đưa toàn bộ số súc vật hiến tế lên một ngọn đồi cao để tổ chức hội bắn. Hội bắn là một nghi thức hiến tế thần linh, mọi người chôn một cây cọc lớn trên ngọn đồi, già làng đọc lời khấn mời các vị thần về chứng kiến, sau đó, cắt tiết gà lấy máu bôi lên cọc và các mũi tên, già làng bắn trước, tiếp theo mọi người lần lượt cột các con vật hiến tế của gia đình mình vào cây cọc, vừa nhảy múa vừa bắn chết con vật bằng nỏ. Vật hiến tế được mổ thịt, già làng lấy gan của con vật bôi lên đỉnh đầu, lấy máu bôi lên trán của từng người để cầu chúc điều tốt lành cho họ. Đối với những người trong năm cũ có nhiều điều không may như gia đình có người đau ốm, làm không có ăn, bất đồng với người cùng làng... già làng dùng một mũi tên, trên đầu mũi có găm một miếng thịt, vừa nhảy múa vừa giương mũi tên trước mặt người đó để xua đuổi những điều xấu, giải tỏa những hiềm khích, hằn thù, nếu người đó đồng ý thì ăn miếng thịt trên đầu mũi tên. Cũng tại ngọn đồi này, mọi người cùng nhau thi bắn lá cây, người nào bắn mũi tên xuyên thủng chiếc lá khi mũi tên rơi xuống chiếc lá vẫn còn dính trên đầu mũi tên thì năm đó sẽ gặp nhiều may mắn.

Đến chiều tối, khi toàn bộ số súc vật hiến tế đã làm thịt xong đoàn người kéo nhau đi về nhà rông, già làng đi đầu, trên tay cầm một miếng gan to, những người khác thì mang vác thịt súc vật, vừa đi vừa nhảy múa. Về đến nhà rông, già làng lấy gan và máu súc vật bôi lên cột nhà rông, lên chiêng, trống, lên đầu và trán của những người làng đang có mặt tại đó. Nghi thức cuối cùng của ngày thứ ba: Mọi người đánh một hồi trống chín lần, bảy lượt, sau đó già làng khấn dâng toàn bộ số lễ vật lên các vị thần linh và cắt toàn bộ các dây treo trống, chiêng. Lúc này, mọi người đồng loạt lật đứng những chiếc trống vừa đánh, vừa nhún nhảy theo một tiết tấu hoàn toàn khác (chậm, chắc từng phách, mang tính nhảy múa), các thiếu nữ vừa xoay vừa mời rượu tất cả mọi người, dàn chiêng goong (chiêng hội) lúc này mới được quyền tham gia diễn tấu những bài vui, bài hội rộn rã, các hộ gia đình mời khách uống chén rượu của gia đình mình. Những hiềm thù xung đột giữa các thành viên trong cộng đồng làng, giữa hai người với nhau cũng được giải tỏa nhân dịp này, họ uống chung với nhau trong cùng một ống rượu và ôm nhau cùng lăn ra sàn nhà rông để chứng tỏ lòng thân thiện. Khi cuộc vui kết thúc, theo hiệu lệnh của già làng, mọi người cùng nhau đưa bộ chiêng, trống thiêng lên giàn cao (nơi thiêng liêng dùng để cất giữ chiêng trống trong nhà rông), cùng lúc này, những vật tín ngưỡng (Totem) như đầu trâu... cũng được đưa lên cột nhà rông. Theo phong tục, bộ chiêng, trống thiêng sau khi đưa lên chỉ được hạ xuống khi nào làng có lễ hội lớn, ngoài ra không ai được quyền tự ý đưa xuống.

5. Hội mùa: Pơtrưm (Gia Rai), Samok (Ba Na).

Hội mùa là ngày hội lớn, có từ lâu, rất phổ biến ở Tây Nguyên, tương tự như ngày Tết của đồng bào Kinh. Hội mùa được người Gia Rai gọi là Pơtrưm, người Ba Na gọi là Samok, thường tổ chức vào tháng 12 dương lịch.

Nếu chúng ta tính theo dương lịch, người dân Tây Nguyên lao động thật sự vất vả, cực nhọc chỉ có 9 tháng (tính từ tháng 3 đến tháng 11). Theo đồng bào tính thì một năm có 9 tháng và 3 tháng thừa. Ba tháng thừa này đồng bào gọi là *Blan nìngnông*.

Bốn ngày hội lớn diễn ra trong 3 tháng này. Người Gia Rai có câu rằng:

Dua păn blan ble ia hă, ia hang

Rơang Blang kotang hoa hang klao blan

(Chín tháng ra mồ hôi, lao động mệt nhọc

Ba tháng nhàn rồi vui hội thoải mái).

Như vậy, hội mùa là những ngày vui chơi giải trí của người Tây Nguyên sau những tháng ngày lao động cực nhọc, nhưng chủ yếu hội mùa là ngày lễ tạ ơn thần nông nghiệp (Yă Pôm).

Ngày xưa, đồng bào Tây Nguyên tổ chức hội mùa rất linh đình tốn nhiều của cải, mất nhiều thời gian, với những lễ nghi rất cầu kỳ. Ngày nay, người Ba Na, Xơ Đăng tổ chức hội này trong ba ngày ba đêm, người Gia Rai chỉ tổ chức có một ngày một đêm. Có dân tộc tổ chức hội mùa riêng lẻ theo từng gia đình với nghi thức đơn giản cốt sao tỏ lòng biết ơn đối với Yă Pôm để già làng và buôn làng khỏi chê trách. Hiện nay chỉ có dân tộc Ba Na, Xơ Đăng

còn tổ chức hội mùa tương đối long trọng, còn giữ lại gần nguyên vẹn những tục lệ, lễ nghi của ông cha từ ngàn xưa.

Trong ngày hội, tất cả các bếp trong buôn làng đều nổi lửa cùng một lúc và tùy vào khả năng của từng gia đình có thể giết lợn hoặc gà. Để góp thêm thức ăn cho ngày hội, đồng bào thường chuẩn bị từ hai, ba ngày trước như đi săn bắn, bắt cá, hái rau...

Buổi sáng ngày hội, đồng bào lấy ghè rượu gốc (nước rượu đầu tiên, ngon nhất) buộc vào cột giữa nhà (guù) hoặc buộc vào tay thần (tongan yang) cấm giữa nhà. Tiếp đó đồng bào lấy phần thịt ngon nhất như thịt thần, mỡ và gan, lá lách, quả cật chia thành hai phần, phần thịt chín để vào bát to, phần thịt tươi đựng trong bát nhỏ, có một ít tiết. Những thứ này được đặt cạnh ghè rượu gốc.

Khi chủ nhà hoặc ông Riu Ang (người cúng) khấn, mọi người đều yên lặng. Nội dung của bài khấn là khiếu bà Yă Pôm xuống ăn cơm mới, ăn thịt uống rượu phù hộ cho gia đình, buôn làng sang năm mới làm ăn khá giả, được mùa to hơn năm cũ. Vừa khấn xong, tiếng trống, tiếng cồng chiêng nổi lên, cuộc uống rượu bắt đầu. Người già nhất trong làng hoặc trong gia đình được uống trước, sau đó là những người đứng tuổi, thanh niên, con cháu trong gia đình. Người đánh trống, chiêng cồng cứ đánh, người già cứ uống rượu.

Uống rượu xong, thanh niên nam nữ xuống đất đứng theo hàng như sau: Người đánh trống đi trước, tiếp đến là những người đánh chiêng cồng và sau cùng là những người múa. Nam nữ múa nhịp nhàng hòa với nhịp chiêng cồng, họ đến từng gia đình trong buôn làng bắt vạ (người

Gia Rai gọi là *đú*). Mục đích của việc bắt vạ là làm sao mỗi gia đình đưa cho một bát gạo và một ít thịt để cúng Yàng. Tiếng hát đôi lúc át cả tiếng cồng chiêng, đi *đú* các gia đình xong họ về nhà làm lễ.

Theo tục của người Gia Rai thì tổ chức hội mùa xong mới được lấy thóc trong kho ra ăn, đồng thời mới được phép tổ chức những ngày hội khác. Và nếu chưa tổ chức hội mùa, chưa lễ Yă Pôm mà đã lấy thóc mới ăn, Yă Pôm sẽ bắt tội, không phù hộ cho buôn làng được mùa nữa. Đây chính là thể hiện sự tôn trọng, lòng biết ơn và yêu quý cây lúa, yêu quý những gì đã nuôi sống con người.

6. Lễ hội đâm trâu.

Ở Tây Nguyên, các buôn làng của người Xơ Đăng, Ba Na, Gia Rai... thường được làm bên các bờ suối, bờ sông. Ở chính giữa mỗi buôn làng, đồng bào thường dựng lên một cái nhà rông. Đây là nơi tập trung tinh hoa văn hóa của cả buôn làng. Nhìn vào nhà rông, chúng ta có thể đánh giá được khả năng hội họa và điêu khắc cùng với sự giàu, nghèo của buôn làng đó.

Có hai loại nhà rông: Nhà rông trống và nhà rông mái. Nhà rông trống (tiếng Gia Rai gọi là rông tơ nao) có mái to cao chót vót. Có nhà rông cao đến 30 mét. Nói chung, nhà rông trống được trang trí rất công phu. Nhà rông mái (tiếng dân tộc gọi là rông ama) nhỏ hơn nhà rông trống, mái thấp. Hình thức bên ngoài và bên trong đơn giản hơn.

Trong nhà rông, đồng bào thường để những vật tổ vô giá (tiếng Gia Rai gọi là Bang Hơ Dung). Đó là những vũ khí, giáo mác, khiên, tù và... mà xưa kia, ông cha họ đã

tùng dùng để đánh giặc bảo vệ buôn làng. Nhà rông là nơi chứng kiến những cuộc họp để bàn việc chung của buôn làng, là nơi dạy nghề và mọi người đến đây để sinh hoạt văn nghệ.

Theo tục của người dân Ba Na, Gia Rai, Xơ Đăng, hàng năm dân làng tổ chức một lần hội đâm trâu tại nhà rông. Mọi phí tổn trong ngày hội do dân làng đóng góp lại. Dân làng làm ngày hội đâm trâu nhằm tạ ơn những tù trưởng xưa kia đã có công xây dựng và gìn giữ buôn làng và sau nữa là tỏ lòng biết ơn đối với người hiện đang giữ gìn vật quý.

Những khi đau, ốm bất ngờ (ví dụ đi tắm về bị cảm, vào rừng bị sốt hoặc bị gai đâm...) dân làng cho là thần làm ốm nên muốn khỏi cũng phải làm lễ đâm trâu. Nhưng lễ đâm trâu này nhỏ hơn lễ đâm trâu trong ngày hội.

Đồng bào thường tổ chức ngày hội đâm trâu trong khoảng thời gian từ đầu tháng 12 cho đến tháng 3 âm lịch.

Dân tộc Xơ Đăng, Ba Na tổ chức hội đâm trâu trong ba ngày, dân tộc Gia Rai một ngày rưỡi. Người Gia Rai gọi ngày đầu của hội đâm trâu là ngày vào hội (mút); ngày sau là ngày ăn đầu trâu (bong kó).

Để chuẩn bị cho ngày lễ, đồng bào vào rừng chặt bốn cây to bằng bắp chân, đem về buôn và khắc lên đó những hình hoa văn rất đẹp (những cây này tiếng dân tộc gọi là ging ga). Lấy bốn ngọn lồ ô trên có khắc nhiều hình hoa văn để buộc tua. Chặt một cây lồ ô gọi là gốc về làm tay thần cắm ở giữa. Sau đó, đồng bào làm dây để buộc trâu vào cột ging ga.

Trong ngày đầu tiên của hội đâm trâu, vào lúc 4 giờ đồng bào dắt trâu buộc vào cột găng ga. Trói một con lợn to và đặt sát vào cột. Những thanh niên có nhiệm vụ đánh trống, chiêng, cồng trong ngày hội, đầu chít khăn đỏ, mặc áo *Blah*¹ hoặc áo *lố*², đóng *khô koteh*³, đã ở trong tư thế sẵn sàng. Nữ thanh niên mặc áo *phia*, váy *koteh*⁴, đầu quấn khăn trắng. Ông già, trẻ em, người đứng tuổi đều mặc những bộ đồ mới nhất của mình. Tất cả mọi người đứng chật ních trước sân nhà rông.

Người chủ trì ngày hội là già làng, hay còn gọi là ông Riu Yang đứng gần cột buộc trâu. Thanh niên nam nữ đánh chiêng, cồng, múa đứng sau lưng Riu Yang. Khi Riu Yang khấn xong (nội dung bài khấn: *cầu xin thần trời, thần nước, thần núi, thần sông hãy lên đây chứng kiến ngày hội đâm trâu này, cầu xin các thần hãy phù hộ cho dân làng trồng được nhiều lúa, nuôi được nhiều trâu bò. Xin các thần xuống buôn làng ăn thịt trâu và uống rượu cần ngọt*). Tiếng chiêng, cồng bắt đầu nổi lên hòa với tiếng hú của dân làng. Cảnh buôn làng trở nên rộn ràng, sinh động.

Suốt đêm hôm đó, họ ăn thịt lợn, uống rượu, múa và đánh chiêng, cồng không biết mỏi chân, mỏi tay. Mờ sáng hôm sau, tiếng chiêng, cồng càng nổi lên rộn rã thúc giục mọi người đến xem cảnh đâm trâu truyền thống.

1, 2, 3, 4. Tên gọi của các loại y phục dân tộc của người Gia Rai. Con trai có áo dài, áo ngắn (*blah*, *lố*), khố lưng: *Koteh*. Con gái có áo *phia*: váy *Kothe*.

Tiếng trống, chiêng, cồng vừa dứt, những thanh niên khỏe mạnh, đầu chít khăn đỏ, tay cầm khiên, gươm sáng loáng lao ra nhảy múa. Gươm chạm vào nhau xoang xoảng hòa với tiếng hò reo cổ vũ của hàng trăm người. Đó là những cuộc đánh nhau tượng trưng, những cuộc chiến đấu dũng cảm của các tù trưởng và dân làng vào thời xa xưa để bảo vệ buôn làng. Tuy chỉ là những cuộc đánh nhau tượng trưng nhưng nó không kém phần hào hứng và sôi nổi. Sau đó, họ bỏ gươm xuống. Cuộc đấu sẽ được tiếp tục với vũ khí là những gậy gỗ dài khoảng 1 mét. Những cuộc đấu này mang tính chất vui chơi lành mạnh và thể hiện được lòng dũng cảm với truyền thống thượng võ của dân tộc. Những cuộc đấu đó kết thúc không phân thắng bại. Nhưng nếu ai kém thì trên lưng người đó sẽ nổi lên chi chít những vết hằn.

Tốp này nghỉ, tốp khác lại ra thay. Cứ một người múa khiên thì có một cô gái đứng bên tát nước vào người. Chàng trai nào múa khiên giỏi, đỡ cừ thì người không bị ướt, tiếp tục thi đấu. Anh nào đỡ không được thì mình ướt, coi như bị thua.

Sau cuộc nhảy múa này, bọn bắt đầu đâm trâu. Người thanh niên nào chỉ đâm một nhát mà trâu chết thì được mọi người khen. Ai không đâm được hoặc trâu lâu chết thì sẽ bị cả làng chê bai, đả kích.

Khi con trâu đã tắt thở, thầy cúng mang nồi đồng nhỏ đến hứng huyết trâu hòa với rượu, bộ phận đao kiếm tiếp tục xẻ thịt trâu, làm thịt trâu xong, họ chia đều cho từng bếp trong buôn làng. Một phần thịt trâu sẽ được dành lại để uống rượu chung tại nhà rông.

Sau khi ông Riu Yang khấn lần hai, cuộc ăn uống vui chơi kéo dài cho đến ngày thứ hai. Sáng ngày thứ hai, đồng bào tổ chức lễ rước đầu trâu lên nhà rông. Đầu trâu được họ pha ra làm món ăn. Riêng sừng được giữ lại và giắt lên vách nhà rông. Trong ngày thứ hai này, họ cùng hòa tiết với rượu để rửa những vật quý được giữ trong nhà rông.

Ngày này chủ yếu là vui chơi, múa hát trong nhà rông. Những người tham dự phần lớn là người đứng tuổi và các ông già.

7. Lễ hội làm máng nước của người Xê Đăng.

Dân tộc Xê Đăng đại đa số sinh sống tập trung ở các xã thuộc huyện Đắc Tô, tỉnh Kon Tum. Trong một năm lễ hội diễn ra hầu như phủ kín, khởi đầu từ tháng 1 (dương lịch) là mùa chuẩn bị phát dọn rẫy cho đến khi thu hoạch xong (tháng 11 dương lịch), sau đó là tháng nông nhàn (ning nong). Qua tháng ning nong, bà con bắt đầu sửa sang hoặc làm lại máng nước mới.

Làm máng nước là khi nguồn nước đã sử dụng không còn đảm bảo về chất và lượng hoặc sau khi thành lập làng mới, nhu cầu thiết yếu nhất trong cuộc sống hàng ngày cần phải có nước. Do điều kiện địa hình đồi núi không thể đào giếng được, vả lại nước sông suối chỉ phục vụ cho việc tắm giặt và tưới tiêu; còn nước dùng cho việc sinh hoạt như nấu ăn, uống buộc phải là nguồn nước sạch, theo nghĩa là nước mạch chảy từ khe núi. Người được ủy quyền đi tìm nguồn nước phải là người già làng lớn tuổi, có uy tín nhất và có kinh nghiệm biết được địa thế nguồn mạch nước ngầm. Địa thế nguồn nước phải đảm bảo: Một, thuận

tiện cho việc đặt máng nước từ nguồn chảy về làng; hai, đảm bảo vệ mặt vệ sinh; ba, đảm bảo lượng nước kể cả mùa khô. Việc tìm nguồn nước là điều hệ trọng cho cả dân làng, thời gian tìm được nguồn nước có khi vài ba ngày. Sau khi già làng đã chọn vị trí nguồn nước và đánh dấu (Ke), già làng trở về đánh chiêng báo hiệu cho dân làng tập trung tại nhà rông để phổ biến và bàn bạc cho việc tiến hành làm máng nước.

Công việc làm máng nước đã thống nhất, sáng hôm sau mọi thành viên trong làng (chỉ đàn ông, đàn bà thì kiêng) bắt đầu khởi công, người thì phát dọn sạch sẽ đường từ làng đến nguồn nước, người thì đi chặt cây nứa, lồ ô để làm đường máng dẫn nước, người thì đi tìm để bắt con Dúi (Cúi chóc), công việc diễn ra trong không khí hồ hởi, tấp nập trong một ngày. Trong phong tục, con Dúi là vật hiến tế không thể thiếu được trong nghi lễ làm máng nước, nếu không có con Dúi thì việc tiến hành lễ làm máng nước không được thực hiện. Vì thế, người đi bắt con Dúi phải là người có trách nhiệm đối với dân làng, ngoài ra là người có kinh nghiệm nhất trong việc săn bắt.

Tất cả công việc đã chuẩn bị xong từ khâu làm máng nước cho đến khâu nghi lễ (lúc này chưa có nước chảy vào máng), vào sáng sớm hôm sau khi mặt trời chưa mọc, già làng và một số thanh niên mang theo con Dúi đến nguồn nước. Già làng là người thông đường máng nước, khi dòng nước đầu tiên được khai thông cho chảy vào máng, già làng cắt tiết con Dúi hòa vào dòng nước. Sau đó, già làng dang hai tay lên trời và đọc lời khấn trình báo với thần nước, nội dung đại ý: *Từ đây dân làng có nguồn nước sạch*

sẽ và trong mát, thần nước phù hộ cho dân làng khỏe mạnh, làm ăn giàu có. Theo quan niệm của người Xê Đăng: máu con Dúi (Mohea Cúi chóc) là máu của thần nước, nó mang sức mạnh và những điều may mắn đến với dân làng.

Khi nước chảy theo dòng máng về làng, ngay bãi giọt nước trước nhà rông, thanh thiếu nữ đại diện cho các gia đình trong làng cầm ống lồ ô hứng nước đầu tiên được hòa với tiết con Dúi, một phần đem về từng gia đình để nấu cơm ăn, mong được sức khỏe dồi dào và đem điều lành cho mọi thành viên trong gia đình cũng như trong cộng đồng làng; một phần đổ vào các ghè rượu ở nhà rông để dân làng uống. Sau đó, thanh niên nam nữ lấy nước tạt vào nhau, càng ướt nhiều càng đem nhiều sự may mắn, mát mẻ đến với dân làng. Nghi lễ tới đây được coi là kết thúc, dân làng tập trung uống rượu, các trò chơi dân gian như kéo co, đẩy gậy diễn ra vui vẻ trong một bầu không khí của lễ hội làm máng nước của người Xê Đăng.

8. Hội mừng sức khỏe.

Hội mừng sức khỏe thường được tổ chức vào dịp đầu năm (trong tháng Giêng), phổ biến nhất ở vùng Gia Rai, Ba Na và Ê Đê. Hội được tiến hành trong hai ngày hai đêm. Người Gia Rai, Ba Na, Ê Đê khi có con phải tổ chức hai cái lễ có tính chất bắt buộc. Sinh con được chừng 3 tháng thì tổ chức lễ thổi tai (Bluh tơngia) để cầu mong cho con được mau lớn và trịnh với trời đất, tổ tiên rằng buôn làng có thêm một thành viên mới.

Lễ thổi tai làm đơn giản, ít tốn kém. Khi con đến tuổi trưởng thành, dù nghèo đến mấy cha mẹ cũng phải tổ chức

lễ cầu chúc sức khỏe với nghi thức khá long trọng, ăn uống linh đình. Để tỏ lòng hiếu khách trong lễ mừng sức khỏe, bố mẹ phải giết một con lợn thiện khoảng 1 đến 2 tạ và nấu 7 ghè rượu cần, không kể những ghè rượu của anh em, họ hàng, buôn làng mang đến góp vui.

Đối tượng chính trong ngày lễ này là cha mẹ và người con, nhưng đây là một sự kiện đáng ghi nhớ nhất của cả một đời người nên dân làng đến dự rất đông và được xem là ngày hội của cả làng.

Sáng sớm, người nhà bắt lợn làm thịt, lấy phần thịt ngon nhất như thần, móng, gan, lá lách, quả cật, một nửa đem nấu chín, một nửa đem trộn với tiết lợn.

Đem 7 ghè rượu ra, ghè rượu gốc buộc vào cột mốc (gọi là gù) 6 ghè kia buộc vào tay thần (Tơ ngan Yang) sau đó cả con lợn buộc vào cột mốc, đầu quay xuống miệng ghè rượu gốc. Đem chiếc riu cùng thịt lợn chín, thịt lợn sống đặt vào chỗ ghè rượu gốc.

Theo người Tây Nguyên, chiếc riu tượng trưng cho sức khỏe, chiếc riu là công cụ cho lao động, là vũ khí chống kẻ thù. Cha mẹ khấn chiếc riu, mong cho con mình có sức khỏe vững rần như chiếc riu, có thể dẫn cây gốc to, phá rừng làm rẫy, có thể chiến đấu giữ buôn làng. Còn các loại thịt ngon là để khấn thần, cầu mong thần phù hộ cho con mình được khỏe mạnh.

Người được cúng (khoảng từ 20 đến 25 tuổi, có thể có vợ hoặc chưa có vợ) ăn mặc gọn gàng, đầu chít khăn nhiễu và khăn trắng, mặc áo (blah), đóng khố hoa (koteh).

Người cúng (Riu Yang) đầu chít khăn đỏ, mặc áo đóng khố hoa.

Thanh niên đánh chiêng công mặc áo mới, đóng khố mới.

Hai người hầu chuẩn bị sẵn sàng.

Lễ khấn bắt đầu. Người được cúng ngồi gần ghè rượu gốc, đặt chân lên chiếc rìu, còn hai người hầu ngồi hai bên. Người cúng vừa khấn vừa nhỏ giọt rượu có hòa với tiết lợn vào chiếc rìu dưới chân người được cúng, ý nghĩa của việc đó là rửa sạch những nhơ bẩn bám vào rìu, nghĩa là đuổi hết mọi bệnh tật trong người được cúng.

Bài khấn như sau:

Ơ! Thần núi, thần sông

Hôm nay tôi tổ chức hội mừng sức khỏe

Ngày sinh để đã qua, nay con tôi lớn khôn

Tôi cúng bằng lợn thiến, bầy ghè rượu lớn

Mời thần núi, thần sông đến nhà tôi

Uống rượu, ăn thịt

Con tôi vào rừng, thú rừng không dám ngó tới

Lội qua sông người vẫn bình thường

Trèo lên núi chân cứng như sắt

Đặt chân vào gai, gai đâm không được

Đào đất chặt cây người không mỏi mệt

Thần núi, thần sông hãy phù hộ

Để con tôi, một đời mạnh khỏe sống lâu

Nhờ thần núi, thần sông phù hộ.

Tiếng khấn vừa dứt, chiêng trống nổi lên rộn ràng.

Cuộc rượu bắt đầu. Người khấn uống rượu trước, tiếp đó là người được khấn và hai người hầu (luôn luôn ngồi

hai bên) rồi đến lượt cha mẹ, anh em, họ hàng và đồng bào trong buôn làng. Cuộc ăn uống, vui chơi kéo dài đến gần 4 giờ chiều thì người cúng dẫn người được cúng đi tắm tại bến nước để rửa sạch lần cuối cùng mọi nhơ nhớp, bần thỉu, bệnh tật trên người. Người khấn đi trước, người được khấn đi sau rồi đến hai người hầu. Hai bên đường bà con buôn làng đứng chật ních. Nam nữ thanh niên vừa đi vừa múa nhịp nhàng theo nhịp trống, chiêng, cồng. Đến bến nước, người được khấn xuống tắm, tiếng hú, tiếng reo hò, tiếng chiêng cồng át cả tiếng suối chảy.

Tắm xong, người cúng dẫn người được cúng về nhà tiếp tục cuộc vui. Thanh niên nam nữ đứng lên sàn nhảy, múa đón mừng, còn người được cúng bước lên cầu thang, hai chân dẫm lên chiếc rìu, đi đến ghè rượu gốc thì ngồi xuống. Cuộc ăn uống vui chơi kéo dài đến sáng. Đến ngày hội, người được cúng và hai người hầu tuyệt đối không ngủ và ban ngày thì bỏ hết mọi sinh hoạt trần tục để biểu hiện sự tôn trọng, trong sạch và lòng thành tâm đối với thần, với người cúng.

Sáng hôm sau, để trả ơn họ hàng bên vợ (nếu đã có vợ) người được khấn lại giết một con bò. Việc ăn uống kéo dài thêm một ngày, đến tối thì nghỉ.

9. Lễ hội dân tộc Cơ Ho.

Đây là một lĩnh vực thể hiện đời sống tinh thần và tín ngưỡng tôn giáo của người Cơ Ho. Người Cơ Ho sống với núi rừng, do đó mối quan hệ với tự nhiên rất gắn bó cộng với trình độ phát triển còn hạn chế, cho nên họ tin rằng mọi mặt đời sống của mình đều có các thế lực siêu nhiên

quyết định. Đó là các vị thần thánh: thần mặt trời, mặt trăng, thần núi, thần sông, thần rừng, thần đất, thần ruộng, thần nhà, thần đá, thần kho lúa, thần ché rượu... Đây là những vị thần che chở giúp đỡ họ. Nghịch với các thần là ma quỷ (chà) - kẻ ăn linh hồn con người, làm cho con người bị chết. Chà làm hại mùa màng, gây bệnh tật cho con người và gia súc. Yàng Ndu là vị thần sáng lập ra vũ trụ, sáng lập ra con người và muôn loài, phù trợ, che chở cho con người.

Tuỳ theo tầm quan trọng của buổi lễ mà người ta có thể giết trâu, bò, heo, gà, dê để làm vật hiến dâng cho thần linh. Buổi lễ nào cũng có tế sinh và có rượu vì họ tin rằng thần cũng như con người cũng rất thích ăn thịt và uống rượu. Đa số những cuộc lễ đều do gia đình tiến hành và người chủ gia đình là chủ lễ. Trong làng, thầy cúng là nhân vật có nhiệm vụ trừ khử tai họa. Thầy cúng có thể là đàn ông hay đàn bà, ngoài việc cúng thần chữa bệnh cũng làm nương, phát rẫy như mọi người trong làng. Sự tin tưởng vào thần thánh nhiều khi mù quáng, lợi dụng vào hiện tượng này, khi có dịch bệnh, chết chóc người xấu bụng thù oán sẽ phao tin là *ó ma lai*.

Tuỳ theo tính chất của việc sản xuất mà quy định nghi lễ cúng tế thần linh. Người Srê, Nộp... làm lúa nước thì có các nghi lễ tế thần liên quan đến công việc sản xuất lúa nước: đầu tiên là lễ gieo trồng (nhô sîh srê) tiến hành ngay tại ruộng. Người ta lấy máu gà đổ vào hạt giống, trộn đều và đem gieo, sau đó trộn với thân và lá khoai môn cắt nhỏ rắc quanh ruộng, hy vọng thần linh

giúp họ cho hạt giống nảy đều, thời tiết ôn hòa và sâu bệnh, chuột không phá hoại.

Khi cây lúa gieo trồng xong, người ta làm lễ "rửa chân trâu". Lễ được tiến hành tại nhà của từng gia đình vào buổi tối tại chuồng trâu. Lễ nghi được tiến hành như sau: gia chủ cắt cổ gà, lấy máu đổ vào cái bình có sẵn nước lã, nghệ, lá môn, cỏ tranh, lá cây khoai môn đã cắt nhỏ. Cúng xong, bình nước được để ở cửa chuồng trâu để trừ khử ma quỷ gây bệnh tật cho trâu để con trâu được béo khỏe, sinh sản nhiều. Sau đó, mọi người tổ chức ăn uống. Trong lúc ăn uống, người ta lấy lưỡi cày vỗ nhẹ vào bụng bảy cái với dụng ý nhắc nhở thời vụ vất vả đã qua.

Khi lúa tốt đầy đồng, cả làng tổ chức lễ tế thần dưới chân núi để tạ ơn thần linh đã cho mưa thuận gió hòa (gọi là lễ *nhô wer*: cái chòi). Cái chòi ngoài việc thờ thần, còn là nơi để tổ chức đâm trâu tế thần lúc lúa trở bông (*nhô kẹp*) để cầu cho lúa ra nhiều bông và không bị sâu chuột phá hoại. Khi lúa chín, từng gia đình làm lễ tại ruộng của mình gọi là lễ trồng cây nêu (*nhô tốt đông*) và lễ cầu lúa chín đến chắc hạt (*nhô kalang ko lton*). Khi lúa đã thu hoạch, phơi khô, quạt sạch, đổ vào kho, người ta cũng làm lễ, gọi là lễ quạt lúa (*nhô san koi*). Lễ cuối cùng được tổ chức tại kho thóc (khi thu hoạch xong thóc đã đổ vào kho), lễ này gọi là lễ *nhô lir voong* có nghĩa là *đặt nắp kho thóc*.

Đối với các nhóm người Chil, Lạch sống bằng nghề nương rẫy, các lễ liên quan đến việc làm rẫy như lễ cúng rừng, phát rẫy, lễ gieo hạt, lễ cầu mưa, lễ trừ sâu bọ, chuột và thú rừng phá hoại, lễ cầu lúa chín, lễ mừng

cơm mới... đều được tổ chức đơn giản nhưng không kém phần quan trọng.

Trong tất cả các lễ tế thần của người Cơ Ho, quan trọng nhất là lễ đâm trâu, tế thần vào những lúc mùa màng thu hoạch xong. Những gia đình khá giả có điều kiện cũng tổ chức lễ đâm trâu tế thần và khao dân làng, nhưng phổ biến nhất là lễ đâm trâu. Nghi lễ đâm trâu mang tính cộng đồng làng xã với mục đích cảm tạ thần linh, cảm tạ Yàng Ndu đã cho mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu hoặc đâm trâu cúng thần mừng về buôn mới, kết nghĩa giao hòa với các buôn xung quanh.

10. Lễ hội dân tộc Mạ.

Trước đây, hàng năm, theo chu kỳ canh tác nông nghiệp, người Mạ tổ chức lễ cúng các vị thần: thần lúa (Yàng còi), thần rừng (Yàng bri), thần núi (Yàng bơ nơ), thần lửa (Yàng us)... Những lễ này được tiến hành ở quy mô gia đình hay tộc họ, buôn làng theo lịch nông nghiệp của người Mạ. Lễ cúng thần rừng được tiến hành trước khi phát rẫy, lễ vật cúng gồm rượu cần, gà hoặc vịt. Khi rẫy đã phát xong thì cúng thần lửa, trong lễ cúng người ta tạo ra lửa bằng cách cỏ truyền (dùng mây, nứa, đá và cỏ khô gột ra lửa), đem lửa đó đi đốt rẫy. Từ khi lúa được trỉa xuống đất đến khi cây lúa trở bông cũng diễn ra nhiều lễ cúng ở từng gia đình, vật hiến sinh là gà, vịt. Trước khi thu lúa, người Mạ làm heo hoặc dê tạ ơn thần, lễ cúng này gọi là Yu rmul. Một khi lúa đã được suốt về kho, lễ cúng (nhô rhe) lớn nhất hàng năm bắt đầu chuẩn bị tổ chức, đánh dấu một mùa rẫy kết

thức. Vật hiến sinh trong lễ này là heo, dê, gà, vịt. Mỗi chủ nhà dựng một cây nêu trên rẫy của mình, nhỏ một cặp gốc rễ lúc mang về đất lên phần mái nhà đối diện với cửa ra vào; một cây nêu khác (hoặc đem cây nêu đã cắm trên rẫy) cũng được dựng cạnh kho lúa. Trong một số lễ cúng liên quan đến cây lúa có kèm theo chế độ kiêng cử rất nghiêm ngặt mà cả cộng đồng đều phải tuân theo. Chẳng hạn trong lễ Yurmul mọi người trong buôn làng phải kiêng cử rất nhiều điều trong bảy ngày, bảy đêm. Đối với mỗi lễ cúng, rượu cần là lễ vật không thể thiếu. Sau mỗi lễ cúng, mọi người ăn uống, đánh chiêng, thổi kèn, ca hát thâu đêm. Tuỳ theo từng lễ cúng mà người Mạ tiến hành ở rẫy hay tại nhà.

Năm hay mười năm, người Mạ tiến hành lễ đâm trâu một lần để tạ ơn, cầu khẩn với thần núi. Lễ đâm trâu được tổ chức ở quy mô gia đình hay buôn làng tuỳ thuộc vào khả năng cụ thể. Cây nêu trong lễ đâm trâu được trang hoàng rất công phu trong nhiều ngày, tiếp đến là việc làm nhà cúng Yàng. Nhà cúng Yàng là một ngôi nhà sàn nhỏ được thiết lập tại khu vực do già làng và những người cao tuổi trong làng chọn lựa. Cây nêu buộc trâu được dựng ngay trước nhà cúng Yàng và hầu hết mọi nghi lễ của buổi lễ đâm trâu được diễn ra tại không gian đó. Có trường hợp người Mạ phải làm lễ đâm trâu không theo chu kỳ nhất định, đó là khi già làng hay một chủ nhà nào đó đêm nằm mơ thấy thần báo mộng phải giết trâu để tạ ơn.

Người Mạ làm lúa nước chiếm một tỷ lệ rất nhỏ và cũng tiến hành một số lễ cúng trong chu kỳ canh tác nông nghiệp của mình.

Ngày nay, ở vùng đồng bào dân tộc Mạ, lễ cúng lúa vẫn được duy trì tuy không đầy đủ như trước nữa. Hàng năm, tại nhiều vùng, lễ đâm trâu vẫn diễn ra ở quy mô buôn làng hay gia đình sau mùa bội thu. Lễ hiến sinh lớn nhất này của cư dân Mạ không chỉ là biểu hiện của tín ngưỡng nông nghiệp mà còn dung chứa rất nhiều mặt của cả đời sống vật chất lẫn tinh thần của một tộc người.

11. Lễ hội dân tộc Chu Ru.

Việc hành lễ thờ cúng tổ tiên (pokimôcay) của người Chu Ru không theo ngày tháng nhất định, tùy theo hoàn cảnh của từng gia đình mà người ta thực hiện thờ cúng tổ tiên tại nghĩa địa. Trong gia đình không có bàn thờ. Thời gian cúng cũng tùy thuộc, có thể một vài năm, cũng có khi hàng chục năm người ta mới cúng tổ tiên một lần (tức là chỉ thờ cúng khi gia đình có điều kiện). Đó là lễ hội xây mộ của người Chu Ru được tiến hành theo nghi thức cổ truyền rất nghiêm ngặt.

Tín ngưỡng dân gian của dân tộc Chu Ru là tín ngưỡng đa thần cũng như các dân tộc thiểu số bản địa khác. Tín ngưỡng này được thể hiện bằng các lễ nghi nông nghiệp như: cúng đập nước (bơ mung) cầu mong thần nước cung cấp nước tưới ruộng, cúng thần lúa khi gieo hạt (nhum tốt doong hay klây doong), cúng ăn mừng lúa mới, cúng sau mùa thu hoạch. Trong các lễ nghi nông nghiệp cổ truyền đó đáng chú ý nhất là lễ cúng thần mương nước (mơ mung) mà trong địa bàn cư trú của người Chu Ru chủ làng có dành riêng một nơi thờ cúng vị thần này.

Hàng năm, vào khoảng tháng 2, tất cả mọi người đều đến chỗ thờ cúng đập nước để làm lễ. Dân làng thường cúng bằng dê, chủ làng thường cúng bằng ngựa (ngựa được đóng yên cương và phủ các lễ vật quý giá). Ngoài cúng thần nước, cũng vào tháng 2, người Chu Ru còn có một lễ cúng Yàng Wer. Yàng Wer là một cây cổ thụ ở gần làng và được dân làng coi đó là nơi thường trú của các vị thần có nhiều quyền pháp. Trong lễ cúng, dân làng Chu Ru thường làm những hình nộm như đầu voi, đầu cọp, đầu dê, đầu trâu... bằng gỗ hay bằng củ chuối, cùng với đồ ăn, thức uống mang tới gốc đa để cúng thần. Cúng xong, người ta đặt một phần đồ cúng lên võng, khiêng đến một nơi cách gốc cây Yàng Wer khoảng 100 mét, hạ võng, bày đồ ăn với ngụ ý đưa Yàng đi chơi. Sau đó, tất cả những người tham gia hành lễ quay trở lại gốc đa cùng ăn uống với nhau. Ngoài ra, hàng năm cứ vào dịp tháng 3 dương lịch, người Chu Ru còn tổ chức lễ hội tại đền thờ những người có công với dân, với nước. Lễ hội được tổ chức trịnh trọng, có tế rước và vui chơi giải trí. Lễ hội đều mang tính cộng đồng cao, do chủ làng chủ trì, lên chương trình, dân tự đóng góp nhiều ít tùy tâm để hành lễ. Tế lễ cũng có sát sinh để cúng thần. Sau khi tế thần, mọi người cùng thừa hưởng. Người Chu Ru tin rằng, với lộc thần, cuộc sống dân làng trở nên đầm ấm yên vui hơn, tình đoàn kết tương trợ trong cộng đồng người Chu Ru trở nên khăng khít hơn.

Ngày nay, hoạt động lễ hội của người Chu Ru chỉ được diễn ra khi điều kiện kinh tế của từng gia đình khá giả hơn, khi năm đó mưa thuận gió hòa, mùa màng của dân làng được bội thu. Song các kỳ lễ hội không được duy trì

đều đặn, số lần lễ hội, hình thức, nội dung cũng được thêm bớt cho phù hợp cuộc sống mới. Tuy nhiên nội dung này cần phải được xem xét một cách cụ thể, khoa học để vừa có thể bảo tồn được những thuần phong, mỹ tục cổ truyền trong lễ hội, vừa làm phong phú và có ý nghĩa thêm cho cuộc sống hiện tại của người Chu Ru.

12. Tết giã rạ của người Co.

Tết giã rạ với bánh lá đốt, lá dong của người Co tuy mộc mạc, đơn sơ nhưng hàm chứa giá trị nhân văn sâu sắc. Cuộc sống của người Co nay đã đổi thay nhiều, nhưng người Co vẫn trân trọng những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của cha ông, của quê hương mình. Tết giã rạ là một trong số những truyền thống văn hóa tốt đẹp ấy của người Co.

Cũng như đồng bào các dân tộc ít người ở Tây Nguyên, dân tộc Co định cư trên địa bàn nhiều núi non hiểm trở địa hình chia cắt, không có nhiều điều kiện phát triển nghề trồng lúa nước, nên kinh tế truyền thống của người Co chủ yếu là phát nương, canh tác lúa rẫy. Tuy nhiên, canh tác lúa rẫy ngày xưa của đồng bào theo hình thức du canh, hoàn toàn phụ thuộc vào tự nhiên, năng suất thấp. Đó là chưa kể đến yếu tố thời tiết không thuận lợi, sâu bệnh phá hoại... hạt lúa, hạt nếp làm ra thật lắm gian nan. Làm ra được cái ăn nhọc nhằn như thế, tâm tưởng người Co biết ơn "Thần lúa" đã cho cái rẫy mình nhiều hạt. Và Tết giã rạ là hình thức tỏ lòng biết ơn "Thần lúa" và là dịp để ăn mừng sau một mùa rẫy bội thu.

Tết già rạ (người Co gọi là Xa-a-ní; có nơi gọi là Xa-viết) của người Co gắn với nhà sàn dài, gọi là nóc. Mỗi nóc thường có nhiều hộ gia đình cùng huyết thống sinh sống. Nhà nào, nóc nào có điều kiện và có khả năng thì tổ chức ăn Tết theo khả năng và theo thời điểm thích hợp. Tuy diễn ra không đồng loạt, nhưng Tết già rạ thường được tổ chức trong khoảng thời gian từ tháng 10 đến tháng 11 âm lịch hàng năm, khi công việc nương rẫy đã vơi, lúa, bắp đã về kho, hơn nữa thời điểm này trong năm đang là cao điểm của mùa mưa, lạnh, nên còn rảnh rỗi. Tết già rạ của người Co thường có cơm nếp nướng trong ống nứa (Alóp) - một hình thức giống cơm lam của các dân tộc phía bắc; bánh lá dong và đặc biệt là không thể thiếu bánh lá đốt. Tất cả các loại bánh này đều được làm bằng lúa nếp rẫy.

Bánh lá đốt (người Co gọi là La-a-róc), hình dạng như chiếc bánh ú của người Kinh, nhưng hơi dẹt. Để làm bánh lá đốt người Co dùng loại lúa nếp trồng được trên rẫy, già thật sạch vỏ trấu và lớp lụa cho đến trắng tinh, đem ngâm nước vài tiếng đồng hồ, vo sạch, sau đó vớt ra để ráo nước. Dùng lá đốt quấn chéo hình tam giác, gói nếp trắng vừa được chuẩn bị vào bên trong và cuộn lại, dùng dây là một loại lá rừng (đồng bào gọi là Xa-đur) để buộc bánh. Thường thì 1kg nếp gói được khoảng 25 bánh lá đốt. Đối với bánh lá dong cũng được làm bằng nếp và cách thức chuẩn bị nếp trước khi gói bánh cũng tiến hành như cách làm bánh lá đốt, nhưng được gói bằng lá dong. Bánh lá dong to hơn bánh lá đốt và được tạo dáng như hình hộp chữ nhật. Gói bánh là công việc của người phụ nữ. Những ngày chuẩn bị ăn Tết già rạ, các bà, các

mẹ thường bận rộn, nên các em gái Co cũng tham gia gói bánh, vừa đỡ dần một phần công việc, vừa được các bà, các mẹ hướng dẫn cách làm bánh truyền thống của dân tộc mình. Ngày xưa, biết làm bánh lá đốt, lá dong đẹp, ngon cũng là một nét đẹp nữ tính không thể thiếu của người phụ nữ Co. Trong khi các bà, các chị làm bánh, những người đàn ông chuẩn bị củi to chất sẵn vào bếp và tranh thủ vào rừng đặt bẫy, kiếm thêm con man, con heo rừng để cái tết thêm phần thịnh soạn, thêm vui.

Sau khi bánh được gói xong, cả bánh lá đốt, lá dong cùng được đặt chung vào nồi bẫy hoặc nồi bung (loại nồi đồng to ngày xưa, rất có giá trị), đổ nước ngập bánh và đặt lên bếp giữa nhà để nấu. Thường thì công việc nấu bánh bắt đầu từ khi trời nhá nhem tối và kéo dài cho tới nửa đêm. Bên bếp lửa bập bùng, mọi người trong nhà, trong nóc quây quần bên nồi bánh Tết nói về sản bản con thú rừng công việc của mùa rẫy đã qua, bàn tính chuyện làm cái rẫy mới cho nhiều lúa, cho cái miệng luôn có cái ăn và cái bụng người Co không bị đói. Vui và hạnh phúc nhất là các em nhỏ, đôi mắt cứ tròn xoe, xúm xít, thức canh bánh chín và được người lớn truyền đạt kinh nghiệm làm bẫy bắt con thú rừng, làm cái rẫy... Cứ như thế, câu chuyện bên nồi bánh Tết như ngọn lửa hồng bập bùng, không bao giờ tắt. Càng về khuya, không gian lắng đọng, vọng rõ tiếng gáy gà rừng từ núi cao, cũng là lúc nước trong nồi đã cạn, bánh vừa chín tới. Bánh được vớt ra khỏi nồi, để nguội, người chủ gia đình lựa những bánh đẹp và ngon nhất đặt lên chỗ trang trọng trong nhà. Cùng với bánh lá đốt, bánh lá dong là con gà, nhà khá

giã có thêm con heo và đôi khi có con thú rừng vừa săn được, tất cả dâng lên cúng "Thần lúa", mời "Thần lúa" về ăn, phù hộ cho cái chân, cái tay người Co được khỏe để bắt con thú rừng, phát nhiều cái rẫy mới, cái rẫy sẽ cho nhiều lúa, nhiều nếp, người Co lại sẽ mời "Thần lúa" về ăn Tết vào mùa rẫy sau. Cúng "Thần lúa" xong, chủ nhà mời tất cả bà con trong làng đến nhà, mọi người cùng nhau ăn Tết vui vẻ.

Tết già rạ của người Co với bánh lá đốt, lá dong tuy mộc mạc, đơn sơ như g hằm chứa giá trị nhân văn sâu sắc. Như mạch nguồn của dòng suối mát trong, như hơi thở của đại ngàn vọng lại, tâm hồn và tính cách của người Co bao đời nay vẫn vậy - sống gắn kết trong cộng đồng, hòa mình với thiên nhiên, hồn hậu, sắt son và chung thủy với truyền thống quê hương mình.

13. Một số lễ hội khác.

Lễ cúng lúa: Lễ cúng lúa là một trong những lễ hội truyền thống, thiêng liêng của người M'Nông. Trong một năm, lễ cúng lúa được người M'Nông tổ chức ba lần.

Lễ cúng lúa là xuất phát từ tín ngưỡng thờ Thần Mẹ Lúa. Theo truyền thuyết, đây là vị thần bảo vệ mùa màng được người M'Nông đặc biệt sùng bái. Khởi đầu là lễ xuống nước (lần 1) còn gọi là lễ khai mùa. Chuẩn bị cho gieo trỉa lúa, từ đầu tháng 3 đến tháng 4, tất cả bà con trong buôn đều chuẩn bị một lễ cúng gồm: một ché rượu cần, một cặp gà trống, người chủ gia đình thành tâm khấn cầu Giàng cho lúa xanh tươi, mưa thuận gió hòa. Sang tháng 5, tháng 6, bà con lại tổ chức mừng cây lúa

trên rẫy sắp trở đồng đồng. Giữa tháng 12 là lúc thu hoạch lúa, buôn làng lại tổ chức lễ đón mừng hạt lúa trên rẫy sắp được đưa về nhà. Gia đình nào cũng chuẩn bị hai, ba ché rượu cần, nấu xôi thổi cơm mới, rồi cùng nhau quây quần bên đống lửa, uống rượu cần, nghe già làng kể chuyện.

Lễ cúng lúa là nghi thức lễ hội nông nghiệp với mong ước có một cuộc sống no cơm, ấm áo, xua đi cái đói, cái nghèo.

Lễ cúng đất: Đây là lễ hội của dân tộc Ba Na sống ở Kon Tum và Gia Lai. Lễ cúng đất của người Ba Na được tiến hành vào cuối tháng 2 đầu tháng 3 âm lịch, lúc buôn làng chuẩn bị cho vụ sản xuất mới hoặc khi dọn đến vùng đất mới.

Đặc biệt trước khi dựng buôn làng mới, người Ba Na làm lễ cúng bái kéo dài hai ngày. Họ khẩn bái mong thần linh phù hộ cho buôn làng làm ăn thuận lợi.

Lễ cúng thần suối: Của dân tộc Mạ, người Mạ tin vào các thần: Trời là thần tối cao, thần sông, thần núi, thần hỏa... trong đó lễ cúng thần suối của người Mạ mang nhiều sắc thái tín ngưỡng dân gian.

Lễ cúng cơm mới: Là một trong những lễ hội truyền thống của người Mạ, người Cơ Ho tại B'laô, thị xã Bảo Lộc. Ngày lễ này gần trùng với ngày Tết Nguyên đán của người Việt. Trong ngày lễ, họ cầu mưa thuận, gió hòa ngăn thú rừng không cho phá nương rẫy. Cúng cơm mới, lúa mới là để cho con cháu biết quý hạt thóc, hạt gạo. Lễ cúng gồm: Gạo thơm mới, ché rượu cần, gà trống giò, heo đực thiến và các thú rừng bày được.

Lễ hội bắt đầu bằng việc khấn Giàng của thầy cúng, kế đến tục vẩy rượu để chúc tụng mọi người. Cuối cùng uống rượu, hát tình ca, trường ca... trong tiếng công chiêng rộn rã.

IV. MỘT SỐ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC VĂN HÓA VÀ ĐIỀU KHẮC CÁC DÂN TỘC TÂY NGUYÊN

1. Nhà dài Ê Đê.

Nhà dài không chỉ là biểu tượng vật chất của thể chế đại gia đình mẫu hệ mà còn là nơi gìn giữ những giá trị văn hóa tinh thần của người Ê Đê. Việc bảo tồn nhà dài tại các buôn của người Ê Đê là một nhu cầu thiết yếu như gìn giữ một nét văn hóa, một di sản quý trên vùng đất Tây Nguyên.

Từ xa xưa, vùng đất Đắc Lắc là nơi người bản địa Ê Đê Kpă sinh sống. Khoảng 50 ngôi nhà dài tạo thành một buôn trải dọc theo dòng suối Ea Tam dưới sự cai quản của tù trưởng Ama Thuật. Những năm đầu thế kỷ XX buôn này khá lớn mạnh, trở thành trung tâm của vùng đất Tây Nguyên rộng lớn và tên gọi Buôn Ma Thuật cũng bắt đầu từ đây.

Người Ê Đê có tập quán sống chung ba hoặc bốn thế hệ trong một ngôi nhà lớn gọi là *sang*. Đó là kiểu nhà sàn làm bằng gỗ và tre nứa, thường là rất dài để đủ chỗ sinh hoạt cho cả một đại gia đình tới hàng chục người. Họ rất ít khi làm nhà mới thay cho nhà cũ, nếu có thêm người thì nối phần sau nhà dài thêm. Cũng bởi lẽ đó nên trong dân gian

còn có tên gọi là nhà dài. Theo chế độ mẫu hệ, đại gia đình thường có ba nhóm người: nhóm phụ nữ họ mẹ, nhóm đàn ông họ mẹ và nhóm người đàn ông không thuộc họ mẹ. Người phụ nữ thuộc nhóm cao tuổi nhất làm chủ gia đình. Khi bà mất đi, quyền hành về tay người con gái út, nếu người con gái út đó còn ít tuổi thì người chị cả tạm thay quyền cho tới lúc cô em trưởng thành thì trao lại.

Nhà dài bao giờ cũng được chia làm ba phần: sân sà, ngăn khách và ngăn ở. Có hai sân sà: sân sà trước (dring gah) và sân sà sau (dring ôk). Sân sà trước thường rộng rãi, là nơi phơi phóng, nơi giã gạo mỗi sáng, nơi ngồi chơi hóng mát mỗi chiều. Sân sà sau nhỏ hơn, thường là nơi rửa ráy, nấu ăn. Sân sà trước có một hoặc hai cầu thang, sân sà sau chỉ có một cầu thang và dành riêng cho người trong gia đình. Từ sân sà trước bạn bước vào khoảng không gian quan trọng nhất: ngăn khách (gah - thường chiếm tới 1/3 diện tích sử dụng). Đây là nơi tiếp khách và sinh hoạt chung của cả gia đình, cũng là nơi bạn có thể chiêm ngưỡng những đồ quý giá và linh thiêng của người Ê Đê như trống, chiêng, ché rượu, các bộ sừng trâu, hươu nai... Nối tiếp ngăn khách là ngăn ở (ôk) được chia thành từng ngăn nhỏ cho các tiểu gia đình dọc lối đi suốt tới sân sà sau. Nhà dài còn là nơi thường diễn ra những sinh hoạt cộng đồng.

Sử thi Ê Đê có viết: "... Nhà Đăm Di có chiếc cầu thang to bằng cái chiếu bốn người nằm, rộng bằng tám phen mười người ngủ, đủ cho ba, bốn người lên xuống một lúc... Đầu cầu thang có chạm nổi một đôi vú to, nhẵn bóng, để người lên nắm, người xuống vịn... Con gái đi lên, ngực

chạm ngực, đàn bà đi xuống vú chạm vú, ông già đi xuống chạm đầu gối, đàn bà chạm khuỷu chân. Sàn nhà Đăm Di lát ván dài, phía trên trải tre bóng. Phía cuối sàn dựng chiếc trống to, đục xà ngang, chạm xà dọc... Đầu hè chất đầy bành voi... dưới gác treo lủng lẳng những sọt muối, gùi cá khô, thịt nướng. Người làm bếp, kẻ ra vú chạm vú, người vào vai chạm vai, mải mê thổi cơm, nấu nước. Những bộ chiêng chiếm đầy ngăn, chặt giá... Phía trước nhà treo những dây dài xương hàm hươu, nai, lợn lòi...".

Nhà dài không chỉ là biểu tượng vật chất của thể chế đại gia đình mẫu hệ mà còn là nơi gìn giữ những giá trị văn hóa tinh thần của người Ê Đê. Trải qua nhiều biến động về chính trị, kinh tế - xã hội cũng như sự giao lưu văn hóa mạnh mẽ giữa các cộng đồng dân cư nên những thể hệ mới của người Ê Đê đã thay đổi cách sống theo xu hướng tách khỏi gia đình lớn và nhặt nhòa dần thể chế mẫu hệ. Vì vậy, số lượng nhà dài không còn được phát triển. Tuy nhiên, việc bảo tồn một số nhà dài tại các buôn của người Ê Đê là một nhu cầu thiết yếu như gìn giữ một nét văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc, một di sản quý giá trên vùng đất Tây Nguyên.

2. Nhà rông.

Nhà rông là một trong những lối kiến trúc cổ lưu truyền lớn nhất về nhà ở của nước ta. Nhà rông là ngôi nhà chung của dân cư trong một buôn hay trong một plei (plây), nghĩa là trong một làng của đồng bào Tây Nguyên. Cũng như ngôi đình làng của đồng bào Kinh Bắc Bộ, đồng bào ở Tây Nguyên coi nhà rông là nơi linh thiêng. Ở đó,

con người có thể tiếp xúc với các vị thần bảo hộ làng, thông qua các nghi thức lễ hội truyền thống của buôn làng.

Ngôi nhà tựa như một chiếc rìu khổng lồ, biểu tượng sức mạnh cường tráng của người dân ông núi rừng Tây Nguyên. Việc thiết kế mái nhà có hình lưỡi rìu ngược cao vút lên tận không trung tượng trưng cho sức mạnh và tránh những cơn gió Tây Nguyên, đồng thời cũng là người chỉ đường giúp cho những người dân trong buôn làng mãi mê làm rẫy chẳng may bị lạc thì có dấu hiệu để tìm về.

Nhà rông có hai loại, nhà rông trống và nhà rông mái. Nhà rông trống (tiếng Gia Rai gọi là rông tơ nao) có mái to, cao chót vót. Có nhà rông cao đến 30 mét. Nói chung, nhà rông trống được trang trí rất công phu. Nhà rông mái (tiếng dân tộc gọi là rông ama) nhỏ hơn nhà rông trống, mái thấp. Hình thức bên ngoài và bên trong đơn giản hơn. Trong nhà rông, đồng bào thường để những vật tổ vô giá (tiếng Gia Rai gọi là Bang Hơ Dung). Đó là những vũ khí, giáo mác, khiên, tù và... mà xưa kia, ông cha họ đã từng dùng để đánh giặc bảo vệ buôn làng.

Nhà rông được làm bằng những nguyên vật liệu của núi rừng Tây Nguyên. Điều đặc biệt là cả một công trình đồ sộ này, không hề sử dụng một chiếc đinh sắt nào, các bộ phận của ngôi nhà được liên kết với nhau bằng hệ thống ngoàm và dây chằng buộc.

Nhà rông biểu hiện sự trường tồn và phát triển của các tộc người Tây Nguyên, nên được chọn đặt ở vị trí trung tâm của làng và nhà dựng càng lớn, chứng tỏ buôn làng càng giàu có. Đó là nơi hội họp của cộng đồng, của hội đồng già làng, chủ làng để bàn bạc các công việc liên quan

đến cả buôn làng, dạy bảo con cháu trong buôn mỗi khi có ai vi phạm những điều cấm kỵ hay hòa giải những tranh chấp, kiện tụng... và cũng là nơi để các già làng xây dựng luật tục bảo vệ phong tục tập quán của từng tộc người. Nhà rông còn là trung tâm của các lễ hội cộng đồng, là nơi trình diễn các loại hình nghệ thuật dân gian... Bên ánh lửa hồng, trong tiếng cồng, chiêng ngân vang thâu đêm suốt sáng, dân làng mặc áo váy mới, đeo những đồ trang sức đẹp nhất đến với lễ hội để ôn lại truyền thống lịch sử của mình, bày tỏ những tình cảm và khát vọng về cuộc sống tự do, thanh bình và cường thịnh, khát vọng được giao tiếp với thần linh trời đất.

Hàng ngày, cứ vào buổi tối, đám thanh niên đến tuổi trưởng thành chưa lấy vợ thì phải ra nhà rông ngủ để bảo vệ buôn làng mỗi khi có thú dữ hay trộm cướp cũng như để con gái trong buôn muốn "bắt chồng" thì tìm đến. Vì thế không riêng con gái trong buôn mà cả những buôn khác cũng tụ hội quanh nhà rông hát hò hay tỏ tình với các chàng trai.

3. Làng Ba Na.

Làng Ba Na ở tỉnh Kon Tum là những nếp nhà sàn dựng trên nền đất hình vuông hay hình chữ nhật, cầu thang lên nhà thường là một thân cây gỗ, đục đẽo thành nhiều bậc khá công phu.

Dân tộc Ba Na là một trong ba dân tộc bản địa đông người nhất ở Tây Nguyên, họ sống nhiều nhất ở tỉnh Kon Tum. Ba Na Kon Tum là tên cộng đồng người Ba Na tập trung ở thị xã Kon Tum. Theo tiếng Ba Na thì Kon nghĩa

là làng, Tum nghĩa là hồ, ao. Kon Tum là làng có nhiều ao, hồ.

Người Ba Na là dân tộc đầu tiên ở Tây Nguyên biết dùng chữ viết trong đời sống và dùng trâu bò để cày ruộng. Tuy nhiên, họ cũng chưa biết tổ chức cuộc sống khoa học, gạo chỉ đủ ăn từng ngày. Trước đây, người Ba Na có truyền thống săn bắn giỏi, tới gia đình nào bạn cũng có thể nhìn thấy có vài cái nỏ bằng gỗ rất chắc.

Cũng như nhiều dân tộc khác ở Tây Nguyên, giữa sàn nhà người Ba Na là bếp lửa luôn luôn đốt than. Bếp cũng là trung tâm sinh hoạt của mọi thành viên trong gia đình.

Đàn ông Ba Na thường có vết sẹo ở ngực. Đó là vết tích do họ tự gây nên bằng cách lấy lửa hoặc than hồng gi vào ngực khi trong nhà có người chết, để tỏ lòng thương tiếc người quá cố.

4. Nhà mồ Tây Nguyên.

Nhà mồ có ở hầu hết các tỉnh Tây Nguyên. Nhà mồ được xây cất theo phong tục tang lễ ở vùng Tây Nguyên, lúc đầu là chòi nhỏ sơ sài, sau đó một hoặc vài ba năm thân nhân gia đình người chết dựng lại nhà mồ mới khang trang, trang trí nhiều tượng gỗ.

Theo phong tục tang lễ của một số tộc người ở vùng Tây Nguyên, sau khi chôn người chết, người ta làm một chòi nhỏ sơ sài trên nấm mộ để che mưa che nắng cho người chết. Trong chòi thường đặt một số đồ dùng của người đã khuất.

Sau đó một hoặc vài ba năm, thân nhân gia đình người chết phá nhà mồ cũ, dựng nhà mồ mới khang trang hơn,

kiên cố hơn, trang trí tượng gỗ, có hàng rào xung quanh nhà mồ.

Tục phá chòi, dựng nhà mồ mới của một số tộc người ở Tây Nguyên thường được tổ chức vào mùa xuân (mùa khô) và được coi như một lễ hội lớn (lễ bỏ mả) của dân bản. Người ta đưa đến nghĩa địa rượu, thịt, cá, các vật cúng tế. Thân nhân người quá cố và dân bản cùng vui mừng, ăn uống, nhảy múa trong một hay nhiều ngày bên nhà mồ để chia biệt vĩnh viễn người quá cố.

Tục bỏ nhà mồ theo quan niệm sau sự kiện này thì người sống hết trách nhiệm trông nom, thờ cúng cho người quá cố và được giải thoát mọi ràng buộc, nếu còn trẻ có thể lấy vợ (hoặc chồng) khác; còn người quá cố sẽ được đầu thai sang kiếp khác...

5. Tượng nhà mồ.

Một bộ phận quan trọng tạo nên nhà mồ là những cột có hình trang trí xung quanh hàng rào. Các cột này có hình chạm khắc phần trên, thường là: Hình cặp gà voi, bầu nước, cối giã gạo, cái trống, cái nôi, hình người đánh công, đánh trống, giã gạo, phụ nữ bồng con, người đàn bà ngồi khóc, người lấy nước...

Theo lời kể của tộc người Ba Na thì tượng nhà mồ là để đưa tiễn người sang thế giới xa xăm. Bởi vậy, khi sống cuộc đời ra sao thì khi chết đi con người chỉ đi xa nhưng cũng là một cuộc sống không khác gì thế giới bên này. Họ có kiếp sống của sinh thành, giao hoan, có giải trí và đương nhiên, những súc vật cũng cần mang theo. Đến lễ hội bỏ mả (lễ hội Pơ-thi), chúng ta ngập trong rừng tượng.

Tượng nhà mồ hiện lên sống động quanh những nhà mồ, thể hiện một nền nghệ thuật cổ, rực rỡ.

Tượng nhà mồ là những cảnh sinh hoạt hàng ngày, người ta muốn mô tả hình ảnh của cộng đồng và cũng là tạo ra một cộng đồng cho người chết ở thế giới bên kia. Nhìn tượng nhà mồ dưới góc độ di sản văn hóa ta thấy ở đây đầy bí mật và huyền ảo, vào đó ta như được xem cả một phòng triển lãm lớn về lịch sử điêu khắc của nhân loại từ thời nguyên thủy xa xưa đến hiện đại, được nhìn thấy nhiều loại ngôn ngữ điêu khắc, nhiều phong cách nghệ thuật khác nhau. Có những pho tượng đơn giản về hình khối và đường nét nhưng lại rất sống động như những bức tranh nguyên thủy của vùng sa mạc Sahara; có những bức tượng tuy nhỏ nhưng lại nở bung ra từ thân gỗ để hiện lên như những tượng đài hoành tráng; có những bức tượng lại thật siêu thực, khó hiểu; có những tượng đầy tính ẩn tượng và cũng có nhiều tượng tả thực.

Tượng nhà mồ có thể xếp làm ba lớp: Đó là thế giới sinh thành con người, có bào thai trong bụng mẹ, có giao hoan, giao phối âm dương, có bụng mang dạ chửa. Con người thuở nguyên sơ, phô bày trong dáng khỏa thân, mình chứng sức mạnh truyền đời của loài người với nét đẻo khô ráp nhưng được cường điệu những bộ phận người cần được phô trương, bởi thế đường nét mạnh mẽ, gây ấn tượng rất mạnh, rất khác thường. Nhóm tượng thứ hai là những con vật gần gũi với người như voi, chó, trâu, bò... và nhóm thứ ba là những sinh hoạt cộng đồng như thể thao, săn bắn.

Nghệ nhân đẻo tượng bằng chiếc rìu cứng cáp. Chỉ trên một khúc gỗ, không phác thảo và ngày này sang ngày

khác, những cây gỗ to xù xì cứ hiện dần lên những dáng dấp hình người, những tư thế cùng những chi tiết đa dạng của người đàn ông, đàn bà, trẻ nhỏ... dường như tất cả đã nằm trong đầu nghệ nhân. Họ lặng lẽ từng nhát chắc chắn bổ xuống để nên hình, nên tượng, nên hồn.

Những bức tượng thực đó mà cũng hư hư huyền huyền đó như chính cõi "tối tăm" âm thế. Bởi thế mà trong ngôn ngữ người Ba Na các tượng mồ được gọi là "Mêu" với người Gia Rai gọi là "Rup", nghĩa là hình tượng, chứ không gọi là hình ảnh, cũng không gọi rõ là tượng, nó cụ thể quá.

Tượng nhà mồ là một quá trình lịch sử phát triển lâu dài và trải qua những thay đổi cả về chức năng và ngôn ngữ nghệ thuật và đến ngày nay vẫn còn nguyên giá trị nghệ thuật khắc gỗ dân gian độc đáo nhất của các dân tộc Tây Nguyên.

Hiện nay ở Kon Tum chúng ta còn những khu nhà mồ và tượng nhà mồ lớn, phong phú của dân tộc Gia Rai ở Ya Xia, Ya Ly huyện Sa Thầy, những khu này đã được ngành văn hóa bảo tồn và lưu giữ. Đây cũng là những điểm dành cho khách du lịch tham quan và nghiên cứu.

V. VĂN HỌC NGHỆ THUẬT

1. Văn học dân gian.

- *Thần thoại:*

Các dân tộc sinh sống ở Tây Nguyên có tín ngưỡng đa thần. Họ thờ phụng thần núi (Yàng B'Nơm), thần nước

(Yàng Đa), thần rừng (Yàng Bri), thần đất (Yàng Ụ) mà chức năng, trú sở các thần không phải bao giờ cũng phân định rạch ròi. Có những vị thần ngày nay cư dân ít hoặc không thờ cúng, nhưng vai trò của thần linh trong tín ngưỡng và nghi lễ còn lưu giữ một phần nơi kho tàng huyền thoại. Đó là K'Du hay K'Ndu, N'Du cùng em là K'Da rèn mặt trời, mặt trăng, bầu trời, các vì sao bằng thân trâu, sừng trâu, lưng trâu. Nhô sa rpu là uống ăn trâu (chúng ta quen dịch là lễ đâm trâu) chắc có liên quan đến niềm tin huyền thoại về sự sáng tạo tự nhiên và ngược lại, huyền thoại này tiếp tục khẳng định vai trò của con trâu trong phong tục, tín ngưỡng và lễ hiến sinh.

Thần K'Bung hay K'Vung được K'Du sai phái đã dùng đất - thần nặn nên người khổng lồ K'Yut. K'Yut làm nhiệm vụ chống trời, đẩy trời xa đất, tương tự thần Trụ Trời của người Việt hay cây cột chống trời của nhiều dân tộc khác nhau ở Việt Nam. Chưa tìm được bản huyền thoại nào nói về sự sáng tạo đất, mà hình như cư dân coi đất là yếu tố đầu tiên, có sẵn, làm nguyên liệu chế tạo muôn vật, muôn loài.

Theo huyền thoại, mặt trăng (mặt kon hai) và mặt trời (mặt tơ ngai) là anh em. Huyền thoại tìm cách lý giải tính nóng nảy hay dịu dàng, sức nóng hay sự mát mẻ của hai vị thần này, liên quan đến việc hình thành ngày và đêm. Sự gặp gỡ của hai vị này tạo ra nhật thực (măng lin măng lo) khiến trời đất tối tăm. Cũng có cách lý giải khác về nhật thực rằng đó là do Trời và Trăng tình tự. Nhưng lý giải thế nào, đó cũng là niềm tin nguyên thủy, là tín ngưỡng của văn hóa nguyên thủy đọng lại trong huyền thoại.

Huyền thoại về nguồn gốc muôn loài có nhiều chi tiết đáng chú ý, trong đó phải kể tới sự hóa thân của các vị thần ban đầu để sáng tạo các vật dụng cần thiết như muối, sắt, cá. Cùng với sự hóa thân hủy diệt cái cũ cho cái mới ra đời là hành động sáng tạo ra các động thực vật của K'Bung. Cái vật ban sơ này tiếp tục làm công việc sáng tạo như thần thánh để làm ra các thứ khác. Cũng có nhiều di bản nói tới mẹ Ka Jong - mẹ đầu tiên của loài người và mẹ Ka Grum - mẹ trực tiếp của cư dân bản địa đã phát hiện ra lúa, bắp, cà, ớt hay ba chàng trai khổng lồ con của Mẹ đã hóa thân thành muối, sắt, cá.

Trong sự hóa thân có chi tiết người hóa động vật (khỉ, vượn, voi) như người hóa voi trong truyện cổ Mạ, Cơ Ho, Chu Ru. Người không chỉ hóa vật mà còn có thể lấy vật để sinh ra người hoặc vật. Và nhiều khi, vật lại là thầy của người với sự phổ biến của việc khỉ dạy người sinh nở mà hầu như truyện cổ dân tộc nào ở Tây Nguyên cũng có. Thậm chí, truyện cổ M'Nông còn giải thích vì sao một số dòng họ như Dak Cat, Lang Ding, Boon Krong không ăn thịt khỉ.

Huyền thoại về loài người thứ nhất còn bảo lưu ít nhiều trong kho tàng văn hóa bản địa và là sản phẩm do K'Bung tạo ra, sống trong đất rồi chui lên mặt đất qua một cái hang. Nhưng theo niềm tin của cư dân, loài người ban đầu này đã bị hủy diệt hầu hết. Đó là quan niệm của nhóm người Mạ và Cơ Ho. Riêng người M'Nông, trong truyện Bêng Chu Lây, thì loài người đã có trên mặt đất trong bon làng người bon Kon Chong, sau đó có một sự

cộng cư của các cư dân từ dưới hang lên, dân ấy do Bêng Chu Lây dẫn đầu.

Những huyền thoại về núi sông sâu tầm được còn ít như truyện đắp núi Lang Bian, *Sự tích núi Voi...* phổ biến ở trong các truyện núi sông là hình ảnh bầu nước thiêng. Bầu nước thiêng tự chảy hoặc bị người đi săn bắn thủng, nước ào ra, chảy thành suối, thác, sông nhỏ, sông lớn. Gần đây, đã công bố một số chuyện tình giữa chàng Lang và nàng Bian, hay chàng Đam và nàng Bri khá hấp dẫn. Sự tích Đạ M'Ri được thuyết minh tại khu du lịch cũng là một truyện như vậy và khác hoàn toàn với truyện Đam B'Ri của đồng bào M'Nông.

Huyền thoại các dân tộc bản địa còn đang lưu giữ được khá nhiều, nhưng số lượng sâu tầm chưa được bao nhiêu. Kho tàng ấy cũng bị pha tạp nhưng không phải là mảnh vỡ tàn mác, lại chưa bị phong kiến hóa và lịch sử hóa như huyền thoại Việt Nam. Nó có đặc trưng riêng, nhất là tính nguyên hợp, sự gắn chặt với tín ngưỡng và nghi lễ. Nó có những tương đồng và khác biệt với huyền thoại các dân tộc Tây Nguyên, các dân tộc Đông Nam Á.

- Truyền thuyết:

Với tính cách hai mặt, truyền thuyết dân tộc nào cũng là một hình thức sử dân gian (dã sử), là lịch sử được kể một cách nghệ thuật, là văn học lấy lịch sử làm nội dung phản ánh. Do chưa tự mình sáng tạo được chữ viết, cư dân thiểu số ở Lâm Đồng chưa hề có sử liệu thành văn của mình, cũng chưa có nền văn học viết. Nhưng trong cốt lõi sâu xa, những vấn đề lịch sử loài

người cũng như quan hệ tộc người trong lịch sử đã ít nhiều in dấu trong truyền thuyết và phần nào, cả trong huyền thoại và cổ tích.

Quan hệ Chăm - Tây Nguyên phản ánh trong truyện cổ về nhiều phương diện như quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, hôn nhân. Tuy nhiên, chất văn chương vẫn trội hơn thực tế lịch sử, hư cấu tưởng tượng vẫn là chính. Có thể nhắc tới các truyện kể về các thủ lĩnh K'Té, K'Tiêm, K'Oanh, K'Choi, K'Tà của người Mạ và Cơ Ho hay về Đam B'Ri của người M'Nông với sự pha tạp giữa truyền thuyết và cổ tích.

Truyện cổ Tây Nguyên nói chung còn nguyên hợp về loại hình nghệ thuật, về phương thức diễn xướng nghệ thuật. Truyện không chỉ được kể mà còn được hát, văn xuôi còn kết hợp với văn vần, trữ tình còn gắn chặt với tự sự.

Trong kho tàng văn học dân gian bản địa cũng đã xuất hiện những tác phẩm theo lối truyện kể văn vần. Các dân tộc bản địa khác nhau gọi những đoạn văn vần này với những tên gọi khác nhau: yal yau, tam pót, lah long, đơ chri, hri, ndrí hay nrí.

- Ca dao, tục ngữ:

Ca dao là một thể loại để chỉ những bài ca dân gian mà cư dân vẫn gọi chung là *nrí* hay *tam pót* hoặc *lah long*. *Nrí* hay *ndrí* là văn vần nói chung của dân gian bản địa, nó là một tập hợp phức tạp về nội dung và thể loại. Tuy nhiên, xét về nội dung, có thể tạm cho rằng có một số loại chủ yếu như bài ca nghi lễ, bài ca luật tục, bài ca tình cảm. Cách phân chia này chỉ có giá trị tương đối...

Những kinh nghiệm sống của cư dân được thể hiện bằng những câu đồng dạng, kế tiếp nhau, hiệp vần với nhau thành bài nói hoặc hát. Nói như vậy, không loại trừ khả năng có sự tồn tại song song của những bài - tục ngữ và những câu - tục ngữ. Từ những bài đúc kết tri thức như thế không chỉ cho chúng ta thấy được kinh nghiệm sản xuất và sinh hoạt của cư dân mà còn giúp ít nhiều cho việc soi sáng lịch sử thể loại tục ngữ nói riêng, các thể loại văn dân gian nói chung của các dân tộc Việt Nam.

Bài ca nghi lễ thực chất là loại bài cúng được sử dụng một cách phổ biến trong các nghi lễ của cư dân. Cấu trúc của các bài ấy thường có vần, số chữ trong các câu không nhất thiết phải như nhau, số câu trong các bài cũng khác nhau.

Sử thi thường còn được gọi là "*trường ca*" hoặc "*anh hùng ca*". Đây là loại thơ ca tự sự (chuyện kể) trường thiên, kể lại những câu chuyện xảy ra trong thời kỳ bình minh của lịch sử dân tộc, hoặc kể về những trận chiến tranh giữa các bộ lạc trong thời kỳ xã hội nguyên thủy chưa hình thành nhà nước.

- Sử thi:

Tây Nguyên còn nổi tiếng với kho tàng văn học truyền miệng nhiều thể loại phong phú, trong đó tiêu biểu nhất là kho tàng sử thi "sống" (trường tồn trong đời sống của các tộc người Tây Nguyên), với hàng trăm tác phẩm được trình diễn trong sinh hoạt cộng đồng. Tây Nguyên được coi là vùng sử thi duy nhất ở Việt Nam và là vùng sử thi hiếm quý trên thế giới.

Ở nước ta, giới nghiên cứu văn hóa dân gian trong vài chục năm qua đã thu thập được và giới thiệu nhiều sử thi của các dân tộc ở Tây Nguyên như: *Đam San*, *Đăm Di*, *Chilokok*, *Khinh Dữ*, *Đăm Đơoăn*, *Y Prao*, *Mhiêng* của người Ê Đê; *Hđiêu*, *Chinchiêng*, *Giông* của Gia Rai; *Đăm Noi*, *Xingchiôn*, *Di ông* của người Ba Na... Sử thi *Đam San* gồm 2.077 dòng, dài nhất là bản *Khinh Dú*: 5.880 dòng, ngắn nhất là bản *Hri Diêu*: 570 dòng. Sử thi của người M'Nông hiện đã công bố các tác phẩm là: *Otnđrông*, *Cây nêu thần*, *Mùa rẫy*, *Bon Trắng*. Sự phân bố của sử thi không chỉ ở các tỉnh khu vực Tây Nguyên mà còn có ở các tỉnh khác như Bình Phước, Ninh Thuận, Khánh Hòa, Phú Yên.

Về mặt nội dung, sử thi Tây Nguyên đã tập trung phản ánh tình trạng xã hội bằng ngôn ngữ giàu hình ảnh, gây ấn tượng mạnh mẽ đối với người chứng kiến. Trước hết, sử thi phản ánh vũ trụ luận nguyên thủy của người cổ sơ, nói về thế giới ở trên trời, mặt đất và dưới lòng đất, tức là vũ trụ ba tầng của cư dân cổ đại. Sử thi còn nói về nguồn gốc của vũ trụ, của con người và của văn hóa, như trong sử thi sáng thế của người M'Nông. Sử thi kể lại cuộc chiến tranh giữa các thủ lĩnh quân sự (Mtao) tại các vùng, làng bản, nhằm tập hợp lực lượng, xác lập mối quan hệ phụ thuộc giữa thủ lĩnh và nhân dân công xã. Sử thi phản ánh một số quan hệ xã hội, chủ yếu là những mâu thuẫn trong công xã mẫu hệ sơ kỳ, đồng thời nói lên các phong tục tập quán cổ truyền của dân tộc.

Do sử thi phản ánh đời sống xã hội và văn hóa rất đa dạng nên có nhiều nhà nghiên cứu đã từng ví sử thi

như bộ từ điển bách khoa sống của cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên.

Sử thi Tây Nguyên còn được gọi là "*văn bản sống*", nghĩa là nó không phải là tác phẩm nằm trên giấy dùng để đọc, mà nó tồn tại trong diễn xướng dân gian của dân tộc Người Ê Đê gọi hình thức diễn xướng kể chuyện này là "*Khan*", người M'Nông gọi là "*Otnđrông*", người Xơ Đăng gọi là "*Hơ*", người Ba Na và Hrê gọi là "*Hmon*".

Số liệu về sưu tầm sử thi ở các tỉnh Tây Nguyên cho biết: Đắk Lắk là tỉnh có mật độ sử thi đậm nhất.

- Luật tục:

Luật tục của một số dân tộc ở Tây Nguyên là di sản văn hóa được đồng bào truyền tụng qua các thời kỳ lịch sử. Hiện nay ở Tây Nguyên đã được sưu tầm và công bố luật tục của nhiều dân tộc.

- + Luật tục Ê Đê gồm 11 chương và 236 điều.
- + Luật tục M'Nông gồm 8 chương, 215 điều.
- + Luật tục Xtiêng gồm 4 chương.
- + Luật tục Gia Rai gồm 15 chương.
- + Luật tục Xrê gồm 9 chương, 92 điều.
- + Luật tục Mạ gồm 13 chương, 68 điều.

Trong khối lượng phong phú và phức hợp các điều luật tục có thể chỉ ra những nội dung mà các cộng đồng tộc người Tây Nguyên quan tâm:

Một là, vấn đề gia đình: Bao gồm hôn nhân và quan hệ gia đình (chương 4, Gia Rai); hôn nhân và quan hệ nam nữ (chương 5, M'Nông); quan hệ gia đình (chương 6, M'Nông);

quan hệ cha mẹ và con cái (chương 6, Ê Đê); hôn nhân (chương 5, Xrê); ly hôn (chương 10, Mạ); ngoại tình (chương 9, Mạ); gia đình (chương 8, Mạ); hôn nhân (chương 7, Mạ); đính hôn (chương 6, Mạ); quan hệ nam nữ (chương 5, Mạ).

Hai là, quan hệ với cộng đồng: Bao gồm quan hệ với cộng đồng (chương 3, M'Nông); các vi phạm lợi ích cộng đồng (chương 4, Ê Đê); trật tự an ninh xã hội (chương 3, Gia Rai); không tôn trọng phong tục tập quán (chương 5, Gia Rai); phong tục tập quán (chương 4, M'Nông).

Ba là, về tài sản và sở hữu: Bao gồm quan hệ sở hữu (chương 7, M'Nông); khai hoang đất và quyền sở hữu ruộng đất (chương 10, Chăm); của cải, tài sản (chương 9, Ê Đê); tranh chấp tài sản, giải quyết nợ nần (chương 2, Gia Rai); trâu bò gây thiệt hại và bị thiệt hại (chương 10, Ê Đê); tài sản (chương 7, Xrê); gia súc (chương 8, Xrê) và đất đai (chương 9, Xrê).

Bốn là, những tội phạm về tình dục: Bao gồm tội gian dâm (chương 7, Ê Đê), loạn luân, những điều cấm kỵ (chương 11, Mạ).

Năm là, những quy định chung về luật tục: Bao gồm các quy định chung (chương 1, Gia Rai), các quy định mở đầu (chương 1, Ê Đê), các tội và việc xét xử (chương 1, M'Nông), các điều tổng quát (chương 1, Xrê), kết thúc một vụ việc (chương 13, Mạ).

Trên đây là năm phạm vi thường được luật tục quan tâm. Ngoài ra có những phạm vi được nhắc đến nhưng không phổ biến:

+ Về xâm phạm đến tính mạng gồm: Về việc xâm phạm đến thân thể, tính mạng người khác (chương 8, M'Nông); về các trọng tội (chương 8, Ê Đê), các tội giết người (chương 6, Xrê).

+ Về vai trò người đầu làng gồm: Các tội xúc phạm đến người đầu làng (chương 2, Ê Đê), các tội của người trưởng thôn (chương 3, Ê Đê), quan hệ với thủ lĩnh (chương 2, M'Nông), các tội chống chủ làng (chương 2, Xrê).

Luật tục Ê Đê đặc biệt quan tâm đến tục nối nôi (chue nuê). Về vấn đề này, luật tục Ê Đê có đến 8 điều và đưa ra nhiều trường hợp, nhiều khía cạnh khác nhau nhằm bảo hộ cho nối nôi: Điều 97, Điều 98, Điều 99, Điều 100, Điều 101, Điều 104, Điều 105, Điều 108.

Với số lượng lớn các điều luật (tục) về nối nôi như vậy chúng tỏ xã hội Ê Đê rất quan tâm đến phong tục này.

2. Âm nhạc dân gian của các dân tộc Tây Nguyên.

- Nhạc cụ:

Tây Nguyên có nhiều loại nhạc cụ khác nhau và được sử dụng rộng rãi trong các hoạt động nghi lễ, hội hè... Công dụng nổi bật của chúng là tạo nền cho các nghi thức tế lễ, phối tấu cùng với ca hát (trừ cộng đồng thiểu số bản địa) và "chỉ huy" các động tác nhảy múa.

Cồng chiêng: Tây Nguyên là cội nguồn của văn hóa cồng chiêng. Cồng chiêng không chỉ là tài sản quý báu của mỗi gia đình, dòng họ trong nghi lễ và sinh hoạt văn hóa cộng đồng, mà nó còn là khí cụ linh thiêng, ngôn ngữ

kỳ diệu để con người thông tin với các vị thần linh trong trời đất.

Theo dòng lịch sử văn hóa nhân loại thì công chiêng trong khu vực Đông Nam Á xuất hiện khá sớm và trở thành một nét văn hóa riêng, văn hóa truyền thống của các dân tộc. Bắt nguồn từ đời sống cộng đồng các dân tộc, mà điểm xuất phát là từ lao động sản xuất, tập quán cư trú sinh sống của bà con các dân tộc thiểu số, nên công chiêng Tây Nguyên mang giá trị nổi bật của tài năng sáng tạo, bắt rễ từ văn hóa và lịch sử của các cộng đồng dân tộc, trở thành biểu tượng khẳng định bản sắc văn hóa cộng đồng. Nhìn toàn cục, đó là "tiếng nói của Việt Nam" nhưng xét về góc độ riêng thì đó là một dòng chảy văn hóa có sắc thái riêng biệt mà không phải bất cứ công chiêng ở nơi nào cũng có được. Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại.

Hầu hết các dân tộc Tây Nguyên đều sử dụng công chiêng, cái có núm gọi là công (kuông), loại không có núm được gọi là chiêng (chim hay cing). Công chiêng có hình tròn, đường kính cái lớn nhất khoảng 65cm, cái nhỏ không đến 20cm.

Kết cấu bộ chiêng của người Ba Na thường từ 6 - 7 - 9 - 11 cái và được chia ra làm nhiều thứ loại, căn cứ vào kích thước, sắc diện, âm thanh... và mỗi chiếc có chức năng riêng, có những chiếc chính có những chiếc đánh theo. Thông thường, công đảm nhiệm phần đệm và giữ nhịp, chiêng đảm nhận phần giai điệu. Cùng kết hợp với công, chiêng có cả trống, lục lạc, chuông đồng... để tạo sự hòa âm

phong phú hơn. Đặc điểm chung, nổi bật của dàn công chiêng là sự kết hợp linh hoạt, những âm thanh cao thấp khác nhau tạo nên bề khác nhau, các loại âm, tiết tấu vừa khác nhau vừa hòa hợp với nhau khi diễn tấu một bài công chiêng. Người Giẻ Triêng thường dùng bộ chiêng có 6 cái, một cái giữ phần đệm và 5 cái phần giai điệu, có khi kết hợp cả trống và các nhạc cụ tre nứa khác. Chiêng của người Brâu lại có 3 loại: Chiêng goong 1 bộ có 11 cái, chiêng Mam 1 bộ có 11 cái, nhưng chiêng Tha chỉ có 2 cái, một chiêng vợ và một chiêng chồng, loại chiêng Tha chỉ dùng trong nghi lễ quan trọng của cộng đồng.

Công chiêng cũng như các nhạc cụ khác ở Tây Nguyên thường không có lời ca kèm theo khi diễn tấu mà chỉ dùng âm thanh, tiết tấu và giai điệu của chính nhạc cụ ấy nói chung và công chiêng nói riêng để biểu đạt tình cảm, tư tưởng và miêu tả cảnh vật thiên nhiên. Trong các lễ hội, tùy thuộc vào vị trí của từng lễ hội mà các nghệ nhân dùng từng bài khác nhau cho phù hợp. Không được dùng bài bản của lễ hội này vào lễ hội khác, ví dụ như bài "Đón khách" thì không được dùng trong lễ đâm trâu khi trâu đã xẻ thịt; trong tiệc vui mừng nhà rông, mừng lúa mới, mừng đám cưới thì không được dùng bài "Trao vòng" hay "Bỏ mả".

Theo quan niệm của các già làng: Công chiêng là loại nhạc cụ thiêng, nơi cư ngụ của các vị thần, công chiêng không được sử dụng một cách bừa bãi mà chỉ được sử dụng trong các lễ hội lớn của buôn làng. Công chiêng Tây Nguyên gắn bó mật thiết với mỗi đời sống người, mỗi gia đình, dòng họ và lễ nghi cổ truyền của cộng đồng. Nó được

sử dụng trong hai hệ thống lễ nghi: Nghi lễ vòng đời và nghi lễ nông nghiệp.

Trong nghi lễ vòng đời: Công chiêng đi suốt vòng đời của một con người, từ lúc còn nằm trong bụng mẹ đến khi sinh ra, trưởng thành, xây dựng gia đình và trở về với thế giới tổ tiên ông bà. Bao gồm các nghi lễ: lễ cúng khi người mẹ mang thai, lễ cúng trước khi sinh, lễ cúng đặt tên - thối tai, lễ cúng đầy tháng, lễ cúng đầy năm, lễ cúng đầy 3 mùa rẫy, lễ cúng trưởng thành (tròn 17 mùa rẫy), lễ cưới chồng, lễ cúng sức khỏe cho đôi vợ chồng trẻ, lễ cúng sức khỏe hàng năm cho các thành viên trong gia đình, lễ cúng vào nhà mới, lễ rước Kpan, lễ kết nghĩa anh em, lễ tiếp khách, lễ tang, lễ bỏ mả...

Trong nghi lễ nông nghiệp: Công chiêng gắn bó mật thiết với nghi lễ vòng cây lúa (hay còn gọi là nghi lễ nông nghiệp), bao gồm: lễ tìm đất, lễ phát rẫy, lễ đốt rẫy, lễ gieo hạt, lễ vun gốc, lễ cầu no đủ, lễ cúng cầu mùa, lễ cúng thần gió, lễ cúng cầu lúa trở bông, lễ cúng cầu lúa nhiều hạt, lễ cúng bến nước, lễ cúng hồn lúa, lễ cúng kho lúa, lễ cúng bầu cơm và bầu đựng gạo, lễ tắm lúa...

Mỗi nghi lễ trên đều gắn với âm nhạc công chiêng do những nghệ nhân trong cộng đồng buôn làng thể hiện. Công chiêng của buôn làng Tây Nguyên được cấu trúc thành từng bộ độc lập.

Dân tộc Ê Đê có dàn chiêng Knah (còn gọi là Cing K nah), mỗi bộ gồm 10 cái chiêng và 1 cái trống. Người Ê Đê đánh chiêng bằng cách ngồi một hàng dài trên ghế Kpan (ghế chuyên dùng để đánh chiêng dài từ 7 đến 16 mét) mỗi

người đặt chiêng lên đùi, tay trái giữ chiêng, tay phải cầm dùi gõ bọc vải ở đầu đánh vào mặt trong của chiếc chiêng theo bài bản dân gian của cộng đồng.

Dân tộc M'Nông có các bộ công chiêng goong pêh (3 cái), chiêng bor (6 cái). Người M'Nông đánh chiêng bằng cách đứng một hàng dài (theo thứ tự chiêng nhỏ trước, chiêng lớn sau), mỗi người cầm chiêng bằng tay trái và dùng nắm tay phải của mình đánh vào mặt trước của chiêng theo bài bản đã quy định cho từng nghi lễ.

Dân tộc Gia Rai có dàn chiêng Aráp (mỗi bộ có từ 12 đến 18 cái chiêng nùm, kết hợp với một cái trống nhỏ). Người Gia Rai đánh chiêng bằng cách đứng một hàng dài (theo thứ tự chiêng nhỏ trước, chiêng lớn sau), tay trái cầm chiêng, tay phải cầm dùi gỗ có bọc vải nhựa đánh vào mặt có nùm của chiêng theo bài bản của từng nghi lễ đã quy định (hoặc người ta treo chiêng vào một chiếc sào có hai người khiêng và một đến ba người đánh).

Cồng chiêng Ê Đê nhịp điệu dồn dập, phức hợp, tốc độ nhanh, cường độ lớn. Cả ban nhạc như những chùm âm thanh giàu màu sắc nối tiếp, đan xen, nghe rộn ràng hoành tráng như mưa dông, như thác đổ, như sấm rền của rừng đại ngàn.

Cồng chiêng M'Nông cường độ trầm ấm, tốc độ chậm. Tạo nên một bản nhạc khoan thai giữa những cuộc đối thoại sinh động của từng cặp chiêng với nhau. Có thể cảm nhận rằng đó là âm thanh của tiếng suối chảy, tiếng sáo diều, tiếng tù và gọi bạn, tiếng rừng cây xào xạc, tiếng chim hót gọi nhau trong buổi hoàng hôn.

Cồng chiêng Gia Rai, Ba Na thiên về tính giai điệu của âm nhạc. Một bè trăm của cồng chiêng có nùm vang lên với âm sắc đầy đặn, ngân nga, hùng tráng. Bên trên là bè giai điệu thánh thót với âm sắc thanh gọn, lạnh lót vang xa giữa đất trời Tây Nguyên của dàn cồng chiêng không nùm làm rung động lòng người.

Cồng chiêng Tây Nguyên là nơi tiết tấu và giai điệu gặp nhau, mỗi nhạc cồng chơi một nốt và một mô hình tiết tấu, kết hợp lại thành bè, thành giai điệu. Mỗi người dân Tây Nguyên là một nghệ sĩ, nhạc sĩ thực thụ có thể vừa hát vừa múa, sử dụng từng nhạc cụ hay tham gia vào dàn nhạc cồng chiêng một cách thành thạo. Khả năng âm nhạc của người Tây Nguyên được phát triển tự nhiên và phổ biến trong cộng đồng. Ngay khi đứa trẻ vừa ra đời, người ta đã đem cồng đến đánh bên tai nó, gọi là lễ thổi tai. Cồng chiêng luôn có mặt trong các lễ cúng khi con người còn là thai nhi trong bụng mẹ cho tới khi về với cội nguồn. Trong các lễ hội thì cồng chiêng là phương tiện duy nhất để con người thông linh (với thần) giao hòa với trời đất và giao tiếp trong cộng đồng.

Cồng chiêng Tây Nguyên đã đi vào dân ca, truyền thuyết, sử thi của người Tây Nguyên. Nó trở thành bài ca hùng tráng của người Tây Nguyên và được truyền tụng từ đời này qua đời khác: *"Hãy đánh những cái chiêng kêu nhanh nhất. Đánh nhẹ nhẹ cho gió đưa xuống đất. Đánh cho tiếng chiêng vượt qua mái nhà vọng lên trời. Đánh cho khỉ trên cây quên bám chặt cành đến phải ngã xuống đất. Đánh cho ma quỷ mê mải nghe đến quên cả làm hại người. Đánh cho chuột, sóc quên đào hang, cho rắn nằm ngay đơ,*

cho thỏ phải giết mình, cho hươu, nai đứng nghe quên ăn cỏ, cho tất cả chỉ còn nghe tiếng chiêng của Đam San" (Sử thi Bài ca chàng Đam San).

Đến với Tây Nguyên (Gia Lai, Kon Tum, Đắc Lắc, Đắc Nông, Lâm Đồng) vui bước chân vào dòng lễ hội công chiêng truyền thống của người Gia Lai, Ba Na, Ê Đê... chúng ta không khỏi ngỡ ngàng đắm say bởi âm thanh của những bài chiêng, bộ chiêng, loại chiêng và tài năng của những người sử dụng cùng với những bước chân nhịp nhàng của vòng xoan kéo tròn không bao giờ cạn của các cô gái, chàng trai mến khách, dễ thương. Và điều đặc biệt hơn là du khách đã đến thì dù biết hay không cũng không thể không một lần bắt tay hòa nhịp hết mình với giai điệu công chiêng và ngất ngây hương rượu cần dịu ngọt. Công chiêng Tây Nguyên giờ đây không những rung rung ngân trong các buôn làng nhỏ hẹp mà đã vang xa, bay xa khắp nơi trên thế giới, là niềm vinh dự và tự hào của dân tộc Việt Nam.

Đàn Tơrưng: Là nhạc cụ làm bằng các ống nứa dành cho nam giới thường đánh trên chòi rẫy hay trong nhà rông. Đàn Tơrưng có hai loại: 5 ống và loại 10 ống, được kết thành 2 sợi dây mây ở hai đầu ống nứa. Khi chơi, người ta buộc đầu dây phía các ống gắn vào một gốc cây, cột chòi, đầu kia buộc quanh bụng người đánh đàn.

Để đánh đàn Tơrưng người ta có 2 chiếc dùi, làm bằng tre hoặc gỗ, có bịt vải ở đầu, hiệu quả âm thanh là tiếng vang của ống nứa được nghệ nhân cất gọt tương ứng với âm: La - Đô - Rê - Fa - Sol.

Hiện nay, đàn Tơrưng được các nghệ nhân, nghệ sĩ cải tiến thành nhiều ống và hiệu quả âm thanh khác nhau để tăng khả năng biểu diễn trên sân khấu chuyên nghiệp.

Đàn Klông-pút: Nhạc cụ này rất phổ biến và quen biết với chúng ta, trong dân gian Klông-pút chỉ dành cho phụ nữ. Klông-pút cũng chỉ gồm 5 ống lồ ô có độ to, nhỏ, dài ngắn khác nhau và cho ta 5 âm có quan hệ quãng như sau: La - Đô - Rê - Fa $\text{Đ}1/4$ - Sol.

Hiệu quả âm thanh Klông-pút là sự chuyển động cột khí trong ống. Khi chơi Klông-pút người ta đặt các ống nửa trên đàn theo thứ tự và người chơi đứng khom người dùng hai tay để vỗ hơi vào miệng ống tạo nên một chấn động đó là phương pháp tác động sinh âm, vì thế Klông-pút là loại nhạc cụ hơi lùa.

Loại nhạc cụ này chỉ dành cho nữ giới và thường chơi tại rẫy trong lúc nghỉ giải lao. Để chơi được Klông-pút ít nhất phải có hai người đến bốn, năm người.

Dân tộc Brâu chơi Klông-pút kiểu hơi khác, Klông-pút chỉ 2 ống nửa. Một người đứng giữa giữ 2 ống nửa theo kiểu bắt chéo, ba hoặc năm người khác vỗ hơi lùa vào 4 miệng của 2 ống, lúc thì vỗ, lúc thì bịt, tạo hiệu quả âm thanh rất độc đáo.

Đinh Túc: Đinh Túc gồm 6 ống nửa (lồ ô), đáy kín, ở miệng ống có khoét lõm một hình vòng cung. Khi chơi người ta đặt môi dưới vào vòng cung đó. Môi trên chum vào, tạo ra một khe hẹp để vuốt hơi và luồng hơi chéo sang thành ống phía đối diện làm chuyển động cột không khí chưa trong ống, tạo nên âm thanh.

Đình Túc của dân tộc Giẻ Triêng do phụ nữ thổi (nếu nam giới thổi thì mặc trang phục phụ nữ). Đình Túc thường được sử dụng trong các lễ hội, trên nhà rông và trên nương rẫy. Đình Túc là loại nhạc cụ dễ chế tác và sử dụng, nhưng hiệu quả âm thanh rất độc đáo, tiếng Đình Túc như lời thì thầm nhẩn nhủ, như lời tỏ tình dằm thắm. Đình Túc của làng Dục Nhầy xã Dục Nông huyện Ngọc Hồi, chơi những bản nhạc thường mô phỏng hơi thở của thiên nhiên như tiếng đế mèn, tiếng chim Hoong gọi bạn tình, rất nhẹ nhàng, êm đềm da diết...

Đình Dục: Được cấu tạo bởi một ống lồ ô (hoặc nứa) với 6 lỗ thoát âm và 6 sợi dây bằng cật tre nứa hoặc bằng kim loại. Khả năng diễn tấu của đàn Đình Dục cũng rất phong phú. Vì vậy, giống như mbuốt, nhạc cụ này có nhiều sinh hoạt khác nhau và nó có khả năng "nói hộ tiếng lòng" cho người sử dụng và thưởng thức, thuộc mọi tâm trạng của con người.

Tính Tẩu: Các dân tộc Thái, Tày di cư vào nam Trường Sơn mang theo mình chiếc đàn tính tẩu rất độc đáo của người thiểu số phía Bắc. Tính tẩu có nghĩa là đàn bầu vì bầu cộng hưởng được làm bằng quả bầu khô. Tính tẩu tuy nghe không vang nhưng âm sắc khá độc đáo, dùng để đệm cho hát - múa và có khi độc tấu. Tính tẩu được các dân tộc Tày, Thái ở Lâm Hà, Đức Trọng, Di Linh sử dụng nhiều.

Đàn đá: Gồm những phiến đá mỏng phát ra âm thanh có âm điệu rõ rệt. Đối với các dân tộc Tây Nguyên, những phiến đá này được xem như là báu vật và chỉ sử dụng trong các dịp tổ chức lễ tết. Sau buổi lễ, những phiến đá

được xoa máu trâu và được đem về cất vào vị trí trang trọng trong nhà.

Trống: Là loại nhạc cụ có mặt ở hầu hết các dân tộc. Trống có mặt bịt bằng da súc vật, tang trống thường làm bằng gỗ và phình ra hoặc thẳng. Người ta đánh trống bằng nhiều cách như dùng nhiều dùi gỗ, dùng gỗ, dùng tay, ngón tay và cả cùi tay. Nghệ thuật đánh trống của các dân tộc Tây Nguyên rất phong phú. Đặc biệt là ở các nghệ nhân người Chu Ru thì tiếng trống trở nên có linh hồn và rất thân thiết.

Kèn, sáo, khèn: Là nhạc cụ gồm các loại khoét lỗ vòm (sáo ngang, tiêu...), kèn dăm (kèn bó hay kèn đám ma), loại có lưỡi gà rung tự do (kèn bà, kèn bầu, sáo Mèo...). Ở người Việt, kèn bóp là tiêu biểu. Âm sắc của loại nhạc cụ này nghe rộn ràng, vang xa. Nhạc cụ sáng giá nhất của người thiểu số bản địa là kèn bầu (còn gọi là mbuốt hay mboát). Phổ biến nhất là loại kèn bầu 6 ống, gồm một quả bầu và 6 ống trúc thoát hơi. Nếu đàn đá và chiêng chỉ sử dụng trong các lễ hội thì kèn không bị ràng buộc, vì vậy mà hầu như có mặt mọi lúc, mọi nơi. Khả năng diễn tấu của nó cũng phong phú vì nó thể hiện được nhiều cung bậc tình cảm của con người. Tương tự, người Thái ở Lâm Đồng có loại khèn bè gồm nhiều ống nửa ghép lại và đều có lưỡi gà để phát âm. Khèn có thể độc tấu nhưng cũng có thể hòa tấu hoặc đệm cho múa và hát.

Còn rất nhiều các loại nhạc cụ khác như: Đàn Goong, đàn Kơ Ny, đàn B'Rõ... Các loại trống, Sơ Gơ, Pa Năng... được các dân tộc chế tác và sử dụng như những nhu cầu sinh hoạt thiết yếu hàng ngày và trong những nghi lễ

quan trọng. Có thể nói âm nhạc Tây Nguyên là cả một thế giới phong phú và huyền diệu, người Tây Nguyên yêu thích và gắn bó sâu sắc suốt đời với âm nhạc cổ truyền của mình. Nó chính là máu thịt của đồng bào. Âm nhạc thực sự giữ vai trò quan trọng trong đời sống, là tiếng nói tâm hồn thỏa mãn nhu cầu tình cảm thẩm mỹ.

- Nhạc hát:

Ca hát là nhu cầu không thể thiếu trong đời sống tinh thần của đồng bào các dân tộc, trong cuộc sống còn nhiều vất vả, khó khăn nhưng họ luôn ca hát; hát mọi lúc mọi nơi, hát trên nương, trên rẫy, hát ru con, ru em, hát trong lễ hội, hát khi làm việc, hát lúc vui chơi và hát cả trong đám tang.

Mỗi dân tộc có những làn điệu dân ca riêng; người Ba Na có điệu H'Ri và H'Vowng (hát giao duyên đối đáp), dành cho nam nữ thanh niên. Qua lời hát, đôi trai gái, có thể hiểu được tình cảm của nhau và buông lời hẹn ước.

Tây Nguyên có những bản trường ca độc đáo, có vần, có điệu, giàu tính chiến đấu trữ tình và giáo dục hướng thiện như "Đam San", "Xinh Nhã", "Đăm Di". Đồng bào Tây Nguyên đêm đêm vây quanh bếp lửa hồng trên nhà rông nghe già làng kể khan, hmon. Người kể có lúc nói, lúc ngâm, khi trầm, khi bổng; có khan, hmon kể ba đến bốn đêm mới hết. Khan "Đam San" của người Ê Đê kể về một tù trưởng thích sống một cuộc đời phóng khoáng, tự do. Khan "Xinh Nhã" và "Đăm Di" của người Gia Rai kể về một thanh niên hiếu thảo, mỗi chữ, mỗi câu thơ là một hình ảnh, một nhạc điệu. Hmon "Róc và Xét" kể chuyện

hai thanh niên dũng cảm giết chìm đại bàng bảo vệ nhân dân. Mũn, a-nhông, kiện, yôn yơ... là những khúc trữ tình ca ngợi tình yêu, sản xuất, đấu tranh...

Ở các dân tộc, lĩnh vực nhạc hát (dân ca) cũng đã thể hiện khá rõ nét sự kết hợp hài hòa giữa nghệ thuật với cuộc sống, trải qua nhiều biến cố dồn dập của lịch sử nhưng nhiều loại dân ca vẫn ra đời và đi theo con người từ thế hệ này sang thế hệ khác, mặc dù lúc ấy đồng bào chưa có chữ để ghi chép lại thành văn. Cũng như văn học dân gian, dân ca đã mang theo trong hành trang giữa sự chuyển giao các thế hệ bằng hình thức truyền miệng. Dân ca của các dân tộc Tây Nguyên là những điệu hát huyền thoại được kết dệt từ ngàn xưa và lưu truyền từ đời này sang đời khác. Nó mô phỏng tiếng vang vọng của núi rừng, tiếng gió lách qua chòm lá, tiếng chim hót, tiếng suối reo, tiếng thác đổ ào ào... Vì vậy, âm điệu của những bài ca nghe thì thâm, nhẹ nhẹ như gió thoảng, lá rơi, như tiếng thì thầm của tâm hồn con người trên miền cao nguyên huyền thoại.

Nếu xét về thang âm, điệu thức thì dân ca Tây Nguyên có đủ các thể từ thang 3 bậc âm đến 4, 5, 6 và 7 bậc âm. Tuy nhiên, dân ca Tây Nguyên chủ yếu dùng điệu thức 5 bậc âm (có hoặc không có bản âm tùy theo từng dân tộc).

Nếu xét về yếu tố nội dung trong dân ca của các dân tộc Gia Rai, Ba Na ta thấy mỗi bài hát là một trang sử sinh động ghi lại những tư tưởng, tình cảm của con người qua nhiều thế hệ. Nội dung dân ca chứa đựng rất nhiều yếu tố của cuộc sống đời thường như tình yêu đôi lứa, ca ngợi buôn làng, ca ngợi những chàng trai anh dũng, có sức

khỏe phi thường chiến đấu chống lại cái ác để bảo vệ buôn làng, ca ngợi thiên nhiên tươi đẹp. Có bài còn dùng để khẩn cầu các thần linh làm cho mưa gió thuận hòa, mùa màng bội thu, con người thoát khỏi bệnh dịch... Nội dung nói trên biểu hiện qua nhiều thể loại dân ca lao động, dân ca phong tục tập quán, dân ca nghi lễ tín ngưỡng, v.v...

Trong dân ca phần giai điệu, làn điệu, nét nhạc hoặc giọng cũng giữ một vai trò quan trọng. Nó thể hiện tình cảm của con người mà ngày xưa đã được chia ra làm bảy thứ tình cảm: vui mừng, tức giận, buồn rầu, thỏa thích, thương yêu, căm ghét và ước muốn.

Dân ca Tây Nguyên có hai loại: Loại đơn giản mang tính chất hát như nói, ngân nga hoặc giai điệu tiến hành chỉ có 2 hoặc 3 âm. Loại âm này thường gặp ở những bài ca rất cổ. Loại phức tạp hơn, nó không còn mang tính sơ lược như trên mà đạt tới trình độ khá cao. Hình tượng âm nhạc, các quãng âm đã phong phú, đa dạng song vẫn giữ được mối quan hệ chặt chẽ, tính tương quan, sự hài hòa giữa lời ca và âm nhạc. Chắc rằng loại thứ hai đã ra đời sau và phát huy tính kế thừa của loại dân ca đơn giản ban đầu. Đa số những bài dân ca trong cả hai nhóm trên đều sử dụng nhịp 2/4; 2/2; 4/4 cho đến những nhịp phức tạp hơn như: 3/8...

Dân ca Tây Nguyên cũng có nhiều hình thức như: hát đơn, hát tập thể, hát kể chuyện trường ca (khan của người Ê Đê, Hơ-ri Gia Rai, Hơ-mon Ba Na), hát múa, hát đợi chờ, hát giao duyên (đối đáp), hát ru, hát đồng giao (hát trò chơi con trẻ), v.v...

Tây Nguyên bắt đầu nghệ thuật âm nhạc của mình bằng lối hát kể, hát nói, trong đó yal yau là tiêu biểu của dân ca Tây Nguyên. Yal yau như nguyên nghĩa của nó là "ngắm ngời chuyện xưa". Yal yau có thể hát từ ngày sang đêm. Có những bài yal yau như là những trường ca hát hai, ba ngày đêm liền như K'Jai - Ka Lim, Sapu mang Yu Mông - Dòi... Nhiều cuộc hát yal yau cuốn hút người nghe suốt đêm đến sáng, hết trưa sang chiều, và bao nhiêu chén rượu cần là bấy nhiêu chuyện yal yau được khơi dậy.

Một bài yal yau bao gồm rất nhiều câu. Đường nét giai điệu giữa các câu về cơ bản là giống nhau. Nhịp điệu của yal yau rất tự do. Đặc biệt, yal yau là thể loại rất tự do về khúc thức. Đó là một thứ âm nhạc truyền miệng và mang tính dị bản cao, nặng tính tức hứng.

Trong các thể loại tiền âm nhạc của người thiểu số Tây Nguyên, gần gũi với yal yau nhất là dos chril. Dos là nói, chril là chuyện lạ. Dos chril là những bài hát mang nội dung lạ. Có thể hiểu đó là những bài lạ mà thay vì kể chuyện thì người thiểu số hát cho nhau nghe trong những cuộc đi xa nhằm "rút ngắn dặm đường".

Trong kho tàng âm nhạc cổ xưa của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên có sự đóng góp đáng kể của một tộc người anh em, đó là vũ điệu tamja của người Chu Ru. Tamja được sản sinh trên nền âm nhạc cổ Chu Ru, trong đó trống và khèn là hai nhạc cụ chủ đạo. Nền âm nhạc làm nên vũ điệu tamja của người Chu Ru được phát triển đến mãi sau này, chính nhờ vậy mà tamja trở thành vũ điệu của cả cộng đồng Chu Ru ngày nay.

Điệu Anhông, H'moi là điệu hát than trong đám tang để tiễn đưa người chết sang thế giới bên kia. Ngoài ra còn các điệu úm Kon (hát ru); Tơpun - Tơpan (hát đồng dao của trẻ con); hát Hơ Amon (trường ca).

Dù hát tập thể, đối đáp hay đơn lẻ, dù hát giao duyên của đôi trai gái, dù trong đám cưới hay đám tang tiễn biệt người quá cố... Tất cả các làn điệu của các dân tộc đều có lẽ lối khuôn mẫu chung và có thể ứng tác một cách linh hoạt, một cách phong phú. Cấu trúc lời hát cũng theo một cách thức như trong các thể loại văn vần, với kiểu gieo vần, hiệp vần theo những nguyên tắc chung nhưng không cứng nhắc. Với nghệ thuật ví von so sánh bằng hình ảnh lại kết hợp phỏng theo âm thanh của thiên nhiên, nên lời hát vừa giàu hình ảnh, hình tượng và nhạc tính. Nhịp điệu dân ca thường hài hòa, giai điệu thường lặp lại trong bài hát, âm điệu êm dịu, bổng trầm.

Với nội dung các bài dân ca phần lớn ca ngợi quê hương đất nước giàu đẹp đề cập tới vấn đề lao động sản xuất, đến tình yêu và vẻ đẹp con người, tình người, tình nghĩa thủy chung và khát khao tương lai. Có thể nói, dân ca của các dân tộc chẳng những là tấm gương phản ánh cuộc sống, phản ánh sự cảm thụ thiên nhiên, vẻ đẹp của con người mà còn phô bày tâm tình, lý tưởng về tình yêu và hạnh phúc; về sự no ấm, cũng như tiếng lòng của những người bất hạnh, của nỗi niềm đau khổ, là tiếng hát của sự đấu tranh giành độc lập tự do cho dân tộc. Tính chất trữ tình và thơ mộng thể hiện đậm nét ở cách cảm, cách nghĩ, cách nói và lòng chân thật của con người Tây Nguyên. Tất cả những điều đó, những làn điệu dân

ca của các dân tộc và sự hấp dẫn ở cả trong nội dung và hình thức nghệ thuật, tạo nên vườn hoa muôn màu sắc trong cái nôi văn hóa Tây Nguyên.

- Nghệ thuật múa (Soang):

Kho tàng múa (Soang) dân gian của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên khá phong phú. Múa Soang gắn liền với sinh hoạt tập tục trong đời sống, múa Soang là một bộ phận của lễ hội. Tuy vậy, vượt ra ngoài phạm vi nghi thức, Soang trở thành một nhu cầu không thể thiếu được trong đời sống văn hóa truyền thống của đồng bào. Mỗi tộc người có những điệu Soang riêng, chuyển tải những nội dung nhất định bằng ngôn ngữ nghệ thuật biểu cảm cụ thể. Song có thể nói Soang có khả năng diễn cảm phong phú qua nhịp điệu và động tác có tính cách rõ ràng, tư thế và đường nét mang đặc trưng cuộc sống vật chất và tinh thần của đồng bào. Trang phục với màu sắc rực rỡ, tươi tắn. Động tác múa đẹp mắt, nhuần nhuyễn thường chủ yếu kết hợp nhún và lắc hông, đưa hông và các động tác tay mềm mại. Soang thường có tính tập thể (cả cộng đồng hay ít nhất là một nhóm), trong các lễ hội Soang liên kết thành vòng tròn xoắn quện và chuyển dịch theo chiều ngược kim đồng hồ, quanh một tâm điểm nào đó (đống lửa, cây nêu, nhà mồ...).

Có điệu Soang dành cho nam, có điệu Soang dành riêng cho nữ, có điệu cho cả nam và nữ. Các điệu Soang bao giờ cũng được trình diễn theo âm nhạc công chiêng, trống rộn ràng, trong sự hưng khởi say sưa của sự hòa đồng, cộng cảm sâu sắc của cả người múa Soang lẫn người xem đều

đắm mình vào không khí của lễ hội vừa thiêng liêng vừa hứng khởi.

Soang trong lễ Sa mắc (điệu Soang tạ ơn thần coi sóc đất đai phù hộ cho mùa màng tươi tốt): Các thiếu nữ Ba Na trình diễn trong vòng Soang đắm say, quanh hàng dài những chén rượu cần... động tác vừa phải, nhẹ nhàng, êm ái.

Soang trong lễ đâm trâu: Mang tính mạnh mẽ dồn dập. Già làng tay cầm khiên, tay cầm giáo, dẫn đầu một tốp năm, sáu trai tráng cầm khiên giáo. Họ trang nghiêm, hùng dũng, mình trần, đóng khố, đầu chít khăn và cài lông chim đẹp. Họ múa hừng hực quanh cây nêu buộc trâu trước nhà rông, trong âm thanh công chiêng giục giã. Dân làng vây quanh hò reo tăng thêm khí thế của cuộc biểu dương sức mạnh.

Soang trong lễ hội bỏ mả: Người múa nắm tay nhau quay mặt vào phía nhà mồ. Điệu quân vũ có động tác đơn giản, giới hạn trong bốn nhịp chân, tiết tấu chậm rãi, cùng đong đưa theo nhịp chiêng đờm buồn, hàm chứa nội dung, ý nguyện cụ thể, sự miêu tả cảnh tượng linh hồn bứt ra khỏi nơi chôn cất và đi về thế giới bên kia.

Soang với tư cách là phương tiện biểu đạt cảm xúc của cuộc sống và nhận thức của con người, nghệ thuật Soang phản ánh trung thực tình trạng xã hội, nó là chiếc cầu nối giữa quá khứ xa xôi và nhảy múa trong xã hội đang hướng tới hình thái cao hơn. Soang hướng tới năng lực biểu hiện đa dạng của thế giới cảm xúc của con người lấy phong cách và tính cách, nhân sinh quan, vũ trụ quan làm đối tượng biểu đạt.

Tuy nhiên, múa là một sinh hoạt kém phát triển ở đồng bào dân tộc thiểu số bản địa. Nếu nói nghệ thuật truyền thống của họ là một lâu đài khá đồ sộ thì múa - một yếu tố cấu thành - lại là một cái bóng khá mờ nhạt. Đa số các điệu múa của họ đều gắn với lễ hội. Nghệ thuật múa mang nặng tính tự nhiên. Điều này được quy định bởi một xã hội có trình độ phát triển còn thấp. Trên thực tế, nhìn chung, các động tác, vũ khúc trong các vũ điệu ở người thiểu số bản địa còn khá đơn giản và nặng tính ngẫu hứng, trong đó chủ yếu những động tác tay và vai.

3. Nghệ thuật tạo hình, hội họa và điêu khắc.

- Tạo hình dân gian:

Ở Tây Nguyên, nghệ thuật tạo hình chưa tách biệt ra thành một lĩnh vực độc lập, "chuyên nghiệp", mà nó được kết hợp đan xen, hòa quyện vào trong các vật dụng sinh hoạt hàng ngày do chính họ sáng tạo ra. Quan niệm thẩm mỹ, tình yêu với cái đẹp của các cư dân ở đây được thể hiện chủ yếu trên những sản phẩm thủ công - trên những tấm vải, trên các sản phẩm đan lát, các công cụ lao động bằng sắt, trong các đồ đựng bằng gốm, trong việc sáng tạo dáng những con thuyền và qua nhà ở, nhà rông, nhà mồ, tượng nhà mồ.

Trang trí trên vải: Phụ nữ người dân tộc hầu như ai cũng biết dệt vải, dệt vải là tiêu chuẩn của người phụ nữ trong gia đình và cộng đồng, do vậy, mặc dù điều kiện sống và các phương tiện rất thô sơ nhưng họ đã dệt được những tấm váy, áo rất đẹp và đặc trưng cho từng dân tộc. Tất cả đồ mặc, chăn đắp, khố, áo đều có các hoa văn trang

trí được bố cục thành từng dải, phổ biến là dải ngang ôm quanh thân thể.

Mỗi dải chứa một đồ án trang trí lặp đi lặp lại, hoa văn thường được bố trí nhiều ở gấu váy, áo, khố; trang phục của phụ nữ thường có hoa văn sắc sảo hơn nam giới, các họa tiết có phần phức tạp và tỉ mỉ, màu sắc phổ biến và chủ yếu là đỏ, vàng, trắng nổi bật trên nền vải đen.

Các hoa văn được cách điệu hóa, phần lớn là đường gấp khúc, đường cong hay uốn lượn, các chấm tròn, hình tam giác, tứ giác, đa giác và một số hình ảnh như: Người nắm tay nhau, chim, thú... được kết cấu một cách linh hoạt, lồng ghép, chồng xếp, móc nối, biến hóa muôn hình dáng, tạo nên nhiều hình ảnh vui mắt, màu sắc rực rỡ trên từng bộ trang phục.

Có thể nói nghệ thuật phối màu truyền thống của các dân tộc Mạ, Cơ Ho, Chu Ru đã đạt tới mức tinh tế và điêu luyện. Việc sử dụng màu sắc là một chi tiết đáng lưu ý. Trong khi ở người Mạ lấy màu chủ đạo là đen, người Cơ Ho là đỏ thì người Rắc Lây và Chu Ru thiên về màu chàm và trắng. Bố cục của các hoa văn và mảng màu đã vượt ra khỏi tính đăng đối đơn điệu, cứng nhắc, tạo cho người thưởng thức một cảm giác dễ chịu.

Các sản phẩm đan lát cũng là nơi để người thiểu số gửi gắm tình yêu với cái đẹp, đặc biệt là trên những chiếc gùi. Gùi ở các dân tộc vùng này có nhiều kích cỡ. Tuy nhiên, hình dáng và phối trí các mảng hoa văn khá thống nhất. Đó là những chiếc gùi đan theo hình trụ hoặc hình nón cụt. Riêng những chiếc gùi ở người Mạ và người Cơ Ho thì được bắt khum, "nâu đầu, nâu đuôi" tạo nên sự liên tưởng

tới những chiếc mai rùa. Hoa văn trên đồ đan được tạo nên phương pháp đan cài nan, kết hợp với nan hun khói, nhuộm màu...

Bàn tay tài nghệ và con mắt thẩm mỹ của họ đã đan nên những chiếc gùi, chiếc giỏ... có kiểu dáng đẹp với hình ảnh trang trí sinh động, phong phú. Đặc biệt là những tấm đan lát phủ trên mái nhà rông, nhà ở, nhà mồ được trang trí khá phong phú bằng các hình người, hình chim, hình ô vuông, quả trám, đường dích dắc hay sao nhiều cánh...

Ở Tây Nguyên, nghề rèn tuy hình thành chậm nhưng sớm chiếm vị trí quan trọng trong đời sống xã hội. Sản phẩm nghề rèn là đồ gia dụng và vũ khí. Chiếc xà gạc wioh là một công cụ - vũ khí mang tính nghệ thuật cao. Hình dáng của nó uốn khúc lượn lờ như dòng sông chảy hay cái mỏ chim của chim calao (bò cái). Hình dáng mềm mại này còn có thể quan sát trong những cây lao phóng (tándrek) hoặc con dao pia chút vẫn thường được giắt lưng ở khố hay có thể thay cho chiếc trâm cài đầu.

Các sản phẩm gốm khá phong phú, hình dáng và hoa văn mang tính nghệ thuật cao. Hoa văn thường gặp trên các đồ vật loại này là các mô típ hình sóng lượn, hình núi... Ở người Mạ ven sông Đồng Nai có những làng gốm nổi tiếng như làng Cor, làng Pang, làng Rada. Ở người Chu Ru đó là làng Krăn Gọ.

- Hội họa và điêu khắc:

Hội họa và điêu khắc các dân tộc ở Tây Nguyên thường được thể hiện những hình chìm trên các đồ dùng như:

thân nỏ, cán rìu, chuôi dao, ống đựng tên, túi thuốc, cối giã gạo... hình hoa văn phổ biến nhất là các nét thẳng, tạo nên các đường răng cưa, hình thoi, hình tam giác... Người Ba Na, Gia Rai, những tác phẩm điêu khắc hấp dẫn hơn cả tập trung ở nhà rông, nhà mồ.

Nhà rông cao lớn, bề thế nhất và được trang trí bằng điêu khắc, hội họa. Nhìn chung, nhà rông của các dân tộc được trang trí trên hai đầu đốc và dọc theo nóc nhà, cũng như ở bên trong nhà. Trên mỗi đầu đốc nhà rông thường có "Sừng nhà" nhô cao lên. Nóc nhà rông có trang trí những hình chạm khắc gỗ; bên trong nhà rông các tác phẩm điêu khắc, hội họa thường được trang trí trên bề mặt xà, cột hoặc dọc theo khung gỗ bao quanh nhà; thường là hình ảnh chim thú, cảnh uống rượu cần, lễ hội đâm trâu...

Nhà rông của đồng bào dân tộc thực sự là một tác phẩm nghệ thuật lớn, nó bao chứa cả điêu khắc, hội họa, trang trí và đặc biệt nhà rông trước hết là không gian thiêng của cộng đồng. Nó bao chứa biểu tượng văn hóa vật thể và tâm linh, là sức mạnh và niềm kiêu hãnh của cộng đồng.

Nhà mồ và tượng nhà mồ: Một số dân tộc như Ba Na, Gia Rai có tục bỏ nhà mồ, trước khi làm lễ (Pơ-thi) người ta làm nhà mồ mới rất công phu và được trang trí đẹp, do đó nhà mồ có giá trị nghệ thuật kiến trúc dân gian rất độc đáo. Một trong những thành tựu đáng kể nhất đó là nghệ thuật xây nó tạo ra môi trường, không gian hoành tráng, nhân văn, là nghệ thuật đặt con người lên tầm vóc hùng vĩ. Ở nhà mồ các chất liệu thiên nhiên đã được con người

sử dụng một cách hợp lý và đúng chỗ, phù hợp với phẩm chất của chất liệu rừng. Nhờ vậy mà họ làm ra những hình tượng thích hợp và tạo cho chúng những màu sắc tự nhiên tương ứng. Khi nhìn vào nhà mồ người xem thấy ngay, nhận ra cái âm hưởng bay bổng, hoành tráng và sắc thái, hiệu quả thẩm mỹ nghệ thuật hồn nhiên, trong sáng và nguyên chất.

- Thổ cẩm:

Nghề trồng bông dệt vải của các dân tộc Tây Nguyên đã có từ lâu đời. Sau mùa làm nương rẫy, người phụ nữ lại ngồi bên khung dệt để làm nên những chiếc váy, khăn đội đầu, tấm địu, túi thổ cẩm...

Để có những tấm vải thổ cẩm đẹp với những đường nét, hoa văn độc đáo là cả một quá trình lao động khá công phu và mệt nhọc. Công việc được tiến hành từng bước: trồng bông, cán bông, kéo sợi, nhuộm màu và dệt. Khung dệt có loại chuyên dành cho việc dệt váy, chăn, tấm đắp. Một loại khác chuyên dệt những tấm vải có kích thước nhỏ hơn như túi thổ cẩm, khăn địu, khố...

Các màu sắc, hoa văn đều được dệt cùng lúc nên có thể nói: những người làm ra nó là những người thợ dệt đồng thời là những thợ nhuộm. Màu sắc của sợi được nhuộm từ các loại cây khác nhau. Màu đen được nhuộm từ lá cây mo; màu chàm nhuộm từ cây truôm nhây, kpai, lá cây tơ rum; màu đỏ từ cây hoang nâu... Theo quan niệm của các dân tộc Tây Nguyên: nền vải màu đen đặc trưng cho đất đai mà cả cuộc đời họ gắn bó - lúc sống cũng như lúc chết; màu đỏ biểu tượng cho sự đam mê, cho sự vươn lên, cho khát

vọng, tình yêu; màu xanh là màu của đất trời, cây lá; màu vàng là màu của ánh sáng, là sự kết hợp hài hòa giữa con người và thiên nhiên. Với người Ê Đê, màu đen và đỏ là hai màu được ưa chuộng nhất. Các mô hình bố cục và cách thức trang trí trên thổ cẩm đều thể hiện theo chiều ngang của tấm vải khi dệt. Hoa văn thường chạy dọc theo mép và phần giữa của khổ vải. Nếu là váy thì các hoa văn tập trung ở mép váy và phần trước của tấm váy khi mặc.

Còn trên chăn, chủ yếu được trang trí ở khoảng giữa, tạo thành một mảng lớn với những hoa văn sắc sảo và công phu. Đối tượng miêu tả được lấy từ thiên nhiên hoặc những vật dụng gần gũi trong cuộc sống thường ngày. Hoa văn trên vải cũng mang những mô típ giống như hoa văn trên gùi, trên cột gong, cột đâm trâu... Các họa tiết đều mang tính cách điệu cao và thường thể hiện bằng các hoa văn chấm dải, gồm các mô típ: bông hoa, con chim, con ba ba, chiêng, ché, ngà voi...

Ngày xưa, các cô gái của buôn làng khi lớn lên đều được người mẹ bày cho cách dệt vải để không chỉ dệt cho mình những bộ váy đẹp mà cho cả gia đình sau này. Những bộ váy đẹp nhất được dành cho những ngày lễ hội, cưới xin khi dân làng tụ họp vui vẻ trong tiếng cồng chiêng. Cô gái nào có bộ váy đẹp cũng chính là người chăm chỉ giỏi giang, được nhiều chàng trai để mắt tới càng có điều kiện lựa chọn để "bắt chồng".

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Văn hóa - Tư tưởng Trung ương, *Vấn đề dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, H. 2002.
2. Cục Dân vận và tuyên truyền đặc biệt, *Vì một Tây Nguyên giàu đẹp*, Nxb Quân đội nhân dân, H. 2005.
3. *Địa lý, y tế, quân sự Tây Nguyên*, Nxb Quân đội nhân dân, H. 2003.
4. Nguyễn Văn Triển (chủ biên), *Tây Nguyên - các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên*, Nxb Khoa học Kỹ thuật, H. 1985.
5. *Lịch sử Bộ đội chủ lực Mặt trận Tây Nguyên, Quân đoàn 3*, Nxb Quân đội nhân dân. H 2005.
6. Phan Hữu Dật, Ngô Đức Thịnh, Lê Ngọc Thắng, *Sắc thái văn hóa địa phương và tộc người trong chiến lược phát triển đất nước*, Nxb CTQG, H.1998.
7. Ngô Văn Doanh, *Lẽ bỏ mả bắc Tây Nguyên*, Nxb Văn hóa dân tộc, H. 1995.
8. Nguyễn Trắc Dĩ, *Đồng bào các sắc tộc thiểu số Việt Nam (Nguồn gốc và phong tục)*, Sài Gòn 1972.
9. *Địa chí Lâm Đồng*, Nxb Văn hóa dân tộc, H. 2001.
10. GS, TS Trần Văn Bích (chủ biên), *Văn hóa các dân tộc Tây Nguyên - Thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Nxb CTQG, H. 2004.

11. PGS, TS Trương Minh Đức, *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về dân tộc và quan hệ dân tộc ở Tây Nguyên*, Nxb CTQG, H. 2005.
12. Lưu Hùng, *Văn hóa cổ truyền Tây Nguyên*, Nxb Văn hóa dân tộc, H.1996.
13. Tô Ngọc Thanh, *Vùng văn hóa Tây Nguyên trong các vùng văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn học, H. 1995.
14. *Tây Nguyên lũy thép thành đồng*, Nxb Quân đội nhân dân, H. 1973.
15. *Tây Nguyên - nơi hội tụ văn hóa truyền thống và tình đoàn kết các dân tộc*, Nxb Quân đội nhân dân, H. 2006.

Ngoài ra, nhóm sưu tầm, biên soạn còn tham khảo nhiều nguồn tài liệu của Thông tấn xã Việt Nam; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; sách Địa chí, Website - thông tin điện tử của các tỉnh Tây Nguyên; đề tài khoa học cấp Bộ của Ủy ban Dân tộc "*Mối quan hệ giữa công tác dân tộc và công tác tôn giáo ở Tây Nguyên*" và các tác phẩm như: *Truyền thống văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam*, tập 2; *Niềm tự hào văn hóa Việt Nam* (Lê Quang Hồi); *Một Tây Nguyên giữa lòng Hà Nội* (Bùi Kim Lan)...

MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời nói đầu</i>	5
Phần thứ nhất:	
KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ THẮNG CẢNH Ở TÂY NGUYÊN.	7
I. Khái quát điều kiện tự nhiên Tây Nguyên	9
II. Một số đặc điểm kinh tế - xã hội Tây Nguyên	15
III. Một số thắng cảnh ở Tây Nguyên	34
Phần thứ hai:	
VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CÁC DÂN TỘC Ở TÂY NGUYÊN	53
I. Đặc điểm cơ bản của các dân tộc Tây Nguyên.	55
II. Một số phong tục, tập quán của các dân tộc Tây Nguyên	129
III. Một số lễ hội truyền thống của các dân tộc Tây Nguyên	160
IV. Một số công trình kiến trúc văn hóa và điêu khắc của các dân tộc Tây Nguyên	195
V. Văn học nghệ thuật	203
<i>Tài liệu tham khảo</i>	235

TÂY NGUYÊN
VÙNG ĐẤT, CON NGƯỜI

Chịu trách nhiệm xuất bản: PHẠM BÁ TOÀN

Chịu trách nhiệm bản thảo:

NGUYỄN DUY TƯỜNG

Biên tập: DINH VAN THIÊN

Trình bày: NGUYỄN TRUNG MINH

Sửa bản in: NGUYỄN ANH TUẤN

Bìa: NGÔ TRONG HIẾN

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

23 Lý Nam Đế, Hà Nội.

ĐT (04) 38455766 - 37470780; Fax: (04) 37471106

Chi nhánh tại phía Nam

Số 8, Nguyễn Bình Khiêm, phường Đa Kao Q1, Tp. Hồ Chí Minh:

ĐT (069) 667452 - (08) 39111563; Fax: (08) 39111563;

Cơ quan đại diện tại Tp. Cần Thơ

Phủ trường 31 - đường Cách mạng Tháng Tám

ĐT/Fax (0710) 3814772; QS (069)629905

Cơ quan đại diện tại Tp. Đà Nẵng

15A Duy Tân - Quận Hải Châu; ĐT - Fax: 0511 6250803

TÂY NGUYÊN
VÙNG ĐẤT, CON NGƯỜI

Bắt đầu in. Quý 1 - 2010

In xong: Quý 1 - 2010

Nộp lưu chiếu: Quý 1 - 2010

Khổ sách: 14.5 x 20.5

Số trang: 240

Số lượng: 1.050

Số xuất bản: 1128-2009/CX13/11-259/QĐND

Sắp chữ tại: Nxb Quân đội nhân dân

In và đóng sách tại: Công ty CP in vật tư Ba Đình
Thanh Hóa

Số in: 411

TÂY BẮC

vùng đất,
con người



ĐÔNG BẮC

vùng đất,
con người



ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

vùng đất,
con người



BẮC TRUNG BỘ

vùng đất,
con người



NAM TRUNG BỘ

vùng đất,
con người



TÂY NGUYÊN

vùng đất,
con người



ĐÔNG NAM BỘ

vùng đất,
con người



ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

vùng đất,
con người



101112406



8 935075 920019

Giá: 38.000đ